THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA
KHANH HOA PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ

Khánh Hòa 2025

STATISTICAL YEARBOOK OF KHANH HOA 2025

NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026
ECONOMIC - FINANCE PUBLISHING HOUSE (EFPH) - 2026

Chỉ đạo biên soạn:

LÊ THỊ TRÚC PHƯƠNG

Trưởng thống kê - Thống kê tỉnh Khánh Hòa

Tham gia biên soạn:

Vũ Trần Tùng
Trưởng phòng

Dương Thị Thanh Huyền
Phó Trưởng phòng

Đinh Quốc Phương - Lê Thị Vân Anh - Vũ Thị Minh Phúc

Phòng Thống kê Tổng hợp
THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

Nguồn ảnh: Thống kê tỉnh Khánh Hòa

LỜI NÓI ĐẦU

"Niên giám Thống kê Khánh Hoà" *là ấn phẩm được Thống kê tỉnh Khánh Hoà biên soạn và công bố hằng năm, cung cấp hệ thống số liệu thống kê cơ bản phản ánh tình hình kinh tế, xã hội trên địa bàn tỉnh để phục vụ nhu cầu nghiên cứu và xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các cấp, các ngành, các cơ quan trong và ngoài tỉnh.*

Theo Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và Nghị quyết số 1667/NQ-UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Khánh Hòa năm 2025, từ ngày 01/7/2025 tỉnh Khánh Hòa và tỉnh Ninh Thuận chính thức sáp nhập thành tỉnh Khánh Hòa mới. Đây là bước cải cách quan trọng nhằm tinh gọn bộ máy chính quyền, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và mở rộng không gian phát triển của địa phương. Trước bối cảnh đó, Thống kê tỉnh Khánh Hoà tiến hành biên soạn số liệu của các chỉ tiêu thống kê theo dãy năm 2020-2025; một số chỉ tiêu thống kê không bảo đảm điều kiện biên soạn theo dãy năm thì chỉ công bố số liệu của năm 2025. Việc biên soạn và công bố số liệu được thực hiện trên cơ sở kế thừa nguồn thông tin thống kê hiện có, áp dụng các phương pháp tổng hợp và chuyển đổi đơn vị hành chính cũ sang đơn vị hành chính mới nhằm bảo đảm phản ánh sát thực tình hình kinh tế - xã hội của địa phương sau hợp nhất.

Thống kê tỉnh Khánh Hòa chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp của độc giả đối với các lần xuất bản trước và mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến đóng góp để Niên giám Thống kê Khánh Hòa ngày càng đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người dùng tin trong và ngoài tỉnh.

Các ý kiến đóng góp của độc giả xin liên hệ với Thống kê tỉnh Khánh Hòa (qua Phòng Thống kê Tổng hợp), địa chỉ: Số 97 Bạch Đằng, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà - Điện thoại 0258.3527414.

THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

FOREWORD

*The **"Khanh Hoa Statistical Yearbook"** which is compiled and published annually by the Khanh Hoa Provincial Statistics Office, provides a comprehensive set of basic statistical data, reflecting the province's socio-economic performance, serving the research and building the socio-economic development of various agencies and sectors at all levels within and outside the province.*

Pursuant to the Resolution No. 202/2025/QH15 dated June 12th, 2025, of the National Assembly regarding the reorganization of provincial-level administrative units, and the Resolution No. 1667/NQ-UBTVQH15 of the National Assembly Standing Committee regarding the reorganization of commune-level administrative units in Khanh Hoa province in 2025, Khanh Hoa province and Ninh Thuan province officially merged into a new Khanh Hoa province effective July 1st, 2025. This was an important reform to streamline the government administrative apparatus, enhance the effectiveness and efficiency of the state management, and expand the locality's development space. In this context, the Khanh Hoa Provincial Statistics Office compiled its statistical indicators in the 2020-2025 time series; some statistical indicators whose data could not be compiled by time series, only presented data for 2025. The compilation and dissemination of this data relied on existing statistical information sources, utilizing aggregation methods and converting data from old to new administrative units to ensure an accurate reflection of the locality's socio-economic performance after the merger.

The Khanh Hoa Provincial Statistics Office would like to give sincere thanks to contributions by readers on previous editions and looks forward to receiving further comments to perfect the Yearbook to better meet the needs of data users within and outside the province.

Comments and feedback should be sent to the Khanh Hoa Provincial Statistics Office (Integrated Statistics Division) at No. 97 Bach Dang street, Nha Trang Ward, Khanh Hoa Province; Tel: 0258.3527414.

KHANH HOA PROVINCIAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - *CONTENTS*

	Trang *Page*
LỜI NÓI ĐẦU	3
FOREWORD	4
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HOÀ NĂM 2025 *OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN KHANH HOA IN 2025*	7
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND*	13
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*	31
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*	107
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	159
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT*	201
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	341
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	579
CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	609
VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG *TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION*	639
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	655
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY JUSTICE AND ENVIRONMENT*	711

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH KHÁNH HOÀ NĂM 2025

Năm 2025 kinh tế thế giới đối mặt với tình trạng tăng trưởng chậm lại, không đồng đều do nhu cầu suy yếu; thương mại quốc tế căng thẳng; những bất ổn, căng thẳng địa chính trị leo thang; cùng các hiện tượng khí hậu cực đoan và thiên tai diễn ra thường xuyên, hậu quả nghiêm trọng hơn là mối đe dọa thường trực đối với nhiều nền kinh tế. Các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc, Châu Âu có triển vọng tăng trưởng khác nhau, trong khi Việt Nam có những tín hiệu tích cực về ổn định vĩ mô và tăng trưởng GDP cao hơn mức trung bình thế giới, hướng tới mục tiêu trở thành nền kinh tế lớn. Với vị thế tài khóa thuận lợi cùng các biện pháp kích thích tăng trưởng; nhu cầu nội địa mạnh mẽ và thị trường xuất khẩu đa dạng; việc phối hợp các cải cách nhằm cải thiện môi trường kinh doanh và năng suất lao động được phát huy hiệu quả tối đa; đặc biệt, chính sách đầu tư công là yếu tố then chốt để Việt Nam duy trì tăng trưởng.

Với quyết tâm chính trị cao, tinh thần khẩn trương, quyết liệt, Đảng và Nhà nước đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều quyết sách mang tính lịch sử về đột phá thể chế, tinh gọn tổ chức - bộ máy, hoàn thiện việc sáp nhập tỉnh, thành phố và vận hành mô hình chính quyền địa phương 2 cấp từ ngày 01/7/2025, tạo tiền đề đưa đất nước bước vào "kỷ nguyên mới". Chính phủ ban hành nhiều Nghị định, Nghị quyết, văn bản chỉ đạo (các Nghị quyết về cơ chế, chính sách đặc thù tạo đột phá trong triển khai bộ tứ trụ cột, phát triển nhà ở xã hội, trung tâm tài chính quốc tế, khu thương mại tự do…) nhằm quyết tâm đạt được mục tiêu tăng trưởng 8,3-8,5%, ổn định vĩ mô và đảm bảo các cân đối lớn của nền kinh tế; thực hiện đột phá thể chế, tinh gọn tổ chức - bộ máy, sáp nhập tỉnh, thành phố; đẩy mạnh cắt giảm thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền; phòng, chống buôn lậu, gian lận thương mại v.v… Mặc dù vậy, nền kinh tế nước ta phải đối mặt với nhiều thách thức như cơ chế, chính sách chưa đủ mạnh để khai thác hiệu quả nguồn lực từ con người, thiên nhiên, văn hóa và để bảo vệ môi trường; bất ổn địa chính trị gây áp lực lạm phát, tỷ giá; tăng

trưởng toàn cầu chậm ảnh hưởng xuất khẩu; lãi suất cao, nợ xấu cản trở đà phục hồi; cùng nguy cơ an ninh năng lượng, lương thực, an ninh mạng và thiên tai, biến đổi khí hậu cực đoan. Tuy nhiên, với nỗ lực cải cách hành chính; các động lực tăng trưởng cả truyền thống (đầu tư, xuất khẩu và tiêu dùng) và động lực tăng trưởng mới (thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, các ngành, lĩnh vực mới như chip, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo; thu hút nguồn lực tài chính xanh, tín dụng xanh ưu đãi để phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng mới, hydrogen...) được khai thác, làm mới và phát huy hiệu quả cao hơn. Vì vậy, kinh tế nước ta đạt được những kết quả nổi bật như GDP năm 2025 tăng trưởng trên 8% so với năm 2024 với sự phục hồi của các động lực cả phía cung và cầu; lạm phát được kiểm soát tốt, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm...

Năm 2025, trong bối cảnh nhiều khó khăn và thách thức (căng thẳng địa chính trị leo thang, giá nhiên liệu tăng cao, thời tiết cực đoan, thiên tai, dịch bệnh...) nhưng dưới sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện của lãnh đạo các cấp, các ngành, các địa phương, tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh năm 2025 tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng, nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng khá so với năm 2024: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) tăng 7,11%; GRDP bình quân đầu người ước đạt 110,26 triệu đồng/người, tăng 9,02%; năng suất lao động được 206,19 triệu đồng/lao động, tăng 9,55%; tổng thu cân đối ngân sách nhà nước đạt 39.225,7 tỷ đồng, vượt 32,56% dự toán và tăng 53,74%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội theo giá hiện hành tăng 8,17%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 16,79%; doanh thu du lịch tăng 17,27% với 16.378 nghìn lượt khách lưu trú tăng 14,38%; kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 2.465,4 triệu USD, tăng 14,11%... Các Nghị quyết chiến lược của Bộ Chính trị được triển khai kịp thời, hệ thống nhiệm vụ cụ thể, sát với thực tiễn địa phương. Công tác quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch tỉnh được đẩy nhanh tiến độ triển khai để đảm bảo quản lý và huy động tối đa các nguồn lực phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội. Nhiệm vụ sắp xếp, tinh gọn tổ chức bộ máy và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp được triển khai với tinh thần đổi mới sáng tạo, quyết liệt, khẩn trương, đồng bộ, bước đầu bảo đảm yêu cầu "Tinh - gọn - mạnh - hiệu năng -

hiệu lực - hiệu quả" và phục vụ Nhân dân. Các lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế và an sinh xã hội được quan tâm thường xuyên, đầy đủ, kịp thời. Công tác phòng, chống dịch bệnh, ứng phó thiên tai được tăng cường. An ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững và tăng cường.

Đặc biệt, năm 2025 Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa lần thứ I, nhiệm kỳ 2025 - 2030 được tổ chức thành công là một dấu mốc chính trị quan trọng, thể hiện sự đoàn kết, thống nhất ý chí và quyết tâm của toàn Đảng bộ; tạo tiền đề cho việc triển khai các chương trình hành động cụ thể nhằm phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống Nhân dân, cũng như giữ vững quốc phòng - an ninh. Để tạo tiền đề thúc đẩy các động lực tăng trưởng mới trong giai đoạn 2026 - 2030, Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 14/7/2025 về tăng trưởng kinh tế hai con số, trong đó tập trung 4 trụ cột động lực tăng trưởng kinh tế là công nghiệp; năng lượng; du lịch, dịch vụ; đô thị, xây dựng; tập trung khơi thông các điểm nghẽn, nút thắt để tạo sức bật tăng trưởng cho kinh tế của tỉnh.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC SITUATION IN KHANH HOA IN 2025

In 2025, the global economy faced slower and uneven growth due to weakening demand, heightened tensions in international trade, escalating geopolitical uncertainties and conflicts, as well as more frequent and severe extreme weather events and natural disasters leading to a persistent threat to many economies. Major economies, including the United States, China and Europe, experienced differing growth prospects, while Viet Nam showed positive signs of macroeconomic stability and GDP growth above the global average, with the country's aim of becoming a major global economy. Given its favorable fiscal conditions and measures to stimulate economic growth, strong domestic demand and diversified export markets, Viet Nam has effectively promoted coordinated reforms targeted at improving the business environment and labor productivity. In particular, public investment policy has played a pivotal role in supporting Viet Nam's efforts to sustain economic growth.

With strong political determination and a sense of urgency and resoluteness, the Party and the State have stepped up efforts to implement a series of historic policy decisions aimed at achieving breakthroughs in institutional reform, streamlining the organizational structure and administrative apparatus, completing the merger of provinces and centrally governed municipalities, and putting the two-tier local government model into operation from July 1st, 2025. These measures are expected to lay the foundation for the country to enter a "new era". The government has introduced a wide range of decrees, resolutions and policy directives, including resolutions on special mechanism designed to create breakthroughs across four strategic pillars, promote social housing development, establish international financial centers and develop free trade zones. These policies reflect the government's determination to achieve GDP growth of 8.3%-8.5%, maintain macroeconomic stability and ensure the economy's major balances. At the same time, the government has accelerated institutional reform, streamlined the organizational and administrative apparatus, advanced the merger of provinces and centrally governed municipalities, and pushed ahead with

administrative procedure reform, decentralization and the delegation of authority. Efforts to combat smuggling and trade fraud have also been strengthened. Despite these efforts, the Vietnamese economy continues to face significant challenges. Existing mechanisms and policies remain insufficient to fully unlock the potential of human resources, natural resources and cultural assets while ensuring environmental protection. Geopolitical instability has added pressure on inflation and exchange rates, while slower global growth has weighed on exports. High interest rates and non-performing loans have also constrained the pace of economic recovery. Meanwhile, risks to energy security, food security and cybersecurity, together with increasingly severe natural disasters and extreme climate change, remain major concerns. Nevertheless, continued administrative reforms have helped strengthen both traditional and emerging drivers of growth. Traditional drivers, including investment, exports and domestic consumption, have been exploited and reinforced alongside new growth drivers, such as digital transformation, green transformation, the circular economy, together with emerging sectors, including semiconductors, chip manufacturing, artificial intelligence, mobilization of green finance and preferential green credits to develop renewable and new energy sources, including hydrogen. These efforts have contributed to notable economic achievements. Viet Nam's Y-o-Y GDP increased by more than 8% in 2025, driven by a recovery in both supply and demand growth. Inflation remained under control, while the economy's major macroeconomic balances were maintained and strengthened, etc.

In 2025, amid numerous difficulties and challenges, including escalating geopolitical tensions, high fuel prices, extreme weather, natural disasters and disease outbreaks, the province's socio-economic performance still maintained its growth momentum under the comprehensive leadership and direction of authorities at all levels and across sectors and localities. A number of key economic indicators recorded solid growth compared with 2024. The province's Gross Regional Domestic Product (GRDP), at 2010 constant prices, increased by 7.11%. GRDP per capita was estimated at 110.26 million VND, up 9.02%, while labor productivity reached 206.19 million VND per worker, an increase of 9.55%. Total state budget revenue reached 39,225.7 billion VND, exceeding the budget estimate by 32.56% and rising by 53.74% year on year. Total social investment capital at current prices increased by 8.17%.

Gross retail sales of goods and services rose by 16.79%. The tourism sector also recorded strong growth, with tourism revenue increasing by 17.27%. The province welcomed approximately 16.378 million overnight visitors, an increase of 14.38%. Merchandise exports were estimated at 2,465.4 million USD, up 14.11% from the previous year. Strategic resolutions of the Politburo were implemented in a timely manner, with specific tasks and measures closely aligned with local conditions and practical requirements. The formulation and adjustment of the provincial master plan were accelerated to ensure effective management and the optimal mobilization of resources for socio-economic development. The restructuring and streamlining of the organizational apparatus and the implementation of the two-tier local government model were carried out with a strong commitment to innovation, determination, urgency and consistency. Initial results have met the requirements of building a "streamlined, strong, efficient, effective and high-performing" administrative system that better serves the people. Due attention continued to be given to culture, education, healthcare and social security, with policies and measures implemented in a regular, comprehensive and timely manner. Disease prevention and control, as well as disaster preparedness and response, were strengthened. Political security, public order and social safety were maintained and further reinforced.

In particular, the successful organization of the 1st Congress of the Khanh Hoa Provincial Party Committee for the 2025-2030 tenure marked an important political milestone in 2025, reflecting the solidarity, unity of purpose and strong determination of the entire provincial Party organization. The Congress laid the groundwork for the implementation of concrete action programs aimed at promoting socio-economic development, improving living standards and maintaining national defense and security. To lay the foundation for new growth drivers during the 2026-2030 period, the Provincial Party Committee issued the Resolution No. 01-NQ/TU dated July 14th, 2025, on achieving double-digit economic growth. It identifies four key pillars of economic growth, including industry, energy, tourism and services, and urban development and construction. It also places a strong emphasis on removing bottlenecks and addressing key constraints in order to unlock the province's growth potential and create new momentum for economic development.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025 *Number of administrative units as of 31st December 2025*	17
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025) *Land use (As of 31st December 2025)*	20
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)*	21
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Structure of land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)*	24
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025) *Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)*	27

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên.

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

Total land area of an administration unit is the entire area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined by the legislation.

Agricultural production land refers to the land used for agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.

Forestry land refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or planted forest in combination with natural farming.

Specially used land includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.

Homestead land refers to land used for house and other constructions for living; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as homestead land. It includes homestead land in the urban and the rural areas.

Unused land includes all types of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused mountainous land; treeless rocky mountains.

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025
Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**683**	**550**
Phường - *Ward*	**-**	**550**
Nha Trang	-	75
Bắc Nha Trang	-	66
Tây Nha Trang	-	49
Nam Nha Trang	-	65
Bắc Cam Ranh	-	21
Cam Ranh	-	16
Cam Linh	-	22
Ba Ngòi	-	16
Ninh Hòa	-	41
Đông Ninh Hòa	-	25
Hòa Thắng	-	20
Phan Rang	-	42
Đông Hải	-	31
Ninh Chử	-	21
Bảo An	-	22
Đô Vinh	-	18
Xã - *Commune*	**680**	-
Nam Cam Ranh	14	-
Bắc Ninh Hòa	21	-
Tân Định	22	-
Nam Ninh Hòa	23	-
Tây Ninh Hòa	13	-
Hòa Trí	19	-
Đại Lãnh	15	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Tu Bông	14	-
Vạn Thắng	15	-
Vạn Ninh	23	-
Vạn Hưng	10	-
Diên Khánh	25	-
Diên Lạc	11	-
Diên Điền	17	-
Diên Lâm	11	-
Diên Thọ	11	-
Suối Hiệp	16	-
Cam Lâm	44	-
Suối Dầu	8	-
Cam Hiệp	3	-
Cam An	12	-
Bắc Khánh Vĩnh	6	-
Trung Khánh Vĩnh	6	-
Tây Khánh Vĩnh	7	-
Nam Khánh Vĩnh	8	-
Khánh Vĩnh	12	-
Khánh Sơn	13	-
Tây Khánh Sơn	8	-
Đông Khánh Sơn	10	-
Ninh Phước	26	-
Phước Hữu	14	-
Phước Hậu	18	-

1 (Tiếp theo) **Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2025**
(Cont.) Number of administrative units as of 31st December 2025

	Số lượng thôn/ấp/bản *Number of villages/hamlets*	Số lượng tổ dân phố *Number of residential areas*
Thuận Nam	14	-
Cà Ná	10	-
Phước Hà	8	-
Phước Dinh	13	-
Ninh Hải	12	-
Xuân Hải	17	-
Vĩnh Hải	15	-
Thuận Bắc	14	-
Công Hải	13	-
Ninh Sơn	17	-
Lâm Sơn	16	-
Anh Dũng	12	-
Mỹ Sơn	10	-
Bác Ái Đông	10	-
Bác Ái	13	-
Bác Ái Tây	11	-
Đặc khu - *Special zone*	**3**	**-**
Trường Sa	3	-

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2025)
Land use (As of 31st December 2025)

	Tổng số *Total (Ha)*	Cơ cấu *Structure (%)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**870.675**	**100,00**
Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**687.401**	**78,94**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	187.984	21,59
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	122.073	14,02
Đất trồng lúa - *Paddy land*	44.547	5,12
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	77.526	8,90
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	65.911	7,57
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	484.884	55,69
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	60.873	6,99
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	239.921	27,56
Rừng sản xuất - *Productive forest*	184.090	21,14
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	7.341	0,84
Đất chăn nuôi tập trung - *Land for concentrated animal feeding operation*	381	0,04
Đất làm muối - *Land for salt production*	4.880	0,56
Đất nông nghiệp khác - *Others*	1.931	0,22
Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**149.270**	**17,15**
Đất ở - *Homestead land*	14.395	1,65
Đất ở nông thôn - *Rural homestead land*	9.336	1,07
Đất ở đô thị - *Urban homestead land*	5.059	0,58
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	64.185	7,38
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and public service construction*	2.355	0,27
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	21.502	2,47
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	9.015	1,04
Đất có mục đích công cộng - *Land for public purposes*	31.313	3,60
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Land for religious facilities*	566	0,06
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Land for cemetery*	2.093	0,24
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng *Rivers, springs and specialized water surfaces*	18.416	2,12
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	49.615	5,70
Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**34.004**	**3,91**
Trong đó - *Of which:*		
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	3.324	0,38
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	15.028	1,73
Núi đá không có rừng cây - *Treeless rocky mountain*	1.176	0,14

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**870.675**	**187.984**	**484.884**	**64.185**	**14.395**
Phường Nha Trang	4.833	9	1.938	1.596	344
Phường Bắc Nha Trang	10.025	2.030	4.826	1.045	457
Phường Tây Nha Trang	2.776	869	487	472	437
Phường Nam Nha Trang	8.302	970	3.613	1.714	726
Phường Bắc Cam Ranh	16.292	2.273	633	9.984	606
Phường Cam Ranh	2.537	611	588	241	123
Phường Cam Linh	1.469	101	-	189	121
Phường Ba Ngòi	7.927	1.558	4.877	601	143
Xã Nam Cam Ranh	13.714	2.082	2.691	1.009	125
Xã Bắc Ninh Hòa	23.804	6.346	14.454	1.758	413
Phường Ninh Hòa	3.579	2.094	365	437	340
Xã Tân Định	9.223	6.358	880	928	284
Phường Đông Ninh Hòa	14.185	2.079	7.146	1.754	307
Phường Hòa Thắng	8.101	1.300	4.734	313	235
Xã Nam Ninh Hòa	20.447	5.014	11.982	741	229
Xã Tây Ninh Hòa	27.598	6.462	15.455	4.541	159
Xã Hòa Trí	10.948	5.296	3.922	801	337
Xã Đại Lãnh	17.997	654	12.321	782	118
Xã Tu Bông	10.211	1.330	6.673	484	146
Xã Vạn Thắng	7.612	1.606	4.896	375	179
Xã Vạn Ninh	13.187	2.519	9.446	452	239
Xã Vạn Hưng	8.909	1.598	4.676	916	121

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Diên Khánh	1.841	657	490	285	279
Xã Diên Lạc	1.485	997	51	178	142
Xã Diên Điền	6.375	1.969	3.467	483	191
Xã Diên Lâm	11.782	3.826	5.636	1.724	105
Xã Diên Thọ	7.363	2.000	4.034	761	106
Xã Suối Hiệp	5.534	2.311	2.526	361	149
Xã Cam Lâm	16.727	8.150	2.794	2.629	694
Xã Suối Dầu	15.538	1.102	13.189	565	116
Xã Cam Hiệp	11.617	1.857	9.058	222	52
Xã Cam An	12.267	2.895	7.723	681	156
Xã Bắc Khánh Vĩnh	14.417	2.788	10.522	224	138
Xã Trung Khánh Vĩnh	33.848	3.229	29.033	1.027	99
Xã Tây Khánh Vĩnh	29.427	3.338	25.429	117	119
Xã Nam Khánh Vĩnh	19.711	1.550	17.611	229	81
Xã Khánh Vĩnh	19.239	2.058	16.244	485	141
Xã Khánh Sơn	9.868	2.424	6.933	175	74
Xã Tây Khánh Sơn	12.559	1.068	11.165	91	41
Xã Đông Khánh Sơn	11.426	2.367	7.907	812	112
Đặc khu Trường Sa	49.630	-	-	67	-
Phường Phan Rang	941	314	-	259	270
Phường Đông Hải	1.162	314	-	296	258
Phường Ninh Chử	2.052	872	-	533	161

3 (Tiếp theo) **Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

Ha

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bảo An	1.846	1.113	-	363	259
Phường Đô Vinh	6.196	2.851	-	2.748	195
Xã Ninh Phước	6.536	4.914	-	727	438
Xã Phước Hữu	17.766	7.242	8.724	1.299	108
Xã Phước Hậu	7.471	3.845	578	925	268
Xã Thuận Nam	14.081	5.414	3.435	2.795	263
Xã Cà Ná	6.457	758	4.126	449	198
Xã Phước Hà	23.000	4.534	16.207	1.142	128
Xã Phước Dinh	15.637	3.412	8.183	1.431	253
Xã Ninh Hải	10.032	2.272	4.459	500	240
Xã Xuân Hải	4.338	2.624	12	433	354
Xã Vĩnh Hải	16.536	2.396	12.017	481	259
Xã Thuận Bắc	13.721	3.518	7.783	1.549	207
Xã Công Hải	12.419	2.323	8.590	734	126
Xã Ninh Sơn	9.933	5.873	2.498	681	385
Xã Lâm Sơn	19.149	6.537	10.839	616	278
Xã Anh Dũng	32.061	3.473	26.845	369	143
Xã Mỹ Sơn	24.806	12.211	8.972	1.766	225
Xã Bác Ái Đông	23.547	4.620	17.016	344	120
Xã Bác Ái	18.849	5.401	12.170	488	165
Xã Bác Ái Tây	47.809	3.408	42.015	1.008	110

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Structure of land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**21,59**	**55,69**	**7,38**	**1,65**
Phường Nha Trang	0,56	0,001	0,22	0,18	0,04
Phường Bắc Nha Trang	1,15	0,23	0,55	0,12	0,05
Phường Tây Nha Trang	0,32	0,10	0,06	0,05	0,05
Phường Nam Nha Trang	0,95	0,11	0,42	0,20	0,08
Phường Bắc Cam Ranh	1,87	0,26	0,07	1,15	0,07
Phường Cam Ranh	0,29	0,07	0,07	0,03	0,01
Phường Cam Linh	0,17	0,01	-	0,02	0,01
Phường Ba Ngòi	0,91	0,18	0,56	0,07	0,02
Xã Nam Cam Ranh	1,58	0,24	0,31	0,12	0,01
Xã Bắc Ninh Hòa	2,73	0,73	1,66	0,20	0,05
Phường Ninh Hòa	0,41	0,24	0,04	0,05	0,04
Xã Tân Định	1,06	0,73	0,10	0,11	0,03
Phường Đông Ninh Hòa	1,63	0,24	0,82	0,20	0,04
Phường Hòa Thắng	0,93	0,15	0,54	0,04	0,03
Xã Nam Ninh Hòa	2,35	0,58	1,38	0,08	0,03
Xã Tây Ninh Hòa	3,17	0,74	1,78	0,52	0,02
Xã Hòa Trí	1,26	0,61	0,45	0,09	0,04
Xã Đại Lãnh	2,07	0,08	1,42	0,09	0,01
Xã Tu Bông	1,17	0,15	0,77	0,06	0,02
Xã Vạn Thắng	0,87	0,18	0,56	0,04	0,02
Xã Vạn Ninh	1,52	0,29	1,08	0,05	0,03
Xã Vạn Hưng	1,02	0,18	0,54	0,10	0,01

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**
(Cont.) Structure of land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Diên Khánh	0,21	0,08	0,06	0,03	0,03
Xã Diên Lạc	0,17	0,11	0,01	0,02	0,02
Xã Diên Điền	0,73	0,23	0,40	0,06	0,02
Xã Diên Lâm	1,35	0,44	0,65	0,20	0,01
Xã Diên Thọ	0,85	0,23	0,46	0,09	0,01
Xã Suối Hiệp	0,64	0,27	0,29	0,04	0,02
Xã Cam Lâm	1,92	0,94	0,32	0,30	0,08
Xã Suối Dầu	1,78	0,13	1,51	0,06	0,01
Xã Cam Hiệp	1,33	0,21	1,04	0,03	0,01
Xã Cam An	1,41	0,33	0,89	0,08	0,02
Xã Bắc Khánh Vĩnh	1,66	0,32	1,21	0,03	0,02
Xã Trung Khánh Vĩnh	3,89	0,37	3,33	0,12	0,01
Xã Tây Khánh Vĩnh	3,38	0,38	2,92	0,01	0,01
Xã Nam Khánh Vĩnh	2,26	0,18	2,02	0,03	0,01
Xã Khánh Vĩnh	2,21	0,24	1,87	0,06	0,02
Xã Khánh Sơn	1,13	0,28	0,80	0,02	0,01
Xã Tây Khánh Sơn	1,44	0,12	1,28	0,01	0,01
Xã Đông Khánh Sơn	1,31	0,27	0,91	0,09	0,01
Đặc khu Trường Sa	5,70	-	-	0,01	0,0001
Phường Phan Rang	0,11	0,04	-	0,03	0,03
Phường Đông Hải	0,13	0,04	-	0,03	0,03
Phường Ninh Chử	0,24	0,10	-	0,06	0,02

4 (Tiếp theo) **Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Structure of land use by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Phường Bảo An	0,21	0,13	-	0,04	0,03
Phường Đô Vinh	0,71	0,33	-	0,32	0,02
Xã Ninh Phước	0,75	0,56	-	0,08	0,05
Xã Phước Hữu	2,04	0,83	1,00	0,15	0,01
Xã Phước Hậu	0,86	0,44	0,07	0,11	0,03
Xã Thuận Nam	1,62	0,62	0,39	0,32	0,03
Xã Cà Ná	0,74	0,09	0,47	0,05	0,02
Xã Phước Hà	2,64	0,52	1,86	0,13	0,02
Xã Phước Dinh	1,80	0,39	0,94	0,16	0,03
Xã Ninh Hải	1,15	0,26	0,51	0,06	0,03
Xã Xuân Hải	0,50	0,30	-	0,05	0,04
Xã Vĩnh Hải	1,90	0,28	1,38	0,06	0,03
Xã Thuận Bắc	1,58	0,40	0,89	0,18	0,02
Xã Công Hải	1,43	0,27	0,99	0,08	0,01
Xã Ninh Sơn	1,14	0,67	0,29	0,08	0,04
Xã Lâm Sơn	2,20	0,75	1,24	0,07	0,03
Xã Anh Dũng	3,68	0,40	3,08	0,04	0,02
Xã Mỹ Sơn	2,85	1,40	1,03	0,20	0,03
Xã Bác Ái Đông	2,70	0,53	1,95	0,04	0,01
Xã Bác Ái	2,17	0,62	1,40	0,06	0,02
Xã Bác Ái Tây	5,49	0,39	4,83	0,12	0,01

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)

Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**98,75**	**101,08**	**100,61**	**104,27**
Phường Nha Trang	100,00	99,73	99,09	108,62	98,21
Phường Bắc Nha Trang	100,00	99,95	100,00	99,08	100,16
Phường Tây Nha Trang	100,00	99,28	99,44	101,86	100,46
Phường Nam Nha Trang	100,00	99,69	100,00	103,33	102,94
Phường Bắc Cam Ranh	100,00	99,73	100,00	99,86	103,50
Phường Cam Ranh	100,00	99,33	139,63	99,77	101,83
Phường Cam Linh	100,00	98,64	-	100,00	101,16
Phường Ba Ngòi	100,00	99,30	167,34	100,82	104,73
Xã Nam Cam Ranh	100,00	98,28	100,00	99,75	108,51
Xã Bắc Ninh Hòa	100,00	96,02	102,70	99,98	108,67
Phường Ninh Hòa	100,00	98,78	99,54	100,63	115,19
Xã Tân Định	100,00	99,27	100,51	100,17	121,06
Phường Đông Ninh Hòa	100,00	99,66	100,23	100,97	103,19
Phường Hòa Thắng	100,00	98,83	100,43	94,32	108,24
Xã Nam Ninh Hòa	100,00	99,80	100,41	95,63	105,55
Xã Tây Ninh Hòa	100,00	99,91	100,50	98,51	108,10
Xã Hòa Trí	100,00	97,79	102,68	100,00	105,71
Xã Đại Lãnh	100,00	99,33	101,52	99,30	103,86

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Tu Bông	100,00	84,79	100,00	99,17	104,12
Xã Vạn Thắng	100,00	96,87	100,00	98,76	110,18
Xã Vạn Ninh	100,00	99,30	100,00	101,83	105,40
Xã Vạn Hưng	100,00	92,43	97,44	111,43	139,69
Xã Diên Khánh	100,00	97,72	103,31	105,68	101,19
Xã Diên Lạc	100,00	99,39	100,00	100,73	103,52
Xã Diên Điền	100,00	99,66	110,70	99,98	103,69
Xã Diên Lâm	100,00	100,31	99,51	100,67	105,24
Xã Diên Thọ	100,00	98,02	101,66	101,76	106,60
Xã Suối Hiệp	100,00	99,19	100,24	99,75	110,92
Xã Cam Lâm	100,00	99,21	100,00	100,55	110,34
Xã Suối Dầu	100,00	98,75	100,07	98,48	113,95
Xã Cam Hiệp	100,00	99,52	100,00	100,00	120,47
Xã Cam An	100,00	98,68	100,02	100,00	131,61
Xã Bắc Khánh Vĩnh	100,00	98,67	100,00	104,41	124,69
Xã Trung Khánh Vĩnh	100,00	99,37	99,79	108,22	109,98
Xã Tây Khánh Vĩnh	100,00	97,46	100,16	107,13	147,62
Xã Nam Khánh Vĩnh	100,00	98,99	100,01	109,18	105,66
Xã Khánh Vĩnh	100,00	99,63	99,98	100,32	108,39

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Khánh Sơn	100,00	90,76	105,58	100,24	103,70
Xã Tây Khánh Sơn	100,00	72,18	107,71	111,94	100,69
Xã Đông Khánh Sơn	100,00	90,42	110,28	100,32	101,52
Đặc khu Trường Sa	100,00	-	-	100,00	100,00
Phường Phan Rang	100,00	99,93	-	100,00	100,09
Phường Đông Hải	100,00	99,94	-	100,00	100,07
Phường Ninh Chử	100,00	100,00	-	100,36	98,83
Phường Bảo An	100,00	99,98	-	100,00	100,09
Phường Đô Vinh	100,00	100,00	-	100,00	100,03
Xã Ninh Phước	100,00	99,98	-	100,08	100,25
Xã Phước Hữu	100,00	99,82	100,00	99,52	100,21
Xã Phước Hậu	100,00	99,89	100,00	99,67	101,63
Xã Thuận Nam	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Xã Cà Ná	100,00	102,44	100,00	113,98	103,73
Xã Phước Hà	100,00	99,95	100,01	99,97	100,51
Xã Phước Dinh	100,00	100,03	100,00	99,78	100,46
Xã Ninh Hải	100,00	95,68	102,34	100,00	100,34
Xã Xuân Hải	100,00	99,99	100,00	100,00	100,04
Xã Vĩnh Hải	100,00	99,99	100,00	100,00	100,01

5 (Tiếp theo) **Chỉ số biến động diện tích đất năm 2025 so với năm 2024 phân theo loại đất và theo đơn vị hành chính cấp xã (Tính đến 31/12/2025)**

(Cont.) Change in natural land area index in 2025 compared to 2024 by type of land and by commune (As of 31st December 2025)

%

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
Xã Thuận Bắc	100,00	100,07	100,00	99,77	100,46
Xã Công Hải	100,00	100,12	100,01	101,46	88,56
Xã Ninh Sơn	100,00	99,99	100,00	100,00	100,18
Xã Lâm Sơn	100,00	99,90	100,00	100,96	100,22
Xã Anh Dũng	100,00	100,00	100,00	100,00	100,10
Xã Mỹ Sơn	100,00	100,00	100,00	100,02	100,02
Xã Bác Ái Đông	100,00	100,02	100,00	100,04	99,35
Xã Bác Ái	100,00	100,20	99,77	100,02	100,18
Xã Bác Ái Tây	100,00	100,00	100,00	100,00	100,06

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area, population and population density in 2025 by commune*	65
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	68
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	69
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average population by commune*	71
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average male population by commune*	74
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average female population by commune*	77
12	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	80
13	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	81
14	Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính *Under - five mortality rate by sex*	82
15	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-migration by sex*	83
16	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	85
17	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh *Percentage of under-five children with birth registration*	85
18	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of registered deaths by sex and by commune*	86
19	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Labour force aged 15 years and over by sex and by residence*	89

Biểu *Table*		Trang *Page*
20	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Number of employed persons in the economy by sex and by residence*	90
21	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế *Number of employed persons in the economy by type of ownership*	91
22	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Number of employed persons in the economy by kind of economic activity*	92
23	Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế *Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity*	94
24	Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment*	96
25	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	97
26	Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	98
27	Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	99
28	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	100
29	Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kind of economic activity*	101
30	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic activity*	103
31	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế *Average income of employed persons by kind of economic sector*	105

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0, 1, ..., n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;

n: Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_{tb1}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn}: Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i: Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã, ... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x: Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ $x = 15$ tới $x = 49$.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24, ..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i: Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ

nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: Năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: $X \rightarrow x+5$.

S_{50}: Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động có việc làm trong nền kinh tế: Lao động có việc làm là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động có việc làm không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người có việc làm gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian

không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người có việc làm:

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động có việc làm so với dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ

thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: Sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không có việc làm, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household to live permanently at the household regardless of with or without permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, stay permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who stayed permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relatives' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), the following formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_0: Population at the base period;

P_1: Population at the ending period.

- If data is available at equal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

$P_{0, 1, ..., n}$: Population at time points of 0, 1, ...n;

n: Number of equal time points.

- If data is available at unequal time intervals, the formula is used:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where:

P_{tb}: Average population;

P_{tb1}: Average population of the first duration;

P_{tb2}: Average population of the second duration;

P_{tbn}: Average population of the n^{th} duration;

t_i: Length of the i^{th} duration.

Urban population is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, towns).

Rural population is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).

Population density is the average population per square kilometer of the territory.

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area by the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Population density (persons/km}^2\text{)} = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children born alive in the reference period);

P_{tb}: Average population in the reference period.

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during her entire childbearing period if the woman passes

age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by single year of age:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x: Number of live births registered in the reference year of women aged (x);

x: One-year age interval;

W_x: Number of women aged (x) at the reference time-point.

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ..., 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i: Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i: i^{th} age group;

W_i: Number of women of the i^{th} age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$\text{CDR (‰)} = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR: Crude death rate;

D: Total of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Infant mortality rate is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.

$$\text{IMR} = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR: Infant mortality rate;

D_0: Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period.

$$\text{U5MR} = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per thousand.

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Growth rate of population (growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.

In-migration rate is the number of people from different territorial units (out-migration places) who in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) per 1,000 inhabitants of that territorial unit (in-migration place).

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate reflects the number of out-migrants from a territorial unit in the reference period per 1,000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Net-migration rate reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out of a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit per 1,000 inhabitants of that territorial unit.

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference time-point;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Or: $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate.

Life expectancy at birth reflects the prospect of how many years a newborn could expect to live if the current mortality pattern is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e_0: Life expectancy at birth (unit: Year);

T_0: Total number of years that the newborns in the Life table will continue to live;

l_0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the initial observed cohort of live births).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to another age and the mortality rates of the population at different ages. The Life table shows that from an initial cohort of the births (on the same cohort), how many persons will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, how many persons at each given age will die and not live to the next age, what is the probability of people who have reached a given age to live and die; what is the average life expectancy in the future.

Literacy rate of population aged 15 and over reflects the reading and writing ability of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.

This indicator is calculated as the ratio between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in a national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Literacy rate of population aged 15 and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 and over}}{\text{Total population aged 15 and over}} \times 100$$

Number of marriages: Marriage is when a man and a woman establish a marital relationship with each other according to the provisions of the Law on Civil Status and the Law on Marriage and Family regarding marriage conditions and marriage registration.

Men and women getting married must comply with the following conditions:

a) Man is 20 years of age or older, woman is 18 years of age or older;

b) The marriage is voluntarily decided by man and woman;

c) Do not lose civil act capacity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage (SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years a person lives in a single state during their lifetime, if this generation has proportion of single persons by age as the proportion of single persons collected at the survey time point.

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are in child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$\text{SMAM} = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single persons in 5-year interval of age: $X \rightarrow x+5$.

S_{50}: Proportion of single persons at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ and ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce rate.

Formula:

$$\text{Divorce rate (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age at divorce: The population's average age at divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.

Formula:

$$\text{Average age at divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The percentage of under-5 children with birth registration

Under-5 children with birth registration are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certified and granted with birth certificate registration in accordance with the Law on Civil Status.

The percentage of under-5 children with birth registration is the ratio of the number of under-5 children with birth registration to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children with birth registration (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children with birth registration}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of registered deaths: The number of registered deaths is the number of deaths certified with death certificates in the reference period. The number of registered deaths comprises those who were declared dead in accordance with court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are timely and late certified with death certificate.

LABOUR AND EMPLOYMENT

Labour force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation).

Number of employed persons in the economy: Employed persons consist of all persons aged 15 and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay

or profit. Employed persons do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their family and themselves.

Employed persons comprise those who did not work during the research week but had a job (excluding self-employed job) and worked on it after days-off (they were still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after no more than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered employed persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for earnings;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who were job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but had a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio is the percentage of total employed persons to total population.

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained persons in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained persons in labour force includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployed;

- Have been trained in a school or a professional, technical or vocational training facility under the National Education System for 3 months or more, having graduated or granted a degree/certificate including: Short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployment rate

Number of unemployed persons are persons aged 15 and over, simultaneously meeting the following factors in the reference period: (i) currently unemployed; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.

Number of unemployed persons also consists of those who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, because they have already got work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate expresses the percentage of the unemployed population (number of unemployed persons) to the labour force.

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Underemployment rate

Number of underemployed persons comprise those who were employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) and simultanneously satisfied all three of the following criteria:

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desired to work extra hours, ie: They wished to do one (or more) jobs to increase working hours; wished to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wished to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They were willing to work extra time, ie: In the coming time (for example next week) if there were a job opportunity, they were willing to work extra hours.

Underemployment rate is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed persons.

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of underemployed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Rate of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage workers who are not allowed to sign a labour contract or are allowed to sign a labour contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the percentage of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: Overtime compensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kind.

- Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2025

1. Dân số

Dân số trung bình năm 2025 của tỉnh Khánh Hòa ước tính 1.898.547 người, tăng 16.568 người, tương đương tăng 0,88% so với năm 2024. Tỷ lệ dân số sinh sống tại khu vực thành thị tiếp tục có xu hướng gia tăng, trong khi dân số ở khu vực nông thôn ngày càng giảm. Cơ cấu dân số theo giới tính hầu như ổn định, với số lượng nam giới thấp hơn nữ giới. Năm 2025, dân số thành thị 872.605 người, chiếm 45,96%; dân số nông thôn 1.025.942 người, chiếm 54,04%; dân số nam 941.690 người, chiếm 49,60%; dân số nữ 956.857 người, chiếm 50,40%.

2. Lao động và việc làm

Đời sống của cán bộ, công chức, viên chức và người lao động hưởng lương ngày càng được quan tâm, cải thiện. Các chế độ, chính sách, việc làm, tiền lương và phúc lợi cho người lao động được đảm bảo. Công tác giải quyết và hỗ trợ việc làm cho người lao động đạt hiệu quả tích cực; các hoạt động kết nối cung - cầu lao động được tăng cường thông qua việc tổ chức nhiều phiên giao dịch việc làm và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động. Đồng thời, công tác đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài có bước phát triển mạnh mẽ, từng bước phát huy hiệu quả trong việc giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống cho người lao động. Năm 2025, số lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc 1.015.282 người, tăng 0,4% so với năm 2024 và tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi là 3,35%, tăng 0,78 điểm phần trăm so với năm 2024 cho thấy thị trường lao động có dấu hiệu chưa bền vững, trong khi việc làm phi chính thức vẫn chiếm tỷ trọng lớn (73,3%).

Chất lượng giáo dục nghề nghiệp không ngừng đổi mới, phát triển và nâng cao. Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Tăng cường gắn kết giáo dục nghề nghiệp với nhu cầu thị trường lao động, bảo đảm việc làm

ổn định cho người học sau đào tạo. Năm 2025 tỉnh đã triển khai thực hiện Đề án Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; tiếp tục thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật về giáo dục nghề nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được học tập ở các cấp trình độ khác nhau. Năm 2025, toàn tỉnh tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 35.883 người (3.169 sinh viên trình độ cao đẳng, 2.762 trình độ trung cấp, 29.952 trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên). Các chính sách hỗ trợ đào tạo giáo dục nghề nghiệp của nhà nước luôn được thực hiện đầy đủ; đã hỗ trợ đào tạo cho 403 lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, 297 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và 20 lao động người khuyết tật.

POPULATION, LABOUR AND EMPLOYMENT IN 2025

1. Population

The average population of Khanh Hoa province in 2025 was estimated at 1,898,547 persons, a year-on-year (YoY) increase of 16,568 persons (+0.88%). The proportion of the urban population continued an upward trend, while the rural population witnessed an ongoing decline. The population structure by sex remained virtually stable, with the male population remaining lower than the female population. In 2025, the urban population stood at 872,605 persons, accounting for 45.96%; the rural population was 1,025,942 persons, representing 54.04%; the male population made up 941,690 persons (49.60%); and the female population accounted for 956,857 persons (50.40%).

2. Labour and Employment

The living standards of cadres, civil servants, public employees, and wage workers received increasing attention and improvement. Regimes, policies, employment, wages, and social welfare for workers were ensured. Employment creation and placement support achieved positive results; labor supply-demand matching activities were strengthened through the organization of job exchange sessions and the development of the labor market information system. At the same time, sending workers to work abroad experienced strong progress, step-by-step proving effective in job placement, income enhancement, and living standard improvements for workers. In 2025, the employed population aged 15 and over reached 1,015,282 persons, rising by 0.4% compared to 2024. The unemployment rate of the labor force at working-age was 3.35%, growing by 0.78 percentage points year-on-year, indicating signs of instability in the labor market, while informal employment still accounted for a major share (73.3%).

The quality of vocational education was continuously innovated, developed, and enhanced. Efforts continued toward renewing the organizational and management system and improving the operational quality and efficiency

of vocational education institutions. Strengthening the linkage between vocational education and labor market demand ensured stable employment for trainees after graduation. In 2025, the province implemented the Project on the Development of the Vocational Education Network through 2030, with a vision to 2045; continued to fully implement legal policies and regimes on vocational education, creating favorable conditions for people to pursue learning across various qualification levels. In 2025, the province enrolled 35,883 students into vocational education (including 3,169 college-level students, 2,762 intermediate-level students, and 29,952 elementary-level and continuing education trainees). State support policies for vocational education training were consistently executed in full, providing training support for 403 employees working in small and medium-sized enterprises, 297 youths who completed military and police service, and 20 workers with disabilities.

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.706,7**	**1.898.547**	**218,1**
Phường Nha Trang	48,3	103.033	2.132,0
Phường Bắc Nha Trang	100,2	111.238	1.109,6
Phường Tây Nha Trang	27,7	104.675	3.771,3
Phường Nam Nha Trang	83,0	118.732	1.430,1
Phường Bắc Cam Ranh	162,9	37.050	227,4
Phường Cam Ranh	25,4	24.240	955,6
Phường Cam Linh	14,7	28.230	1.922,0
Phường Ba Ngòi	79,3	26.010	328,1
Xã Nam Cam Ranh	137,1	21.081	153,7
Xã Bắc Ninh Hòa	238,0	25.876	108,7
Phường Ninh Hòa	35,8	50.197	1.402,7
Xã Tân Định	92,2	35.063	380,2
Phường Đông Ninh Hòa	141,8	38.695	272,8
Phường Hòa Thắng	81,0	23.018	284,1
Xã Nam Ninh Hòa	204,5	27.334	133,7
Xã Tây Ninh Hòa	276,0	14.413	52,2
Xã Hòa Trí	109,5	21.603	197,3
Xã Đại Lãnh	180,0	19.929	110,7
Xã Tu Bông	102,1	24.600	240,9
Xã Vạn Thắng	76,1	27.763	364,7
Xã Vạn Ninh	131,9	45.482	344,9
Xã Vạn Hưng	89,1	16.420	184,3

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Xã Diên Khánh	18,4	40.653	2.208,4
Xã Diên Lạc	14,8	22.319	1.503,4
Xã Diên Điền	63,7	35.792	561,4
Xã Diên Lâm	117,8	13.640	115,8
Xã Diên Thọ	73,6	15.340	208,3
Xã Suối Hiệp	55,3	22.138	400,1
Xã Cam Lâm	167,3	81.581	487,7
Xã Suối Dầu	155,4	11.786	75,9
Xã Cam Hiệp	116,2	4.088	35,2
Xã Cam An	122,7	16.275	132,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	144,2	8.754	60,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	338,5	7.367	21,8
Xã Tây Khánh Vĩnh	294,3	6.872	23,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	197,1	9.629	48,9
Xã Khánh Vĩnh	192,4	10.369	53,9
Xã Khánh Sơn	98,7	10.647	107,9
Xã Tây Khánh Sơn	125,6	7.087	56,4
Xã Đông Khánh Sơn	114,3	10.101	88,4
Đặc khu Trường Sa	496,3	...	...
Phường Phan Rang	9,4	57.287	6.088,7
Phường Đông Hải	11,6	49.090	4.224,9
Phường Ninh Chử	20,5	35.461	1.728,0
Phường Bảo An	18,4	39.313	2.130,0

6 (Tiếp theo) **Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area, population and population density in 2025 by commune

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Person)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
Phường Đô Vinh	62,0	26.336	425,0
Xã Ninh Phước	65,4	54.857	839,3
Xã Phước Hữu	177,7	26.930	151,6
Xã Phước Hậu	74,7	35.551	475,8
Xã Thuận Nam	140,8	18.796	133,5
Xã Cà Ná	64,6	22.505	348,6
Xã Phước Hà	230,0	6.972	30,3
Xã Phước Dinh	156,4	27.334	174,8
Xã Ninh Hải	100,3	26.008	259,2
Xã Xuân Hải	43,4	32.233	743,1
Xã Vĩnh Hải	165,4	29.839	180,5
Xã Thuận Bắc	137,2	22.805	166,2
Xã Công Hải	124,2	13.105	105,5
Xã Ninh Sơn	99,3	25.900	260,7
Xã Lâm Sơn	191,5	18.807	98,2
Xã Anh Dũng	320,6	8.046	25,1
Xã Mỹ Sơn	248,0	12.396	50,0
Xã Bác Ái Đông	235,5	8.825	37,5
Xã Bác Ái	188,5	10.859	57,6
Xã Bác Ái Tây	478,1	10.172	21,3

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

Hộ - *Household*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	450.526	192.785	257.741
2016	457.294	200.463	256.831
2017	459.696	196.505	263.191
2018	481.273	205.959	275.314
2019	493.710	199.254	294.456
2020	491.644	197.998	293.646
2021	496.097	200.332	295.765
2022	494.434	200.701	293.733
2023	518.985	211.598	307.387
2024	512.245	210.742	301.503
Sơ bộ - *Prel*. 2025	502.780	204.375	298.405

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	1.776.673	883.769	892.904	702.122	1.074.551
2016	1.788.660	890.375	898.285	709.916	1.078.744
2017	1.801.664	897.483	904.181	717.817	1.083.847
2018	1.813.345	903.949	909.396	725.418	1.087.927
2019	1.823.855	909.835	914.020	732.668	1.091.187
2020	1.834.080	917.579	916.501	735.471	1.098.609
2021	1.844.111	922.497	921.614	739.786	1.104.325
2022	1.852.652	928.727	923.925	743.451	1.109.201
2023	1.861.840	933.356	928.484	747.792	1.114.048
2024	1.881.979	943.419	938.560	759.829	1.122.150
2025	1.898.547	941.690	956.857	872.605	1.025.942
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate* *(%)*		
2015	0,52	0,59	0,44	0,92	0,25
2016	0,67	0,75	0,60	1,11	0,39
2017	0,73	0,80	0,66	1,11	0,47
2018	0,65	0,72	0,58	1,06	0,38
2019	0,58	0,65	0,51	1,00	0,30
2020	0,56	0,85	0,27	0,38	0,68
2021	0,55	0,54	0,56	0,59	0,52
2022	0,46	0,68	0,25	0,50	0,44
2023	0,50	0,50	0,49	0,58	0,44
2024	1,08	1,08	1,09	1,61	0,73
2025	0,88	-0,18	1,95	14,84	-8,57

8 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**

(Cont.) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Cơ cấu - *Structure* *(%)*				
2015	100,00	49,74	50,26	39,52	60,48
2016	100,00	49,78	50,22	39,69	60,31
2017	100,00	49,81	50,19	39,84	60,16
2018	100,00	49,85	50,15	40,00	60,00
2019	100,00	49,89	50,11	40,17	59,83
2020	100,00	50,03	49,97	40,10	59,90
2021	100,00	50,02	49,98	40,12	59,88
2022	100,00	50,13	49,87	40,13	59,87
2023	100,00	50,13	49,87	40,16	59,84
2024	100,00	50,13	49,87	40,37	59,63
2025	100,00	49,60	50,40	45,96	54,04

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.881.979**	**1.898.547**
Phường Nha Trang	102.174	103.033
Phường Bắc Nha Trang	110.454	111.238
Phường Tây Nha Trang	103.802	104.675
Phường Nam Nha Trang	117.841	118.732
Phường Bắc Cam Ranh	36.840	37.050
Phường Cam Ranh	24.038	24.240
Phường Cam Linh	28.094	28.230
Phường Ba Ngòi	25.793	26.010
Xã Nam Cam Ranh	20.707	21.081
Xã Bắc Ninh Hòa	25.660	25.876
Phường Ninh Hòa	49.878	50.197
Xã Tân Định	34.771	35.063
Phường Đông Ninh Hòa	38.471	38.695
Phường Hòa Thắng	22.826	23.018
Xã Nam Ninh Hòa	27.106	27.334
Xã Tây Ninh Hòa	14.293	14.413
Xã Hòa Trí	21.422	21.603
Xã Đại Lãnh	19.763	19.929
Xã Tu Bông	24.395	24.600
Xã Vạn Thắng	27.531	27.763
Xã Vạn Ninh	45.202	45.482
Xã Vạn Hưng	16.283	16.420
Xã Diên Khánh	40.359	40.653
Xã Diên Lạc	22.133	22.319

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
Xã Diên Điền	35.549	35.792
Xã Diên Lâm	13.526	13.640
Xã Diên Thọ	15.212	15.340
Xã Suối Hiệp	21.953	22.138
Xã Cam Lâm	81.099	81.581
Xã Suối Dầu	11.688	11.786
Xã Cam Hiệp	4.054	4.088
Xã Cam An	16.139	16.275
Xã Bắc Khánh Vĩnh	8.681	8.754
Xã Trung Khánh Vĩnh	7.306	7.367
Xã Tây Khánh Vĩnh	6.815	6.872
Xã Nam Khánh Vĩnh	9.549	9.629
Xã Khánh Vĩnh	10.282	10.369
Xã Khánh Sơn	10.558	10.647
Xã Tây Khánh Sơn	7.028	7.087
Xã Đông Khánh Sơn	10.017	10.101
Đặc khu Trường Sa	...	...
Phường Phan Rang	56.724	57.287
Phường Đông Hải	48.134	49.090
Phường Ninh Chử	34.727	35.461
Phường Bảo An	38.983	39.313
Phường Đô Vinh	26.215	26.336
Xã Ninh Phước	54.339	54.857
Xã Phước Hữu	26.720	26.930
Xã Phước Hậu	35.307	35.551

9 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
Xã Thuận Nam	18.630	18.796
Xã Cà Ná	22.277	22.505
Xã Phước Hà	6.848	6.972
Xã Phước Dinh	27.105	27.334
Xã Ninh Hải	25.780	26.008
Xã Xuân Hải	31.971	32.233
Xã Vĩnh Hải	29.616	29.839
Xã Thuận Bắc	22.562	22.805
Xã Công Hải	12.973	13.105
Xã Ninh Sơn	25.474	25.900
Xã Lâm Sơn	18.715	18.807
Xã Anh Dũng	8.007	8.046
Xã Mỹ Sơn	12.199	12.396
Xã Bác Ái Đông	8.719	8.825
Xã Bác Ái	10.649	10.859
Xã Bác Ái Tây	10.013	10.172

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average male population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**943.419**	**941.690**
Phường Nha Trang	50.321	50.054
Phường Bắc Nha Trang	54.663	54.373
Phường Tây Nha Trang	51.122	50.851
Phường Nam Nha Trang	58.206	57.897
Phường Bắc Cam Ranh	18.330	18.233
Phường Cam Ranh	11.997	11.934
Phường Cam Linh	14.119	14.044
Phường Ba Ngòi	13.045	12.976
Xã Nam Cam Ranh	10.433	10.377
Xã Bắc Ninh Hòa	12.707	12.640
Phường Ninh Hòa	25.061	24.928
Xã Tân Định	17.450	17.358
Phường Đông Ninh Hòa	19.426	19.323
Phường Hòa Thắng	11.368	11.308
Xã Nam Ninh Hòa	13.567	13.495
Xã Tây Ninh Hòa	7.098	7.060
Xã Hòa Trí	11.230	11.171
Xã Đại Lãnh	9.952	9.899
Xã Tu Bông	12276	12211
Xã Vạn Thắng	13.810	13.737
Xã Vạn Ninh	22.615	22.495
Xã Vạn Hưng	8.174	8.131
Xã Diên Khánh	19.935	19.829

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
Xã Diên Lạc	10.970	10.912
Xã Diên Điền	17.840	17.745
Xã Diên Lâm	6.814	6.778
Xã Diên Thọ	7.612	7.572
Xã Suối Hiệp	11.026	10.968
Xã Cam Lâm	40.272	40.058
Xã Suối Dầu	5.896	5.865
Xã Cam Hiệp	2.041	2.030
Xã Cam An	8.093	8.050
Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.372	4.349
Xã Trung Khánh Vĩnh	3.681	3.661
Xã Tây Khánh Vĩnh	3.437	3.419
Xã Nam Khánh Vĩnh	4.765	4.740
Xã Khánh Vĩnh	5.231	5.203
Xã Khánh Sơn	5.302	5.274
Xã Tây Khánh Sơn	3.574	3.555
Xã Đông Khánh Sơn	5.013	4.986
Đặc khu Trường Sa	...	...
Phường Phan Rang	28.126	28.255
Phường Đông Hải	24.710	24.834
Phường Ninh Chử	17.423	17.503
Phường Bảo An	19.562	19.628
Phường Đô Vinh	13.265	13.325
Xã Ninh Phước	27.414	27.525

10 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average male population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
Xã Phước Hữu	13.385	13.454
Xã Phước Hậu	17.657	17.755
Xã Thuận Nam	9.447	9.499
Xã Cà Ná	11.610	11.664
Xã Phước Hà	3.547	3.611
Xã Phước Dinh	13.934	14.003
Xã Ninh Hải	13.207	13.277
Xã Xuân Hải	16.183	16.254
Xã Vĩnh Hải	15.444	15.516
Xã Thuận Bắc	11.609	11.684
Xã Công Hải	6.430	6.495
Xã Ninh Sơn	12.879	12.978
Xã Lâm Sơn	9.462	9.484
Xã Anh Dũng	4.048	4.061
Xã Mỹ Sơn	6.179	6.215
Xã Bác Ái Đông	4.370	4.416
Xã Bác Ái	5.406	5.444
Xã Bác Ái Tây	5.278	5.321

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Average female population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**938.560**	**956.857**
Phường Nha Trang	51.853	52.979
Phường Bắc Nha Trang	55.791	56.865
Phường Tây Nha Trang	52.680	53.824
Phường Nam Nha Trang	59.635	60.835
Phường Bắc Cam Ranh	18.510	18.817
Phường Cam Ranh	12.041	12.306
Phường Cam Linh	13.975	14.186
Phường Ba Ngòi	12.748	13.034
Xã Nam Cam Ranh	10.274	10.704
Xã Bắc Ninh Hòa	12.953	13.236
Phường Ninh Hòa	24.817	25.269
Xã Tân Định	17.321	17.705
Phường Đông Ninh Hòa	19.045	19.372
Phường Hòa Thắng	11.458	11.710
Xã Nam Ninh Hòa	13.539	13.839
Xã Tây Ninh Hòa	7.195	7.353
Xã Hòa Trí	10.192	10.432
Xã Đại Lãnh	9.811	10.030
Xã Tu Bông	12119	12389
Xã Vạn Thắng	13.721	14.026
Xã Vạn Ninh	22.587	22.987
Xã Vạn Hưng	8.109	8.289
Xã Diên Khánh	20.424	20.824

11 (Tiếp theo) **Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Average female population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
Xã Diên Lạc	11.163	11.407
Xã Diên Điền	17.709	18.047
Xã Diên Lâm	6.712	6.862
Xã Diên Thọ	7.600	7.768
Xã Suối Hiệp	10.927	11.170
Xã Cam Lâm	40.827	41.523
Xã Suối Dầu	5.792	5.921
Xã Cam Hiệp	2.013	2.058
Xã Cam An	8.046	8.225
Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.309	4.405
Xã Trung Khánh Vĩnh	3.625	3.706
Xã Tây Khánh Vĩnh	3.378	3.453
Xã Nam Khánh Vĩnh	4.784	4.889
Xã Khánh Vĩnh	5.051	5.166
Xã Khánh Sơn	5.256	5.373
Xã Tây Khánh Sơn	3.454	3.532
Xã Đông Khánh Sơn	5.004	5.115
Đặc khu Trường Sa	...	...
Phường Phan Rang	28.598	29.032
Phường Đông Hải	23.424	24.256
Phường Ninh Chử	17.304	17.958
Phường Bảo An	19.421	19.685
Phường Đô Vinh	12.950	13.011
Xã Ninh Phước	26.925	27.332

11 (Tiếp theo) Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Average female population by commune

Người - *Person*

	2024	2025
Xã Phước Hữu	13.335	13.476
Xã Phước Hậu	17.650	17.796
Xã Thuận Nam	9.183	9.297
Xã Cà Ná	10.667	10.841
Xã Phước Hà	3.301	3.361
Xã Phước Dinh	13.171	13.331
Xã Ninh Hải	12.573	12.731
Xã Xuân Hải	15.788	15.979
Xã Vĩnh Hải	14.172	14.323
Xã Thuận Bắc	10.953	11.121
Xã Công Hải	6.543	6.610
Xã Ninh Sơn	12.595	12.922
Xã Lâm Sơn	9.253	9.323
Xã Anh Dũng	3.959	3.985
Xã Mỹ Sơn	6.020	6.181
Xã Bác Ái Đông	4.349	4.409
Xã Bác Ái	5.243	5.415
Xã Bác Ái Tây	4.735	4.851

12 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

‰

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
2015	16,11	6,26	9,85
2016	15,94	6,84	9,10
2017	15,41	6,75	8,66
2018	13,35	5,45	7,90
2019	15,05	6,89	8,16
2020	16,21	5,85	10,36
2021	15,09	6,31	8,78
2022	14,74	5,92	8,81
2023	13,25	6,13	7,13
2024	13,22	6,55	6,67
2025	13,32	5,50	7,82

13 Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 01 tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới 01 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths/1,000 live births

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	15,14	17,12	13,04
2016	14,87	17,12	13,04
2017	14,65	16,58	12,60
2018	14,55	16,48	12,52
2019	14,35	16,25	12,34
2020	14,96	16,93	12,88
2021	14,11	15,98	12,13
2022	14,11	15,98	12,13
2023	12,92	14,67	11,08
2024	11,70	13,32	10,00
2025	11,46	13,05	9,79

14 Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 05 tuổi phân theo giới tính
Under-05 mortality rate by sex

Trẻ em dưới 05 tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-05 deaths/1,000 live births

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	22,74	29,50	15,58
2016	22,33	29,20	15,34
2017	21,99	28,58	15,01
2018	21,85	28,41	14,91
2019	21,54	28,02	14,67
2020	22,47	29,16	15,37
2021	21,17	27,57	14,39
2022	21,17	26,04	13,46
2023	19,37	25,35	13,03
2024	17,51	23,04	11,64
2025	17,14	22,59	11,37

15 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

‰

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
2015	1,54	1,72	1,36
2016	0,92	0,66	1,18
2017	1,20	1,09	1,31
2018	0,64	0,48	0,80
2019	1,54	1,40	1,68
2020	1,09	1,07	1,11
2021	1,01	1,27	0,77
2022	0,86	0,85	0,86
2023	0,68	0,96	0,41
2024	2,55	2,36	2,73
2025	0,90	0,92	0,89
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
2015	4,91	4,33	5,48
2016	3,54	3,75	3,33
2017	1,29	0,90	1,67
2018	1,57	1,98	1,15
2019	4,63	4,46	4,81
2020	3,40	2,46	4,33
2021	2,92	2,29	3,54
2022	3,60	2,68	4,52
2023	1,69	1,36	2,02
2024	4,80	4,01	5,57
2025	2,79	2,91	2,66

15 (Tiếp theo) Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
(Cont.) In-migration rate, out-migration rate and net-migration rate by sex

‰

	Tỷ suất chung *General ratio*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-migration rate*		
2015	-3,37	-2,61	-4,12
2016	-2,62	-3,09	-2,15
2017	-0,09	0,20	-0,36
2018	-0,92	-1,50	-0,35
2019	-3,10	-3,07	-3,13
2020	-2,31	-1,39	-3,22
2021	-1,90	-1,03	-2,77
2022	-2,75	-1,83	-3,66
2023	-1,01	-0,40	-1,61
2024	-2,25	-1,65	-2,84
2025	-1,88	-2,00	-1,77

16 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

Tuổi - *Year*

	Chung *General*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
2015	73,1	70,5	75,9
2016	73,4	70,6	76,0
2017	73,5	70,7	76,1
2018	73,5	70,8	76,1
2019	73,6	70,9	76,2
2020	73,3	70,6	76,0
2021	73,7	71,0	76,3
2022	73,7	71,0	76,3
2023	74,1	71,5	76,7
2024	74,6	72,1	77,1
2025	74,6	72,2	77,2

17 Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh
Percentage of under-five children with birth registration

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**98,77**	**99,25**	**99,08**	**98,97**	**98,96**	**98,93**

18 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of registered deaths by sex and by commune

Người - *Person*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.876**
Phân theo giới tính - *By sex*	
Nam - *Male*	8.231
Nữ - *Female*	6.645
Phân theo đơn vị hành chính cấp xã - *By commune*	
Phường Nha Trang	799
Phường Bắc Nha Trang	644
Phường Tây Nha Trang	630
Phường Nam Nha Trang	583
Phường Bắc Cam Ranh	247
Phường Cam Ranh	173
Phường Cam Linh	177
Phường Ba Ngòi	216
Xã Nam Cam Ranh	160
Xã Bắc Ninh Hòa	192
Phường Ninh Hòa	449
Xã Tân Định	293
Phường Đông Ninh Hòa	275
Phường Hòa Thắng	224
Xã Nam Ninh Hòa	253
Xã Tây Ninh Hòa	128
Xã Hòa Trí	206
Xã Đại Lãnh	160
Xã Tu Bông	606
Xã Vạn Thắng	414

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths by sex and by commune

Người - *Person*

	2025
Xã Vạn Ninh	681
Xã Vạn Hưng	125
Xã Diên Khánh	334
Xã Diên Lạc	203
Xã Diên Điền	339
Xã Diên Lâm	106
Xã Diên Thọ	115
Xã Suối Hiệp	157
Xã Cam Lâm	556
Xã Suối Dầu	83
Xã Cam Hiệp	17
Xã Cam An	120
Xã Bắc Khánh Vĩnh	75
Xã Trung Khánh Vĩnh	72
Xã Tây Khánh Vĩnh	45
Xã Nam Khánh Vĩnh	75
Xã Khánh Vĩnh	67
Xã Khánh Sơn	65
Xã Tây Khánh Sơn	33
Xã Đông Khánh Sơn	53
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	525
Phường Đông Hải	381
Phường Ninh Chử	252
Phường Bảo An	349
Phường Đô Vinh	170

18 (Tiếp theo) Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of registered deaths by sex and by commune

Người - *Person*

	2025
Xã Ninh Phước	508
Xã Phước Hữu	195
Xã Phước Hậu	397
Xã Thuận Nam	109
Xã Cà Ná	147
Xã Phước Hà	63
Xã Phước Dinh	186
Xã Ninh Hải	147
Xã Xuân Hải	234
Xã Vĩnh Hải	246
Xã Thuận Bắc	70
Xã Công Hải	83
Xã Ninh Sơn	197
Xã Lâm Sơn	128
Xã Anh Dũng	79
Xã Mỹ Sơn	87
Xã Bác Ái Đông	49
Xã Bác Ái	80
Xã Bác Ái Tây	44

19 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Labour force aged 15 years and over by sex and by residence

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Người - *Person*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**999.993**	**951.606**	**1.004.687**	**1.017.582**	**1.037.146**	**1.047.487**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	548.010	531.693	555.036	561.967	573.995	577.270
Nữ - *Female*	451.983	419.913	449.651	455.615	463.151	470.217
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	366.775	370.991	393.063	396.468	402.634	480.376
Nông thôn - *Rural*	633.218	580.615	611.624	621.114	634.512	567.111
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	54,80	55,87	55,24	55,23	55,34	55,11
Nữ - *Female*	45,20	44,13	44,76	44,77	44,66	44,89
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*						
Thành thị - *Urban*	36,68	38,99	39,12	38,96	38,82	45,86
Nông thôn - *Rural*	63,32	61,01	60,88	61,04	61,18	54,14

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

20 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Number of employed persons in the economy by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2015	985.681	533.509	452.172	378.304	607.377
2016	976.250	529.920	446.330	374.822	601.428
2017	1.002.915	538.420	464.495	381.445	621.470
2018	1.008.036	556.741	451.295	377.027	631.009
2019	1.000.675	549.892	450.783	370.890	629.785
2020	960.870	528.314	432.556	347.745	613.125
2021	907.124	509.268	397.856	349.432	557.692
2022	978.074	542.479	435.595	380.805	597.269
2023	995.011	551.460	443.551	387.236	607.775
2024	1.011.249	559.194	452.055	391.473	619.776
2025	1.015.282	556.384	458.898	464.427	550.855
			So với dân số - *Proportion of population* (%)		
2015	55,48	60,37	50,64	53,88	56,52
2016	54,58	59,52	49,69	52,80	55,75
2017	55,67	59,99	51,37	53,14	57,34
2018	55,59	61,59	49,63	51,97	58,00
2019	54,87	60,44	49,32	50,62	57,72
2020	52,39	57,58	47,20	47,28	55,81
2021	49,19	55,21	43,17	47,23	50,50
2022	52,79	58,41	47,15	51,22	53,85
2023	53,44	59,08	47,77	51,78	54,56
2024	53,73	59,27	48,16	51,52	55,23
2025	53,48	59,08	47,96	53,22	53,69

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

21 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo loại hình kinh tế
Number of employed persons in the economy by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
		Người - *Person*		
2015	985.681	112.387	853.927	19.367
2016	976.250	107.277	856.799	12.174
2017	1.002.915	89.889	892.190	20.836
2018	1.008.036	85.948	903.219	18.869
2019	1.000.675	88.129	899.924	12.622
2020	960.870	72.741	868.958	19.171
2021	907.124	75.599	817.235	14.290
2022	978.074	76.982	882.812	18.280
2023	995.011	71.411	903.136	20.464
2024	1.011.249	73.960	912.943	24.346
2025	1.015.282	79.243	909.434	26.605
		Cơ cấu - *Structure (%)*		
2015	100,00	11,40	86,63	1,97
2016	100,00	10,99	87,76	1,25
2017	100,00	8,96	88,96	2,08
2018	100,00	8,53	89,60	1,87
2019	100,00	8,81	89,93	1,26
2020	100,00	7,57	90,43	2,00
2021	100,00	8,33	90,09	1,58
2022	100,00	7,87	90,26	1,87
2023	100,00	7,18	90,76	2,06
2024	100,00	7,31	90,28	2,41
2025	100,00	7,81	89,57	2,62

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

22 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**960.870**	**907.124**	**978.074**	**995.011**	**1.011.249**	**1.015.282**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	306.718	299.273	300.271	295.833	277.091	263.110
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6.459	6.330	7.473	7.767	6.267	5.631
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	136.463	114.024	123.167	123.971	134.628	131.038
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5.421	5.341	4.526	4.160	5.692	6.191
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	3.590	5.614	4.754	4.508	5.752	6.148
Xây dựng - *Construction*	100.309	87.827	98.688	89.149	100.057	91.111
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	135.013	131.443	157.767	166.626	161.565	176.589
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	35.718	41.116	40.065	39.038	42.077	44.260
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	97.714	76.461	97.577	112.457	118.530	122.796
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	4.293	5.196	4.424	4.970	5.685	6.517
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	6.773	7.594	8.148	8.666	8.432	8.259
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.839	4.630	7.151	7.820	4.835	4.115
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5.577	6.736	4.664	4.795	5.753	7.813

22 (Tiếp theo) **Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employed persons in the economy by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	5.527	5.195	5.098	5.364	6.774	8.529
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	27.679	26.174	24.867	28.544	31.209	29.699
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	37.537	35.929	36.845	34.554	35.756	38.773
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	9.592	14.095	12.095	9.314	10.582	13.913
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	7.471	6.808	7.919	9.404	10.246	9.586
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	20.139	22.587	26.842	32.195	35.670	34.291
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	6.038	4.751	5.733	5.876	4.648	6.913
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

23 Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế
Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	31,92	32,99	30,70	29,73	27,40	25,91
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,67	0,70	0,76	0,78	0,62	0,55
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	14,20	12,57	12,59	12,46	13,31	12,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	0,56	0,59	0,46	0,42	0,56	0,61
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,37	0,62	0,49	0,45	0,57	0,61
Xây dựng - *Construction*	10,44	9,68	10,09	8,96	9,89	8,97
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	14,05	14,49	16,13	16,75	15,98	17,39
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3,72	4,53	4,10	3,92	4,16	4,36
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	10,17	8,43	9,98	11,30	11,72	12,10
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,45	0,57	0,45	0,50	0,56	0,64
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	0,70	0,84	0,83	0,87	0,83	0,81
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	0,30	0,51	0,73	0,79	0,48	0,41

23 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of employed persons in the economy by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,58	0,74	0,48	0,48	0,57	0,77
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,57	0,57	0,52	0,54	0,67	0,84
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2,88	2,89	2,54	2,87	3,09	2,93
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3,91	3,96	3,77	3,47	3,54	3,82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,00	1,56	1,24	0,93	1,05	1,37
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,78	0,75	0,81	0,95	1,01	0,94
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,10	2,49	2,74	3,24	3,53	3,38
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	0,63	0,52	0,59	0,59	0,46	0,68
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

24 Số lao động có việc làm trong nền kinh tế phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Number of employed persons in the economy by occupation and by status in employment

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**960.870**	**907.124**	**978.074**	**995.011**	**1.011.249**	**1.015.282**
Phân theo nghề nghiệp - *By occupation*						
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	7.323	7.450	8.053	6.723	5.977	5.234
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *Professionals*	72.537	66.236	71.014	70.152	80.218	88.890
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Technicians & Associate professionals*	39.431	38.695	38.927	33.934	35.186	44.384
Nhân viên - *Clerical support workers*	12.674	16.118	15.545	14.655	13.411	13.595
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ, bán hàng *Personal services, guards and sales workers*	221.020	209.616	244.642	272.600	266.236	275.457
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	75.352	87.901	83.991	75.114	60.648	41.173
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan *Craft and related trade workers*	143.875	114.200	135.524	133.514	144.711	133.907
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị *Plant and machine operators and assemblers*	61.550	54.103	60.859	63.130	64.376	73.533
Nghề giản đơn - *Unskilled occupations*	323.375	306.408	312.469	317.329	331.195	329.716
Khác - *Others*	3.733	6.397	7.050	7.860	9.291	9.393
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***						
Làm công ăn lương - *Wage worker*	503.453	483.404	516.252	515.309	567.336	563.896
Chủ cơ sở - *Employers*	42.844	27.420	31.301	30.543	23.007	22.264
Tự làm - *Own account workers*	321.123	317.501	356.445	370.030	351.130	361.438
Lao động gia đình - *Unpaid familly workers*	92.812	78.696	74.012	78.920	69.225	67.057
Xã viên hợp tác xã *Member of producer cooperatives*	638	103	64	209	551	627

Số liệu từ năm 2021-2025 tính toán theo tiêu chuẩn ICLS19.
Data in the period 2021-2025 are calculated based on ICLS 19.

25 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence(*)

%

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	21,68	22,56	20,64	31,44	15,55
2016	22,14	23,65	20,35	32,82	15,45
2017	17,53	18,54	16,38	27,67	11,30
2018	18,96	19,55	18,26	27,34	13,91
2019	21,52	22,60	20,21	30,57	16,12
2020	21,34	22,33	20,15	31,66	15,37
2021	23,25	23,26	23,23	32,54	17,31
2022	22,77	23,76	21,54	32,32	16,63
2023	23,10	24,09	21,88	33,00	16,78
2024	23,73	25,13	21,99	33,98	17,23
2025	24,92	26,05	23,54	33,61	17,56

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.
Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*
Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

26 Tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	3,91	3,69	4,18	4,42	3,57
2016	3,62	3,63	3,60	4,06	3,34
2017	3,19	2,33	4,25	3,47	3,02
2018	3,40	2,33	4,79	4,07	2,98
2019	3,31	3,27	3,36	4,23	2,75
2020	4,25	3,79	4,85	5,65	3,44
2021	4,96	4,39	5,74	5,92	4,31
2022	2,91	2,40	3,60	3,34	2,63
2023	2,43	1,99	3,01	2,55	2,35
2024	2,57	2,59	2,54	2,86	2,38
2025	3,35	3,82	2,73	3,57	3,16

27 Tỷ lệ thiếu việc làm trong độ tuổi lao động phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	3,22	3,39	3,01	1,81	4,15
2016	3,47	3,57	3,35	2,63	4,02
2017	3,22	2,91	3,61	1,63	4,20
2018	2,26	1,98	2,63	1,26	2,89
2019	1,53	1,50	1,57	0,76	1,99
2020	3,51	3,83	3,08	1,98	4,37
2021	7,62	7,90	7,24	9,75	6,21
2022	3,94	3,90	4,00	4,94	3,29
2023	3,32	3,18	3,50	4,06	2,84
2024	3,27	2,96	3,65	3,51	3,11
2025	2,30	2,32	2,26	2,84	1,83

28 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Informal employment rate by sex and by residence

%

	Tỷ lệ chung *General rate*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2015	75,6	75,8	75,4	65,3	82,1
2016	76,0	76,6	75,3	65,1	82,8
2017	80,0	80,6	79,3	69,1	86,6
2018	77,1	78,4	75,6	68,7	82,4
2019	77,2	78,4	75,7	65,7	84,0
2020	77,4	78,2	76,3	68,4	82,4
2021	78,5	80,0	76,5	69,0	84,4
2022	77,7	78,5	76,8	69,0	83,3
2023	76,5	77,1	75,7	67,3	82,3
2024	75,1	76,7	73,0	66,7	80,4
2025	73,3	74,9	71,3	65,1	80,2

29 Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)
Labour productivity by kind of economic activity(*)

Triệu đồng/Lao động - *Mill. VND/Employed*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**119,49**	**133,17**	**146,54**	**163,83**	**188,22**	**206,19**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	64,32	74,63	80,77	90,80	101,80	108,55
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	156,84	255,22	228,96	240,57	248,90	330,58
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	120,50	135,79	152,81	153,81	147,66	166,62
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.179,56	2.031,11	2.848,66	4.450,37	5.663,99	5.558,60
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	205,06	126,27	164,59	190,82	163,88	165,08
Xây dựng - *Construction*	104,82	128,55	144,53	187,16	190,10	246,81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	80,43	76,57	75,92	80,16	90,65	91,28
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	113,62	90,33	136,80	163,82	170,90	182,09
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	54,07	49,90	79,13	87,38	97,36	106,00
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	839,34	676,18	883,90	843,50	781,18	715,87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	580,36	573,15	600,45	617,75	736,36	825,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.414,66	875,67	601,76	604,40	1.037,32	1.390,19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	370,33	325,24	503,36	523,07	476,47	386,96

29 (Tiếp theo) **Năng suất lao động phân theo ngành kinh tế(*)**
(Cont.) Labour productivity by kind of economic activity(*)

Triệu đồng/Lao động - *Mill. VND/Employed*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	147,13	83,14	295,86	347,60	330,42	282,37
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	124,83	135,79	144,91	138,27	140,84	170,81
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	143,18	156,31	164,99	192,20	199,85	201,81
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	292,22	272,08	304,84	409,36	407,79	405,71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	281,17	249,44	255,89	266,96	288,50	368,04
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	37,48	27,71	40,71	40,95	44,56	52,20
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	21,08	27,99	25,18	26,92	38,12	29,24
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc. Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.

(*) Average GDP at current prices per employed person aged 15 and over. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

30 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed persons by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**4.764,7**	**4.680,2**	**5.752,8**	**6.208,3**	**6.780,3**	**7.331,9**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.319,6	3.577,6	4.286,0	4.776,0	5.203,3	5.393,7
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5.861,3	4.165,4	5.674,7	6.734,8	6.972,4	6.510,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.436,5	5.012,1	6.149,1	6.437,9	7.105,2	7.478,9
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	7.018,6	8.622,1	9.352,6	9.953,3	9.564,8	9.948,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	4.995,0	5.198,6	5.718,3	5.810,8	6.268,1	7.314,4
Xây dựng - *Construction*	5.650,2	5.173,9	6.643,0	6.942,2	7.419,1	8.261,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.392,4	4.934,2	6.261,7	6.819,5	7.066,3	7.622,2
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	6.147,6	5.915,6	7.254,4	7.883,3	8.647,8	9.273,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4.415,2	3.883,0	5.521,9	6.089,1	6.311,6	6.692,5
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.786,2	6.518,6	7.934,5	8.043,5	9.587,2	11.376,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	7.625,3	7.719,7	8.340,8	8.410,5	10.805,2	11.966,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.179,6	7.951,1	9.682,6	8.984,0	9.816,3	10.381,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	7.107,8	6.407,0	7.848,8	8.357,5	9.143,8	9.413,0

30 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed persons by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	4.726,2	4.558,4	6.077,0	6.667,3	7.036,0	8.113,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	6.492,3	7.033,8	7.978,8	8.942,3	10.351,3	11.850,4
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.981,7	6.780,3	7.073,7	7.104,7	8.315,8	10.101,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	6.114,6	6.787,2	6.731,1	6.977,1	8.062,3	9.363,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4.012,1	4.388,3	5.207,6	5.592,0	6.857,1	7.171,2
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.471,8	3.862,1	5.503,6	6.010,0	6.603,5	6.737,9
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	3.577,8	4.630,5	4.912,9	4.753,2	4.993,9	5.578,6
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-	-

31 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo khu vực kinh tế
Average income of employed persons by economic sector

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp - Xây dựng *Insdustry - Construction*	Dịch vụ *Service*
2015	3.560,1	2.476,8	3.926,9	4.404,8
2016	3.927,7	2.888,2	4.293,8	4.698,1
2017	3.838,2	2.746,2	4.494,6	4.899,4
2018	4.381,0	3.227,4	5.143,9	5.200,7
2019	5.192,9	3.775,7	5.854,4	5.760,5
2020	4.764,7	3.319,6	5.560,1	5.368,4
2021	4.680,2	3.577,6	5.145,2	5.266,9
2022	5.752,8	4.286,0	6.390,7	6.409,0
2023	6.208,3	4.776,0	6.695,2	6.872,6
2024	6.780,3	5.203,3	7.262,7	7.434,6
2025	7.331,9	5.393,7	7.812,4	8.102,5

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET BANKING AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
32	Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia *Key indicators on National Accounts*	125
33	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	126
34	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	127
35	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity*	128
36	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity*	130
37	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity*	132
38	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*	134
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	136
40	Thu ngân sách Nhà nước *State budget revenue*	137
41	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước *Structure of state budget revenue*	139

Biểu *Table*		Trang *Page*
42	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	141
43	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	143
44	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm *Mobilized capital balance of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*	145
45	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm *Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December*	147
46	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	148
47	Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by social insurance by commune*	150
48	Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by health insurance by commune*	153
49	Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total population covered by unemployment insurance by commune*	156

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ cuối cùng được tạo ra trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong một khoảng thời gian nhất định. Điều này có nghĩa trong GRDP không tính các giá trị sản phẩm vật chất và dịch vụ đã sử dụng ở các khâu trung gian trong quá trình sản xuất tạo ra sản phẩm. GRDP biểu thị kết quả sản xuất do các đơn vị thường trú tạo ra trong lãnh thổ kinh tế của một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất.

GRDP được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các ngành, lĩnh vực, loại hình kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	+	Thuế sản phẩm theo giá hiện hành	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành

Trong đó:

Giá trị tăng thêm theo giá hiện hành	=	Giá trị sản xuất theo giá hiện hành	-	Chi phí trung gian theo giá hiện hành

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá qua các năm, phản ánh sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất. GRDP theo giá so sánh dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn.

Công thức tính:

Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh (GRDP)	=	Tổng giá trị tăng thêm theo giá so sánh	+	Thuế sản phẩm theo giá so sánh	-	Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh

Trong đó:

Thuế nhập khẩu theo giá so sánh bằng thuế nhập khẩu theo giá hiện hành chia chỉ số giá nhập khẩu hàng hóa năm hiện hành so với năm gốc so sánh.

Thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá so sánh bằng thuế giá trị gia tăng và các loại thuế sản phẩm khác theo giá hiện hành chia chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Trợ cấp sản phẩm theo giá so sánh bằng trợ cấp sản phẩm theo giá hiện hành chia cho chỉ số giảm phát tổng giá trị tăng thêm của các ngành kinh tế.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình trong năm tương ứng của địa bàn. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Chi ngân sách trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà

nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt

buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; phát hành thẻ tín dụng; mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số trung bình năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động năm báo cáo.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp) (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; Chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp; Chi quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product (GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/centrally-run cities over a given period of time. This means that GRDP does not include the value of goods and services used in intermediate stages of the production process. GRDP represents the production results by resident units within the economic territory of a province or centrally-run city. At the provincial level, GRDP is calculated by production approach.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP at current prices is used to study the economic structure, the inter-industry relationships, the relationship between production results and state budget mobilization.

Gross regional domestic product is equal to the total value added at basic prices of all industries, sectors and types of ownership plus taxes less subsidies on products.

Calculation formula:

Gross regional domestic product at current prices (GRDP)	=	Total value added at current prices	+	Product taxes at current prices	-	Subsidies on products at current prices

In which:

Total value added at current prices	=	Gross output at current prices	-	Intermediate consumption at current prices

GRDP at constant prices has excluded the factor of price changes over the years, reflecting changes in the volume of goods and services produced. GRDP at constant prices is used to calculate the economic growth rate in a given locality.

Calculation formula:

Gross regional domestic product at constant prices (GRDP)	=	Total value added at constant prices	+	Product taxes at constant prices	-	Subsidies on products at constant prices

In which, import tax at constant prices is equal to import tax at current prices divided by the import price index of goods in the current year compared to the base year.

Value added tax and other product taxes at constant prices are equal to value added tax and other product taxes at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Product subsidies at constant prices are equal to product subsidies at current prices divided by the deflator of total added value of economic activities.

Gross regional domestic product per capita is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in the locality for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.

STATE BUDGET

Local state budget revenue (provinces/centrally-run cities) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditure (provinces/centrally-run cities) refers to all state budget expenditures under the expenditure tasks done by the province/centrally-run city in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including expenditures

for investment in socio-ecnomic development; recurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; expenditures for additional financial reserve fund of the province/ centrally-run;. and other expenses as prescribed by law.

BANKING

Mobilised capital balance of a credit institution or foreign bank's branch is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total balance at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to organizations and individuals as residents of Viet Nam in the non-financial institution sector, household sector, non-profit institutions serving households, financial institutions other than credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of provinces and centrally-run cities; insurance companies; Credit guarantee fund trust for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discounting, rediscounting of negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations

when the payment is due; customer's debt/compulsory debt acknowledgement by customers to the credit institution in issuing letters of credit/entrusting the issuance of letters of credit and the credit institution's negotiated payment balance with the customer; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years.

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household sector, non-profit institution serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance

Social insurance refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Social insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in social insurance to the labor force of the working age in the reporting year.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance

Health insurance is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under the Law on Health Insurance to provide non-profit health care service.

Health insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in health insurance to the average population of the reporting year.

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance

Unemployment insurance refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.

Unemployment insurance participation rate refers the percentage of number of persons participating in unemployment insurance to the labor force of working age in the reporting year.

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium refers to amount of money receiving from: State budget; employers, participants in social insurance, health insurance and unemployment insurance and other sources.

Insurance cost refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM NĂM 2025

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2010) năm 2025 ước đạt 100.017,5 tỷ đồng, tăng 7,11% so với năm 2024, xếp vị thứ 29/34 của cả nước và thứ 03/6 tỉnh vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên, trong đó tổng giá trị tăng thêm của ngành kinh tế tăng 7,1%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,28%. Trong tổng mức tăng trưởng 7,11%, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,83%, làm tăng 0,12 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,81%, làm tăng 3,18 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 7,81%, làm tăng 3,27 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,28%, làm tăng 0,54 điểm phần trăm.

Tăng trưởng khu vực kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,83% so với năm 2024, chủ yếu nhờ vào ngành thủy sản tăng 3,79% nhờ áp dụng hình thức nuôi siêu thâm canh, áp dụng kỹ thuật công nghệ cao vào sản xuất, đóng góp 0,32 điểm phần trăm trong tốc độ tăng trưởng chung toàn tỉnh; ngành lâm nghiệm tăng 4,25%, đóng góp 0,01 điểm phần trăm; riêng ngành nông nghiệp giảm 3,65%, làm giảm 0,21 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng là khu vực có mức tăng trưởng cao nhất trong ba khu vực kinh tế, tăng 8,81% so với năm 2024, cụ thể: Ngành công nghiệp tăng 5,9%, đóng góp 1,43 điểm phần trăm, chủ yếu dựa vào ngành chế biến, chế tạo tăng 7,54%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 3,53%; ngành xây dựng tăng 14,83%, với nhiều công trình trọng điểm của quốc gia và của tỉnh được khởi công, đóng góp 1,75 điểm phần trăm.

Dịch vụ là khu vực có tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh với mức tăng 7,81% so với năm 2024. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng chung của tổng giá trị tăng thêm như: nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 16,21% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh; vận tải, kho bãi tăng 9,53% do nhu cầu đi lại của người dân

và khách du lịch tăng; hoạt động dịch vụ khác tăng 9,49% tăng chủ yếu ở dịch vụ spa, làm đẹp cho khách du lịch; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 9,17%; giáo dục và đào tạo tăng 8,31%; hoạt động thương mại tăng 8,16%, trong đó bán lẻ tăng 7,17%;...

Quy mô GRDP trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) năm 2025 ước được 209.341,9 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 13,64%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 38,98%; ngành dịch vụ chiếm 40,08%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,3% (cơ cấu tương ứng của năm 2024 lần lượt là: 14,82%; 38,69%; 39,19%; 7,3%).

GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 110,26 triệu đồng, tăng 9,02% so năm 2024. Năng suất lao động (theo giá hiện hành) năm 2025 ước được 206,19 triệu đồng/lao động, tăng 9,55% so năm 2024.

2. Tài chính

Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2025 ước đạt 39.225,7 tỷ đồng, vượt 32,56% dự toán và tăng 53,74% so năm 2024: Thu nội địa đạt 37.033,6 tỷ đồng, vượt 37,77% dự toán và tăng 63,98%; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.914,2 tỷ đồng, bằng 70,64% dự toán và giảm 30,62%.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương năm 2025 ước đạt 31.648,7 tỷ đồng, bằng 96,13% dự toán và tăng 23,3% so năm 2024, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 12.268,2 tỷ đồng, bằng 92,79% dự toán và tăng 11,97%; chi thường xuyên 19.345,2 tỷ đồng, vượt 15,17% dự toán và tăng 33,12%.

3. Ngân hàng

Năm 2025, ngành Ngân hàng đã triển khai kịp thời các chủ trương, chính sách, chỉ đạo của Chính phủ, Thống đốc NHNN về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối đến các Tổ chức tín dụng, tổ chức khác và người dân trên địa bàn tỉnh. Theo sát tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh để thực hiện các giải pháp tăng trưởng tín dụng an toàn, hiệu quả, đáp ứng nhu cầu vốn tín dụng cho sự phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội địa phương, đi đôi với nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát nợ xấu. Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng

tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và triển khai các giải pháp khắc phục khó khăn do mưa lũ.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến 31/12/2025 đạt 185.332,1 tỷ đồng, tăng 26.042,9 tỷ đồng (+16,35%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 31/12/2025 ước đạt 203.323,2 tỷ đồng, tăng 18.210 tỷ đồng (+9,84%) so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD tính đến cuối tháng 12/2025 trên địa bàn là 1,93% nằm trong tầm kiểm soát.

4. Bảo hiểm

Năm 2025, toàn tỉnh có 280.715 người tham gia Bảo hiểm xã hội, tăng 9,04% so với năm 2024; 1.796.771 người tham gia Bảo hiểm y tế, tăng 1,08% và 207.928 người tham gia Bảo hiểm thất nghiệp, tăng 3,35%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2025 đạt 7.381 tỷ đồng, tăng 12,15% so với năm 2024, trong đó: Thu Bảo hiểm xã hội đạt 4.581 tỷ đồng, chiếm 62,07% tổng số thu bảo hiểm; thu Bảo hiểm y tế đạt 2.478 tỷ đồng, chiếm 33,57%; thu Bảo hiểm thất nghiệp đạt 322 tỷ đồng, chiếm 4,36%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2025 đạt 7.917 tỷ đồng, tăng 19,26% so với năm 2024, trong đó: Chi Bảo hiểm xã hội đạt 4.927 tỷ đồng, chiếm 62,24% tổng số chi bảo hiểm; chi Bảo hiểm y tế đạt 2.685 tỷ đồng, chiếm 33,92%; chi Bảo hiểm thất nghiệp đạt 305 tỷ đồng, chiếm 3,84%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE IN 2025

1. Economic growth

In 2025, the province's Gross Regional Domestic Product (GRDP) at constant 2010 prices reached an estimated 100,017.5 billion VND, representing a year-on-year (YoY) increase of 7.11%. This growth performance ranked the 29th out of 34 provinces nationwide and the 3rd out of 6 provinces in the South Central Coast and Central Highlands region. Specifically: the total gross value added of the economic sector recorded a year-on-year increase of 7.10%, while taxes less subsidies on products grew by 7.28%. In terms of sectoral contributions to the overall growth rate of 7.11%, the agriculture, forestry, and fishing sector edged up by 0.83%, contributing 0.12 percentage points; the industry and construction sector surged 8.81%, adding 3.18 percentage points; the services sector expanded 7.81%, contributing 3.27 percentage points; and taxes less subsidies on products increased 7.28%, adding 0.54 percentage points.

Looking closely at the primary sector, the year-on-year growth of 0.83% in agriculture, forestry, and fishing sector was mainly driven by the fishing sub-sector, which expanded 3.79% thanks to the adoption of super-intensive farming models and high-tech applications, contributing 0.32 percentage points to total provincial growth. Forestry witnessed a year-on-year growth of 4.25%, adding 0.01 percentage points. Conversely, agriculture contracted by 3.65% YoY, subtracting 0.21 percentage points from the total GRDP expansion.

The industry and construction sector recorded the highest growth rate among the three main economic sectors at 8.81%. Specifically, industrial production advanced by 5.90%, contributing 1.43 percentage points, primarily anchored by a 7.54% rise in manufacturing and a 3.53% increase in electricity supply. Meanwhile, construction posted an impressive 14.83% gain, bolstered by the commencement of major key national and provincial infrastructure projects, contributing 1.75 percentage points to overall growth.

Services remained the largest component of the provincial economy, expanding by 7.81% year-on-year. In services sector, key high-weight sub-sectors recorded solid gains, providing strong momentum for total value added.

Specifically, arts, entertainment, and recreation jumped 16.21% on the back of a strong tourism rebound; transportation and storage rose by 9.53% thanks to surging travel demand; other service activities grew 9.49%, led by tourist beauty and spa services; human health and social work activities expanded 9.17%; education and training increased 8.31%; and wholesale and retail trade grew 8.16%, with an increase of 7.17% in retail trade, etc.

At current prices, total provincial GRDP in 2025 reached an estimated 209,341.9 billion VND. The economic structure was as follows: agriculture, forestry, and fishing accounted for 13.64%; industry and construction comprised 38.98%; the services sector represented 40.08%; and taxes less subsidies on products held steady at 7.30% (The corresponding figures for 2024 were 14.82%; 38.69%; 39.19%; and 7.3%, respectively).

The GRDP per capita in 2025 reached an estimated 110.26 million VND (+9.02% YoY). The labor productivity at current prices stood at 206.19 million VND per worker, representing an 9.55% expansion against 2024.

2. Finance

In 2025, total state budget balancing revenue within the province reached an estimated 39,225.7 VND billion, surpassing the annual estimate by 32.56% and surging 53.74% YoY. Domestic revenue totaled 37,033.6 billion VND, exceeding the annual target plan by 37.77% and jumping 63.98% YoY. Conversely, revenue from budget balance of import-export activities reached 1,914.2 billion VND, reaching 70.64% of the annual estimate and contracting 30.62% YoY.

In 2025, total state budget balancing expenditure stood at an estimated 31,648.7 billion VND, equivalent to 96.13% of the annual estimate and representing a YoY increase of 23.30%. Specifically, capital expenditure reached 12,268.2 billion VND, attaining 92.79% of the target and a YoY rise of 11.97%. Meanwhile, recurrent expenditure reached 19,345.2 billion VND, exceeding the annual estimate by 15.17% and marking an expansion of 33.12% against 2024.

3. Banking

In 2025, the banking sector promptly implemented key monetary, credit, and foreign exchange directives from the Government and the State Bank of Vietnam (SBV) Governor, ensuring seamless execution across credit institutions and local stakeholders. Closely aligning operations with the provincial socio-

economic conditions, local banking authorities directed safe and effective credit expansion to meet capital demands for recovery and development of provincial growth, while simultaneously enforcing strict credit quality controls to keep non-performing loans (NPLs) in check. Local branches of credit institutions actively directed capital flows into primary production, business activities, priority sectors, and key economic growth engines aligned with Prime Minister and the Government's guidance. Authorities streamlined credit access to support local businesses, while implementing tailored financial relief solutions to assist customers affected by recent flooding.

By December 31st, 2025, total capital mobilization across the province reached an estimated 185,332.1 billion VND, representing a year-on-year increase of 26,042.9 billion VND (+16.35%).

Meanwhile, total outstanding loans of local credit institutions reached an estimated 203,323.2 VND billion, marking an expansion of 18,210 billion VND (+9.84%) against the end of 2024.

Asset quality remained well-managed, with the overall NPL ratio across local branches contained at 1.93% by the end of December 2025.

4. Insurance

In 2025, 280,715 thousand persons participated in the social insurance, witnessing an increase of 9.04% compared to that in 2024; 1,796,771 thousand persons joined health insurance (+1.08%) and 207,928 thousand persons engaged in unemployment insurance (+3.35%).

Total insurance premium revenue in 2025 reached 7,381 billion VND, a YoY growth of 12.15%, specifically: the social insurance revenue reached 4,581 billion VND, accounting for 62.07% of the total insurance revenue; the health insurance revenue reached 2,478 billion VND, accounting for 33.57%; and the unemployment insurance revenue reached 322 billion VND, making up 4.36%.

In 2025, the insurance claim payouts was 7,917 billion VND, a year-on-year increase of 19.26%, specifically: the social insurance claim payouts was 4,927 billion VND, accounting for 64.6% of the total insurance claim payouts, the health insurance claim payouts was 2,685 billion VND, making up 32.5%; and the unemployment insurance claim payouts was 305 billion VND, accounting for 3.84%.

32 Một số chỉ tiêu chủ yếu về Tài khoản Quốc gia
Key indicators on National Accounts

	ĐVT *Unit*	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Giá hiện hành ***At current prices***							
Tổng sản phẩm trên địa bàn - *Gross regional domestic product*	Tỷ đồng *Bill. VND*	114.811	120.803	143.327	163.016	190.339	209.342
Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*							
Nội tệ *Vietnam currency*	Nghìn đồng *Thous. VND*	62.599	65.508	77.363	87.556	101.138	110.264
Ngoại tệ (*) *Foreign currency* (*)	Đô la Mỹ *USD*	2.698	2.827	3.324	3.678	4.184	4.415
Giá so sánh 2010 ***At constant 2010 prices***							
Tổng sản phẩm trên địa bàn - *Gross regional domestic product*	Tỷ đồng *Bill. VND*	67.315	66.596	76.869	84.244	93.375	100.017
Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn (Năm trước = 100) *Growth rate of GRDP (Previous year = 100)*	%	-4,95	-1,07	15,43	9,59	10,84	7,11
Một số tỷ lệ so với GRDP (Giá hiện hành) ***As percent of GRDP (At current prices)***							
Thu ngân sách nhà nước *State budget revenue*	%	38,17	35,92	31,26	31,92	32,76	39,30
Chi ngân sách địa phương *State budget expenditure in locality*	%	30,25	29,16	27,05	28,34	28,63	22,33

(*) Theo tỷ giá trung tâm - *At central exchange rate.*

33 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Services*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
2015	75.459.755	14.853.769	17.732.410	13.321.936	34.825.330	8.048.246
2016	82.721.902	15.384.328	19.771.422	14.812.729	39.150.030	8.416.122
2017	93.353.976	17.035.739	22.418.457	16.801.750	44.883.793	9.015.987
2018	103.948.957	18.104.222	25.581.006	18.505.677	50.179.763	10.083.966
2019	117.896.030	19.628.693	30.840.832	21.870.433	56.339.683	11.086.822
2020	114.811.137	19.727.905	35.102.002	24.587.150	49.245.064	10.736.166
2021	120.803.246	22.334.238	39.945.804	28.656.020	47.599.500	10.923.704
2022	143.326.582	24.252.381	48.471.465	34.208.260	58.775.442	11.827.294
2023	163.015.924	26.862.897	56.995.989	40.310.555	66.611.480	12.545.558
Sơ bộ - *Prel.* 2024	190.338.869	28.208.507	73.642.592	54.621.495	74.601.226	13.886.544
Ước tính - *Est.* 2025	209.341.889	28.560.718	81.610.941	59.123.852	83.888.384	15.281.846
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
2015	100,00	19,68	23,50	17,65	46,15	10,67
2016	100,00	18,60	23,90	17,91	47,33	10,17
2017	100,00	18,25	24,01	17,99	48,09	9,65
2018	100,00	17,42	24,61	17,80	48,27	9,70
2019	100,00	16,65	26,16	18,55	47,79	9,40
2020	100,00	17,18	30,57	21,41	42,90	9,35
2021	100,00	18,49	33,07	23,73	39,40	9,04
2022	100,00	16,92	33,82	23,87	41,01	8,25
2023	100,00	16,48	34,97	24,74	40,85	7,70
Sơ bộ - *Prel.* 2024	100,00	14,82	38,69	28,70	39,19	7,30
Ước tính - *Est.* 2025	100,00	13,64	38,98	28,24	40,08	7,30

34 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Services*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Triệu đồng - *Mill. VND*					
2015	51.373.721	9.433.112	12.311.528	9.015.761	24.109.196	5.519.885
2016	55.256.650	9.719.135	13.336.671	9.589.325	26.510.033	5.690.811
2017	59.898.993	10.577.136	14.443.014	10.343.871	29.002.137	5.876.706
2018	64.391.694	10.793.967	15.872.601	11.000.621	31.397.989	6.327.137
2019	70.816.811	11.236.510	18.451.417	12.453.053	34.383.849	6.745.035
2020	67.314.521	11.131.882	20.650.178	13.660.840	29.101.954	6.430.507
2021	66.596.029	11.701.138	21.293.589	14.244.068	27.465.751	6.135.551
2022	76.869.116	12.373.744	24.596.440	16.346.527	33.395.242	6.503.690
2023	84.244.206	13.110.504	28.155.993	18.539.595	36.325.350	6.652.359
Sơ bộ - *Prel.* 2024	93.374.930	13.619.085	33.673.044	22.667.986	39.082.686	7.000.115
Ước tính - *Est.* 2025	100.017.478	13.731.682	36.641.202	24.004.408	42.134.724	7.509.870
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -% *Index (Previous year=100) - %*					
2015	104,74	97,60	108,82	110,22	106,03	103,53
2016	107,56	103,03	108,33	106,36	109,96	103,10
2017	108,40	108,83	108,30	107,87	109,40	103,27
2018	107,50	102,05	109,90	106,35	108,26	107,66
2019	109,98	104,10	116,25	113,20	109,51	106,60
2020	95,05	99,07	111,92	109,70	84,64	95,34
2021	98,93	105,11	103,12	104,27	94,38	95,41
2022	115,43	105,75	115,51	114,76	121,59	106,00
2023	109,59	105,95	114,47	113,42	108,77	102,29
Sơ bộ - *Prel.* 2024	110,84	103,88	119,59	122,27	107,59	105,23
Ước tính - *Est.* 2025	107,11	100,83	108,81	105,90	107,81	107,28

35 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**114.811.137**	**120.803.246**	**143.326.582**	**163.015.924**	**190.338.869**	**209.341.889**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản - *Agriculture, forestry and fishing*	19.727.905	22.334.238	24.252.381	26.862.897	28.208.507	28.560.718
Khai khoáng *Mining and quarrying*	1.013.037	1.615.549	1.711.004	1.868.519	1.559.868	1.861.479
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	16.443.536	15.483.442	18.821.754	19.068.250	19.879.586	21.834.156
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6.394.395	10.848.153	12.893.018	18.513.557	32.239.408	34.413.302
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	736.182	708.876	782.484	860.229	942.633	1.014.915
Xây dựng - *Construction*	10.514.852	11.289.784	14.263.205	16.685.434	19.021.097	22.487.089
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10.859.572	10.064.452	11.978.189	13.357.308	14.646.341	16.118.527
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4.058.302	3.713.900	5.480.716	6.395.139	7.190.780	8.059.141
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	5.283.210	3.815.722	7.721.322	9.826.242	11.540.104	13.016.657
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.603.298	3.513.446	3.910.394	4.192.187	4.441.013	4.665.344
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	3.930.756	4.352.531	4.892.432	5.353.389	6.209.009	6.814.306

35 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4.016.214	4.054.346	4.303.180	4.726.444	5.015.443	5.720.651
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.065.335	2.190.807	2.347.672	2.508.122	2.741.123	3.023.341
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	813.188	431.902	1.508.290	1.864.542	2.238.293	2.408.307
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	3.455.085	3.554.200	3.603.575	3.946.826	4.395.611	5.072.795
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.374.513	5.616.138	6.079.085	6.641.253	7.145.750	7.824.596
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	2.802.945	3.835.001	3.687.081	3.812.799	4.315.261	5.644.694
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.100.601	1.698.215	2.026.407	2.510.524	2.955.953	3.528.005
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	754.787	625.874	1.092.729	1.318.529	1.589.381	1.789.885
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	127.258	132.966	144.370	158.176	177.164	202.135
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	10.736.166	10.923.704	11.827.294	12.545.558	13.886.544	15.281.846

36 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	17,18	18,49	16,92	16,48	14,82	13,64
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,88	1,34	1,19	1,15	0,82	0,89
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	14,32	12,82	13,13	11,70	10,44	10,43
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	5,57	8,98	9,00	11,36	16,94	16,44
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,64	0,59	0,55	0,53	0,50	0,48
Xây dựng - *Construction*	9,16	9,34	9,95	10,23	9,99	10,74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	9,46	8,33	8,36	8,19	7,69	7,70
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	3,54	3,07	3,83	3,92	3,78	3,85
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4,60	3,16	5,39	6,03	6,06	6,22
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3,14	2,91	2,73	2,57	2,33	2,23
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3,42	3,60	3,41	3,28	3,26	3,26

36 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of gross regional domestic product at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3,50	3,36	3,00	2,90	2,64	2,73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,80	1,81	1,64	1,54	1,44	1,44
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,71	0,36	1,05	1,14	1,18	1,15
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	3,01	2,94	2,52	2,42	2,31	2,42
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	4,68	4,65	4,24	4,07	3,75	3,74
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2,44	3,17	2,57	2,34	2,27	2,70
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1,83	1,41	1,41	1,54	1,55	1,69
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,66	0,52	0,76	0,81	0,84	0,85
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	0,11	0,11	0,10	0,10	0,09	0,10
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	9,35	9,04	8,25	7,70	7,30	7,30

37 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**67.314.521**	**66.596.029**	**76.869.116**	**84.244.206**	**93.374.930**	**100.017.478**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	11.131.882	11.701.138	12.373.744	13.110.504	13.619.085	13.731.682
Khai khoáng *Mining and quarrying*	688.969	1.089.275	1.125.424	1.176.611	966.736	1.126.664
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	9.322.718	8.427.211	10.011.887	9.959.103	10.137.135	10.901.447
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	3.185.760	4.286.330	4.722.091	6.876.409	11.001.196	11.389.701
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	463.393	441.252	487.125	527.472	562.919	586.596
Xây dựng - *Construction*	6.989.338	7.049.521	8.249.913	9.616.398	11.005.058	12.636.794
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5.057.946	4.604.162	5.285.267	5.788.933	6.190.872	6.695.902
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.497.349	2.283.678	3.249.000	3.692.235	4.002.630	4.384.189
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	3.340.270	2.310.959	4.599.498	5.487.477	6.074.549	6.479.004
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.670.725	3.603.951	3.927.908	4.024.284	4.246.520	4.451.684
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2.694.602	2.921.109	3.184.164	3.341.769	3.511.672	3.737.603

37 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.425.505	2.463.519	2.572.686	2.572.475	2.637.778	2.747.000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.297.785	1.372.292	1.454.765	1.532.716	1.623.722	1.722.445
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	585.593	320.513	979.309	1.104.262	1.285.623	1.366.686
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	2.007.173	2.064.762	2.093.322	2.216.411	2.384.108	2.664.941
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	2.789.556	2.866.865	2.985.983	3.118.303	3.282.276	3.555.082
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	763.465	1.040.794	995.838	1.019.934	1.064.554	1.162.166
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.434.287	1.169.109	1.380.715	1.652.727	1.904.302	2.212.924
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	468.894	373.488	612.674	696.558	792.441	867.676
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	68.804	70.550	74.113	77.266	81.639	87.422
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Taxes less subsidies on products*	6.430.507	6.135.551	6.503.690	6.652.359	7.000.115	7.509.870

38 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,05**	**98,93**	**115,43**	**109,59**	**110,84**	**107,11**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	99,07	105,11	105,75	105,95	103,88	100,83
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	133,75	158,10	103,32	104,55	82,16	116,54
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	97,09	90,39	118,80	99,47	101,79	107,54
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	170,12	134,55	110,17	145,62	159,98	103,53
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	99,98	95,22	110,40	108,28	106,72	104,21
Xây dựng - *Construction*	116,52	100,86	117,03	116,56	114,44	114,83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	98,74	91,03	114,79	109,53	106,94	108,16
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	82,76	91,44	142,27	113,64	108,41	109,53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	48,17	69,18	199,03	119,31	110,70	106,66
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	104,54	98,18	108,99	102,45	105,52	104,83
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	107,51	108,41	109,01	104,95	105,08	106,43

38 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2020	2021	2022	2023	Sơ bộ *Prel.* 2024	Ước tính *Est.* 2025
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	75,87	101,57	104,43	99,99	102,54	104,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	104,82	105,74	106,01	105,36	105,94	106,08
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	44,43	54,73	305,54	112,76	116,42	106,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	109,74	102,87	101,38	105,88	107,57	111,78
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,09	102,77	104,16	104,43	105,26	108,31
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	112,53	136,33	95,68	102,42	104,37	109,17
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	91,40	81,51	118,10	119,70	115,22	116,21
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	63,34	79,65	164,04	113,69	113,77	109,49
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	102,39	102,54	105,05	104,25	105,66	107,08
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Taxes less subsidies on products*	95,34	95,41	106,00	102,29	105,23	107,28

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Nội tệ, theo giá hiện hành *Local currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá trung tâm bình quân liên ngân hàng *Foreign currency, at central exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. VND*	**Đô la Mỹ - *USD***
2015	42.473	1.958
2016	46.248	2.108
2017	51.815	2.314
2018	57.324	2.535
2019	64.641	2.803
2020	62.599	2.698
2021	65.508	2.827
2022	77.363	3.324
2023	87.556	3.678
Sơ bộ - *Prel.* 2024	101.138	4.184
Ước tính - *Est.* 2025	110.264	4.415
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2015	105,06	102,40
2016	108,89	107,63
2017	112,04	109,80
2018	110,63	109,55
2019	112,76	110,57
2020	96,84	96,26
2021	104,65	104,77
2022	118,10	117,58
2023	113,18	110,65
Sơ bộ - *Prel.* 2024	115,51	113,76
Ước tính - *Est.* 2025	109,02	105,50

40 Thu ngân sách Nhà nước
State budget revenue

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL***	**43.825.218**	**43.387.377**	**44.807.786**	**52.033.697**	**62.351.430**	**82.265.956**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**18.180.080**	**18.475.541**	**20.415.480**	**22.041.572**	**25.514.791**	**39.225.693**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**14.665.374**	**15.387.085**	**16.634.361**	**19.299.266**	**22.583.871**	**37.033.608**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state-owned enterprises*	3.863.061	3.973.546	4.519.946	4.841.698	5.175.218	5.598.029
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from foreign investment enterprises*	1.108.571	1.601.481	1.371.814	1.181.380	1.456.079	1.999.364
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non-state sector*	3.572.206	3.823.636	4.229.354	5.083.560	5.624.241	8.674.925
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	1.127.299	1.115.566	1.849.970	1.547.540	1.797.639	2.234.105
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	1.369.862	1.211.396	903.974	937.990	853.053	959.342
Lệ phí trước bạ - *Registration fees*	481.777	481.800	902.312	571.782	667.026	768.811
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	323.244	245.805	303.767	519.697	694.720	607.309
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	69	2	2	5	2	2
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non-agricultural land use tax*	16.429	15.064	35.695	32.584	34.867	34.203
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước *Land and water surface rentals*	466.038	367.243	327.399	807.409	2.446.172	2.924.461
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	1.206.937	1.320.317	1.026.176	2.090.229	2.272.131	10.789.962
Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước - *Rent and sale of state-owned houses*	3.015	3.674	4.446	20.183	53.477	157.333
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	303.439	292.726	321.496	389.618	404.231	478.815
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	67.557	95.231	107.486	114.100	145.328	158.110

40 (Tiếp theo) **Thu ngân sách Nhà nước**
Cont.) State budget revenue

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	24.832	30.255	25.551	25.346	24.348	16.387
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước - *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises*	239.343	311.860	209.504	522.753	155.778	462.703
Thu khác ngân sách - *Others*	491.695	497.483	495.469	613.392	779.561	1.169.747
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu ***Revenue from balance of state budget on export and import***	**3.471.211**	**2.997.126**	**3.690.571**	**2.621.162**	**2.759.001**	**1.914.214**
Thu viện trợ - *Grants*	**22.072**	**44.862**	**7.472**	**82.321**	**151.468**	**89.396**
Các khoản huy động, đóng góp và các khoản thu khác ***Contributions and other revenues***	**21.423**	**46.468**	**83.076**	**38.823**	**20.451**	**188.475**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***LOAN OF LOCAL BUDGET***	**115.317**	**206.292**	**222.000**	**209.297**	**201.316**	**49.565**
THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH ***REVENUE FROM FINANCIAL RESERVE FUND***	**116**	**104.000**	**-**	**-**	**-**	**-**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH ***REVENUE FROM BUDGET TRANSFER***	**12.894.551**	**13.076.975**	**13.473.810**	**15.692.390**	**19.297.554**	**24.454.135**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ***REVENUE FROM SOURCE TRANSFER***	**9.538.495**	**9.424.982**	**9.319.512**	**13.072.460**	**16.310.969**	**17.356.927**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC ***REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR***	**3.096.659**	**2.099.587**	**1.376.984**	**1.017.978**	**1.026.800**	**1.179.636**

41 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước
Structure of state budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
TỔNG THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - *TOTAL BUDGET REVENUE*	**41,48**	**42,58**	**45,57**	**42,36**	**40,92**	**47,68**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**33,46**	**35,46**	**37,13**	**37,09**	**36,22**	**45,01**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state - owned enterprises*	8,81	9,16	10,09	9,31	8,30	6,80
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Revenue from foreign investment enterprises*	2,53	3,69	3,06	2,27	2,34	2,43
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non-state sector*	8,15	8,81	9,44	9,77	9,02	10,55
Thuế thu nhập cá nhân *Personal income tax*	2,57	2,57	4,13	2,97	2,88	2,72
Thuế bảo vệ môi trường *Environmental protection tax*	3,13	2,79	2,02	1,80	1,37	1,17
Lệ phí trước bạ - *Registration fees*	1,10	1,11	2,01	1,10	1,07	0,93
Thu phí, lệ phí - *Fees and charges*	0,74	0,57	0,68	1,00	1,11	0,74
Thuế sử dụng đất nông nghiệp *Agricultural land use tax*	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp *Non-agricultural land use tax*	0,04	0,03	0,08	0,06	0,06	0,04
Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước *Land and water surface rentals*	1,06	0,85	0,73	1,55	3,92	3,55
Tiền sử dụng đất - *Land use tax*	2,75	3,04	2,29	4,02	3,64	13,12
Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước - *Rent and sale of state-owned houses*	0,01	0,01	0,01	0,04	0,09	0,19
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	0,69	0,67	0,72	0,75	0,65	0,58
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,15	0,22	0,24	0,22	0,23	0,19

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước**
(Cont.) Structure of state budget revenue

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,06	0,07	0,06	0,05	0,04	0,02
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước - *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises*	0,55	0,72	0,47	1,00	0,25	0,56
Thu khác ngân sách - *Others*	1,12	1,15	1,10	1,18	1,25	1,42
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import*	**7,92**	**6,91**	**8,24**	**5,04**	**4,43**	**2,33**
Thu viện trợ - *Grants*	**0,05**	**0,10**	**0,02**	**0,16**	**0,24**	**0,11**
Các khoản huy động, đóng góp và các khoản thu khác *Contributions and other revenues*	**0,05**	**0,11**	**0,18**	**0,07**	**0,03**	**0,23**
VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG *LOAN OF LOCAL BUDGET*	**0,26**	**0,48**	**0,49**	**0,40**	**0,32**	**0,06**
THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH *REVENUE FROM FINANCIAL RESERVE FUND*	**0,00**	**0,24**	**-**	**-**	**-**	**-**
THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH *REVENUE FROM BUDGET TRANSFER*	**29,42**	**30,14**	**30,07**	**30,16**	**30,95**	**29,73**
THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG *REVENUE FROM SOURCE TRANSFER*	**21,77**	**21,72**	**20,80**	**25,12**	**26,16**	**21,10**
THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC *REVENUE FROM BUDGET BALANCE OF PREVIOUS YEAR*	**7,07**	**4,84**	**3,07**	**1,96**	**1,65**	**1,43**

42 Chi ngân sách địa phương
Local budget expenditure

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**34.725.156**	**35.231.173**	**38.767.456**	**46.199.468**	**54.498.523**	**46.739.384**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**17.111.749**	**17.682.164**	**18.051.934**	**20.194.506**	**25.667.611**	**31.648.675**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**6.235.376**	**5.973.365**	**6.720.583**	**7.753.262**	**10.956.837**	**12.268.169**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án - *Expenditure on investment of programs, plans*	6.235.376	5.961.504	6.719.283	7.659.262	10.481.201	11.303.009
Chi thường xuyên ***Recurrent expenditure***	**10.869.078**	**11.680.931**	**11.155.899**	**11.920.222**	**14.532.033**	**19.345.231**
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Expenditure on education, training and vocational training*	3.975.828	3.960.981	4.173.018	4.502.587	5.616.739	6.488.194
Chi cho khoa học và công nghệ *Expenditure on science and technology*	33.638	34.480	40.767	42.193	36.634	19.201
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on defense, security and social order and safety*	352.202	530.052	455.903	583.699	529.904	740.820
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình - *Expenditure on health, population and family planning*	1.105.737	1.513.052	1.141.411	1.125.454	1.301.943	1.455.993
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	243.060	213.264	285.952	334.165	389.821	462.790
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	206.028	195.730	225.841	231.861	230.070	379.372

42 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Local budget expenditure

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	1.714.846	1.611.176	1.669.833	1.730.284	2.161.758	2.040.047
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	2.178.323	2.299.553	2.042.822	2.381.621	2.956.118	5.849.072
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	893.325	1.159.752	1.006.341	853.216	1.040.296	1.801.992
Chi thường xuyên khác - *Others*	166.091	162.891	114.011	135.142	268.750	107.750
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ***Interest payments on loans from local governments***	**4.712**	**5.698**	**10.573**	**18.690**	**32.695**	**32.605**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Adition expenditure on financial reserve funds***	**2.170**	**22.170**	**164.879**	**162.717**	**100.237**	**2.170**
Dự phòng ngân sách ***Budget reserve***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi các chương trình mục tiêu ***Expenditure on target programs***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi chuyển nguồn ***Budgetary transfer***	**9.424.983**	**9.319.512**	**13.072.460**	**16.310.969**	**17.356.927**	**386.103**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới - *Supplementary budget for lower levels*	**7.710.850**	**7.458.248**	**7.211.328**	**8.713.976**	**10.507.982**	**13.580.356**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	**418.570**	**764.291**	**396.113**	**679.735**	**920.779**	**882.613**
Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách ***Temporary expenditure***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.421**
Chi trả nợ gốc ***Principal payment***	**37.838**	**6.958**	**35.621**	**300.282**	**34.724**	**136.914**

43 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách ***Expenditure on balance of state budget***	**49,27**	**50,19**	**46,57**	**43,71**	**47,10**	**67,71**
Chi đầu tư phát triển ***Expenditure on development investment***	**17,96**	**16,96**	**17,34**	**16,78**	**20,11**	**26,25**
Trong đó - *Of which:*						
Chi đầu tư cho các chương trình, dự án *Expenditure on investment of programs, plans*	17,96	16,92	17,33	16,58	19,23	24,18
Chi thường xuyên ***Recurrent expenditure***	**31,29**	**33,15**	**28,77**	**25,80**	**26,67**	**41,39**
Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Expenditure on education, training and vocational training*	11,45	11,24	10,76	9,75	10,31	13,88
Chi cho khoa học và công nghệ *Expenditure on science and technology*	0,10	0,10	0,10	0,09	0,07	0,04
Chi quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội - *Expenditure on defense, security and social order and safety*	1,01	1,50	1,18	1,26	0,97	1,59
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Expenditure on health, population and family planning*	3,18	4,29	2,94	2,44	2,39	3,12
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	0,70	0,61	0,74	0,72	0,72	0,99
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	0,59	0,56	0,58	0,50	0,42	0,81

43 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Chi các hoạt động kinh tế *Expenditure on economic activities*	4,94	4,57	4,31	3,75	3,97	4,36
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	6,27	6,53	5,27	5,15	5,42	12,51
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	2,57	3,29	2,60	1,85	1,91	3,86
Chi thường xuyên khác - *Others*	0,48	0,46	0,29	0,29	0,49	0,23
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay ***Interest payments on loans from local governments***	**0,01**	**0,02**	**0,03**	**0,04**	**0,06**	**0,07**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính ***Adition expenditure on financial reserve funds***	**0,01**	**0,06**	**0,43**	**0,35**	**0,18**	**0,01**
Dự phòng ngân sách - *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi các chương trình mục tiêu ***Expenditure on Target programs***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi chuyển nguồn - *Budgetary transfer*	**27,14**	**26,45**	**33,72**	**35,31**	**31,85**	**0,83**
Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới ***Supplementary budget for lower levels***	**22,21**	**21,17**	**18,60**	**18,86**	**19,28**	**29,05**
Chi nộp ngân sách cấp trên ***Remitting budget to the upper level***	**1,21**	**2,17**	**1,02**	**1,47**	**1,69**	**1,89**
Tạm chi chưa đưa vào cân đối ngân sách ***Temporary expenditure***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**0,01**
Chi trả nợ gốc ***Principal payment***	**0,11**	**0,02**	**0,09**	**0,65**	**0,06**	**0,29**

44 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**105.098.595**	**115.805.599**	**129.668.497**	**143.776.177**	**160.912.873**	**187.171.619**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnamese dong***	**103.173.571**	**113.655.517**	**127.120.349**	**139.430.085**	**154.698.349**	**179.915.303**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - *Deposits of economic organizations*	17.938.887	18.119.821	20.510.806	21.026.199	25.221.379	29.068.361
Không kỳ hạn - *Demand*	6.776.970	6.460.056	7.349.756	7.620.998	10.426.947	12.987.780
Có kỳ hạn - *Term*	11.161.917	11.659.765	13.161.050	13.405.201	14.794.432	16.080.581
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	85.234.684	95.535.696	106.609.543	118.403.886	129.476.970	150.846.942
Không kỳ hạn - *Demand*	9.456.385	14.060.084	13.168.523	16.212.316	18.961.989	21.531.762
Có kỳ hạn - *Term*	75.778.299	81.475.612	93.441.020	102.191.570	110.514.981	129.315.179
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**1.925.025**	**2.150.082**	**2.548.148**	**2.926.646**	**4.590.924**	**5.416.883**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế - *Deposits of economic organizations*	725.734	891.234	1.177.951	1.699.793	2.958.965	2.556.880
Không kỳ hạn - *Demand*	666.446	880.970	1.177.132	1.699.784	2.829.203	2.556.880
Có kỳ hạn - *Term*	59.288	10.264	819	9	129.762	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư - *Deposits of households*	1.199.291	1.258.848	1.370.197	1.226.853	1.631.959	2.860.003
Không kỳ hạn - *Demand*	188.438	211.763	256.349	250.866	280.645	377.284
Có kỳ hạn - *Term*	1.010.853	1.047.085	1.113.848	975.987	1.351.314	2.482.719
Phát hành giấy tờ có giá ***Valuable papers issued***	**-**	**-**	**-**	**1.419.446**	**1.623.600**	**1.839.432**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	-	-	-	1.419.446	1.623.600	1.839.432
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	-	-	-	-	-	-

44 (Tiếp theo) **Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm**
(Cont.) Mobilised capital mobilisation of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*					
SỐ DƯ - *BALANCE*	**3,47**	**10,19**	**11,97**	**10,88**	**11,92**	**16,32**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**4,09**	**10,16**	**11,85**	**9,68**	**10,95**	**16,30**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	2,84	1,01	13,20	2,51	19,95	15,25
Không kỳ hạn - *Demand*	8,05	-4,68	13,77	3,69	36,82	24,56
Có kỳ hạn - *Term*	-0,09	4,46	12,88	1,86	10,36	8,69
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of households*	4,36	12,09	11,59	11,06	9,35	16,50
Không kỳ hạn - *Demand*	17,79	48,68	-6,34	23,11	16,96	13,55
Có kỳ hạn - *Term*	2,89	7,52	14,69	9,36	8,14	17,01
Tiền gửi bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**-21,56**	**11,69**	**18,51**	**14,85**	**56,87**	**17,99**
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế *Deposits of economic organizations*	-38,59	22,80	32,17	44,30	74,08	-13,59
Không kỳ hạn - *Demand*	-41,28	32,19	33,62	44,40	66,44	-9,63
Có kỳ hạn - *Term*	26,56	-82,69	-92,02	-98,90	1.441.700,0	-
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of households*	**-5,74**	**4,97**	**8,85**	**-10,46**	**33,02**	**75,25**
Không kỳ hạn - *Demand*	-1,62	12,38	21,05	-2,14	11,87	34,43
Có kỳ hạn - *Term*	-6,47	3,58	6,38	-12,38	38,46	83,73
Phát hành giấy tờ có giá *Valuable papers issued*	**-**	**-**	**-**	**-**	**14,38**	**13,29**
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	-	-	-	-	14,38	13,29
Bằng ngoại tệ và vàng *In foreign currency and gold*	-	-	-	-	-	-

45 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hằng năm

Outstanding credit of credit institutions, branches of foreign banks as of annual 31st December

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**127.266.638**	**135.426.439**	**151.603.881**	**173.392.310**	**185.113.271**	**203.323.245**
Ngắn hạn - *Short-term*	53.656.440	62.701.060	77.660.420	93.202.316	107.932.209	115.243.272
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	73.610.198	72.725.379	73.943.461	80.189.994	77.181.062	88.079.973
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**121.921.625**	**129.844.771**	**144.668.071**	**162.343.672**	**175.966.724**	**193.700.565**
Ngắn hạn - *Short-term*	48.571.729	57.334.782	70.912.823	82.305.515	98.909.515	105.627.989
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	73.349.896	72.509.989	73.755.248	80.038.157	77.057.209	88.072.576
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**5.345.013**	**5.581.668**	**6.935.810**	**11.048.638**	**9.146.547**	**9.622.680**
Ngắn hạn - *Short-term*	5.084.711	5.366.278	6.747.597	10.896.801	9.022.694	9.615.283
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	260.302	215.390	188.213	151.837	123.853	7.397
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*			
SỐ DƯ - *BALANCE*	**11,00**	**6,41**	**11,95**	**14,37**	**6,76**	**9,84**
Ngắn hạn - *Short-term*	14,23	16,86	23,86	20,01	15,80	6,77
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	8,76	-1,20	1,67	8,45	-3,75	14,12
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnamese dong*	**9,99**	**6,50**	**11,42**	**12,22**	**8,39**	**10,08**
Ngắn hạn - *Short-term*	11,96	18,04	23,68	16,07	20,17	6,79
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	8,73	-1,15	1,72	8,52	-3,72	14,30
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**40,34**	**4,43**	**24,26**	**59,30**	**-17,22**	**5,21**
Ngắn hạn - *Short-term*	41,67	5,54	25,74	61,49	-17,20	6,57
Trung và dài hạn *Medium and long-term*	18,58	-17,25	-12,62	-19,33	-18,43	-94,03

46 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số người tham gia bảo hiểm ***Population covered by insurance***						
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	190.412	189.819	206.966	218.301	257.450	280.715
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội - *Proportion of population covered by social insurance (%)*	19,04	19,95	20,60	21,45	24,82	26,80
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	1.707.028	1.690.350	1.717.019	1.757.360	1.777.530	1.796.771
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế *Proportion of population covered by health insurance (%)*	93,07	91,66	92,68	94,39	94,45	94,64
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	154.531	149.204	171.567	179.895	201.187	207.928
Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm thất nghiệp - *Proportion of population covered by unemployment insurance (%)*	15,45	15,68	17,08	17,68	19,40	19,85
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm ***Number of beneficiary persons***						
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***						
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	40.580	42.045	43.183	44.624	46.239	50.205
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	17.697	37.765	35.899	151.722	41.896	16.597
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*						
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	4.135.452	3.094.740	3.648.630	4.180.152	4.491.046	4.760.976

46 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***						
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	22.644	13.322	11.223	60.131	17.463	16.062
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	367	321	646	954	1.226	469
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. VND)***	**4.663**	**4.495**	**4.946**	**5.527**	**6.581**	**7.381**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	2.752	2.653	3.107	3.523	3.982	4.581
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.712	1.669	1.686	1.760	2.318	2.478
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	199	173	153	244	281	322
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. VND)***	**5.091**	**5.636**	**5.818**	**6.516**	**6.638**	**7.917**
Bảo hiểm xã hội - *Social insurance*	3.071	3.690	3.819	4.247	4.254	4.927
Bảo hiểm y tế - *Health insurance*	1.645	1.391	1.734	1.973	2.103	2.685
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	375	555	265	296	281	305

47 Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Total population covered by social insurance by commune

Người - *Person*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**280.715**
Phường Nha Trang	20.217
Phường Bắc Nha Trang	17.864
Phường Tây Nha Trang	15.290
Phường Nam Nha Trang	18.301
Phường Bắc Cam Ranh	3.951
Phường Cam Ranh	3.214
Phường Cam Linh	2.709
Phường Ba Ngòi	2.120
Xã Nam Cam Ranh	1.468
Xã Bắc Ninh Hòa	3.415
Phường Ninh Hòa	6.884
Xã Tân Định	4.703
Phường Đông Ninh Hòa	4.237
Phường Hòa Thắng	2.878
Xã Nam Ninh Hòa	4.012
Xã Tây Ninh Hòa	995
Xã Hòa Trí	2.732
Xã Đại Lãnh	1.256
Xã Tu Bông	1.741
Xã Vạn Thắng	1.627
Xã Vạn Ninh	3.686
Xã Vạn Hưng	1.198

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

Người - *Person*

	2025
Xã Diên Khánh	5.726
Xã Diên Lạc	3.237
Xã Diên Điền	5.323
Xã Diên Lâm	1.640
Xã Diên Thọ	2.182
Xã Suối Hiệp	3.464
Xã Cam Lâm	7.230
Xã Suối Dầu	5.259
Xã Cam Hiệp	937
Xã Cam An	1.698
Xã Bắc Khánh Vĩnh	634
Xã Trung Khánh Vĩnh	438
Xã Tây Khánh Vĩnh	444
Xã Nam Khánh Vĩnh	493
Xã Khánh Vĩnh	1.421
Xã Khánh Sơn	1.115
Xã Tây Khánh Sơn	271
Xã Đông Khánh Sơn	626
Đặc khu Trường Sa	11
Phường Phan Rang	5.191
Phường Đông Hải	2.557
Phường Ninh Chử	2.900
Phường Bảo An	3.236

47 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm xã hội phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total population covered by social insurance by commune

Người - *Person*

	2025
Phường Đô Vinh	2.580
Xã Ninh Phước	4.789
Xã Phước Hữu	2.852
Xã Phước Hậu	2.216
Xã Thuận Nam	2.043
Xã Cà Ná	795
Xã Phước Hà	554
Xã Phước Dinh	1.787
Xã Ninh Hải	2.573
Xã Xuân Hải	3.225
Xã Vĩnh Hải	1.244
Xã Thuận Bắc	2.748
Xã Công Hải	1.538
Xã Ninh Sơn	2.338
Xã Lâm Sơn	621
Xã Anh Dũng	312
Xã Mỹ Sơn	631
Xã Bác Ái Đông	495
Xã Bác Ái	394
Xã Bác Ái Tây	337

48 Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Total population covered by health insurance by commune

Người - *Person*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.796.771**
Phường Nha Trang	103.032
Phường Bắc Nha Trang	110.995
Phường Tây Nha Trang	95.662
Phường Nam Nha Trang	107.035
Phường Bắc Cam Ranh	32.753
Phường Cam Ranh	23.837
Phường Cam Linh	27.049
Phường Ba Ngòi	25.759
Xã Nam Cam Ranh	21.050
Xã Bắc Ninh Hòa	25.876
Phường Ninh Hòa	49.939
Xã Tân Định	34.669
Phường Đông Ninh Hòa	30.767
Phường Hòa Thắng	22.616
Xã Nam Ninh Hòa	26.672
Xã Tây Ninh Hòa	14.398
Xã Hòa Trí	21.603
Xã Đại Lãnh	19.582
Xã Tu Bông	23.400
Xã Vạn Thắng	25.361
Xã Vạn Ninh	44.192
Xã Vạn Hưng	15.412

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

Người - *Person*

	2025
Xã Diên Khánh	39.277
Xã Diên Lạc	20.984
Xã Diên Điền	32.883
Xã Diên Lâm	13.263
Xã Diên Thọ	14.736
Xã Suối Hiệp	21.048
Xã Cam Lâm	47.051
Xã Suối Dầu	11.786
Xã Cam Hiệp	4.088
Xã Cam An	15.556
Xã Bắc Khánh Vĩnh	8.754
Xã Trung Khánh Vĩnh	7.366
Xã Tây Khánh Vĩnh	6.872
Xã Nam Khánh Vĩnh	9.629
Xã Khánh Vĩnh	10.281
Xã Khánh Sơn	10.647
Xã Tây Khánh Sơn	7.087
Xã Đông Khánh Sơn	10.101
Đặc khu Trường Sa	168
Phường Phan Rang	52.782
Phường Đông Hải	42.250
Phường Ninh Chử	30.887
Phường Bảo An	35.452

48 (Tiếp theo) **Số người tham gia bảo hiểm y tế phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Total population covered by health insurance by commune

Người - *Person*

	2025
Phường Đô Vinh	24.156
Xã Ninh Phước	52.480
Xã Phước Hữu	24.386
Xã Phước Hậu	33.629
Xã Thuận Nam	18.590
Xã Cà Ná	18.234
Xã Phước Hà	6.922
Xã Phước Dinh	21.835
Xã Ninh Hải	23.294
Xã Xuân Hải	31.394
Xã Vĩnh Hải	29.839
Xã Thuận Bắc	15.774
Xã Công Hải	9.858
Xã Ninh Sơn	25.846
Xã Lâm Sơn	14.882
Xã Anh Dũng	8.046
Xã Mỹ Sơn	12.104
Xã Bác Ái Đông	8.825
Xã Bác Ái	10.859
Xã Bác Ái Tây	10.172

49 Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Total population covered by unemployment insurance by commune

Người - *Person*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**207.928**
Phường Nha Trang	17.238
Phường Bắc Nha Trang	15.338
Phường Tây Nha Trang	13.206
Phường Nam Nha Trang	15.512
Phường Bắc Cam Ranh	3.221
Phường Cam Ranh	2.420
Phường Cam Linh	1.782
Phường Ba Ngòi	1.509
Xã Nam Cam Ranh	1.166
Xã Bắc Ninh Hòa	2.670
Phường Ninh Hòa	5.717
Xã Tân Định	3.942
Phường Đông Ninh Hòa	3.295
Phường Hòa Thắng	2.308
Xã Nam Ninh Hòa	3.546
Xã Tây Ninh Hòa	756
Xã Hòa Trí	2.247
Xã Đại Lãnh	929
Xã Tu Bông	1.221
Xã Vạn Thắng	1.292
Xã Vạn Ninh	2.947
Xã Vạn Hưng	711

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

Người - *Person*

	2025
Xã Diên Khánh	4.870
Xã Diên Lạc	2.732
Xã Diên Điền	4.599
Xã Diên Lâm	1.266
Xã Diên Thọ	1.718
Xã Suối Hiệp	2.932
Xã Cam Lâm	5.102
Xã Suối Dầu	4.836
Xã Cam Hiệp	2.674
Xã Cam An	1.235
Xã Bắc Khánh Vĩnh	535
Xã Trung Khánh Vĩnh	352
Xã Tây Khánh Vĩnh	311
Xã Nam Khánh Vĩnh	353
Xã Khánh Vĩnh	1.165
Xã Khánh Sơn	764
Xã Tây Khánh Sơn	166
Xã Đông Khánh Sơn	428
Đặc khu Trường Sa	5
Phường Phan Rang	3.755
Phường Đông Hải	2.164
Phường Ninh Chử	2.301
Phường Bảo An	3.147

49 (Tiếp theo) Số người tham gia bảo hiểm thất nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Total population covered by unemployment insurance by commune

Người - *Person*

	2025
Phường Đô Vinh	2.422
Xã Ninh Phước	4.128
Xã Phước Hữu	2.533
Xã Phước Hậu	1.752
Xã Thuận Nam	1.659
Xã Cà Ná	449
Xã Phước Hà	326
Xã Phước Dinh	1.488
Xã Ninh Hải	2.388
Xã Xuân Hải	2.661
Xã Vĩnh Hải	976
Xã Thuận Bắc	2.409
Xã Công Hải	1.229
Xã Ninh Sơn	1.679
Xã Lâm Sơn	468
Xã Anh Dũng	268
Xã Mỹ Sơn	489
Xã Bác Ái Đông	329
Xã Bác Ái	268
Xã Bác Ái Tây	184

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
50	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	175
51	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some key industrial products*	177
52	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some key industrial products by type of ownership*	178
53	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Disbursed investment at current prices*	182
54	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of disbursed investment at current prices*	183
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Disbursed investment at constant 2010 prices*	184
56	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of disbursed investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	185
57	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	186
58	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity*	188
59	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity*	190
60	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)*	192

Biểu *Table*		Trang *Page*
61	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1995 đến 2025 *Foreign direct investment projects from 1995 to 2025*	194
62	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by kind of economic activity* *(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	196
63	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025) *Foreign direct investment projects by main counterpart* *(Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)*	197
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart*	198
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart*	198
66	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Households' self-built houses completed in the year*	199
67	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house*	200

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: Sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu

của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: Chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production (IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production monthly, quarterly and yearly. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator that quickly reflects the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of the State agencies, investors and other users.

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indices of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated; the IIP can be calculated for a certain province or the whole country.

Calculation process:

- Step 1: Calculating production index of an item

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}: Production index of the item n (For example: Electricity, coal, fabric, cement, etc);

q_{n1}: Quantity produced of item n in the reference period.

q_{n0}: Quantity produced of item n in the base period.

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indices of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

Industrial product is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including physical industrial products and industrial service products

Physical industrial products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to change the original form of raw materials into new products with new utilization value or products extracted from mines. Physical industrial products include: (1) *Finished products* are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards;

(2) *Secondary products* are industrial products which still have utilization value and are consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) *Auxiliary products* (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

INVESTMENT

Disbursed investment is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capacity and resources for production, including: Investment to generate fixed assets, investment capital to increase current assets, capital spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.

Disbursed investment does not include investments involving the transfer of the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations... without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

Inward foreign direct investment to Viet Nam is total amount of legally obtained money and assets bought into Viet Nam by foreign investors and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.

CONSTRUCTION

Area of floors of residential buildings constructed in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals,

including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.

Household's self-built houses completed in the year are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2025

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa năm 2025 tăng 5,89% so với năm 2024, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 17,34%.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 8,35% do một số ngành công nghiệp tăng như: Dệt tăng 32,42%; sản xuất phương tiện vận tải tăng 10,7%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 10,32%; sản xuất đồ uống tăng 12,37%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 16,51%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 10,04%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,37%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 4,68%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 47,45%; sản xuất thuốc lá tăng 6,11%; sản xuất trang phục tăng 1,77%;... Ở chiều ngược lại, chỉ số sản xuất công nghiệp một số ngành giảm như: sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 12,01%; in, sao chép bản ghi các loại giảm 59%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 2,86%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 4,96%.

Một số sản phẩm ngành công nghiệp năm 2025 tăng so năm 2024 như: Điện sản xuất tăng 5,92%; thạch nha đam tăng 40,61%; tàu biển tăng 6,25%; đường RS, RE tăng 10,27%; bia các loại tăng 15,55%; thủy sản đông lạnh tăng 5,16%; đá khai thác tăng 67,05%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 7,46%; sợi các loại tăng 24,03%; thuốc lá điếu tăng 3,87%. Bên cạnh đó, một số sản phẩm có chỉ số giảm như: Nước khoáng giảm 13,33; muối hạt giảm 15,32%; dây khóa kéo giảm 14,51%; trang in các loại giảm 58,5%.

2. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội năm 2025 (theo giá hiện hành) đạt 93.679 tỷ đồng, tăng 8,17% so với năm 2024, cụ thể: Vốn nhà nước 25.927 tỷ đồng, chiếm 27,67% tổng vốn và giảm 11,3%; vốn ngoài nhà nước 65.946 tỷ đồng, chiếm 70,4% và tăng 18,35%; vốn đầu tư nước ngoài 1.806 tỷ đồng, chiếm 1,9% và tăng 9,59%.

Trong tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất với 88,2%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 5,85%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 5,78%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động chiếm 0,16% và vốn đầu tư khác chiếm 0,01%.

Năm 2025 có 12 dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới với tổng số vốn đăng ký đạt 111,5 triệu USD, trong đó: Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 07 dự án với 67,4 triệu USD, chiếm 60,49%; ngành hoạt động kinh doanh bất động sản có 01 dự án với 42 triệu USD, chiếm 37,67%; ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có 03 dự án với số vốn đăng ký đạt 2 triệu USD, chiếm 1,79% tổng vốn; ngành giáo dục và đào tạo có 01 dự án với 55 nghìn USD, chiếm 0,05%.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2025

1. Industry

The Index of Industrial Production (IIP) of Khanh Hoa province in 2025 increased by 5.89% compared to 2024.

Specifically, the IIP of mining and quarrying increased by 17.34%.

The IIP of manufacturing grew by 8.35%, driven by growth in several sectors: textiles (+32.42%); transport equipment manufacturing (+10.70%); furniture production (beds, wardrobes, tables, chairs) (+10.32%); beverage production (+12.37%); wood processing and products from wood, bamboo, and rattan (+16.51%); pharmaceuticals, medicinal chemicals, and botanical products (+10.04%); paper and paper products (+3.37%); food processing (+4.68%); other manufacturing (+47.45%); tobacco production (+6.11%); and wearing apparel (+1.77%). On the other hand, production indices in some activities declined, such as non-metallic mineral products (-12.01%) and printing and reproduction of recorded media (-59%), etc.

Additionally, the electricity supply increased by 2.86%, while the water supply, waste, and wastewater management and treatment increased by 4.96%.

Several key industrial products saw increases in 2025 compared to 2024, including generated electricity (+5.92%), aloe vera jelly (+40.61%), seagoing vessels (+6.25%), RS and RE sugar (+10.27%), beer of all kinds (+15.55%), frozen seafood (+ 5.16%), mined stone (+67.05%), bird's nest drink and other nutritional beverages (+7.46%), yarn of all kinds (+24.03%), and cigarettes (+3.87%). Conversely, some products experienced declines, such as mineral water (-13.33%), grain salt (-15.32%), zippers (-14.51%), and printed pages of all types (-58.50%).

2. Investment

Total disbursed investment in 2025 (at current prices) reached 93,679 billion VND (+8.17% YoY). Specifically: the state capital accounted for

25,927 billion VND (27.67% of the total, down 11.30%); the non-state capital reached 65,946 billion VND (70.40% of the total, up 18.35%); and the foreign direct investment capital reached 1,806 billion VND (1.90% of the total, up 9.59%).

Within total disbursed investment, investment outlays accounted for the highest proportion at 88.20%. Fixed assets procurement capital for production (non-investment outlays) accounted for 5.85%; Capital for fixed assets repair and upgrading accounted for 5.78%; Supplement for working capital accounted for 0.16%; and other investment capital made up 0.01%.

In 2025, 12 new foreign direct investment (FDI) projects were licensed with a total registered capital of 111.5 million USD. Specifically, manufacturing led with 07 projects totaling 67.4 million USD (60.49%); 01 project of real estate activities with USD 42 million (37.67%); 03 projects of wholesale and retail trade, along with automobile and motorcycle repair, with registered capital of 2 million USD (1.79%); and 1 project of education and training with 55 thousand USD (0.05%).

50 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,93**	**102,96**	**117,67**	**113,75**	**122,09**	**105,89**
Công nghiệp khai khoáng ***Mining and quarrying***	**121,16**	**69,20**	**90,08**	**129,42**	**107,74**	**117,34**
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	121,16	69,20	90,08	129,42	107,74	117,34
Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**99,34**	**96,42**	**122,52**	**100,94**	**100,37**	**108,35**
Chế biến thực phẩm - *Food processing*	96,77	111,54	108,67	95,51	108,86	104,68
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	96,96	94,13	122,50	96,57	79,71	112,37
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	112,83	98,88	113,94	117,24	105,23	106,11
Dệt - *Manufacture of textiles*	100,29	105,66	123,62	103,10	110,75	132,42
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	91,38	92,17	133,40	81,43	112,67	101,77
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	101,84	81,46	117,32	105,34	87,85	83,18
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cord (except furniture); manufacture of articles of straw and plaiting materials*	93,35	96,75	114,49	87,69	96,19	116,51
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	94,60	104,27	128,39	175,51	108,87	103,73
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	113,35	104,92	98,94	85,52	83,23	41,00
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	80,55	75,20	97,19	99,49	204,27	357,14
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu *Pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	117,93	105,45	150,36	101,38	112,89	110,04

50 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastic products*	79,67	84,84	87,19	144,55	117,41	268,13
SX các SP từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	86,92	85,98	109,86	85,47	77,17	87,99
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	105,38	92,19	120,90	107,38	103,48	104,78
SX máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	68,01	99,28	116,49	93,26	104,98	186,02
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture other transport equipments*	106,49	78,39	159,71	109,50	115,23	110,70
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	98,82	105,72	115,61	100,26	72,61	110,32
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing industries*	91,31	88,66	127,25	135,67	177,92	147,45
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	95,82	90,42	132,77	106,39	104,98	147,28
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng ***Electricity, gas and hot water supply***	**152,43**	**128,10**	**109,36**	**147,68**	**163,74**	**102,86**
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải ***Water supply; waste disposal***	**99,34**	**97,00**	**103,55**	**106,04**	**106,60**	**104,96**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	102,25	95,06	102,72	107,23	108,64	107,17
Thoát nước và xử lý nước thải *Drainage and wastewater treatment*	72,08	84,02	87,98	94,31	111,95	95,24
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế và phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	94,19	103,34	106,55	103,61	101,16	99,27

51 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Đá khai thác *Stones*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	2.116	1.857	1.541	1.356	1.353	2.260
Muối hạt *Salt*	Nghìn tấn *Thous. tons*	542	284	189	252	288	244
Thủy sản đông lạnh *Frozen aquatic prod.*	Tấn *Ton*	89.480	101.982	108.503	106.092	107.800	113.363
Đường kính RS, RE *Granulated sugar*	Tấn *Ton*	122.799	111.958	116.912	132.347	147.780	162.959
Thạch nha đam *Aloe jelly*	Tấn *Ton*	7.605	9.156	11.390	12.270	15.342	21.573
Bia các loại *Beer*	Nghìn lít *Thous. litres*	86.583	86.551	90.061	96.093	100.523	116.155
Nước yến và nước bổ dưỡng khác *Bird's nest drink*	Nghìn lít *Thous. litres*	73.785	60.046	71.730	71.667	55.441	59.579
Nước khoáng *Mineral water*	Nghìn lít *Thous. litres*	57.971	46.474	45.642	57.971	59.028	51.159
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	Triệu bao *Mill. packets*	843	784	890	1.006	1.089	1.131
Sợi các loại - *Textile fibres*	Tấn - *Ton*	7.038	6.920	8.165	7.038	5.773	7.160
Dây khóa kéo - *Zipper*	Tấn - *Ton*	876	722	650	578	544	465
Trang in các loại *Printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	4.785	7.458	7.343	5.567	5.316	2.206
Nước máy sản xuất *Tapped - water*	Nghìn m^3 *Thous. m^3*	61.335	59.100	78.174	90.000	98.120	106.253
Điện sản xuất *Electricity production*	Triệu KWh *Mill. KWh*	5.166	7.212	7.934	10.480	16.848	17.846
Tàu biển - *Boat building*	Chiếc - *Unit*	16	14	16	12	16	17

52 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some key industrial products by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Đá khai thác ***Stones***	**Nghìn m^3** ***Thous. m^3***	**2.116**	**1.857**	**1.541**	**1.356**	**1.353**	**2.260**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	2.116	1.857	1.541	1.356	1.353	2.260
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Muối hạt ***Salt***	**Nghìn tấn** ***Thous. tons***	**542**	**284**	**189**	**252**	**288**	**244**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	457	237	150	205	229	193
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	84	47	38	47	59	51
Thủy sản đông lạnh ***Frozen aquatic prod.***	**Tấn** ***Ton***	**89.480**	**101.982**	**108.503**	**106.092**	**107.800**	**113.363**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	80.555	92.117	98.551	94.440	93.899	98.745
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	8.925	9.865	9.952	11.652	13.901	14.618
Đường kính RS, RE ***Granulated sugar***	**Tấn** ***Ton***	**122.799**	**111.958**	**116.912**	**132.347**	**147.780**	**162.959**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	122.799	111.958	116.912	132.347	147.780	162.959
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-

52 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some key industrial products by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thạch nha đam - *Aloe jelly*	**Tấn - *Ton***	**7.605**	**9.156**	**11.390**	**12.270**	**15.342**	**21.573**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	7.605	9.156	11.390	12.270	15.342	21.573
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Bia các loại *Beer*	**Nghìn lít *Thous. litres***	**86.583**	**86.551**	**90.061**	**96.093**	**100.523**	**116.155**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	69.923	72.145	75.379	78.274	80.321	91.723
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	16.660	14.406	14.682	17.819	20.202	24.432
Nước yến và nước bổ dưỡng khác *Bird's nest drink*	**Nghìn lít *Thous. litres***	**73.785**	**60.046**	**71.730**	**71.667**	**55.441**	**59.579**
Nhà nước - *State*	"	73.057	58.663	68.948	69.390	52.798	57.523
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	728	1.383	2.782	2.277	2.643	2.055
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Nước khoáng *Mineral water*	**Nghìn lít *Thous. litres***	**57.971**	**46.474**	**45.642**	**57.971**	**59.028**	**51.159**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	57.971	46.474	45.642	57.971	59.028	51.159
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-

52 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some key industrial products by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	**Triệu bao *Mill. packets***	**843**	**784**	**890**	**1.006**	**1.089**	**1.131**
Nhà nước - *State*	"	843	784	890	1.006	1.089	1.131
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Sợi các loại *Textile fibres*	**Tấn *Ton***	**7.038**	**6.920**	**8.165**	**7.038**	**5.773**	**7.160**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	7.038	6.920	8.165	7.038	5.773	7.160
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Dây khóa kéo *Zipper*	**Tấn *Ton***	**876**	**722**	**650**	**578**	**544**	**465**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	876	722	650	578	544	465
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Trang in các loại *Printed pages*	**Triệu trang *Mill. pages***	**4.785**	**7.458**	**7.343**	**5.567**	**5.316**	**2.206**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	4.785	7.458	7.343	5.567	5.316	2.206
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-

52 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**

(Cont.) Some key industrial products by type of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Nước máy sản xuất ***Tapped - water***	**Nghìn m^3** ***Thous. m^3***	**61.335**	**59.100**	**78.174**	**90.000**	**98.120**	**106.253**
Nhà nước - *State*	"	55.200	53.100	55.200	60.000	65.000	70.388
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	6.135	6.000	22.974	30.000	33.120	35.865
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	-	-	-	-	-	-
Điện sản xuất ***Electricity production***	**Triệu KWh** ***Mill. KWh***	**5.166**	**7.212**	**7.934**	**10.480**	**16.848**	**17.846**
Nhà nước - *State*	"	1.243	1.353	1.511	1.590	1.460	1.547
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	3.065	4.971	5.259	4.860	6.740	7.139
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	858	888	1.164	4.030	8.648	9.160
Tàu biển ***Boat building***	**Chiếc** ***Unit***	**16**	**14**	**16**	**12**	**16**	**17**
Nhà nước - *State*	"	-	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - *Non-state*	"	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	"	16	14	16	12	16	17

53 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Disbursed investment at current prices

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**75.666**	**74.833**	**74.431**	**79.186**	**86.601**	**93.679**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlay*	65.773	60.898	62.237	50.870	47.396	82.625
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	6.963	10.273	8.438	23.287	9.126	5.479
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	2.378	3.621	3.755	3.480	7.443	5.415
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	396	22	0,2	1.547	22.635	155
Vốn đầu tư khác - *Others*	156	19	1	2	1	5
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**16.560**	**12.716**	**16.133**	**32.164**	**29.232**	**25.927**
Vốn ngân sách Nhà nước *State investment*	10.103	10.330	11.829	22.113	23.897	23.477
Vốn vay - *Loan*	4.028	225	1.741	3.469	1.576	578
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	737	378	1.622	5.627	2.756	828
Vốn huy động khác *Others*	1.692	1.783	941	955	1.003	1.044
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**50.877**	**35.937**	**44.928**	**41.422**	**55.721**	**65.946**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	39.978	25.122	33.667	33.287	46.047	54.520
Vốn của dân cư *Capital of households*	10.899	10.815	11.261	8.135	9.674	11.426
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**8.229**	**26.180**	**13.370**	**5.600**	**1.648**	**1.806**

54 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of disbursed investment at current prices

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlay*	86,93	81,38	83,62	64,24	54,73	88,20
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	9,20	13,73	11,34	29,41	10,54	5,85
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	3,14	4,84	5,04	4,40	8,59	5,78
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	0,52	0,03	0,0003	1,95	26,14	0,16
Vốn đầu tư khác - *Others*	0,21	0,02	0,001	0,003	0,001	0,01
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**21,88**	**16,99**	**21,68**	**40,62**	**33,76**	**27,67**
Vốn ngân sách Nhà nước *State investment*	13,35	13,80	15,89	27,92	27,60	25,06
Vốn vay - *Loan*	5,32	0,30	2,34	4,38	1,82	0,62
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	0,97	0,51	2,18	7,11	3,18	0,88
Vốn huy động khác *Others*	2,24	2,38	1,27	1,21	1,16	1,11
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**67,24**	**48,02**	**60,36**	**52,31**	**64,34**	**70,40**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	52,84	33,57	45,23	42,04	53,17	58,20
Vốn của dân cư *Capital of households*	14,40	14,45	15,13	10,27	11,17	12,20
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**10,88**	**34,99**	**17,96**	**7,07**	**1,90**	**1,93**

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Disbursed investment at constant 2010 prices

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51.081**	**48.700**	**47.891**	**47.251**	**51.854**	**54.424**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***						
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlay*	44.841	38.958	38.617	29.633	27.991	47.147
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	4.321	7.139	6.413	14.475	5.597	3.607
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	1.536	2.574	2.860	2.185	4.587	3.565
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	275	15	0,15	956	13.679	102
Vốn đầu tư khác - *Others*	108	14	1	2	0,4	3
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***						
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**11.107**	**8.085**	**10.057**	**19.109**	**17.376**	**14.909**
Vốn ngân sách Nhà nước *State investment*	6.741	6.553	7.156	12.940	14.093	13.465
Vốn vay - *Loan*	2.730	149	1.204	2.136	979	347
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	507	252	1.128	3.474	1.713	498
Vốn huy động khác *Others*	1.129	1.131	569	559	591	599
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**34.308**	**23.178**	**28.535**	**24.684**	**33.453**	**38.429**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	26.959	16.203	21.383	19.836	27.645	31.771
Vốn của dân cư *Capital of households*	7.349	6.975	7.152	4.848	5.808	6.658
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**5.666**	**17.437**	**9.299**	**3.458**	**1.025**	**1.086**

56 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

%

	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,34**	**98,34**	**98,66**	**109,74**	**104,96**
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB - *Investment outlay*	86,88	99,13	76,74	94,46	168,44
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB *Investment in procuring fixed assets without investment outlay*	165,24	89,83	225,70	38,67	64,45
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	167,54	111,12	76,42	209,87	77,72
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Additional investment for working capital*	5,52	1,01	625.128,8	1.430,17	0,74
Vốn đầu tư khác - *Others*	13,04	3,95	276,58	28,73	781,63
Phân theo nguồn vốn ***By investment source***					
Vốn khu vực Nhà nước - *State*	**72,79**	**124,40**	**190,01**	**90,93**	**85,80**
Vốn ngân sách Nhà nước *State investment*	97,21	109,20	180,84	108,91	95,54
Vốn vay - *Loan*	5,46	808,57	177,38	45,86	35,42
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước *Equity of State owned enterprises*	49,64	447,99	307,99	49,31	29,07
Vốn huy động khác *Others*	100,20	50,33	98,21	105,74	101,29
Vốn khu vực ngoài Nhà nước - *Non-state*	**67,56**	**123,11**	**86,51**	**135,52**	**114,88**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	60,10	131,97	92,77	139,36	114,93
Vốn của dân cư *Capital of households*	94,91	102,53	67,78	119,80	114,65
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign investment sector***	**307,74**	**53,33**	**37,18**	**29,63**	**105,98**

57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**75.666**	**74.833**	**74.431**	**79.186**	**86.601**	**93.679**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.903	1.205	2.969	2.927	3.533	5.361
Khai khoáng *Mining and quarrying*	146	130	169	327	1.530	88
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2.008	1.628	3.729	2.842	3.542	2.934
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	31.436	38.027	16.058	13.119	6.431	1.684
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	473	417	1.265	1.119	970	272
Xây dựng - *Construction*	6.237	4.922	4.411	9.239	4.339	3.752
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.082	1.088	1.394	1.607	1.637	1.406
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2.174	2.213	9.692	17.171	21.985	15.451
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	7.238	4.254	9.772	6.745	8.255	24.348
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	52	513	142	329	196	87
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	29	14	43	96	102	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.481	2.983	8.133	5.710	19.829	13.159
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	139	74	195	810	632	248

57 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Disbursed investment at current prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	254	266	310	374	408	287
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	542	817	800	2.795	2.479	3.639
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.341	1.156	1.309	651	713	1.270
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.248	1.246	777	792	942	627
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.308	3.333	3.082	6.032	865	8.236
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	41	31	63	497	70	63
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	10.534	10.516	10.118	6.004	8.143	10.747

58 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3,84	1,61	3,99	3,70	4,08	5,72
Khai khoáng *Mining and quarrying*	0,19	0,17	0,23	0,41	1,77	0,09
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	2,65	2,17	5,01	3,59	4,09	3,13
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	41,55	50,82	21,57	16,57	7,42	1,80
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,63	0,56	1,70	1,41	1,12	0,29
Xây dựng - *Construction*	8,24	6,58	5,93	11,67	5,01	4,01
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2,75	1,45	1,87	2,03	1,89	1,50
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	2,87	2,96	13,02	21,68	25,39	16,49
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	9,57	5,68	13,13	8,52	9,53	25,99
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,07	0,69	0,19	0,42	0,23	0,09
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	0,04	0,02	0,06	0,12	0,12	0,02
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4,60	3,99	10,93	7,21	22,90	14,05
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	0,18	0,10	0,26	1,02	0,73	0,27

58 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of disbursed investment at current prices by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,34	0,36	0,42	0,47	0,47	0,31
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	0,72	1,09	1,08	3,53	2,86	3,88
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1,77	1,54	1,76	0,82	0,82	1,36
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1,65	1,67	1,04	1,00	1,09	0,67
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	4,37	4,45	4,14	7,62	1,00	8,79
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,05	0,04	0,08	0,63	0,08	0,07
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	13,92	14,05	13,59	7,58	9,40	11,47

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**51.081**	**48.700**	**47.891**	**47.251**	**51.854**	**54.424**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.958	781	1.895	1.745	2.117	3.115
Khai khoáng *Mining and quarrying*	99	84	108	195	915	51
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.356	1.062	2.403	1.696	2.122	1.705
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	21.216	24.732	10.344	7.835	3.851	979
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	319	271	806	665	582	158
Xây dựng - *Construction*	4.212	3.209	2.849	5.506	2.597	2.179
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.406	709	899	959	980	817
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.468	1.438	6.225	10.247	13.164	8.977
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4.888	2.773	6.311	4.029	4.940	14.142
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	35	334	91	196	118	50
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	20	9	27	57	61	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.351	1.941	5.239	3.408	11.869	7.647
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	94	49	125	483	379	144

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Disbursed investment at constant 2010 prices by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	171	173	199	223	244	167
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	366	529	508	1.669	1.484	2.114
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	905	753	839	388	427	738
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	843	812	500	472	564	364
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.234	2.174	1.982	3.604	518	4.784
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	28	20	41	297	42	37
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	7.112	6.847	6.500	3.577	4.880	6.245

60 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**95,34**	**98,34**	**98,66**	**109,74**	**104,96**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	39,88	242,68	92,09	121,25	147,17
Khai khoáng *Mining and quarrying*	85,22	128,34	180,60	469,30	5,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	78,27	226,40	70,59	125,08	80,33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	116,57	41,83	75,74	49,15	25,41
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	84,93	297,30	82,49	87,56	27,11
Xây dựng - *Construction*	76,19	88,76	193,28	47,17	83,92
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	50,44	126,75	106,72	102,19	83,37
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	97,98	432,81	164,61	128,47	68,19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	56,72	227,64	63,85	122,61	286,26
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	947,27	27,21	215,56	60,03	42,78
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	45,86	301,76	208,98	106,44	19,04
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	82,57	269,93	65,04	348,31	64,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	51,64	257,41	387,37	78,52	38,08

60 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kind of economic activity (Previous year = 100)

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	100,97	115,14	111,99	109,37	68,35
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory social security*	144,63	95,99	328,58	88,89	142,48
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	83,13	111,44	46,24	110,09	172,83
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	96,33	61,56	94,48	119,43	64,58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	97,32	91,15	181,86	14,37	923,50
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	73,31	200,25	730,66	14,12	87,40
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	96,28	94,93	55,02	136,43	127,98

61 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài
Foreign direct investment projects

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Thous. USD)*	Vốn thực hiện (Nghìn đô la Mỹ) *Implemented capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**254**	**9.830.879**	**2.957.299**
1995	29	106.300	98.300
1996	4	144.800	40.300
1997	5	14.100	7.300
1998	8	19.200	9.900
1999	6	11.700	8.500
2000	5	29.500	17.500
2001	9	19.100	12.200
2002	10	10.900	6.400
2003	9	8.700	3.200
2004	3	11.400	4.300
2005	8	10.700	5.968
2006	8	87.500	27.035
2007	14	194.000	58.935
2008	6	2.846.400	105.600
2009	11	176.200	47.965
2010	6	82.100	37.647
2011	7	285.600	29.763
2012	10	292.000	151.506
2013	5	15.170	30.200

61 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài**
(Cont.) Foreign direct investment projects

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital(*) (Thous. USD)*	Vốn thực hiện (Nghìn đô la Mỹ) *Implemented capital (Thous. USD)*
2014	8	1.270.562	512.985
2015	8	56.439	42.052
2016	10	137.644	35.099
2017	7	2.900.612	694.787
2018	14	411.729	134.141
2019	9	279.634	293.848
2020	5	77.566	155.715
2021	1	38.083	193.234
2022	1	19.088	26.740
2023	6	88.625	39.554
2024	10	74.039	51.237
2025	12	111.488	75.388

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

62 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by kind of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Nghìn đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**156**	**6.214.368**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	20	143.228
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	60	842.938
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	19	4.507.789
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	13	102.825
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	19	520.524
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9	10.364
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	4	80.182
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	3	347
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1	83
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	6	5.338
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2	750

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

63 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2025)

Foreign direct investment projects by main counterpart (Accumulation of projects having effect as of 31st December 2025)

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Nghìn đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**156**	**6.214.368**
Ca-na-đa - *Canada*	4	3.391
Đài Loan (TQ) - *Taiwan (China)*	11	80.720
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	9	193.231
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	38	1.482.113
Hoa Kỳ - *United States*	6	72.073
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	8	73.713
Nhật Bản - *Japan*	11	2.658.209
Pháp - *France*	3	23.452
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	15	336.773
CHDN Trung Hoa - *China, PR*	2	27.000
Ô-xtrây-li-a - *Australia*	4	10.050
Xin-ga-po - *Singapore*	20	916.265
CHLB Đức - *F.R.Germany*	1	21.691
Ma-lai-xi-a - *Malaysia*	5	11.557
Na Uy - *Norway*	3	14.700
Hà Lan - *Netherlands*	2	111.000
Bỉ - *Belgium*	1	2.000
I-ta-li-a - *Italia*	1	500
Thụy Sỹ - *Switzerland*	1	1.530
Phi-líp-pin - *Philippines*	1	200
Thái Lan - *Thailand*	9	174.101
Đan Mạch - *Denmark*	1	99

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) *Including new registered capital and additional capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including capital contribution and shares purchase of foreign investors.*

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo ngành kinh tế
Foreign direct investment projects in 2025 by kind of economic activitiy

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Nghìn đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**12**	**111.488**
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	7	67.434
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3	1.999
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1	42.000
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	1	55

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài năm 2025 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu
Foreign direct investment projects in 2025 by main counterpart

	Số dự án (Dự án) *Number of projects (Project)*	Tổng vốn đăng ký(*) (Nghìn đô la Mỹ) *Total registered capital(*) (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12**	**111.488**
Đặc khu HC Hồng Kông (TQ) *Hong Kong SAR (China)*	3	28.900
Hàn Quốc - *Korea Rep.of*	2	21.750
Liên bang Nga - *Fed. Russian*	1	1.984
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	1	55
CHDN Trung Hoa - *China, PR*	1	1.000
Xin-ga-po - *Singapore*	2	52.000
Thái Lan - *Thailand*	1	5.700
Đan Mạch - *Denmark*	1	99

66 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Households' self-built houses completed in the year

	2020	2021	2022	2023	2024
			M^2		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.499.758**	**1.522.420**	**1.505.147**	**1.214.233**	**1.071.129**
Phân theo loại nhà ***By type of house***					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-story separated house***	**1.422.357**	**1.459.470**	**1.462.187**	**1.176.706**	**1.027.930**
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.196.656	1.330.455	701.663	737.283	525.927
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	217.456	117.394	741.394	418.244	479.844
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	8.245	11.621	14.118	12.508	15.087
Nhà đơn sơ - *Simple*	-	-	5.012	8.671	7.072
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-story separated house***	**51.795**	**43.609**	**29.887**	**22.557**	**25.614**
Nhà biệt thự - *Villa*	**25.606**	**19.341**	**13.073**	**14.970**	**17.585**
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại nhà ***By type of house***					
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng ***Under-4-story separated house***	**94,84**	**95,86**	**97,15**	**96,91**	**95,97**
Nhà kiên cố - *Permanent*	79,79	87,39	46,62	60,72	49,10
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	14,50	7,71	49,26	34,45	44,80
Nhà thiếu kiên cố - *Less-permanent*	0,55	0,76	0,94	1,03	1,41
Nhà đơn sơ - *Simple*	-	-	0,33	0,71	0,66
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên ***Over-4-story separated house***	**3,45**	**2,87**	**1,98**	**1,86**	**2,39**
Nhà biệt thự - *Villa*	**1,71**	**1,27**	**0,87**	**1,23**	**1,64**

67 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by type of house

M^2

	2020	2021	2022	2023	2024
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.704.005**	**1.684.800**	**1.719.983**	**1.364.900**	**1.334.154**
Phân theo loại nhà *By type of house*					
Nhà ở chung cư *Apartment buildings*	**129.415**	**124.255**	**50.919**	**-**	**95.653**
Dưới 5 tầng - *Under 5 floors*	6.467	543	-	-	28.581
Từ 6-8 tầng - 6-*8 floors*	1.424	33.353	-	-	-
Từ 9-15 tầng - 9-15 *floors*	14.482	51.544	33.873	-	-
Từ 16-20 tầng -16-20 *floors*	24.407	38.815	17.046	-	67.072
Từ 21-25 tầng - 21-25 *floors*	39.653	-	-	-	-
Từ 26 tầng trở lên *26 floors and above*	42.982	-	-	-	-
Nhà ở riêng lẻ *Single detached house*	**1.574.590**	**1.560.545**	**1.669.064**	**1.364.900**	**1.238.501**
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	1.486.116	1.476.838	1.603.495	1.292.201	1.174.156
Từ 4 tầng trở lên *4 floors and above*	60.022	54.663	29.887	34.970	29.070
Nhà biệt thự - *Villa*	28.452	29.044	35.682	37.729	35.275

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
68	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	217
69	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	219
70	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	221
71	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	224
72	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	226
73	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	228
74	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	231

Biểu *Table*		Trang *Page*
75	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	233
76	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	235
77	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	238
78	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	240
79	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune*	242
80	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise*	245
81	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity*	247

Biểu *Table*		Trang *Page*
82	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune*	249
83	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	252
84	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	254
85	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune*	256
86	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of employees and by type of enterprise*	259
87	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity*	263
88	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of employees and by commune*	267
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise*	273

Biểu *Table*		Trang *Page*
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity*	277
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December 2025 by size of capital and by commune*	281
92	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	287
93	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	289
94	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	291
95	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	294
96	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	295
97	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune*	297

Biểu *Table*		Trang *Page*
98	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	300
99	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	302
100	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune*	304
101	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit margin of acting enterprises having business outcomes by type of enterprise*	307
102	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	308
103	Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune*	310
104	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise*	313
105	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity*	314
106	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune*	316

Biểu *Table*		Trang *Page*
107	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	319
108	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune*	322
109	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	325
110	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	327
111	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	330
112	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	332
113	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity*	335
114	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune*	337

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp (DN): Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm DN tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và DN hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn…

Khu vực DN nhà nước: DN nhà nước gồm các doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết. DN nhà nước được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, bao gồm: DN do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và DN do nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

Khu vực DN ngoài nhà nước: DN ngoài nhà nước gồm các DN vốn trong nước mà nguồn vốn thuộc sở hữu tư nhân của một hay nhóm người hoặc có sở hữu nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: DN 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân, những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công - thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh vẫn được tính là lao động của doanh nghiệp.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là toàn bộ số vốn của doanh nghiệp được hình thành từ các nguồn khác nhau, bao gồm: Tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ doanh thu (gồm: Chiết khấu thương mại, các khoản giảm giá hàng bán, doanh thu hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm: Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- Bảo hiểm xã hội trả thay lương: Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động… theo quy định hiện hành.

- Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh: Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 05 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 03 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.

Active enterprise is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Active enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolution procedures and enterprises completed procedures for dissolution.

Active enterprise having business outcomes is an enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but having not made production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises suspending operation and suspending for a definite time…

State-owned enterprise sector: State-owned enterprises include enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital and total voting shares. State-owned enterprises are organized and managed in the form of limited liability companies and joint stock companies, including: Enterprises in which the State holds 100% of the charter capital and enterprises in which the State holds more than 50% of the charter capital or total voting shares.

Non-state enterprise sector: Non-state enterprises include with domestic capital enterprises whose capital is privately owned by one or a group of people or owned by state but accounting for 50% or less of the charter capital. Non-state enterprise sector includes: Private enterprises; partnership companies; private limited liability companies; limited liability companies with 50% and below of charter capital shared by the State; joint-stock companies without State capital; joint-stock companies with 50% or less of charter capital shared by the State.

Foreign investment enterprise sector includes enterprises with foreign investment capital regardless of the capital contribution ratio. This sector

comprises following types of enterprises: 100% foreign owned capital enterprises; State-owned enterprises in joint venture with foreign parties; other enterprises in joint ventures with foreign countries.

Employees of the enterprise reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are dispatched to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.

For private enterprises, family members who engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their income is mixed earnings including profit of business, are considered employees of enterprise.

Annual average capital of the enterprise is the total capital of an enterprise formed from different sources, including: Total equity capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other liabilities). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.

Net turnover of the enterprise is total income of the enterprise gained by selling its products, finish products, investment properties, service turnover and other turnover after deducting turnover (including: Discounts, rebates on goods sold, returned goods sales). *Net turnover* does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: Clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed…

Total income of employees in the enterprise is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They consist of wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees being bound to costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: The social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not being bounded to production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise is amount of profit earned in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities arising during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise.

Profit margin per net turnover (return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover. The profit margin per net turnover reflects how much profit generated by the enterprise from its revenue.

Formula:

$$\text{Profit margin per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average fixed assets per employed person of the enterprise is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.

Formula:

$$\text{Average fixed asset per employed person} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives in the enterprise survey include: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least five members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least three cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

Employees in the cooperative are the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.

INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

An individual business establishment is an economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NĂM 2025

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới trong năm 2025 đạt 4.847 doanh nghiệp, tăng 28,84% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 29.728 tỷ đồng, giảm 10,47%. Bên cạnh đó, còn có 1.501 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, tăng 25,71% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 6.348 doanh nghiệp; 2.671 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 5,45% so cùng kỳ năm trước; 1.799 doanh nghiệp đã giải thể tăng 39,78%.

2. Cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản

Năm 2025, toàn tỉnh có 105.234 cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng 8,92% so năm trước. Số lao động làm việc trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản là 163.830 người, trong đó số lao động nữ chiếm 62,94%.

ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS IN 2025

1. Enterprise

The number of newly registered enterprises in 2025 reached 4,847 enterprises, a year-on-year (YoY) increase of 28.84%, with a total registered capital of 29,728 billion VND, a decrease of 10.47%. In addition, there were 1,501 resumed operations enterprises (+25.71% YoY), bringing the total number of newly established and resumed operation enterprises to 6,348 enterprises; 2,671 enterprises temporarily suspending (-5.45% YoY), and 1,799 enterprises dissolved (+39.78% YoY).

2. Non-farm individual business establishments

In 2025, the whole province had 105,234 non-farm individual business establishments, an increase of 8.92% compared to the previous year. The number of employees in the non-farm individual business establishments reached 163,830 persons, of which female employees accounted for 62.94%.

68 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.599**	**11.385**	**11.841**	**12.665**	**13.941**	**14.213**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**43**	**46**	**46**	**44**	**42**	**40**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	23	25	24	24	24	23
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	20	21	22	20	18	17
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**10.466**	**11.242**	**11.695**	**12.519**	**13.785**	**14.047**
Tư nhân - *Private*	785	695	635	596	545	511
Công ty hợp danh - *Partnership*	24	30	38	48	40	42
Công ty TNHH - *Limited Co.*	8.644	9.432	9.926	10.730	11.926	12.193
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	12	12	11	12	12	10
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.001	1.073	1.085	1.133	1.262	1.291
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**90**	**97**	**100**	**102**	**114**	**126**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	70	76	74	71	73	85
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	20	21	26	31	41	41

68 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,41**	**0,40**	**0,39**	**0,35**	**0,30**	**0,28**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	0,22	0,22	0,20	0,19	0,17	0,16
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	0,19	0,18	0,19	0,16	0,13	0,12
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**98,74**	**98,75**	**98,76**	**98,85**	**98,89**	**98,83**
Tư nhân - *Private*	7,41	6,10	5,36	4,71	3,91	3,59
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,23	0,26	0,32	0,38	0,29	0,30
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,55	82,85	83,83	84,72	85,55	85,79
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,11	0,11	0,09	0,09	0,09	0,07
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	9,44	9,43	9,16	8,95	9,05	9,08
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,85**	**0,85**	**0,85**	**0,80**	**0,81**	**0,89**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	0,66	0,67	0,63	0,56	0,52	0,60
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,19	0,18	0,22	0,24	0,29	0,29

69 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.599**	**11.385**	**11.841**	**12.665**	**13.941**	**14.213**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	470	528	480	477	479	449
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	97	105	121	116	134	134
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.181	1.210	1.331	1.423	1.538	1.547
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	294	463	456	466	491	489
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	42	38	37	35	39	50
Xây dựng - *Construction*	1.548	1.760	1.825	1.931	2.112	1.954
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	2.990	3.101	3.372	3.711	4.095	4.376
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	586	618	645	689	742	753
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1.208	1.216	1.167	1.138	1.180	1.192
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	8	9	9	5	15	20
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	64	65	68	78	96	105

69 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st Dec. by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	41	43	46	53	62	59
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	282	304	276	298	338	344
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	829	918	936	1.008	1.109	1.129
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	547	561	602	711	854	901
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	118	133	149	175	233	261
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	26	32	44	47	60	81
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	103	120	108	118	141	140
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	165	161	169	186	223	229

70 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.941**	**14.213**
Phường Nha Trang	2.366	2.370
Phường Bắc Nha Trang	1.473	1.517
Phường Tây Nha Trang	1.433	1.591
Phường Nam Nha Trang	2.301	2.372
Phường Bắc Cam Ranh	253	216
Phường Cam Ranh	220	182
Phường Cam Linh	195	168
Phường Ba Ngòi	92	66
Xã Nam Cam Ranh	47	35
Xã Bắc Ninh Hòa	121	118
Phường Ninh Hòa	452	434
Xã Tân Định	117	160
Phường Đông Ninh Hòa	211	248
Phường Hòa Thắng	58	56
Xã Nam Ninh Hòa	58	67
Xã Tây Ninh Hòa	42	41
Xã Hòa Trí	31	37
Xã Đại Lãnh	24	24
Xã Tu Bông	18	17
Xã Vạn Thắng	40	40
Xã Vạn Ninh	118	147
Xã Vạn Hưng	39	29

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Diên Khánh	342	328
Xã Diên Lạc	147	131
Xã Diên Điền	160	150
Xã Diên Lâm	38	33
Xã Diên Thọ	64	54
Xã Suối Hiệp	84	79
Xã Cam Lâm	382	381
Xã Suối Dầu	42	44
Xã Cam Hiệp	3	6
Xã Cam An	37	24
Xã Bắc Khánh Vĩnh	26	20
Xã Trung Khánh Vĩnh	10	11
Xã Tây Khánh Vĩnh	5	1
Xã Nam Khánh Vĩnh	9	5
Xã Khánh Vĩnh	83	69
Xã Khánh Sơn	27	25
Xã Tây Khánh Sơn	6	5
Xã Đông Khánh Sơn	14	11
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	720	826
Phường Đông Hải	242	245
Phường Ninh Chử	122	126

70 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bảo An	387	363
Phường Đô Vinh	119	107
Xã Ninh Phước	121	152
Xã Phước Hữu	41	39
Xã Phước Hậu	47	41
Xã Thuận Nam	93	102
Xã Cà Ná	79	80
Xã Phước Hà	9	8
Xã Phước Dinh	157	152
Xã Ninh Hải	82	82
Xã Xuân Hải	51	54
Xã Vĩnh Hải	231	236
Xã Thuận Bắc	47	53
Xã Công Hải	31	32
Xã Ninh Sơn	87	97
Xã Lâm Sơn	17	23
Xã Anh Dũng	2	3
Xã Mỹ Sơn	37	44
Xã Bác Ái Đông	6	8
Xã Bác Ái	20	22
Xã Bác Ái Tây	5	6

71 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Người - *Person*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**172.259**	**167.014**	**174.246**	**184.861**	**193.603**	**207.580**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**13.446**	**12.677**	**13.293**	**13.112**	**12.644**	**12.743**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	7.688	5.825	5.984	6.033	5.867	6.404
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	5.758	6.852	7.309	7.079	6.777	6.339
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**145.055**	**139.804**	**145.225**	**153.441**	**160.938**	**169.965**
Tư nhân - *Private*	3.567	3.023	2.799	2.728	2.505	2.542
Công ty hợp danh - *Partnership*	117	202	284	322	286	306
Công ty TNHH - *Limited Co.*	90.876	88.727	95.458	100.137	103.510	111.383
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1.536	1.456	1.419	1.641	1.760	1.670
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	48.959	46.396	45.265	48.613	52.877	54.064
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13.758**	**14.533**	**15.728**	**18.308**	**20.021**	**24.872**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	9.950	10.871	11.084	13.473	14.928	20.112
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3.808	3.662	4.644	4.835	5.093	4.760

71 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**7,80**	**7,59**	**7,63**	**7,09**	**6,53**	**6,14**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	4,46	3,49	3,43	3,26	3,03	3,09
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	3,34	4,10	4,20	3,83	3,50	3,05
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**84,21**	**83,71**	**83,34**	**83,01**	**83,13**	**81,88**
Tư nhân - *Private*	2,07	1,81	1,61	1,48	1,29	1,23
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,07	0,12	0,16	0,17	0,15	0,15
Công ty TNHH - *Limited Co.*	52,76	53,13	54,78	54,17	53,47	53,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,89	0,87	0,81	0,89	0,91	0,80
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	28,42	27,78	25,98	26,30	27,31	26,04
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**7,99**	**8,70**	**9,03**	**9,90**	**10,34**	**11,98**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	5,78	6,51	6,36	7,29	7,71	9,69
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,21	2,19	2,67	2,61	2,63	2,29

72 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**172.259**	**167.014**	**174.246**	**184.861**	**193.603**	**207.580**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.144	4.243	4.147	4.047	4.106	4.182
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.193	2.162	2.384	2.102	2.007	2.381
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	55.327	54.523	55.866	58.662	61.147	66.274
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.910	3.808	4.050	3.941	3.217	3.194
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2.525	2.558	2.987	2.783	2.762	3.164
Xây dựng - *Construction*	28.969	27.398	26.542	27.132	29.710	27.754
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	21.461	20.560	22.489	23.623	24.755	26.274
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	6.885	6.954	7.313	8.383	7.798	8.260
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	25.932	21.521	23.546	26.426	30.784	32.924
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	60	54	58	16	103	95
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	452	528	493	545	653	596

72 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	667	622	531	450	427	282
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.572	3.456	3.112	3.397	2.975	3.096
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5.960	6.491	6.953	7.474	6.414	6.739
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	6.456	6.555	7.054	8.369	8.421	13.472
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.461	1.085	1.499	1.742	2.094	2.076
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.535	1.579	1.714	1.708	1.701	2.308
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.635	1.901	2.155	2.555	2.585	2.634
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.115	1.016	1.353	1.506	1.944	1.875

73 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**193.603**	**207.580**
Phường Nha Trang	46.039	45.863
Phường Bắc Nha Trang	16.675	18.259
Phường Tây Nha Trang	13.715	16.107
Phường Nam Nha Trang	21.269	20.362
Phường Bắc Cam Ranh	4.059	4.509
Phường Cam Ranh	1.897	2.550
Phường Cam Linh	2.545	2.286
Phường Ba Ngòi	592	726
Xã Nam Cam Ranh	2.551	2.149
Xã Bắc Ninh Hòa	656	977
Phường Ninh Hòa	4.075	4.125
Xã Tân Định	1.107	1.707
Phường Đông Ninh Hòa	6.981	7.751
Phường Hòa Thắng	376	520
Xã Nam Ninh Hòa	278	522
Xã Tây Ninh Hòa	219	209
Xã Hòa Trí	278	413
Xã Đại Lãnh	270	288
Xã Tu Bông	334	346
Xã Vạn Thắng	456	417
Xã Vạn Ninh	1.623	1.700

73 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	286	225
Xã Diên Khánh	3.880	3.849
Xã Diên Lạc	1.761	1.342
Xã Diên Điền	4.085	3.967
Xã Diên Lâm	451	379
Xã Diên Thọ	834	526
Xã Suối Hiệp	2.950	1.953
Xã Cam Lâm	14.381	16.586
Xã Suối Dầu	1.195	339
Xã Cam Hiệp	17	42
Xã Cam An	291	223
Xã Bắc Khánh Vĩnh	410	303
Xã Trung Khánh Vĩnh	74	73
Xã Tây Khánh Vĩnh	12	1
Xã Nam Khánh Vĩnh	29	8
Xã Khánh Vĩnh	1.000	674
Xã Khánh Sơn	224	174
Xã Tây Khánh Sơn	27	15
Xã Đông Khánh Sơn	39	37
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	6.692	8.271
Phường Đông Hải	4.142	3.916

73 (Tiếp theo) Tổng số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	931	920
Phường Bảo An	5.207	5.532
Phường Đô Vinh	2.682	4.664
Xã Ninh Phước	808	747
Xã Phước Hữu	214	286
Xã Phước Hậu	255	197
Xã Thuận Nam	1.023	1.126
Xã Cà Ná	398	395
Xã Phước Hà	79	81
Xã Phước Dinh	1.366	1.382
Xã Ninh Hải	362	426
Xã Xuân Hải	364	343
Xã Vĩnh Hải	1.205	1.523
Xã Thuận Bắc	6.901	11.569
Xã Công Hải	529	640
Xã Ninh Sơn	2.016	2.310
Xã Lâm Sơn	110	122
Xã Anh Dũng	6	14
Xã Mỹ Sơn	198	329
Xã Bác Ái Đông	29	75
Xã Bác Ái	102	146
Xã Bác Ái Tây	43	64

74 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Người - *Person*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68.704**	**66.527**	**69.557**	**72.524**	**78.116**	**87.510**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**5.040**	**4.781**	**5.156**	**4.678**	**4.502**	**4.244**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	3.210	2.494	2.520	2.540	2.368	2.249
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	1.830	2.287	2.636	2.138	2.134	1.995
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**56.898**	**54.332**	**56.568**	**58.476**	**62.275**	**67.481**
Tư nhân - *Private*	1.522	1.323	1.188	1.086	947	1.099
Công ty hợp danh - *Partnership*	52	106	151	166	148	169
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32.741	31.851	35.517	35.042	38.197	42.485
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	576	404	448	501	546	524
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	22.007	20.648	19.264	21.681	22.437	23.204
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6.766**	**7.414**	**7.833**	**9.370**	**11.339**	**15.785**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	6.198	6.769	6.727	8.366	10.348	14.962
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	568	645	1.106	1.004	991	823

74 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**7,33**	**7,19**	**7,41**	**6,45**	**5,76**	**4,85**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	4,67	3,75	3,62	3,50	3,03	2,57
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	2,66	3,44	3,79	2,95	2,73	2,28
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**82,82**	**81,67**	**81,33**	**80,63**	**79,72**	**77,11**
Tư nhân - *Private*	2,22	1,99	1,71	1,50	1,21	1,25
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,08	0,16	0,22	0,23	0,19	0,19
Công ty TNHH - *Limited Co.*	47,65	47,87	51,06	48,32	48,90	48,55
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	0,84	0,61	0,64	0,69	0,70	0,60
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	32,03	31,04	27,70	29,89	28,72	26,52
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**9,85**	**11,14**	**11,26**	**12,92**	**14,52**	**18,04**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	9,02	10,17	9,67	11,54	13,25	17,10
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,83	0,97	1,59	1,38	1,27	0,94

75 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**68.704**	**66.527**	**69.557**	**72.524**	**78.116**	**87.510**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.438	1.405	1.340	1.258	1.336	1.308
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	379	392	440	346	338	448
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	26.604	27.163	27.899	28.485	31.459	35.656
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	575	771	863	788	696	779
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.008	1.084	1.340	922	898	1.030
Xây dựng - *Construction*	5.733	5.336	5.287	5.001	5.777	5.279
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	8.130	8.542	9.437	9.440	10.222	11.362
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	1.911	1.893	1.823	1.913	1.903	2.085
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	14.521	10.946	11.079	13.808	14.787	16.167
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	18	13	15	6	33	34
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	156	170	148	168	200	193

75 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	426	391	322	208	232	162
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.096	1.502	1.476	1.440	1.224	1.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.809	2.036	2.333	2.522	1.892	2.135
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.618	1.541	1.860	2.088	2.533	4.554
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	903	745	1.055	1.211	1.421	1.507
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.040	1.052	1.142	1.138	1.158	1.552
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	935	1.168	1.222	1.234	1.228	1.213
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	404	377	476	548	779	775

76 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**78.116**	**87.510**
Phường Nha Trang	19.641	20.183
Phường Bắc Nha Trang	6.762	7.623
Phường Tây Nha Trang	5.324	6.311
Phường Nam Nha Trang	7.445	7.375
Phường Bắc Cam Ranh	1.470	1.461
Phường Cam Ranh	544	617
Phường Cam Linh	944	930
Phường Ba Ngòi	140	120
Xã Nam Cam Ranh	1.300	1.249
Xã Bắc Ninh Hòa	135	208
Phường Ninh Hòa	886	1.010
Xã Tân Định	222	631
Phường Đông Ninh Hòa	753	1.225
Phường Hòa Thắng	73	315
Xã Nam Ninh Hòa	70	214
Xã Tây Ninh Hòa	83	54
Xã Hòa Trí	51	122
Xã Đại Lãnh	55	55
Xã Tu Bông	51	49
Xã Vạn Thắng	182	167
Xã Vạn Ninh	684	706

76 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	81	67
Xã Diên Khánh	1.054	1.142
Xã Diên Lạc	404	271
Xã Diên Điền	1.677	1.528
Xã Diên Lâm	166	160
Xã Diên Thọ	294	145
Xã Suối Hiệp	1.280	799
Xã Cam Lâm	8.090	9.616
Xã Suối Dầu	570	84
Xã Cam Hiệp	2	8
Xã Cam An	88	49
Xã Bắc Khánh Vĩnh	48	44
Xã Trung Khánh Vĩnh	20	19
Xã Tây Khánh Vĩnh	3	1
Xã Nam Khánh Vĩnh	8	1
Xã Khánh Vĩnh	205	202
Xã Khánh Sơn	31	41
Xã Tây Khánh Sơn	5	1
Xã Đông Khánh Sơn	13	12
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	2.407	2.693
Phường Đông Hải	2.237	1.977

76 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	321	311
Phường Bảo An	2.180	2.496
Phường Đô Vinh	1.374	1.979
Xã Ninh Phước	118	209
Xã Phước Hữu	27	54
Xã Phước Hậu	88	37
Xã Thuận Nam	218	274
Xã Cà Ná	118	142
Xã Phước Hà	17	22
Xã Phước Dinh	431	420
Xã Ninh Hải	82	130
Xã Xuân Hải	151	133
Xã Vĩnh Hải	390	512
Xã Thuận Bắc	5.698	9.773
Xã Công Hải	170	184
Xã Ninh Sơn	1.112	1.130
Xã Lâm Sơn	15	34
Xã Anh Dũng	1	9
Xã Mỹ Sơn	60	115
Xã Bác Ái Đông	17	19
Xã Bác Ái	20	21
Xã Bác Ái Tây	10	21

77 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**412.414**	**506.047**	**584.096**	**616.511**	**681.173**	**839.037**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**21.499**	**23.823**	**24.338**	**25.222**	**26.009**	**26.218**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	14.542	16.349	16.656	17.385	18.104	18.459
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	6.957	7.474	7.682	7.837	7.905	7.759
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**355.791**	**436.174**	**507.330**	**476.519**	**527.411**	**688.226**
Tư nhân - *Private*	3.011	2.883	6.487	2.608	2.484	2.835
Công ty hợp danh - *Partnership*	33	115	171	121	126	124
Công ty TNHH - *Limited Co.*	148.961	188.064	238.079	201.068	232.456	241.982
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	4.920	5.109	4.759	5.073	5.433	4.006
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	198.866	240.003	257.834	267.649	286.912	439.279
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**35.124**	**46.050**	**52.428**	**114.770**	**127.753**	**124.593**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	16.486	22.375	18.714	77.094	82.537	85.780
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	18.638	23.675	33.714	37.676	45.216	38.813

77 (Tiếp theo) Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**5,21**	**4,71**	**4,17**	**4,09**	**3,82**	**3,12**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	3,52	3,23	2,85	2,82	2,66	2,20
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	1,69	1,48	1,32	1,27	1,16	0,92
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**86,27**	**86,19**	**86,86**	**77,29**	**77,42**	**82,03**
Tư nhân - *Private*	0,73	0,57	1,11	0,42	0,36	0,34
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	0,02	0,03	0,02	0,02	0,01
Công ty TNHH - *Limited Co.*	36,12	37,16	40,76	32,62	34,12	28,84
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,19	1,01	0,82	0,82	0,80	0,48
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	48,22	47,43	44,14	43,41	42,12	52,36
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8,52**	**9,10**	**8,97**	**18,62**	**18,76**	**14,85**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	4,00	4,42	3,20	12,51	12,12	10,22
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,52	4,68	5,77	6,11	6,64	4,63

78 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**412.414**	**506.047**	**584.096**	**616.511**	**681.173**	**839.037**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.983	11.823	12.723	13.660	13.172	13.530
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	4.267	5.949	9.820	10.909	7.636	7.268
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	55.251	56.478	62.088	71.027	75.731	138.272
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	66.963	102.823	104.053	155.856	156.578	154.329
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2.723	3.532	1.995	2.172	2.894	3.174
Xây dựng - *Construction*	37.266	48.983	53.466	64.167	82.607	104.157
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	30.520	33.026	36.401	40.188	49.817	53.650
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	14.623	14.979	15.095	15.654	30.309	26.529
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	96.778	112.642	116.119	104.034	120.194	191.818
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	24	29	43	9	28	73
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	160	214	241	232	249	267

78 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2.606	2.696	3.546	3.263	2.362	5.529
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	69.017	89.834	148.993	106.704	102.002	81.698
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5.920	8.343	6.519	7.116	7.817	8.860
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.133	5.097	4.391	6.824	6.169	18.099
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.559	1.979	705	637	840	1.099
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	847	930	1.387	1.546	1.325	1.586
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	8.078	5.168	5.333	10.650	19.351	26.473
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.696	1.522	1.178	1.863	2.092	2.626

79 Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**681.173**	**839.037**
Phường Nha Trang	175.771	212.029
Phường Bắc Nha Trang	45.138	87.108
Phường Tây Nha Trang	21.656	23.830
Phường Nam Nha Trang	65.754	97.638
Phường Bắc Cam Ranh	54.200	26.586
Phường Cam Ranh	3.361	4.189
Phường Cam Linh	2.454	2.217
Phường Ba Ngòi	1.215	996
Xã Nam Cam Ranh	3.119	3.090
Xã Bắc Ninh Hòa	874	1.014
Phường Ninh Hòa	3.174	3.016
Xã Tân Định	6.588	65.225
Phường Đông Ninh Hòa	86.355	87.769
Phường Hòa Thắng	306	328
Xã Nam Ninh Hòa	602	931
Xã Tây Ninh Hòa	449	407
Xã Hòa Trí	609	530
Xã Đại Lãnh	754	875
Xã Tu Bông	270	278
Xã Vạn Thắng	390	365
Xã Vạn Ninh	1.355	1.489

79 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	300	274
Xã Diên Khánh	3.082	3.199
Xã Diên Lạc	1.658	1.646
Xã Diên Điền	3.843	3.924
Xã Diên Lâm	572	553
Xã Diên Thọ	1.055	824
Xã Suối Hiệp	4.387	3.744
Xã Cam Lâm	30.710	39.757
Xã Suối Dầu	798	1.174
Xã Cam Hiệp	53	59
Xã Cam An	1.917	1.629
Xã Bắc Khánh Vĩnh	479	364
Xã Trung Khánh Vĩnh	436	454
Xã Tây Khánh Vĩnh	6	12
Xã Nam Khánh Vĩnh	26	38
Xã Khánh Vĩnh	3.002	3.808
Xã Khánh Sơn	289	242
Xã Tây Khánh Sơn	37	31
Xã Đông Khánh Sơn	51	38
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	25.982	22.848
Phường Đông Hải	5.711	8.458

79 (Tiếp theo) **Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Annual average capital of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	3.495	2.847
Phường Bảo An	9.815	10.149
Phường Đô Vinh	10.862	2.419
Xã Ninh Phước	2.816	2.890
Xã Phước Hữu	8.089	7.181
Xã Phước Hậu	1.366	1.331
Xã Thuận Nam	32.331	31.747
Xã Cà Ná	3.968	6.921
Xã Phước Hà	2.492	2.644
Xã Phước Dinh	5.798	5.131
Xã Ninh Hải	1.900	1.867
Xã Xuân Hải	429	355
Xã Vĩnh Hải	3.322	3.426
Xã Thuận Bắc	19.311	20.025
Xã Công Hải	4.992	6.617
Xã Ninh Sơn	2.509	11.407
Xã Lâm Sơn	1.262	736
Xã Anh Dũng	5	9
Xã Mỹ Sơn	6.944	7.553
Xã Bác Ái Đông	160	228
Xã Bác Ái	245	250
Xã Bác Ái Tây	274	318

80 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**277.761**	**317.384**	**346.325**	**370.321**	**392.216**	**466.383**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**13.160**	**14.453**	**14.639**	**14.439**	**14.478**	**14.481**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	8.852	10.098	10.351	10.418	10.641	10.516
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	4.308	4.355	4.288	4.021	3.837	3.965
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**240.885**	**269.189**	**294.157**	**265.652**	**282.466**	**358.686**
Tư nhân - *Private*	941	974	2.701	650	524	532
Công ty hợp danh - *Partnership*	4,52	3,40	5	3	3	29
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85.310	99.267	117.741	93.560	85.548	94.096
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	3.536	3.295	2.899	3.047	2.826	2.697
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	151.094	165.650	170.812	168.392	193.565	261.332
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**23.716**	**33.742**	**37.529**	**90.230**	**95.271**	**93.217**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	11.101	15.126	11.758	64.850	62.942	67.158
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	12.615	18.616	25.771	25.381	32.329	26.059

80 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Value of fixed asset and long-term finance investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**4,74**	**4,55**	**4,23**	**3,90**	**3,69**	**3,10**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	3,19	3,18	2,99	2,81	2,71	2,25
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	1,55	1,37	1,24	1,09	0,98	0,85
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**86,72**	**84,82**	**84,94**	**71,74**	**72,02**	**76,91**
Tư nhân - *Private*	0,34	0,31	0,78	0,18	0,14	0,11
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,002	0,001	0,001	0,001	0,001	0,006
Công ty TNHH - *Limited Co.*	30,71	31,28	34,00	25,27	21,81	20,18
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,27	1,04	0,84	0,82	0,72	0,58
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	54,40	52,19	49,32	45,47	49,35	56,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**8,54**	**10,63**	**10,83**	**24,36**	**24,29**	**19,99**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	4,00	4,77	3,39	17,51	16,05	14,40
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,54	5,86	7,44	6,85	8,24	5,59

81 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**277.761**	**317.384**	**346.325**	**370.321**	**392.216**	**466.383**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	7.018	7.911	9.178	7.810	7.772	7.826
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.648	1.935	3.654	3.507	3.404	2.632
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	22.167	20.891	22.808	25.446	23.746	57.073
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	69.141	92.237	88.844	134.878	131.396	128.722
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.254	1.382	1.291	1.320	2.069	1.713
Xây dựng - *Construction*	20.357	20.936	23.629	21.871	34.960	37.028
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	6.657	6.943	7.148	5.290	6.682	10.345
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	9.528	10.477	10.469	10.120	18.787	18.936
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	82.060	82.845	81.680	75.293	95.349	125.938
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	8	10	9	1	5	5
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	13	11	17	15	24	44

81 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.313	2.715	3.122	2.609	2.036	4.706
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	44.338	57.083	83.989	64.649	42.988	46.445
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.584	3.779	2.006	1.734	1.980	2.707
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.730	2.628	1.813	3.076	2.434	8.084
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	413	447	290	236	215	206
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	676	669	991	1.141	963	835
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	5.048	3.816	5.056	10.462	16.635	11.862
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	808	669	331	863	771	1.276

82 Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**392.216**	**466.383**
Phường Nha Trang	126.488	142.234
Phường Bắc Nha Trang	21.248	27.694
Phường Tây Nha Trang	8.770	10.309
Phường Nam Nha Trang	28.851	31.900
Phường Bắc Cam Ranh	16.751	18.050
Phường Cam Ranh	639	649
Phường Cam Linh	789	664
Phường Ba Ngòi	258	97
Xã Nam Cam Ranh	675	746
Xã Bắc Ninh Hòa	225	187
Phường Ninh Hòa	577	546
Xã Tân Định	1.988	33.964
Phường Đông Ninh Hòa	63.198	67.684
Phường Hòa Thắng	48	32
Xã Nam Ninh Hòa	98	102
Xã Tây Ninh Hòa	117	108
Xã Hòa Trí	134	137
Xã Đại Lãnh	361	477
Xã Tu Bông	81	70
Xã Vạn Thắng	186	161
Xã Vạn Ninh	217	238
Xã Vạn Hưng	102	93

82 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Diên Khánh	795	728
Xã Diên Lạc	203	168
Xã Diên Điền	1.721	1.736
Xã Diên Lâm	134	118
Xã Diên Thọ	273	313
Xã Suối Hiệp	1.191	894
Xã Cam Lâm	12.968	22.463
Xã Suối Dầu	259	148
Xã Cam Hiệp	8	6
Xã Cam An	1.575	1.344
Xã Bắc Khánh Vĩnh	128	112
Xã Trung Khánh Vĩnh	295	300
Xã Tây Khánh Vĩnh	0	0
Xã Nam Khánh Vĩnh	1	2
Xã Khánh Vĩnh	281	637
Xã Khánh Sơn	36	30
Xã Tây Khánh Sơn	7	1
Xã Đông Khánh Sơn	7	2
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	8.572	9.559
Phường Đông Hải	2.478	5.267
Phường Ninh Chử	670	667

82 (Tiếp theo) Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Value of fixed asset and long-term investment of active enterprises having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bảo An	5.495	5.509
Phường Đô Vinh	8.689	599
Xã Ninh Phước	1.763	1.643
Xã Phước Hữu	6.864	5.626
Xã Phước Hậu	774	660
Xã Thuận Nam	24.995	25.079
Xã Cà Ná	2.281	2.266
Xã Phước Hà	2.418	2.306
Xã Phước Dinh	3.476	2.839
Xã Ninh Hải	1.146	1.093
Xã Xuân Hải	125	104
Xã Vĩnh Hải	1.514	1.597
Xã Thuận Bắc	16.291	16.240
Xã Công Hải	5.294	4.125
Xã Ninh Sơn	1.134	9.240
Xã Lâm Sơn	565	549
Xã Anh Dũng	-	1
Xã Mỹ Sơn	5.611	5.925
Xã Bác Ái Đông	49	15
Xã Bác Ái	104	71
Xã Bác Ái Tây	225	259

83 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**203.486**	**190.392**	**244.066**	**261.292**	**312.376**	**346.583**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**26.173**	**27.012**	**35.838**	**37.208**	**36.958**	**37.807**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	17.586	17.397	24.752	25.089	25.054	25.217
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	8.587	9.615	11.086	12.119	11.904	12.590
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**154.606**	**143.372**	**177.627**	**184.416**	**219.690**	**250.129**
Tư nhân - *Private*	3.345	2.674	3.518	3.545	3.291	3.257
Công ty hợp danh - *Partnership*	22	30	84	69	73	116
Công ty TNHH - *Limited Co.*	98.066	89.751	109.325	111.186	135.433	146.746
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	4.098	5.893	6.354	6.963	9.277	3.124
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	49.075	45.024	58.346	62.653	71.616	96.886
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**22.707**	**20.008**	**30.601**	**39.668**	**55.728**	**58.647**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	9.653	10.489	14.015	21.444	32.581	32.673
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	13.054	9.519	16.586	18.224	23.147	25.974

83 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**12,86**	**14,19**	**14,68**	**14,24**	**11,83**	**10,91**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	8,64	9,14	10,14	9,60	8,02	7,28
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	4,22	5,05	4,54	4,64	3,81	3,63
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**75,98**	**75,30**	**72,78**	**70,58**	**70,33**	**72,16**
Tư nhân - *Private*	1,65	1,40	1,44	1,36	1,05	0,94
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,01	0,02	0,04	0,03	0,02	0,03
Công ty TNHH - *Limited Co.*	48,19	47,14	44,79	42,55	43,36	42,34
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,01	3,09	2,60	2,66	2,97	0,90
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	24,12	23,65	23,91	23,98	22,93	27,95
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**11,16**	**10,51**	**12,54**	**15,18**	**17,84**	**16,93**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	4,74	5,51	5,74	8,21	10,43	9,43
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	6,42	5,00	6,80	6,97	7,41	7,50

84 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**203.486**	**190.392**	**244.066**	**261.292**	**312.376**	**346.583**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	2.729	2.950	3.274	3.622	4.920	3.948
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.732	3.587	3.079	3.206	2.225	2.722
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	60.734	61.196	77.094	80.181	89.689	97.569
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	13.163	17.752	19.366	27.495	34.489	34.747
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	1.121	1.087	1.228	1.378	1.423	1.681
Xây dựng - *Construction*	16.736	16.589	19.708	20.140	27.268	25.720
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	76.340	61.999	84.090	82.858	94.416	104.100
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	4.936	5.408	7.104	7.236	8.787	9.243
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	9.951	5.004	10.705	14.400	16.635	28.642
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	13	21	30	10	19	16
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	140	170	220	239	279	260

84 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	58	62	55	718	275	714
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7.134	7.945	8.990	9.481	10.776	8.407
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.455	2.355	2.755	2.249	3.140	3.376
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	2.843	1.007	1.643	2.564	4.781	18.121
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	156	140	275	287	357	449
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	542	618	839	1.007	1.233	1.384
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.068	1.157	1.809	2.411	9.202	4.116
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.635	1.345	1.802	1.810	2.462	1.368

85 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**312.376**	**346.583**
Phường Nha Trang	71.225	77.151
Phường Bắc Nha Trang	25.501	36.476
Phường Tây Nha Trang	16.424	16.685
Phường Nam Nha Trang	28.205	34.629
Phường Bắc Cam Ranh	11.840	12.436
Phường Cam Ranh	4.511	4.589
Phường Cam Linh	3.204	3.031
Phường Ba Ngòi	1.742	1.614
Xã Nam Cam Ranh	3.184	3.262
Xã Bắc Ninh Hòa	513	458
Phường Ninh Hòa	3.822	3.480
Xã Tân Định	3.758	5.254
Phường Đông Ninh Hòa	41.886	43.117
Phường Hòa Thắng	322	251
Xã Nam Ninh Hòa	593	428
Xã Tây Ninh Hòa	388	400
Xã Hòa Trí	697	632
Xã Đại Lãnh	1.194	1.013
Xã Tu Bông	293	303
Xã Vạn Thắng	307	347
Xã Vạn Ninh	1.078	1.511
Xã Vạn Hưng	318	164

85 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Diên Khánh	2.753	3.052
Xã Diên Lạc	1.645	2.432
Xã Diên Điền	6.285	6.205
Xã Diên Lâm	645	389
Xã Diên Thọ	524	472
Xã Suối Hiệp	6.791	4.853
Xã Cam Lâm	20.985	22.581
Xã Suối Dầu	719	151
Xã Cam Hiệp	11	7
Xã Cam An	312	293
Xã Bắc Khánh Vĩnh	426	439
Xã Trung Khánh Vĩnh	97	159
Xã Tây Khánh Vĩnh	2	0
Xã Nam Khánh Vĩnh	8	12
Xã Khánh Vĩnh	990	1.529
Xã Khánh Sơn	113	136
Xã Tây Khánh Sơn	45	27
Xã Đông Khánh Sơn	24	55
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	12.254	15.264
Phường Đông Hải	2.693	3.662
Phường Ninh Chử	1.394	1.929

85 (Tiếp theo) Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Net turnover from business of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Bảo An	5.369	5.708
Phường Đô Vinh	3.494	2.617
Xã Ninh Phước	833	946
Xã Phước Hữu	1.250	1.336
Xã Phước Hậu	599	797
Xã Thuận Nam	6.693	6.454
Xã Cà Ná	981	994
Xã Phước Hà	374	357
Xã Phước Dinh	2.556	2.469
Xã Ninh Hải	695	805
Xã Xuân Hải	278	359
Xã Vĩnh Hải	1.274	1.575
Xã Thuận Bắc	4.390	5.870
Xã Công Hải	252	390
Xã Ninh Sơn	1.865	2.843
Xã Lâm Sơn	141	153
Xã Anh Dũng	12	11
Xã Mỹ Sơn	1.409	1.614
Xã Bác Ái Đông	38	249
Xã Bác Ái	77	61
Xã Bác Ái Tây	75	97

86 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2025 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**7.831**	**3.772**	**2.068**	**405**	**60**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**40**	**2**	**1**	**10**	**12**	**2**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	23	-	1	9	7	1
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	17	2	-	1	5	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**14.047**	**7.797**	**3.756**	**2.022**	**368**	**51**
Tư nhân - *Private*	511	356	113	39	2	1
Công ty hợp danh - *Partnership*	42	11	20	11	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	12.193	6.871	3.326	1.692	253	28
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10	-	-	1	6	1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.291	559	297	279	107	21
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**126**	**32**	**15**	**36**	**25**	**7**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	85	20	9	24	16	7
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	41	12	6	12	9	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2025 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,28**	**0,03**	**0,03**	**0,48**	**2,97**	**3,34**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	0,16	-	0,03	0,43	1,73	1,67
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	0,12	0,03	-	0,05	1,24	1,67
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**98,83**	**99,57**	**99,57**	**97,78**	**90,86**	**85,00**
Tư nhân - *Private*	3,59	4,55	2,99	1,89	0,49	1,67
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,30	0,14	0,53	0,53	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85,79	87,74	88,18	81,82	62,47	46,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,07	-	-	0,05	1,48	1,67
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,08	7,14	7,87	13,49	26,42	35,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,89**	**0,40**	**0,40**	**1,74**	**6,17**	**11,66**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,60	0,25	0,24	1,16	3,95	11,66
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,29	0,15	0,16	0,58	2,22	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2025 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**44**	**21**	**10**	**2**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**40**	**5**	**6**	**2**	**-**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	23	2	1	2	-
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	17	3	5	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**14.047**	**34**	**13**	**5**	**1**
Tư nhân - *Private*	511	-	-	-	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	42	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	12.193	15	5	3	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10	2	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.291	17	8	2	1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**126**	**5**	**2**	**3**	**1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	85	4	2	2	1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	41	1	-	1	-

86 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2025 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,28**	**11,37**	**28,57**	**20,00**	**-**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	0,16	4,55	4,76	20,00	-
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	0,12	6,82	23,81	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**98,83**	**77,27**	**61,91**	**50,00**	**50,00**
Tư nhân - *Private*	3,59	-	-	-	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,30	-	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85,79	34,09	23,81	30,00	-
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,07	4,55	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,08	38,63	38,10	20,00	50,00
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,89**	**11,36**	**9,52**	**30,00**	**50,00**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,60	9,09	9,52	20,00	50,00
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,29	2,27	-	10,00	-

87 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**7.831**	**3.772**	**2.068**	**405**	**60**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	449	285	96	55	9	2
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	134	51	34	39	9	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.547	637	441	301	112	22
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	489	292	123	69	4	1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	50	23	9	9	3	3
Xây dựng - *Construction*	1.954	852	572	425	88	13
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	4.376	2.767	1.131	431	41	3
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	753	393	203	127	27	1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1.192	593	334	197	47	6
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	20	12	6	2	-	-
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	105	72	22	9	2	-

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	59	38	17	4	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	344	193	107	35	8	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.129	679	299	144	6	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	901	559	200	106	27	1
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	261	142	65	50	4	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	81	38	15	16	7	3
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	140	81	31	15	8	3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	229	124	67	34	3	1

87 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**44**	**21**	**10**	**2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	449	2	-	-	-
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	134	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.547	12	12	9	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	489	-	-	-	-
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	50	1	2	-	-
Xây dựng - *Construction*	1.954	3	1	-	-
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	4.376	2	1	-	-
Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	753	1	1	-	-
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1.192	13	1	-	1
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	20	-	-	-	-
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	105	-	-	-	-

87 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	59	-	-	-	-
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	344	-	1	-	-
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.129	1	-	-	-
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	901	5	2	1	-
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	261	-	-	-	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	81	2	-	-	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	140	2	-	-	-
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	229	-	-	-	-

88 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**7.831**	**3.772**	**2.068**	**405**	**60**
Phường Nha Trang	2.370	1.288	604	366	89	9
Phường Bắc Nha Trang	1.517	803	472	196	30	8
Phường Tây Nha Trang	1.591	757	607	192	23	7
Phường Nam Nha Trang	2.372	1.347	649	313	57	3
Phường Bắc Cam Ranh	216	123	36	43	8	3
Phường Cam Ranh	182	104	37	27	12	2
Phường Cam Linh	168	98	34	29	5	1
Phường Ba Ngòi	66	35	10	18	3	-
Xã Nam Cam Ranh	35	16	9	5	2	1
Xã Bắc Ninh Hòa	118	74	26	14	4	-
Phường Ninh Hòa	434	255	105	59	13	2
Xã Tân Định	160	39	99	18	2	1
Phường Đông Ninh Hòa	248	54	141	31	16	4
Phường Hòa Thắng	56	12	38	5	-	1
Xã Nam Ninh Hòa	67	6	52	8	1	-
Xã Tây Ninh Hòa	41	28	10	2	1	-
Xã Hòa Trí	37	22	10	3	2	-
Xã Đại Lãnh	24	14	3	5	2	-
Xã Tu Bông	17	10	2	3	2	-
Xã Vạn Thắng	40	29	7	2	2	-
Xã Vạn Ninh	147	89	29	21	7	1

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Xã Vạn Hưng	29	17	4	8	-	-
Xã Diên Khánh	328	182	64	66	15	-
Xã Diên Lạc	131	74	30	23	3	1
Xã Diên Điền	150	63	27	41	14	3
Xã Diên Lâm	33	23	4	4	2	-
Xã Diên Thọ	54	31	14	8	1	-
Xã Suối Hiệp	79	43	12	18	3	2
Xã Cam Lâm	381	192	94	58	15	5
Xã Suối Dầu	44	28	11	4	1	-
Xã Cam Hiệp	6	4	-	2	-	-
Xã Cam An	24	9	8	7	-	-
Xã Bắc Khánh Vĩnh	20	7	6	6	1	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	11	8	1	2	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	1	-	-	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	5	5	-	-	-	-
Xã Khánh Vĩnh	69	42	13	13	1	-
Xã Khánh Sơn	25	18	2	5	-	-
Xã Tây Khánh Sơn	5	5	-	-	-	-
Xã Đông Khánh Sơn	11	10	-	1	-	-
Đặc khu Trường Sa	-	-	-	-	-	-
Phường Phan Rang	826	540	120	136	24	2
Phường Đông Hải	245	142	55	40	6	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*				
		Dưới 5 người *Less than 5 persons*	5-9 người *5-9 pers.*	10-49 người *10-49 pers.*	50-199 người *50-199 pers.*	200-299 người *200-299 pers.*
Phường Ninh Chử	126	78	30	14	4	-
Phường Bảo An	363	221	67	60	11	1
Phường Đô Vinh	107	77	13	10	5	-
Xã Ninh Phước	152	110	22	20	-	-
Xã Phước Hữu	39	28	3	7	1	-
Xã Phước Hậu	41	30	6	5	-	-
Xã Thuận Nam	102	59	20	19	3	1
Xã Cà Ná	80	56	10	14	-	-
Xã Phước Hà	8	3	3	2	-	-
Xã Phước Dinh	152	95	25	27	5	-
Xã Ninh Hải	82	56	18	7	1	-
Xã Xuân Hải	54	33	11	10	-	-
Xã Vĩnh Hải	236	170	45	18	2	-
Xã Thuận Bắc	53	32	6	8	3	-
Xã Công Hải	32	17	3	10	1	1
Xã Ninh Sơn	97	60	20	13	2	1
Xã Lâm Sơn	23	13	6	4	-	-
Xã Anh Dũng	3	1	2	-	-	-
Xã Mỹ Sơn	44	24	12	8	-	-
Xã Bác Ái Đông	8	3	2	3	-	-
Xã Bác Ái	22	15	3	4	-	-
Xã Bác Ái Tây	6	3	-	3	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**44**	**21**	**10**	**2**
Phường Nha Trang	2.370	7	5	1	1
Phường Bắc Nha Trang	1.517	5	2	1	-
Phường Tây Nha Trang	1.591	3	1	1	-
Phường Nam Nha Trang	2.372	2	1	-	-
Phường Bắc Cam Ranh	216	2	1	-	-
Phường Cam Ranh	182	-	-	-	-
Phường Cam Linh	168	1	-	-	-
Phường Ba Ngòi	66	-	-	-	-
Xã Nam Cam Ranh	35	-	2	-	-
Xã Bắc Ninh Hòa	118	-	-	-	-
Phường Ninh Hòa	434	-	-	-	-
Xã Tân Định	160	1	-	-	-
Phường Đông Ninh Hòa	248	1	-	1	-
Phường Hòa Thắng	56	-	-	-	-
Xã Nam Ninh Hòa	67	-	-	-	-
Xã Tây Ninh Hòa	41	-	-	-	-
Xã Hòa Trí	37	-	-	-	-
Xã Đại Lãnh	24	-	-	-	-
Xã Tu Bông	17	-	-	-	-
Xã Vạn Thắng	40	-	-	-	-
Xã Vạn Ninh	147	-	-	-	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Xã Vạn Hưng	29	-	-	-	-
Xã Diên Khánh	328	1	-	-	-
Xã Diên Lạc	131	-	-	-	-
Xã Diên Điền	150	2	-	-	-
Xã Diên Lâm	33	-	-	-	-
Xã Diên Thọ	54	-	-	-	-
Xã Suối Hiệp	79	1	-	-	-
Xã Cam Lâm	381	7	8	2	-
Xã Suối Dầu	44	-	-	-	-
Xã Cam Hiệp	6	-	-	-	-
Xã Cam An	24	-	-	-	-
Xã Bắc Khánh Vĩnh	20	-	-	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	11	-	-	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	-	-	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	5	-	-	-	-
Xã Khánh Vĩnh	69	-	-	-	-
Xã Khánh Sơn	25	-	-	-	-
Xã Tây Khánh Sơn	5	-	-	-	-
Xã Đông Khánh Sơn	11	-	-	-	-
Đặc khu Trường Sa	-	-	-	-	-
Phường Phan Rang	826	4	-	-	-
Phường Đông Hải	245	1	-	1	-

88 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of employees and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*			
		300-499 người *300-499 pers.*	500-999 người *500-999 pers.*	1000-4999 người *1000-4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Phường Ninh Chử	126	-	-	-	-
Phường Bảo An	363	2	-	1	-
Phường Đô Vinh	107	1	-	1	-
Xã Ninh Phước	152	-	-	-	-
Xã Phước Hữu	39	-	-	-	-
Xã Phước Hậu	41	-	-	-	-
Xã Thuận Nam	102	-	-	-	-
Xã Cà Ná	80	-	-	-	-
Xã Phước Hà	8	-	-	-	-
Xã Phước Dinh	152	-	-	-	-
Xã Ninh Hải	82	-	-	-	-
Xã Xuân Hải	54	-	-	-	-
Xã Vĩnh Hải	236	1	-	-	-
Xã Thuận Bắc	53	2	1	-	1
Xã Công Hải	32	-	-	-	-
Xã Ninh Sơn	97	-	-	1	-
Xã Lâm Sơn	23	-	-	-	-
Xã Anh Dũng	3	-	-	-	-
Xã Mỹ Sơn	44	-	-	-	-
Xã Bác Ái Đông	8	-	-	-	-
Xã Bác Ái	22	-	-	-	-
Xã Bác Ái Tây	6	-	-	-	-

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**1.494**	**2.161**	**5.247**	**2.054**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**40**	**1**	**-**	**1**	**1**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	23	-	-	1	1
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	17	1	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**14.047**	**1.488**	**2.159**	**5.232**	**2.038**
Tư nhân - *Private*	511	98	80	191	71
Công ty hợp danh - *Partnership*	42	11	8	14	7
Công ty TNHH - *Limited Co.*	12.193	1.303	1.983	4.801	1.752
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.291	76	88	226	208
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**126**	**5**	**2**	**14**	**15**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	85	4	1	10	12
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	41	1	1	4	3

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,28**	**0,07**	**-**	**0,02**	**0,05**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	0,16	-	-	0,02	0,05
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	0,12	0,07	-	-	-
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**98,83**	**99,59**	**99,90**	**99,72**	**99,23**
Tư nhân - *Private*	3,59	6,56	3,70	3,64	3,46
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,30	0,73	0,37	0,27	0,34
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85,79	87,21	91,76	91,50	85,30
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,07	-	-	-	-
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,08	5,09	4,07	4,31	10,13
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,89**	**0,34**	**0,10**	**0,26**	**0,72**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,60	0,27	0,05	0,19	0,58
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,29	0,07	0,05	0,07	0,14

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**2.299**	**573**	**173**	**212**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**40**	**10**	**8**	**7**	**12**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	23	7	4	4	6
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	17	3	4	3	6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-State enterprise*	**14.047**	**2.266**	**543**	**156**	**165**
Tư nhân - *Private*	511	65	6	-	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	42	2	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	12.193	1.848	357	84	65
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	10	-	5	3	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.291	351	175	69	98
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**126**	**23**	**22**	**10**	**35**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	85	16	16	7	19
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	41	7	6	3	16

89 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by type of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,28**	**0,43**	**1,40**	**4,04**	**5,66**
DN 100% vốn nhà nước *100% capital state owned*	0,16	0,30	0,70	2,31	2,83
DN hơn 50% vốn nhà nước *Over 50% capital state owned*	0,12	0,13	0,70	1,73	2,83
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-State enterprise***	**98,83**	**98,57**	**94,76**	**90,18**	**77,83**
Tư nhân - *Private*	3,59	2,83	1,05	-	-
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,30	0,09	-	-	-
Công ty TNHH - *Limited Co.*	85,79	80,38	62,30	48,56	30,66
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,07	-	0,87	1,73	0,94
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	9,08	15,27	30,54	39,89	46,23
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**0,89**	**1,00**	**3,84**	**5,78**	**16,51**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	0,60	0,70	2,79	4,05	8,96
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,29	0,30	1,05	1,73	7,55

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**1.494**	**2.161**	**5.247**	**2.054**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	449	30	58	170	69
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	134	2	10	25	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.547	143	260	537	180
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	489	8	19	65	121
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	50	7	6	14	4
Xây dựng - *Construction*	1.954	82	273	732	369
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	4.376	382	653	1.758	681
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	753	68	110	298	111
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1.192	163	185	404	133
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	20	1	3	11	3

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	105	32	23	35	6
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	59	12	18	13	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	344	41	45	79	37
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	1.129	186	167	534	140
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	901	156	175	346	117
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	261	96	61	69	18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	81	13	9	24	14
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	140	16	36	51	13
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	229	56	50	82	18

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**2.299**	**573**	**173**	**212**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	449	88	30	-	4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	134	52	24	5	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.547	242	113	39	33
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	489	211	11	7	47
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	50	7	7	2	3
Xây dựng - *Construction*	1.954	374	72	27	25
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	4.376	734	134	26	8
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	753	118	33	8	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1.192	175	72	29	31
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	20	2	-	-	-

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by kind of economic activity

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	105	9	-	-	-
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	59	2	2	2	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	344	68	34	10	30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.129	80	14	5	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	901	82	12	6	7
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	261	13	3	1	-
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	81	14	4	3	-
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	140	10	6	2	6
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	229	18	2	1	2

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**1.494**	**2.161**	**5.247**	**2.054**
Phường Nha Trang	2.370	356	336	816	276
Phường Bắc Nha Trang	1.517	240	234	538	180
Phường Tây Nha Trang	1.591	168	426	599	196
Phường Nam Nha Trang	2.372	271	373	943	344
Phường Bắc Cam Ranh	216	14	27	88	35
Phường Cam Ranh	182	16	17	78	27
Phường Cam Linh	168	11	25	70	24
Phường Ba Ngòi	66	3	7	24	16
Xã Nam Cam Ranh	35	-	2	14	6
Xã Bắc Ninh Hòa	118	9	12	53	14
Phường Ninh Hòa	434	32	59	197	77
Xã Tân Định	160	6	68	45	20
Phường Đông Ninh Hòa	248	16	116	45	28
Phường Hòa Thắng	56	5	18	17	8
Xã Nam Ninh Hòa	67	-	28	9	3
Xã Tây Ninh Hòa	41	7	6	17	6
Xã Hòa Trí	37	3	8	14	4
Xã Đại Lãnh	24	2	1	9	2
Xã Tu Bông	17	3	-	5	1
Xã Vạn Thắng	40	1	4	20	8
Xã Vạn Ninh	147	9	12	60	31

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Xã Vạn Hưng	29	-	5	11	4
Xã Diên Khánh	328	35	40	140	58
Xã Diên Lạc	131	12	14	58	20
Xã Diên Điền	150	14	16	53	24
Xã Diên Lâm	33	4	4	10	5
Xã Diên Thọ	54	1	8	21	9
Xã Suối Hiệp	79	10	6	30	11
Xã Cam Lâm	381	41	46	138	52
Xã Suối Dầu	44	3	5	11	12
Xã Cam Hiệp	6	-	-	4	1
Xã Cam An	24	2	2	6	6
Xã Bắc Khánh Vĩnh	20	-	1	9	4
Xã Trung Khánh Vĩnh	11	1	-	1	1
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	-	-	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	5	2	-	1	1
Xã Khánh Vĩnh	69	2	7	26	9
Xã Khánh Sơn	25	-	1	13	5
Xã Tây Khánh Sơn	5	-	-	3	1
Xã Đông Khánh Sơn	11	2	1	4	3
Đặc khu Trường Sa	-	-	-	-	-
Phường Phan Rang	826	69	58	323	137
Phường Đông Hải	245	16	17	83	49

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Dưới 0,5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. VND*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. VND*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. VND*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. VND*
Phường Ninh Chử	126	9	17	56	12
Phường Bảo An	363	27	29	129	73
Phường Đô Vinh	107	7	7	37	27
Xã Ninh Phước	152	16	18	60	24
Xã Phước Hữu	39	2	1	9	5
Xã Phước Hậu	41	5	2	13	10
Xã Thuận Nam	102	3	5	17	26
Xã Cà Ná	80	5	4	27	16
Xã Phước Hà	8	-	1	1	2
Xã Phước Dinh	152	8	14	35	21
Xã Ninh Hải	82	4	12	31	13
Xã Xuân Hải	54	2	2	30	10
Xã Vĩnh Hải	236	13	28	109	46
Xã Thuận Bắc	53	1	1	15	10
Xã Công Hải	32	1	-	8	5
Xã Ninh Sơn	97	2	6	32	16
Xã Lâm Sơn	23	2	3	8	3
Xã Anh Dũng	3	-	-	3	-
Xã Mỹ Sơn	44	-	-	10	12
Xã Bác Ái Đông	8	-	-	3	-
Xã Bác Ái	22	1	1	6	5
Xã Bác Ái Tây	6	-	-	2	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.213**	**2.299**	**573**	**173**	**212**
Phường Nha Trang	2.370	365	132	46	43
Phường Bắc Nha Trang	1.517	235	52	22	16
Phường Tây Nha Trang	1.591	151	28	14	9
Phường Nam Nha Trang	2.372	330	65	26	20
Phường Bắc Cam Ranh	216	32	8	2	10
Phường Cam Ranh	182	33	6	1	4
Phường Cam Linh	168	27	10	1	-
Phường Ba Ngòi	66	11	4	1	-
Xã Nam Cam Ranh	35	7	2	2	2
Xã Bắc Ninh Hòa	118	26	4	-	-
Phường Ninh Hòa	434	60	8	1	-
Xã Tân Định	160	16	3	-	2
Phường Đông Ninh Hòa	248	18	12	3	10
Phường Hòa Thắng	56	7	1	-	-
Xã Nam Ninh Hòa	67	26	1	-	-
Xã Tây Ninh Hòa	41	1	4	-	-
Xã Hòa Trí	37	5	3	-	-
Xã Đại Lãnh	24	7	1	1	1
Xã Tu Bông	17	6	2	-	-
Xã Vạn Thắng	40	5	2	-	-
Xã Vạn Ninh	147	28	7	-	-

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Xã Vạn Hưng	29	6	3	-	-
Xã Diên Khánh	328	43	10	1	1
Xã Diên Lạc	131	20	6	-	1
Xã Diên Điền	150	27	12	2	2
Xã Diên Lâm	33	6	4	-	-
Xã Diên Thọ	54	12	1	2	-
Xã Suối Hiệp	79	16	2	1	3
Xã Cam Lâm	381	53	20	10	21
Xã Suối Dầu	44	9	3	-	1
Xã Cam Hiệp	6	1	-	-	-
Xã Cam An	24	6	-	-	2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	20	4	2	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	11	5	3	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	1	-	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	5	1	-	-	-
Xã Khánh Vĩnh	69	17	5	2	1
Xã Khánh Sơn	25	5	1	-	-
Xã Tây Khánh Sơn	5	1	-	-	-
Xã Đông Khánh Sơn	11	1	-	-	-
Đặc khu Trường Sa	-	-	-	-	-
Phường Phan Rang	826	192	32	6	9
Phường Đông Hải	245	66	9	2	3

91 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12/2025 phân theo quy mô vốn và theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active enterprises having business outcomes as of 31st December 2025 by size of capital and by commune

Doanh nghiệp - *Enterprise*

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*			
		Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. VND*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. VND*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. VND*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. VND and over*
Phường Ninh Chử	126	20	9	2	1
Phường Bảo An	363	77	20	5	3
Phường Đô Vinh	107	18	6	5	-
Xã Ninh Phước	152	30	3	-	1
Xã Phước Hữu	39	14	-	2	6
Xã Phước Hậu	41	7	3	-	1
Xã Thuận Nam	102	25	9	4	13
Xã Cà Ná	80	19	7	-	2
Xã Phước Hà	8	2	-	-	2
Xã Phước Dinh	152	57	12	2	3
Xã Ninh Hải	82	18	3	-	1
Xã Xuân Hải	54	10	-	-	-
Xã Vĩnh Hải	236	35	2	1	2
Xã Thuận Bắc	53	12	5	1	8
Xã Công Hải	32	10	5	2	1
Xã Ninh Sơn	97	29	9	1	2
Xã Lâm Sơn	23	4	2	1	-
Xã Anh Dũng	3	-	-	-	-
Xã Mỹ Sơn	44	10	7	-	5
Xã Bác Ái Đông	8	3	2	-	-
Xã Bác Ái	22	8	1	-	-
Xã Bác Ái Tây	6	3	-	1	-

92 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.891**	**16.094**	**19.337**	**21.662**	**22.126**	**25.657**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2.165**	**2.032**	**2.345**	**2.229**	**2.144**	**2.543**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	1.058	743	937	942	954	1.223
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	1.107	1.289	1.408	1.287	1.190	1.320
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**13.040**	**12.336**	**14.890**	**16.827**	**17.036**	**19.647**
Tư nhân - *Private*	204	204	206	189	200	160
Công ty hợp danh - *Partnership*	7	12	27	22	25	31
Công ty TNHH - *Limited Co.*	6.278	6.642	7.789	8.545	9.266	10.118
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	216	192	183	264	325	323
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	6.335	5.286	6.685	7.807	7.220	9.015
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.686**	**1.726**	**2.102**	**2.606**	**2.946**	**3.467**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	1.025	1.256	1.333	1.705	1.988	2.500
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	661	470	769	901	958	967

92 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**12,81**	**12,63**	**12,12**	**10,29**	**9,69**	**9,91**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	6,26	4,62	4,84	4,35	4,31	4,77
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	6,55	8,01	7,28	5,94	5,38	5,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**77,21**	**76,65**	**77,01**	**77,68**	**76,99**	**76,58**
Tư nhân - *Private*	1,21	1,27	1,07	0,87	0,90	0,62
Công ty hợp danh - *Partnership*	0,04	0,08	0,14	0,10	0,11	0,12
Công ty TNHH - *Limited Co.*	37,17	41,27	40,28	39,45	41,88	39,44
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	1,28	1,19	0,95	1,22	1,47	1,26
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	37,51	32,84	34,57	36,04	32,63	35,14
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**9,98**	**10,72**	**10,87**	**12,03**	**13,32**	**13,51**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	6,07	7,80	6,89	7,87	8,99	9,74
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,91	2,92	3,98	4,16	4,33	3,77

93 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.891**	**16.094**	**19.337**	**21.662**	**22.126**	**25.657**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	338	371	380	387	449	462
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	226	213	253	224	205	247
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	5.404	5.320	6.022	6.409	6.842	8.019
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	606	681	836	791	593	664
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	264	271	343	359	412	466
Xây dựng - *Construction*	1.971	1.956	2.258	2.613	3.045	2.680
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	1.596	1.580	1.832	2.079	2.473	2.333
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	602	656	739	806	949	981
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	4.170	2.841	4.251	5.317	4.487	6.005
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	3	3	4	1	8	5
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	57	80	74	75	76	96

93 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	20	25	22	25	32	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	269	461	431	494	411	472
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	551	834	791	807	626	774
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	406	403	491	542	664	1.463
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	66	60	92	123	151	165
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	179	155	248	272	267	385
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	89	115	163	232	276	272
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	74	69	107	106	160	150

94 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Total compensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.126**	**25.657**
Phường Nha Trang	6.525	7.885
Phường Bắc Nha Trang	1.649	1.978
Phường Tây Nha Trang	1.309	1.757
Phường Nam Nha Trang	2.012	1.902
Phường Bắc Cam Ranh	589	689
Phường Cam Ranh	148	260
Phường Cam Linh	258	279
Phường Ba Ngòi	45	67
Xã Nam Cam Ranh	282	293
Xã Bắc Ninh Hòa	49	71
Phường Ninh Hòa	354	388
Xã Tân Định	118	166
Phường Đông Ninh Hòa	1.297	1.514
Phường Hòa Thắng	27	33
Xã Nam Ninh Hòa	21	47
Xã Tây Ninh Hòa	16	8
Xã Hòa Trí	32	53
Xã Đại Lãnh	31	35
Xã Tu Bông	12	19
Xã Vạn Thắng	51	50
Xã Vạn Ninh	155	143

94 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) ensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	30	14
Xã Diên Khánh	385	306
Xã Diên Lạc	158	133
Xã Diên Điền	455	470
Xã Diên Lâm	39	27
Xã Diên Thọ	78	50
Xã Suối Hiệp	465	253
Xã Cam Lâm	1.607	2.113
Xã Suối Dầu	116	50
Xã Cam Hiệp	2	4
Xã Cam An	21	22
Xã Bắc Khánh Vĩnh	49	41
Xã Trung Khánh Vĩnh	6	7
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	2	1
Xã Khánh Vĩnh	63	68
Xã Khánh Sơn	13	8
Xã Tây Khánh Sơn	2	1
Xã Đông Khánh Sơn	3	1
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	762	805
Phường Đông Hải	478	358

94 (Tiếp theo) Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) ensation of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	96	81
Phường Bảo An	581	571
Phường Đô Vinh	202	535
Xã Ninh Phước	55	52
Xã Phước Hữu	27	38
Xã Phước Hậu	27	20
Xã Thuận Nam	139	152
Xã Cà Ná	34	31
Xã Phước Hà	10	16
Xã Phước Dinh	142	152
Xã Ninh Hải	35	36
Xã Xuân Hải	26	40
Xã Vĩnh Hải	115	133
Xã Thuận Bắc	568	1.017
Xã Công Hải	47	66
Xã Ninh Sơn	248	266
Xã Lâm Sơn	12	13
Xã Anh Dũng	1	1
Xã Mỹ Sơn	30	39
Xã Bác Ái Đông	2	7
Xã Bác Ái	10	11
Xã Bác Ái Tây	4	11

95 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Nghìn đồng - *Thous.VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.780**	**7.916**	**9.637**	**10.071**	**9.733**	**10.726**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**13.126**	**13.257**	**15.009**	**14.248**	**13.969**	**16.091**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	11.099	10.530	13.270	13.055	13.388	15.305
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	15.901	15.583	16.442	15.269	14.472	16.895
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**7.135**	**7.244**	**8.918**	**9.409**	**9.007**	**9.988**
Tư nhân - *Private*	4.475	5.507	6.240	5.937	6.541	5.309
Công ty hợp danh - *Partnership*	5.215	5.320	8.116	5.490	7.150	8.592
Công ty TNHH - *Limited Co.*	5.620	6.198	7.163	7.333	7.640	7.928
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	10.945	10.440	11.247	14.399	15.538	16.288
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	9.840	9.213	12.621	13.720	11.580	14.148
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**9.438**	**9.756**	**11.639**	**12.637**	**12.891**	**12.994**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	8.096	9.544	10.418	11.526	11.974	11.885
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	12.701	10.373	14.603	15.454	15.325	17.127

96 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.780**	**7.916**	**9.637**	**10.071**	**9.733**	**10.726**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	6.716	7.295	7.845	8.151	9.314	9.558
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8.575	8.039	9.071	8.417	8.372	9.061
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.987	8.139	9.250	9.292	9.600	10.493
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18.801	15.222	17.777	16.531	15.590	17.172
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8.781	8.796	10.188	10.954	12.533	12.353
Xây dựng - *Construction*	5.761	5.807	7.356	8.257	8.795	8.542
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	6.187	6.478	7.158	7.577	8.380	7.652
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	6.846	7.621	8.772	8.474	10.299	10.445
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	10.563	10.231	15.929	17.747	12.479	15.433
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	4.494	4.751	6.542	5.555	6.794	3.618
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	10.301	12.976	12.875	11.745	10.305	13.672

96 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.569	3.359	3.327	4.426	5.953	5.143
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.471	10.905	12.051	12.009	11.244	12.983
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	7.995	11.195	9.934	9.429	8.357	9.914
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	4.813	4.872	6.017	5.670	6.625	9.946
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	3.930	4.364	5.528	6.137	6.155	6.932
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	10.365	8.300	12.669	13.539	12.936	15.308
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	3.990	4.919	7.022	7.911	8.972	8.808
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	4.255	5.454	7.198	6.265	7.106	7.213

97 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.733**	**10.726**
Phường Nha Trang	11.982	14.499
Phường Bắc Nha Trang	8.408	9.314
Phường Tây Nha Trang	7.886	9.121
Phường Nam Nha Trang	8.062	8.211
Phường Bắc Cam Ranh	12.620	13.495
Phường Cam Ranh	6.587	9.874
Phường Cam Linh	8.541	10.316
Phường Ba Ngòi	6.523	9.661
Xã Nam Cam Ranh	9.286	10.577
Xã Bắc Ninh Hòa	6.678	6.793
Phường Ninh Hòa	7.417	8.443
Xã Tân Định	8.844	8.623
Phường Đông Ninh Hòa	16.396	16.739
Phường Hòa Thắng	6.293	5.266
Xã Nam Ninh Hòa	6.299	8.257
Xã Tây Ninh Hòa	6.010	3.321
Xã Hòa Trí	9.627	13.013
Xã Đại Lãnh	9.178	11.185
Xã Tu Bông	3.546	4.777
Xã Vạn Thắng	9.428	9.817
Xã Vạn Ninh	8.240	7.033

97 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	7.022	4.874
Xã Diên Khánh	8.329	6.490
Xã Diên Lạc	7.297	8.447
Xã Diên Điền	9.495	9.705
Xã Diên Lâm	7.862	6.077
Xã Diên Thọ	7.569	8.229
Xã Suối Hiệp	13.069	11.066
Xã Cam Lâm	9.396	10.871
Xã Suối Dầu	8.094	10.135
Xã Cam Hiệp	8.393	11.668
Xã Cam An	5.945	9.565
Xã Bắc Khánh Vĩnh	9.574	11.037
Xã Trung Khánh Vĩnh	6.178	8.458
Xã Tây Khánh Vĩnh	4.822	0
Xã Nam Khánh Vĩnh	6.521	4.210
Xã Khánh Vĩnh	5.700	7.406
Xã Khánh Sơn	5.204	5.186
Xã Tây Khánh Sơn	5.129	4.180
Xã Đông Khánh Sơn	6.199	2.002
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	9.493	8.906
Phường Đông Hải	9.435	7.785

97 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Average compensation per month of employees in active enterprises having business outcomes by commune

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	8.781	7.252
Phường Bảo An	9.670	8.781
Phường Đô Vinh	6.206	10.768
Xã Ninh Phước	6.734	6.248
Xã Phước Hữu	10.367	12.904
Xã Phước Hậu	9.274	10.737
Xã Thuận Nam	10.356	11.543
Xã Cà Ná	7.194	7.015
Xã Phước Hà	11.078	16.005
Xã Phước Dinh	9.094	9.081
Xã Ninh Hải	8.023	7.177
Xã Xuân Hải	6.109	9.175
Xã Vĩnh Hải	8.124	7.681
Xã Thuận Bắc	8.602	9.130
Xã Công Hải	7.959	9.255
Xã Ninh Sơn	10.270	10.172
Xã Lâm Sơn	10.573	10.010
Xã Anh Dũng	6.944	6.159
Xã Mỹ Sơn	12.026	11.334
Xã Bác Ái Đông	5.015	11.356
Xã Bác Ái	8.388	7.663
Xã Bác Ái Tây	9.321	15.494

98 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-9.601**	**-7.825**	**7.310**	**4.160**	**16.142**	**22.726**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**775**	**836**	**980**	**644**	**772**	**1.054**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	380	310	395	91	309	475
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	395	526	585	553	463	579
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**-11.136**	**-9.333**	**6.654**	**1.314**	**6.892**	**10.197**
Tư nhân - *Private*	-19	-19	-14	-21	-8	29
Công ty hợp danh - *Partnership*	1	5	31	16	14	47
Công ty TNHH - *Limited Co.*	-7.278	-185	1.907	275	1.184	2.575
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	-230	-445	-296	172	635	948
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	-3.610	-8.689	5.026	872	5.067	6.598
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**760**	**672**	**-324**	**2.202**	**8.478**	**11.475**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	135	18	389	1.022	5.470	9.118
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	625	654	-713	1.180	3.008	2.357

98 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
	Cơ cấu - *Structure (%)*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**-8,06**	**-10,68**	**13,42**	**15,47**	**4,78**	**4,64**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	-3,95	-3,96	5,41	2,18	1,91	2,09
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	-4,11	-6,72	8,01	13,29	2,87	2,55
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**115,98**	**119,27**	**91,01**	**31,60**	**42,70**	**44,87**
Tư nhân - *Private*	0,20	0,24	-0,20	-0,50	-0,05	0,13
Công ty hợp danh - *Partnership*	-0,01	-0,06	0,42	0,39	0,09	0,21
Công ty TNHH - *Limited Co.*	75,80	2,36	26,09	6,61	7,34	11,33
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2,40	5,69	-4,05	4,14	3,93	4,17
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	37,59	111,04	68,75	20,96	31,39	29,03
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**-7,92**	**-8,59**	**-4,43**	**52,93**	**52,52**	**50,49**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	-1,41	-0,23	5,32	24,57	33,89	40,12
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	-6,51	-8,36	-9,75	28,36	18,63	10,37

99 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-9.601**	**-7.825**	**7.310**	**4.160**	**16.142**	**22.726**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	189	169	79	95	937	-49
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	108	251	224	201	126	311
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.084	1.454	2.152	1.538	1.393	3.613
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.709	3.273	1.869	2.861	8.268	10.842
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	160	150	162	230	177	278
Xây dựng - *Construction*	212	200	-425	-399	-133	1.469
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	-5.324	557	2.007	567	423	847
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	-817	-839	-502	-188	437	1.045
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	-6.828	-12.388	2.003	-469	704	1.372
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	0	3	10	1	1	1
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	-1	7	17	2	1	34

99 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-42	109	-145	148	-51	374
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	-198	-508	-66	-57	296	826
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	485	199	-6	218	220	371
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-432	-194	-59	-162	-78	361
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	131	15	42	-9	-8	41
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	58	7	86	98	168	203
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	-44	-261	-137	-519	3.244	724
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-51	-29	-1	4	17	63

100 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.142**	**22.726**
Phường Nha Trang	4.677	4.137
Phường Bắc Nha Trang	45	1.076
Phường Tây Nha Trang	302	531
Phường Nam Nha Trang	464	1.085
Phường Bắc Cam Ranh	744	1.370
Phường Cam Ranh	-297	-255
Phường Cam Linh	89	136
Phường Ba Ngòi	70	40
Xã Nam Cam Ranh	120	151
Xã Bắc Ninh Hòa	14	14
Phường Ninh Hòa	79	119
Xã Tân Định	-1.045	74
Phường Đông Ninh Hòa	5.326	9.351
Phường Hòa Thắng	4	5
Xã Nam Ninh Hòa	-7	4
Xã Tây Ninh Hòa	14	43
Xã Hòa Trí	55	62
Xã Đại Lãnh	100	109
Xã Tu Bông	32	38
Xã Vạn Thắng	20	16
Xã Vạn Ninh	22	53

100 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	3	9
Xã Diên Khánh	-18	53
Xã Diên Lạc	9	32
Xã Diên Điền	128	113
Xã Diên Lâm	3	4
Xã Diên Thọ	5	22
Xã Suối Hiệp	293	120
Xã Cam Lâm	516	784
Xã Suối Dầu	48	-2
Xã Cam Hiệp	0	-2
Xã Cam An	191	-3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	17	18
Xã Trung Khánh Vĩnh	-4	41
Xã Tây Khánh Vĩnh	0	0
Xã Nam Khánh Vĩnh	0	0
Xã Khánh Vĩnh	21	26
Xã Khánh Sơn	-1	8
Xã Tây Khánh Sơn	0	1
Xã Đông Khánh Sơn	-1	4
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	-294	330
Phường Đông Hải	34	246

100 (Tiếp theo) Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Profit before taxes of active enterprises having business outcomes by commune

Tỷ đồng - *Bill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	11	28
Phường Bảo An	9	205
Phường Đô Vinh	59	61
Xã Ninh Phước	-39	-5
Xã Phước Hữu	201	286
Xã Phước Hậu	151	127
Xã Thuận Nam	1.169	704
Xã Cà Ná	-22	-92
Xã Phước Hà	156	134
Xã Phước Dinh	-1	49
Xã Ninh Hải	47	86
Xã Xuân Hải	6	9
Xã Vĩnh Hải	219	132
Xã Thuận Bắc	2.005	441
Xã Công Hải	-80	-113
Xã Ninh Sơn	153	369
Xã Lâm Sơn	14	33
Xã Anh Dũng	0	0
Xã Mỹ Sơn	307	308
Xã Bác Ái Đông	-4	-12
Xã Bác Ái	4	2
Xã Bác Ái Tây	-1	11

101 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Profit margin of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-4,72**	**-4,11**	**2,99**	**1,59**	**5,17**	**6,56**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2,96**	**3,10**	**2,74**	**1,73**	**2,09**	**2,79**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	2,16	1,78	1,60	0,36	1,23	1,88
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	4,60	5,47	5,28	4,56	3,89	4,60
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**-7,20**	**-6,51**	**3,75**	**0,71**	**3,14**	**4,08**
Tư nhân - *Private*	-0,57	-0,71	-0,41	-0,59	-0,25	0,90
Công ty hợp danh - *Partnership*	4,32	14,98	36,44	23,61	19,25	40,93
Công ty TNHH - *Limited Co.*	-7,42	-0,21	1,74	0,25	0,87	1,75
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	-5,62	-7,55	-4,65	2,47	6,84	30,35
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	-7,36	-19,30	8,61	1,39	7,08	6,81
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**3,35**	**3,36**	**-1,06**	**5,55**	**15,21**	**19,57**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	1,40	0,17	2,77	4,77	16,79	27,91
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,79	6,87	-4,30	6,47	12,99	9,07

102 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**-4,72**	**-4,11**	**2,99**	**1,59**	**5,17**	**6,56**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	6,93	5,71	2,42	2,63	19,05	-1,25
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	6,22	7,00	7,28	6,28	5,68	11,43
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1,78	2,38	2,79	1,92	1,55	3,70
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	12,98	18,44	9,65	10,40	23,97	31,20
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	14,24	13,78	13,14	16,72	12,42	16,54
Xây dựng - *Construction*	1,27	1,21	-2,16	-1,98	-0,49	5,71
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	-6,97	0,90	2,39	0,68	0,45	0,81
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	-16,55	-15,52	-7,07	-2,60	4,97	11,31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	-68,62	-247,57	18,71	-3,26	4,23	4,79
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	0,99	16,15	33,15	7,26	7,42	3,90
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	-0,67	3,95	7,51	0,95	0,37	12,92

102 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

%

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	-71,51	176,51	-264,21	20,64	-18,52	52,38
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	-2,78	-6,39	-0,73	-0,61	2,75	9,82
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	19,77	8,46	-0,21	9,68	6,99	10,98
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	-15,19	-19,26	-3,57	-6,32	-1,64	1,99
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	83,56	10,79	15,11	-3,27	-2,28	9,20
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	10,62	1,09	10,27	9,76	13,66	14,64
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	-4,09	-22,54	-7,61	-21,51	35,25	17,60
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	-3,12	-2,13	-0,08	0,22	0,68	4,63

103 Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5,17**	**6,56**
Phường Nha Trang	6,57	5,36
Phường Bắc Nha Trang	0,18	2,95
Phường Tây Nha Trang	1,84	3,18
Phường Nam Nha Trang	1,65	3,13
Phường Bắc Cam Ranh	6,29	11,02
Phường Cam Ranh	-6,59	-5,57
Phường Cam Linh	2,77	4,49
Phường Ba Ngòi	4,00	2,46
Xã Nam Cam Ranh	3,76	4,61
Xã Bắc Ninh Hòa	2,72	2,97
Phường Ninh Hòa	2,07	3,42
Xã Tân Định	-27,82	1,41
Phường Đông Ninh Hòa	12,72	21,69
Phường Hòa Thắng	1,27	2,03
Xã Nam Ninh Hòa	-1,11	0,95
Xã Tây Ninh Hòa	3,69	10,80
Xã Hòa Trí	7,84	9,80
Xã Đại Lãnh	8,36	10,79
Xã Tu Bông	10,77	12,39
Xã Vạn Thắng	6,43	4,48
Xã Vạn Ninh	2,06	3,51

103 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	1,07	5,63
Xã Diên Khánh	-0,66	1,75
Xã Diên Lạc	0,56	1,32
Xã Diên Điền	2,04	1,82
Xã Diên Lâm	0,48	1,09
Xã Diên Thọ	0,99	4,65
Xã Suối Hiệp	4,31	2,47
Xã Cam Lâm	2,46	3,47
Xã Suối Dầu	6,73	-0,98
Xã Cam Hiệp	-3,04	-30,53
Xã Cam An	61,24	-0,99
Xã Bắc Khánh Vĩnh	3,86	4,04
Xã Trung Khánh Vĩnh	-3,75	26,06
Xã Tây Khánh Vĩnh	-2,86	-190,61
Xã Nam Khánh Vĩnh	2,36	-2,57
Xã Khánh Vĩnh	2,16	1,69
Xã Khánh Sơn	-1,29	5,66
Xã Tây Khánh Sơn	0,18	4,36
Xã Đông Khánh Sơn	-2,65	6,71
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	-2,40	2,16
Phường Đông Hải	1,26	6,71

103 (Tiếp theo) **Tỷ suất lợi nhuận của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Profit margin of active enterprises having business outcomes by commune

%

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	0,76	1,43
Phường Bảo An	0,16	3,59
Phường Đô Vinh	1,69	2,33
Xã Ninh Phước	-4,69	-0,58
Xã Phước Hữu	16,08	21,42
Xã Phước Hậu	25,24	15,98
Xã Thuận Nam	17,46	10,91
Xã Cà Ná	-2,26	-9,29
Xã Phước Hà	41,66	37,69
Xã Phước Dinh	-0,05	1,98
Xã Ninh Hải	6,75	10,68
Xã Xuân Hải	2,29	2,58
Xã Vĩnh Hải	17,19	8,41
Xã Thuận Bắc	45,66	7,52
Xã Công Hải	-31,61	-28,94
Xã Ninh Sơn	8,18	12,99
Xã Lâm Sơn	10,07	21,62
Xã Anh Dũng	0,55	-2,28
Xã Mỹ Sơn	21,79	19,10
Xã Bác Ái Đông	-10,46	-4,92
Xã Bác Ái	5,29	3,98
Xã Bác Ái Tây	-1,04	11,56

104 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by type of enterprise

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**773**	**1.006**	**1.053**	**1.148**	**1.270**	**1.240**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**752**	**904**	**883**	**916**	**945**	**907**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State owned capital*	805	1.318	1.323	1.408	1.480	1.307
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State owned capital*	679	551	520	495	481	498
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**709**	**915**	**951**	**899**	**872**	**887**
Tư nhân - *Private*	199	213	238	214	193	170
Công ty hợp danh - *Partnership*	10	7	8	6	9	5
Công ty TNHH - *Limited Co.*	458	585	566	521	553	495
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. with State capital*	2.034	2.036	2.026	1.868	1.510	1.461
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without State capital*	1.140	1.545	1.759	1.687	1.510	1.694
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**1.452**	**1.965**	**2.136**	**3.476**	**4.776**	**4.041**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign owned capital*	918	1.244	936	2.875	4.343	3.755
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2.750	4.056	5.052	4.998	5.927	5.108

105 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**773**	**1.006**	**1.053**	**1.148**	**1.270**	**1.240**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.404	1.578	1.668	1.803	1.803	1.807
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	412	479	487	543	551	578
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	266	262	272	281	292	328
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	17.654	19.576	20.190	25.791	40.053	38.806
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	426	464	420	447	451	551
Xây dựng - *Construction*	132	178	227	295	324	238
Bán buôn và bán lẻ *Wholesale and retail trade*	162	234	211	166	207	140
Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	1.175	1.166	1.055	943	1.696	2.132
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	1.249	1.759	1.876	1.646	1.407	1.430
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	120	136	149	54	22	26
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	13	9	18	17	22	30

105 (Tiếp theo) **Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by kind of economic activity

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	419	434	399	437	30	576
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.265	2.627	2.894	2.705	2.882	2.853
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	94	168	60	63	82	72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	105	265	94	222	203	177
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	90	126	187	103	95	82
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	350	370	358	413	399	325
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	781	969	1.390	1.616	1.860	2.058
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	296	335	220	293	178	297

106 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.270**	**1.240**
Phường Nha Trang	1.120	1.136
Phường Bắc Nha Trang	327	404
Phường Tây Nha Trang	439	386
Phường Nam Nha Trang	461	282
Phường Bắc Cam Ranh	1.885	1.235
Phường Cam Ranh	207	153
Phường Cam Linh	277	245
Phường Ba Ngòi	172	80
Xã Nam Cam Ranh	157	238
Xã Bắc Ninh Hòa	329	177
Phường Ninh Hòa	142	125
Xã Tân Định	1.635	2.760
Phường Đông Ninh Hòa	9.082	8.516
Phường Hòa Thắng	129	54
Xã Nam Ninh Hòa	353	184
Xã Tây Ninh Hòa	354	306
Xã Hòa Trí	260	204
Xã Đại Lãnh	932	1.087
Xã Tu Bông	281	183
Xã Vạn Thắng	222	187
Xã Vạn Ninh	128	120

106 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	257	379
Xã Diên Khánh	130	125
Xã Diên Lạc	106	110
Xã Diên Điền	331	365
Xã Diên Lâm	308	282
Xã Diên Thọ	192	276
Xã Suối Hiệp	349	433
Xã Cam Lâm	418	613
Xã Suối Dầu	181	1.140
Xã Cam Hiệp	381	208
Xã Cam An	4.783	6.624
Xã Bắc Khánh Vĩnh	205	129
Xã Trung Khánh Vĩnh	3.885	3.629
Xã Tây Khánh Vĩnh	55	0
Xã Nam Khánh Vĩnh	47	176
Xã Khánh Vĩnh	227	324
Xã Khánh Sơn	174	203
Xã Tây Khánh Sơn	169	63
Xã Đông Khánh Sơn	196	39
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	1.018	1.016
Phường Đông Hải	563	275

106 (Tiếp theo) Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Average fixed asset per employee of active enterprises having business outcomes by commune

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	603	560
Phường Bảo An	1.052	945
Phường Đô Vinh	1.620	62
Xã Ninh Phước	2.579	2.357
Xã Phước Hữu	33.599	23.795
Xã Phước Hậu	2.606	3.687
Xã Thuận Nam	20.919	20.298
Xã Cà Ná	4.496	4.731
Xã Phước Hà	18.829	17.145
Xã Phước Dinh	2.314	1.758
Xã Ninh Hải	3.179	2.595
Xã Xuân Hải	392	275
Xã Vĩnh Hải	1.202	950
Xã Thuận Bắc	2.808	1.622
Xã Công Hải	823	1.270
Xã Ninh Sơn	509	4.092
Xã Lâm Sơn	6.076	5.087
Xã Anh Dũng	53	42
Xã Mỹ Sơn	26.690	20.203
Xã Bác Ái Đông	1.447	190
Xã Bác Ái	1.038	522
Xã Bác Ái Tây	5.869	3.686

107 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**207**	**217**
Phường Nha Trang	5	8
Phường Bắc Nha Trang	5	6
Phường Tây Nha Trang	10	8
Phường Nam Nha Trang	7	11
Phường Bắc Cam Ranh	2	1
Phường Cam Ranh	1	1
Phường Cam Linh	2	1
Phường Ba Ngòi	-	-
Xã Nam Cam Ranh	1	2
Xã Bắc Ninh Hòa	2	2
Phường Ninh Hòa	9	9
Xã Tân Định	5	5
Phường Đông Ninh Hòa	3	3
Phường Hòa Thắng	1	2
Xã Nam Ninh Hòa	9	10
Xã Tây Ninh Hòa	4	4
Xã Hòa Trí	5	5
Xã Đại Lãnh	1	1
Xã Tu Bông	2	2
Xã Vạn Thắng	1	-
Xã Vạn Ninh	5	7

107 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	1	1
Xã Diên Khánh	4	5
Xã Diên Lạc	4	3
Xã Diên Điền	6	6
Xã Diên Lâm	5	6
Xã Diên Thọ	4	4
Xã Suối Hiệp	5	5
Xã Cam Lâm	3	3
Xã Suối Dầu	-	-
Xã Cam Hiệp	-	-
Xã Cam An	-	1
Xã Bắc Khánh Vĩnh	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	2
Xã Nam Khánh Vĩnh	2	1
Xã Khánh Vĩnh	-	-
Xã Khánh Sơn	1	1
Xã Tây Khánh Sơn	2	1
Xã Đông Khánh Sơn	2	-
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	4	4
Phường Đông Hải	1	3

107 (Tiếp theo) Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Hợp tác xã - *Cooperative*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	2	2
Phường Bảo An	8	6
Phường Đô Vinh	2	2
Xã Ninh Phước	11	11
Xã Phước Hữu	6	7
Xã Phước Hậu	8	9
Xã Thuận Nam	5	5
Xã Cà Ná	1	2
Xã Phước Hà	2	2
Xã Phước Dinh	2	2
Xã Ninh Hải	1	4
Xã Xuân Hải	6	3
Xã Vĩnh Hải	8	6
Xã Thuận Bắc	2	2
Xã Công Hải	1	1
Xã Ninh Sơn	-	1
Xã Lâm Sơn	3	3
Xã Anh Dũng	2	2
Xã Mỹ Sơn	4	4
Xã Bác Ái Đông	2	3
Xã Bác Ái	2	3
Xã Bác Ái Tây	4	3

108 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.321**	**1.305**
Phường Nha Trang	346	58
Phường Bắc Nha Trang	41	33
Phường Tây Nha Trang	45	30
Phường Nam Nha Trang	154	153
Phường Bắc Cam Ranh	14	3
Phường Cam Ranh	5	1
Phường Cam Linh	24	18
Phường Ba Ngòi	-	-
Xã Nam Cam Ranh	10	6
Xã Bắc Ninh Hòa	20	14
Phường Ninh Hòa	1.568	136
Xã Tân Định	27	27
Phường Đông Ninh Hòa	201	57
Phường Hòa Thắng	1	10
Xã Nam Ninh Hòa	56	43
Xã Tây Ninh Hòa	22	18
Xã Hòa Trí	14	11
Xã Đại Lãnh	2	1
Xã Tu Bông	8	8
Xã Vạn Thắng	4	-
Xã Vạn Ninh	32	34

108 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Xã Vạn Hưng	20	20
Xã Diên Khánh	32	29
Xã Diên Lạc	32	29
Xã Diên Điền	51	52
Xã Diên Lâm	27	26
Xã Diên Thọ	40	40
Xã Suối Hiệp	47	46
Xã Cam Lâm	33	24
Xã Suối Dầu	-	-
Xã Cam Hiệp	-	-
Xã Cam An	-	1
Xã Bắc Khánh Vĩnh	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	8
Xã Nam Khánh Vĩnh	7	3
Xã Khánh Vĩnh	-	-
Xã Khánh Sơn	2	1
Xã Tây Khánh Sơn	2	1
Xã Đông Khánh Sơn	10	-
Đặc khu Trường Sa	-	-
Phường Phan Rang	17	15
Phường Đông Hải	1	8

108 (Tiếp theo) Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in active cooperatives having business outcomes as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	2024	Sơ bộ - *Prel.* 2025
Phường Ninh Chử	6	5
Phường Bảo An	32	28
Phường Đô Vinh	3	10
Xã Ninh Phước	38	47
Xã Phước Hữu	24	21
Xã Phước Hậu	40	41
Xã Thuận Nam	33	14
Xã Cà Ná	3	2
Xã Phước Hà	8	4
Xã Phước Dinh	6	2
Xã Ninh Hải	6	14
Xã Xuân Hải	25	14
Xã Vĩnh Hải	84	75
Xã Thuận Bắc	4	3
Xã Công Hải	9	9
Xã Ninh Sơn	-	1
Xã Lâm Sơn	33	16
Xã Anh Dũng	9	5
Xã Mỹ Sơn	15	5
Xã Bác Ái Đông	7	7
Xã Bác Ái	8	12
Xã Bác Ái Tây	12	6

109 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103.248**	**97.393**	**97.578**	**94.514**	**96.620**	**105.234**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**10.664**	**12.816**	**12.796**	**12.620**	**13.050**	**11.739**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	825	752	725	769	876	552
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	8.781	8.338	8.396	8.152	8.382	7.390
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	108	2.776	2.769	2.755	2.824	3.765
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	8	26	26	26	24	19
Xây dựng - *Construction*	942	924	880	918	944	13
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**92.584**	**84.577**	**84.782**	**81.894**	**83.570**	**93.495**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	44.926	42.411	43.233	41.080	41.971	42.918
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	4.778	4.248	4.047	4.155	4.259	2.863
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	29.458	26.586	25.941	25.782	26.348	29.678
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	...	...	...	...	...	1
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	533	352	261	345	353	142

109 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Cơ sở - *Establishment*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	153	121	142	118	120	155
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.468	2.559	2.088	2.382	2.316	3.140
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	241	260	257	238	257	287
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	723	644	713	633	637	625
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	550	450	486	443	450	975
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	484	445	542	425	428	601
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	765	409	489	401	409	647
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	6.505	6.092	6.583	5.892	6.022	11.455
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	...	...	...	...	...	8

110 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105.234**
Phường Nha Trang	7.365
Phường Bắc Nha Trang	4.796
Phường Tây Nha Trang	3.943
Phường Nam Nha Trang	5.339
Phường Bắc Cam Ranh	2.475
Phường Cam Ranh	1.360
Phường Cam Linh	2.411
Phường Ba Ngòi	1.242
Xã Nam Cam Ranh	1.090
Xã Bắc Ninh Hòa	977
Phường Ninh Hòa	3.267
Xã Tân Định	1.130
Phường Đông Ninh Hòa	2.799
Phường Hòa Thắng	1.116
Xã Nam Ninh Hòa	1.187
Xã Tây Ninh Hòa	689
Xã Hòa Trí	751
Xã Đại Lãnh	1.316
Xã Tu Bông	1284
Xã Vạn Thắng	1.090
Xã Vạn Ninh	3.085

110 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
Xã Vạn Hưng	825
Xã Diên Khánh	3.346
Xã Diên Lạc	1.017
Xã Diên Điền	1.352
Xã Diên Lâm	607
Xã Diên Thọ	916
Xã Suối Hiệp	732
Xã Cam Lâm	4.247
Xã Suối Dầu	454
Xã Cam Hiệp	64
Xã Cam An	670
Xã Bắc Khánh Vĩnh	336
Xã Trung Khánh Vĩnh	185
Xã Tây Khánh Vĩnh	143
Xã Nam Khánh Vĩnh	231
Xã Khánh Vĩnh	509
Xã Khánh Sơn	383
Xã Tây Khánh Sơn	234
Xã Đông Khánh Sơn	151
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	6.058
Phường Đông Hải	2.924

110 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
Phường Ninh Chử	2.469
Phường Bảo An	2.237
Phường Đô Vinh	1.449
Xã Ninh Phước	3.999
Xã Phước Hữu	1.140
Xã Phước Hậu	2.008
Xã Thuận Nam	817
Xã Cà Ná	1.460
Xã Phước Hà	289
Xã Phước Dinh	1.876
Xã Ninh Hải	1.779
Xã Xuân Hải	2.190
Xã Vĩnh Hải	2.777
Xã Thuận Bắc	1.050
Xã Công Hải	501
Xã Ninh Sơn	2.597
Xã Lâm Sơn	878
Xã Anh Dũng	259
Xã Mỹ Sơn	607
Xã Bác Ái Đông	261
Xã Bác Ái	279
Xã Bác Ái Tây	216

111 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**158.636**	**149.409**	**153.877**	**148.338**	**150.443**	**163.830**
Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*	**23.652**	**26.052**	**25.590**	**25.195**	**23.840**	**20.337**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.618	1.476	2.771	1.951	1.352	1.670
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	16.428	16.088	15.793	15.821	15.698	14.220
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	301	3.320	3.459	3.494	3.495	4.367
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	13	39	42	141	167	31
Xây dựng - *Construction*	5.292	5.129	3.525	3.788	3.128	49
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**134.984**	**123.357**	**128.287**	**123.143**	**126.603**	**143.493**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	61.519	59.216	61.591	59.094	60.857	60.895
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	6.033	5.228	5.328	5.421	5.556	3.720
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	48.740	42.735	43.431	42.231	43.887	52.054
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	...	...	...	...	...	1
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	787	514	432	519	644	228

111 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	222	157	197	169	168	205
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	3.753	3.030	2.793	3.212	2.852	3.551
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	413	426	421	343	395	503
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	1.169	1.107	1.261	1.097	1.076	962
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.476	1.152	1.554	1.287	1.261	2.411
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	967	880	1.049	801	799	1.263
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	1.255	760	1.028	758	803	1.262
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	8.650	8.152	9.202	8.211	8.305	16.425
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	...	...	...	...	...	13

112 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**163.830**
Phường Nha Trang	13.844
Phường Bắc Nha Trang	8.149
Phường Tây Nha Trang	5.964
Phường Nam Nha Trang	8.287
Phường Bắc Cam Ranh	3.836
Phường Cam Ranh	2.204
Phường Cam Linh	3.973
Phường Ba Ngòi	1.991
Xã Nam Cam Ranh	1.844
Xã Bắc Ninh Hòa	1.329
Phường Ninh Hòa	5.124
Xã Tân Định	1.733
Phường Đông Ninh Hòa	4.333
Phường Hòa Thắng	1.334
Xã Nam Ninh Hòa	1.381
Xã Tây Ninh Hòa	912
Xã Hòa Trí	1.038
Xã Đại Lãnh	1.838
Xã Tu Bông	1731
Xã Vạn Thắng	1.778
Xã Vạn Ninh	4.727

112 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
Xã Vạn Hưng	1.266
Xã Diên Khánh	5.655
Xã Diên Lạc	1.635
Xã Diên Điền	2.139
Xã Diên Lâm	937
Xã Diên Thọ	1.271
Xã Suối Hiệp	1.094
Xã Cam Lâm	6.314
Xã Suối Dầu	610
Xã Cam Hiệp	126
Xã Cam An	911
Xã Bắc Khánh Vĩnh	484
Xã Trung Khánh Vĩnh	274
Xã Tây Khánh Vĩnh	229
Xã Nam Khánh Vĩnh	493
Xã Khánh Vĩnh	711
Xã Khánh Sơn	569
Xã Tây Khánh Sơn	397
Xã Đông Khánh Sơn	262
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	10.898
Phường Đông Hải	5.054

112 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
Phường Ninh Chử	3.819
Phường Bảo An	3.554
Phường Đô Vinh	2.148
Xã Ninh Phước	6.039
Xã Phước Hữu	1.413
Xã Phước Hậu	2.732
Xã Thuận Nam	1.267
Xã Cà Ná	2.405
Xã Phước Hà	370
Xã Phước Dinh	2.499
Xã Ninh Hải	2.641
Xã Xuân Hải	3.007
Xã Vĩnh Hải	4.264
Xã Thuận Bắc	1.393
Xã Công Hải	616
Xã Ninh Sơn	3.682
Xã Lâm Sơn	1.182
Xã Anh Dũng	387
Xã Mỹ Sơn	741
Xã Bác Ái Đông	321
Xã Bác Ái	324
Xã Bác Ái Tây	347

113 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

umber of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100.494**	**90.199**	**95.314**	**92.272**	**93.282**	**103.118**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***	**8.526**	**8.605**	**9.412**	**9.038**	**9.010**	**8.183**
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	451	318	1.153	484	248	416
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.514	7.219	6.868	6.973	7.184	6.358
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	67	1.051	1.174	1.255	1.226	1.391
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	2	17	16	21	22	6
Xây dựng - *Construction*	492	-	201	305	330	12
Thương mại, dịch vụ - *Trade, service*	**91.968**	**81.594**	**85.902**	**83.234**	**84.272**	**94.935**
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	43.546	40.250	42.542	41.060	41.354	43.138
Vận tải, kho bãi - *Transportation, storage*	670	439	458	560	636	328
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and catering services*	36.850	31.851	32.280	31.699	32.385	37.567
Hoạt động xuất bản, phát sóng, sản xuất và phân phối nội dung - *Publishing, broadcasting, content production and distribution*	...	...	...	...	...	-
Hoạt động viễn thông; lập trình máy tính, tư vấn, cơ sở hạ tầng máy tính và các dịch vụ thông tin khác - *Telecommunications, computer programming, consultancy and related activities, information service activities*	352	212	186	236	341	78

113 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by kind of economic activity

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	Sơ bộ *Prel.* 2025
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	106	63	69	77	73	75
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.820	1.468	1.486	1.684	1.617	1.810
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	134	122	119	115	129	177
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	644	553	713	657	649	484
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1.319	1.031	1.379	1.203	1.155	2.110
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	508	447	501	430	422	663
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	688	373	516	335	393	581
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.331	4.785	5.653	5.178	5.118	7.920
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Household activities, production of goods and services for own final consumption*	...	...	...	...	...	4

114 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**103.118**
Phường Nha Trang	9.043
Phường Bắc Nha Trang	5.060
Phường Tây Nha Trang	3.755
Phường Nam Nha Trang	5.056
Phường Bắc Cam Ranh	2.299
Phường Cam Ranh	1.403
Phường Cam Linh	2.461
Phường Ba Ngòi	1.117
Xã Nam Cam Ranh	1.123
Xã Bắc Ninh Hòa	868
Phường Ninh Hòa	3.257
Xã Tân Định	1.037
Phường Đông Ninh Hòa	2.815
Phường Hòa Thắng	929
Xã Nam Ninh Hòa	972
Xã Tây Ninh Hòa	566
Xã Hòa Trí	660
Xã Đại Lãnh	1.186
Xã Tu Bông	1096
Xã Vạn Thắng	1.083
Xã Vạn Ninh	3.049
Xã Vạn Hưng	785

114 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
Xã Diên Khánh	3.632
Xã Diên Lạc	1.079
Xã Diên Điền	1.226
Xã Diên Lâm	499
Xã Diên Thọ	821
Xã Suối Hiệp	727
Xã Cam Lâm	3.828
Xã Suối Dầu	427
Xã Cam Hiệp	67
Xã Cam An	574
Xã Bắc Khánh Vĩnh	258
Xã Trung Khánh Vĩnh	170
Xã Tây Khánh Vĩnh	126
Xã Nam Khánh Vĩnh	289
Xã Khánh Vĩnh	429
Xã Khánh Sơn	376
Xã Tây Khánh Sơn	228
Xã Đông Khánh Sơn	163
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	7.138
Phường Đông Hải	3.267
Phường Ninh Chử	2.468

114 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31st December by commune

Người - *Person*

	Sơ bộ - *Prel*. 2025
Phường Bảo An	2.128
Phường Đô Vinh	1.288
Xã Ninh Phước	3.955
Xã Phước Hữu	914
Xã Phước Hậu	1.704
Xã Thuận Nam	799
Xã Cà Ná	1.478
Xã Phước Hà	259
Xã Phước Dinh	1.658
Xã Ninh Hải	1.375
Xã Xuân Hải	1.851
Xã Vĩnh Hải	2.659
Xã Thuận Bắc	897
Xã Công Hải	380
Xã Ninh Sơn	2.242
Xã Lâm Sơn	760
Xã Anh Dũng	220
Xã Mỹ Sơn	498
Xã Bác Ái Đông	207
Xã Bác Ái	235
Xã Bác Ái Tây	199

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
115	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 héc ta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thuỷ sản *Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture*	367
116	Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms by commune*	368
117	Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune*	370
118	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	372
119	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	373
120	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Planted area of cereals by commune*	374
121	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals by commune*	377
122	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cereals per capita by commune*	380
123	Diện tích gieo trồng lúa cả năm - *Paddy area*	383
124	Năng suất gieo trồng lúa cả năm - *Paddy yield*	384
125	Sản lượng lúa cả năm - *Paddy production*	385
126	Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Paddy area by commune*	386
127	Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Paddy yield by commune*	389
128	Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Paddy production by commune*	392
129	Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of Spring paddy by commune*	395
130	Năng suất gieo trồng lúa Đông xân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of Spring paddy by commune*	398

Biểu *Table*		Trang *Page*
131	Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of Spring paddy by commune*	401
132	Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of Autumn paddy by commune*	404
133	Năng suất gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of Autumn paddy by commune*	407
134	Sản lượng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of Autumn paddy by commune*	410
135	Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of Winter paddy by commune*	413
136	Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of Winter paddy by commune*	416
137	Sản lượng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of Winter paddy by commune*	419
138	Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of maize by commune*	422
139	Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Yield of maize by commune*	425
140	Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of maize by commune*	428
141	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm *Area, production of some annual crops*	431
142	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of annual crops by commune*	432
143	Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of sweet potatoes by commune*	435
144	Sản lượng khoai lang theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of sweet potatoes by commune*	436
145	Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of cassava by commune*	437
146	Sản lượng sắn theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cassava by commune*	439
147	Diện tích gieo trồng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of sugar-cane by commune*	441
148	Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of sugar-cane by commune*	443

Biểu *Table*		Trang *Page*
149	Diện tích gieo trồng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of peanut by commune*	445
150	Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of peanut by commune*	447
151	Diện tích gieo trồng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of vegetables by commune*	449
152	Sản lượng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of vegetables by commune*	452
153	Diện tích gieo trồng đậu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of beans by commune*	455
154	Sản lượng đậu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of beans by commune*	457
155	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Area, area with product and production of some perennial crops*	459
156	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of perennial crops by commune*	462
157	Diện tích hiện có của cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of cashew by commune*	465
158	Diện tích cho sản phẩm của cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of cashew by commune*	467
159	Sản lượng hạt điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of cashew by commune*	469
160	Diện tích hiện có của cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of pepper by commune*	471
161	Diện tích cho sản phẩm của cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of pepper by commune*	471
162	Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of pepper by commune*	472
163	Diện tích hiện có của cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of coffee by commune*	472
164	Diện tích cho sản phẩm của cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of coffee by commune*	473
165	Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of coffee by commune*	473
166	Diện tích hiện có của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of coconut by commune*	474

Biểu *Table*		Trang *Page*
167	Diện tích cho sản phẩm của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of coconut by commune*	477
168	Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of coconut by commune*	480
169	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of fruit crops by commune*	483
170	Diện tích hiện có của cây nho phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of grape by commune*	486
171	Diện tích cho sản phẩm của cây nho phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of grape by commune*	487
172	Sản lượng nho phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of grape by commune*	488
173	Diện tích hiện có của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of mango by commune*	489
174	Diện tích cho sản phẩm của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of mango by commune*	492
175	Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of mango by commune*	495
176	Diện tích hiện có của cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of orange by commune*	498
177	Diện tích cho sản phẩm của cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of orange by commune*	499
178	Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of orange by commune*	500
179	Diện tích hiện có của cây quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of manderin, pomelo by commune*	501
180	Diện tích cho sản phẩm của cây quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of manderin, pomelo by commune*	503
181	Sản lượng quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of manderin, pomelo by commune*	505
182	Diện tích hiện có của cây táo xanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of Vietnamese green apple by commune*	507
183	Diện tích cho sản phẩm của cây táo xanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of Vietnamese green apple by commune*	508
184	Sản lượng táo xanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of Vietnamese green apple by commune*	509

Biểu *Table*		Trang *Page*
185	Diện tích hiện có của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of banana by commune*	510
186	Diện tích cho sản phẩm của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of banana by commune*	513
187	Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of banana by commune*	516
188	Diện tích hiện có của cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of durian by commune*	519
189	Diện tích cho sản phẩm của cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area with product of durian by commune*	520
190	Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of durian by commune*	521
191	Chăn nuôi - *Livestock*	522
192	Số lượng trâu tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of buffaloes as of annual 31st Dec. by commune*	524
193	Số lượng bò tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of cattles as of annual 31st Dec. by commune*	526
194	Số lượng lợn tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pigs as of annual 31st Dec. by commune*	529
195	Số lượng dê tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of goats as of annual 31st Dec. by commune*	532
196	Số lượng cừu tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of sheeps as of annual 31st Dec. by commune*	534
197	Số lượng gia cầm tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of poultries as of annual 31st Dec. by commune*	535
198	Số lượng gà tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of chickens as of annual 31st Dec. by commune*	538
199	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of buffalo by commune*	541
200	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of cattle by commune*	543
201	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of pig by commune*	546
202	Sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of goat, sheep by commune*	549

Biểu *Table*		Trang *Page*
203	Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of poultry by commune*	551
204	Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Live weight of chicken by commune*	554
205	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm *Area of forest as of annual 31st December*	557
206	Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of forest as of 31st December 2025 by commune*	558
207	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of newly concentrated planted forest by type of forest*	561
208	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of newly concentrated planted forest by type of ownership*	562
209	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Area of newly concentrated planted forest by commune*	563
210	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Production of wood and non-timber products by type of forest product*	564
211	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Water surface area of aquaculture*	565
212	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Water surface area of aquaculture by commune*	566
213	Diện tích thu hoạch thủy sản *Harvested area of aquaculture*	558
214	Sản lượng thuỷ sản - *Production of fisheries*	569
215	Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fisheries by commune*	570
216	Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of fisheries caught by commune*	572
217	Sản lượng cá biển khai thác phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of caught sea fish by commune*	574
218	Sản lượng cá nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of aquaculture fish by commune*	575
219	Sản lượng tôm nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Production of aquaculture shrimp by commune*	577
220	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác *Number of fishing vessels with motor by length and by scope of fishing*	578

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản là tổng giá trị các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản thu hoạch trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm), bao gồm cả sản phẩm bán ra và không bán ra.

Công thức tính:

$$\text{Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản} = \frac{\text{Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành}}{\text{Diện tích đất sản xuất nông nghiệp/ đất nuôi trồng thủy sản}}$$

Trong đó:

Tổng giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá hiện hành trên một diện tích đất nhất định (triệu đồng): Là tổng giá trị sản lượng của các loại cây hàng năm, cây lâu năm, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản và sản phẩm phụ thu được trên đất đó. Giá trị sản lượng của mỗi sản phẩm được tính bằng sản lượng thu hoạch nhân với giá bán bình quân của người sản xuất.

Diện tích đất sản xuất tính riêng theo từng loại đất (đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản) với đơn vị tính là ha.

Đất sản xuất nông nghiệp bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá

nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

• **Đối với trang trại chuyên ngành:** Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trang trại trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi từ 10 đơn vị vật nuôi trở lên (mỗi đơn vị vật nuôi tương đương 500 kg) [2];

Trang trại lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Trang trại nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Trang trại sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

• **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm, đồng thời giá trị sản phẩm bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên. Riêng trường hợp trang trại sản xuất nhiều lĩnh vực, trong đó có một lĩnh vực chiếm tỷ trọng trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm nhưng giá trị sản phẩm của lĩnh vực này không đủ tiêu chí xếp trang trại chuyên ngành, nếu tổng giá trị sản phẩm của trang trại đạt từ 2,0 tỷ đồng trở lên, tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên thì quy ước là trang trại tổng hợp.

Đất trồng cây hàng năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không

[1] Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

[2] Theo Điều 52 Luật Chăn nuôi; Điều 21 Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi và Điều 1 Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP.

quá một năm; kể cả cây hằng năm lưu gốc để thu hoạch trong thời gian không quá 05 năm, đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác ngoài lúa; không bao gồm đất trồng hoa, cây cảnh, ươm giống, nhà lưới, nhà kính, nhà màng.

Đất trồng cây lâu năm: Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để nuôi trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển; diện tích các công trình phụ trợ, không bao gồm diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc bao gồm: Cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...); cây rau đậu các loại; cây hoa các loại; cây làm thức ăn chăn nuôi; cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (thanh long, cam, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm. Quy ước: Diện tích cây lâu

năm trồng tập trung là diện tích liền khoảnh từ 100 m^2 trở lên chuyên để trồng các loại cây lâu năm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm:* Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm báo cáo có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất (còn gọi là sản lượng đổ bồ). Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai tây, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm: Số gà, vịt, ngan, nuôi lấy thịt và đẻ trứng (không tính gà, vịt, ngan dưới 7 ngày tuổi); số lượng gia cầm khác: Số chim cút, ngỗng, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác: Số thỏ, chó, đàn ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát (không tính con dưới 7 ngày tuổi).

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm

và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ 0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[3] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: Rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

[3] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích có rừng là diện tích đất có rừng bao gồm cả rừng trồng chưa khép tán.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác bao gồm sản lượng gỗ tròn và gỗ khác (gỗ dùng đốt than tại rừng, củi dùng để đun, sưởi ấm) được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản (thả giống, chăm sóc, bảo vệ) và cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ, gồm diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản trong ao vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển, ... Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính phần diện tích mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới,... Không tính diện tích mặt nước của hồ, đập thủy điện, thủy lợi hoặc hồ lớn được thả giống với mục đích tái tạo, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường sinh thái vào diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích mặt nước thả nuôi; diện tích ao lắng, ao lọc, kênh dẫn nước vào ra.

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản bao gồm phần mặt nước nuôi trồng thủy sản có xuống giống nhưng bị mất trắng; không bao gồm phần mặt nước được sử dụng để ươm nuôi giống, nuôi cá sấu, cá cảnh, nuôi lồng bè, bể bồn và diện tích của các công trình phụ trợ phục vụ nuôi trồng thủy sản như: Khu vực làm biến thế điện, nhà làm việc, lán trại, nhà kho/nhà xưởng chứa/chế biến thức ăn...

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản cộng dồn các vụ trong năm.

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước thả nuôi cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ và không tính diện tích mất trắng. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới.

Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè và không tính diện tích mất trắng.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

• *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

• *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Gross output of agriculture, forestry and físhery products per hectare of agricultural land and aquaculture land is the total value of agricultural, forestry and fishery products harvested per hectare of agricultural land and aquaculture land in a given period of time (usually one year), including both sold and unsold products.

Calculation formula:

$$\text{Gross output of agriculture, forestry and fishery products per hectare of agricultural production land and aquaculture land} = \frac{\text{Total value of agricultural, forestry and fishery products at current prices}}{\text{Area of agricultural land/ aquaculture land}}$$

Of which:

Total value of agriculture, forestry and fishery products at current prices on a given area of land (million VND): Is the total value of output of annual crops, perennial plants, livestock, forestry, aquaculture and by products obtained on that land. The output value of each product is calculated by multiplying the harvested production by the average selling price of the producer.

Production land area is calculated separately for each type of land (agricultural land, aquaculture land) with the unit of measurement as hectares.

Agricultural land includes land for annual crops and land for perennial plants.

Farms are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

According to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: Cultivation,

livestock, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

• **For specialized farms:** Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, livestock, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[1] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:

Cultivation: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least 2.0 billion VND per year and the scale of livestock farm from 10 livestock units or more (each livestock unit is equivalent to 500 kg)[2];

Forestry production: The average production value must reach at least 1.0 billion VND per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

Aquaculture production: The average production value must reach at least 2.0 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average production value must reach at least 0.35 billion VND per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

• **For integrated farm** is a farm that does not have any production field with a product value ratio of more than 50% of the farm's product value structure in a year, and at the same time, the average product value must reach 2.0 billion VND/year or more and the total production land area must be 1.0 ha or more. In the case of a farm that produces many fields, in which one field accounts for more than 50% of the total product value structure but the product value of this field does not meet the criteria for classification as a specialized farm, if the total product value of the farm reaches 2.0 billion VND or more, and the total production land area is 1.0 ha or more, it is considered an integrated farm.

[1] Including physical products and services.

[2] According to Article 52 of the Law on livestock: Article 21 of Decree No. 13/2020/ND-CP dated January 21, 2020 of the Government detailing the Law on livestock and Article 1 of Decree No. 46/2022/ND-CP dated July 13, 2022 of the Government amending and supplementing a number of articles of Decree No. 13/2020/ND-CP.

Land for annual crops: Land used for the purpose of growing crops that are sown, harvested and end the production cycle within a period of no more than one year; including annual crops that are kept for harvesting within a period of no more than 05 years, land used under irregular cyclical cultivation regime. Land for growing annual crops includes land for growing rice and land for growing annual crops other than rice; not including land for growing flowers, ornamental plants, nurseries, net houses, greenhouses, membrane houses.

Land for prennial plants is land used for the purpose of growing perennial plants that are planted once, grow and harvest for many years; including plants that have the same growth period as annual plants but are harvested for many years such as dragon fruit, bananas, pineapples, grapes, etc.

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and freshwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; and area of auxiliary constructions, not including rice fields, land for other annual crops, salt fields, irrigation dams, rivers with combined aquaculture and marine aquaculture.

Annual crop is planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including self- seeding annual plants, including: Grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).

Planted area of annual crop is the area when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.

Harvested area of annual crop is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.

Perennial plants are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew,

pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).

The area of perennial plants includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products. Convention: Concentrated perennial plants area is a contiguous area of 100 m^2 or more dedicated to growing perennial plants.

Productive area of perennial plants/trees is the actual area of perennials that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

- *For annual crops:*

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- *For perennial plants:* Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time.

Production of rice (also known as production of rice in basket) is the clean and dried rice production of all crops in the year. The rice production of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

Production of maize is the production of clean and dried maize harvested during the year.

Production of starchy root crops refers to the production of cassava, sweet potatoes, potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

The number of livestock, poultry and other domestic animals is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs (excluding chickens, ducks, and geese under 7 days old) and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation (excluding heads under 7 days old).

Primary livestock production is the volume of primary livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

Live weight production: Refers to live weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Production of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[3] is from 0.1 and over.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests: Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

Planted forests: Refer to forests which are planted by human, including: New plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special use forests and production forests.

Protection forests: Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

Special-use forests: Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific

[3] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

Production forests: Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

Forested area is the area of forested land including planted forests with open canopy.

Forest area refers to the total forest area at a given time.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

Production of timber and non-timber forest products including the production of round timber and other timber (wood used for charcoal burning in forests, firewood used for cooking and heating) exploited from natural forests, planted forests, and scattered planted forestry trees in a certain period.

FISHING

Aquaculture water surface area is the natural or artificial water surface area used for aquaculture (stocking, care, protection) and harvesting products during the period, including the aquaculture water surface area in square ponds, nets, cages, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes, coastal tidal flats, etc. For rivers, lakes, coastal tidal flats, only the water surface area enclosed for aquaculture in the form of nets, nets, cages, nets, etc. is counted. The water surface area of lakes, hydroelectric dams, irrigation works or large lakes stocked with fish for the purpose of regenerating, protecting aquatic resources, protecting the ecological environment is not counted in the aquaculture water surface area.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface area; settling pond area, filtering pond, inlet and outlet water channel.

Aquaculture water surface area includes the aquaculture water surface where fish are stocked but are completely lost; Not including the water surface used for breeding, raising crocodiles, ornamental fish, raising cages, tanks and the area of auxiliary works serving aquaculture such as: Electrical transformer area, working house, camp, warehouse/factory for storing/processing food...

Aquaculture area is the cumulative aquaculture water surface area of crops in a year.

Fishery harvested area is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative aquaculture water surface area of havested crops in the period and does not include the lost area. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted.

The fishery harvested areas do not include the breeding area, físhery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages, cages and does not include the area of total loss.

Number of motorized marine vessels and boats is the number of actual vessels; boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and vessels are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.

Fishery production refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Capture fisheries production* includes production of caputre from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculturing.

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2025

1. Nông nghiệp

Năm 2025, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 149.295 ha, giảm 1,14% cùng kỳ năm trước, trong đó cây lương thực có hạt 105.941 ha, giảm 0,8% (lúa được 89.616 ha, giảm 0,79%; ngô 16.325 ha, giảm 0,6%); khoai lang 350 ha, tăng 11,69%; sắn 7.506 ha, tăng 2,79%; cây công nghiệp hàng năm 18.226 ha, giảm 4,06% (trong đó, mía 9.292 ha, giảm 8,34%; lạc 1.031 ha, giảm 8,09%).

Tổng sản lượng lương thực có hạt trên địa bàn tỉnh năm 2025 đạt 603.108 tấn, giảm 27.499 tấn so năm 2024, trong đó sản lượng ngô 69.503 tấn, giảm 761 tấn; sản lượng lúa đạt 533.605 tấn, giảm 26.738 tấn. Trong đó, lúa vụ Đông Xuân được 239.933 tấn, giảm 3,83%, năng suất bình quân đạt 66,43 tạ/ha; lúa vụ Hè Thu được 204.371 tấn, tăng 3,63%, năng suất bình quân đạt 62,65 tạ/ha; lúa vụ Mùa được 89.301 tấn, giảm 21,43%, năng suất bình quân đạt 42,78 tạ/ha.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có năm 2025 đạt 34.643 ha, giảm 2,5% so năm 2024, cụ thể: Cây ăn quả 24.045 ha, giảm 1,17% (trong đó, sầu riêng 3.698 ha, tăng 9,56% do một số địa phương trong tỉnh tiếp tục chuyển đổi diện tích trồng cây hàng năm kém hiệu quả sang trồng các loại cây có hiệu quả kinh tế cao hơn; xoài 9.354 ha, tăng 4,23%; nho 680 ha, giảm 0,86% do hiện nay đang vận động hộ dân tăng dần diện tích giống nho cho năng suất cao, nâng cao hiệu quả kinh tế; táo 1.270, giảm 4,28%; chuối 3.673 ha, giảm 15,8%; dứa 276 ha, giảm 7,3%; cam, quýt, bưởi 1.891 ha, giảm 4,19%); dừa 2.093 ha, giảm 3,52%; điều 7.506 ha, giảm 4,69% do diện tích bị thu hồi để phục vụ xây dựng tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; cây cao su được 239 ha, giảm 17,33%; cây cà phê được 184 ha, giảm 11,49%.

Về sản lượng, nhiều cây trồng đã đến kỳ thu hoạch diện tích cho sản phẩm tăng nên sản lượng tăng so năm trước như: Xoài 55.990 tấn, tăng 8,3%; sầu riêng 22.140 tấn, tăng 12,38%; dừa 12.836 tấn, tăng 2,89%;... Ở chiều ngược lại, trình sinh trưởng của nhiều loại cây ăn quả gặp thời tiết nắng nóng kéo dài, mực nước ao, hồ xuống thấp không đủ cung cấp nên đã ảnh hưởng

đến năng suất; cùng với diện tích thu hoạch giảm nên năng suất, sản lượng giảm như: Chuối 36.970 tấn, giảm 15,85%; hồ tiêu 26 tấn, giảm 35,16%; táo 38.333 tấn, giảm 26,53%; điều 3.921 tấn, giảm 3,37%...

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm đã giảm nhưng chưa có dấu hiệu dừng lại; cùng với đó, số lượng gia súc, gia cầm chưa phục hồi sau đợt lũ lụt cuối tháng 11/2025 dù đây là tháng cao điểm để chuẩn bị cho dịp Tết Nguyên đán 2025. Tính đến ngày 31/12/2025, tổng đàn trâu hiện có 6.593 con, giảm 10,24% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 164.570 con, giảm 11,2%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 237.080 con, giảm 31,02%; đàn dê 117.413 con, giảm 12,74%; đàn cừu 89.150 con, giảm 10%; tổng đàn gia cầm 4.697,5 nghìn con, giảm 14,09% (trong đó, đàn gà 3.352,6 nghìn con, giảm 13,1%)...

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng năm 2025 được 317,4 tấn, giảm 10,3% so năm 2024; bò 8.458,2 tấn, tăng 0,12%; lợn 58.409,5 tấn, giảm 16,22%; gia cầm 19.404,6 tấn, giảm 3,74% (trong đó gà 13.034,4 tấn, giảm 2,75%); sản lượng trứng gia cầm 154.028 nghìn quả, tăng 2,55%.

2. Lâm nghiệp

Công tác trồng, chăm sóc, quản lý và phòng, chống cháy rừng được UBND tỉnh quan tâm và chỉ đạo kịp thời; sản xuất lâm nghiệp tiếp tục tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán. Thời tiết từ giữa tháng 11 đến đầu tháng 12 trên địa bàn tỉnh có mưa lớn kéo dài đã gây ngập lụt, nhiều nơi có nguy cơ sạt lở, gây khó khăn cho quá trình trồng rừng nên diện tích rừng trồng mới ước được 2.418 ha, giảm 10,47% so năm 2024; tổng diện tích rừng hiện có là 410.749,5 ha, tăng 0,37%; tỷ lệ che phủ rừng đạt 47,19%. Sản lượng gỗ tròn khai thác năm 2025 ước được 134,1 nghìn m^3, tăng 18,34% so năm 2024; sản lượng củi khai thác được 53.555 ste, giảm 12,14% do nhu cầu sử dụng củi giảm.

3. Thủy sản

Tổng sản lượng thủy sản năm 2025 đạt 271.998 tấn, tăng 0,85% so năm 2024, cụ thể: 233.036 tấn cá, tăng 0,11%; 15.067 tấn tôm, tăng 5,83%; 23.895 tấn thủy sản khác, tăng 5,29%. Trong tổng sản lượng thủy sản năm 2025, sản lượng thủy sản khai thác đạt 236.243 tấn, tăng 0,05% so năm 2024; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 35.755 tấn, tăng 6,43% (cá 9.825 tấn, giảm 10,11%; tôm 12.136 tấn, tăng 4,77%; thủy sản khác 13.794 tấn, tăng 24,48%).

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHERY IN 2025

1. Agriculture

In 2025, the total cultivation area of annual crops reached 149,295 hectares, a year-on-year decrease of 1.14%, including 105,941 hectares of cereals (-0.8%), 89,616 hectares of rice (-0.79%); 16,325 hectares of maize (-0.6%); 350 hectares of sweet potatoes (+11.69%); 7,506 hectares of cassava (+2.79%); and 18,226 hectares of annual industrial crops (-4.06%), 9,292 hectares of sugarcane (-8.34%); and 1,031 hectares of peanuts (-8.09%).

The total cereal production in the province in 2025 reached 603,108 tonnes, a year-on-year drop of 27,499 tonnes, of which maize production was estimated at 69,503 tonnes (-761 tonnes), rice production reached 533,605 tonnes (-26,738 tonnes). Of which, Winter-Spring reached 239,933 tonnes (-3.83%) with an average yield of 66.43 quintals/ha; the Summer-Autumn reached 204,371 tonnes (-3.63%) with an average yield of 62.65 quintals/ha; and the winter-rice reached 89,301 tonnes (-21.43%) with an average yield of 42.78 quintals/ha.

The total area of perennial crops in 2025 reached 34,643 hectares, a year-on-year decrease of 2.5%. Of which, fruits reached 24,045 hectares, (-1.17%), including 3,698 hectares of durian (+9.56%), as some localities converted low-yield annual crop areas to other crops for higher economic value, including 9,354 hectares of mangoes, (+4.23%); 680 hectares of grapes, (-0.86%) due to ongoing efforts to encourage farmers to gradually expand areas growing high-yield varieties to boost economic efficiency; ,270 hectares of apples 1, (-4.28%); 3,673 hectares of bananas, (-15.8%); 276 hectares of pineapples, (-7.3%); and 1,891 hectares of oranges, tangerines, and pomelos, (-4.19%); 2,093 hectares of coconuts, (-3.52%); 7,506 hectares of cashews, (-4.69%) (due to land reclamation for the North-South Expressway construction), 239 hectares of rubber (-17.33%), and 184 hectares of coffee (-11.49%).

Several primary crops production reached harvest stage with an expanded productive area, resulting in growth of production, year-on-year, including 55,990 tonnes of mangoes, (+8.3%), 22,140 tonnes of durians, (+12.38%), and 12,836 tonnes of coconuts, (+2.89%). Conversely, the growth of various fruit crops was hampered by long lasting hot weather and insufficient water levels in ponds and lakes, negatively affected yields; combined with a reduction in harvested area, causing declines in both yield and production of crops such as 36,970 tonnes of bananas, (-15.85%), 26 tonnes of black pepper, (-35.16%), 38,333 tonnes of apples, (-26.53%), and 3,921 tonnes of cashews, (-3.37%), etc.

Diseases of livestock and poultry reduced, however, which has not showed a signal of stop yet; meanwhile, livestock and poultry numbers did not see a recovery since the floods occurred in late November 2025, despite a peak period of preparations for the 2025 Lunar New Year. As of December 31st, 2025, the total buffalo number reached 6,593 heads, a year-on-year decline of 10.24%; cattle number reached 164,570 heads (-11.2%); pig number (excluding unweaned piglets) reached 237,080 heads (-31.02%); goat number reached 117,413 heads (-12,74%); sheep number reached 89,150 heads, (-10%); and the poultry number reached 4,697.5 thousand heads (-14.09%), of which, chicken number reached 3,352.6 thousand heads, (-13.1%).

In 2025, live-weight buffalo production reached 317.4 tonnes, a year-on-year drop of 10.3%; cattle live weight production reached 8,458.2 tonnes (+0.12%); pig live weight reached 58,409.5 tonnes (-16.22%); and poultry live weight reached 19,404.6 tonnes (-3.74%), of which chicken reached 13,034.4 tonnes, (-2.75%). poultry egg production reached 154,028 thousand eggs (+2.55%).

2. Forestry

Afforestation, tending and management and fire prevention was prioritized and provided timely direction by the Provincial People's Committee prioritized and provided timely direction; forestry production continued to focus on tending, regeneration, and forest protection, while intensifying efforts in both concentrated and scattered tree planting. Prolonged heavy rainfall across the province from mid-November to early December caused flooding and landslide risks, hindering planting activities; consequently, the newly planted forest area was estimated at 2,418 hectares, a year-on-year slump of 10.47%. The current forest area reached 410,749.5 hectares, (+0.37%), with a forest coverage rate of 47.19%. Round wood production in 2025 was estimated at 134.1 thousand cubic meters, (+18.34%), year-on-year, while firewood production totaled 53,555 steres, (-12.14%) due to a reduction in demand.

3. Fishing

In 2025, total fishery production reached 271,998 tons, a year-on-year growth of 0.85%, including 233,036 tonnes of fish (+0.11%), 15,067 tonnes of shrimp (+5.83%), and 23,895 tonnes of other aquatic products (+5.29%). A among the total aquaculture and capture fisheries in 2025, the capture fisheries production reached 236,243 tonnes (+0.05%), year-on-year; aquaculture production reached 35,755 tonnes (+6.43%), including 9,825 tonnes of fish (-10.11%), 12,136 tonnes of shrimp (+4.77%), and 13,794 tonnes of other aquatic products (+24.48%).

115 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per hectare of agriculture production land and land for aquaculture

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thuỷ sản *Land for aquaculture*
	Triệu đồng - *Mill. VND*	
2020	69,2	524,1
2021	84,0	379,1
2022	86,8	444,8
2023	97,0	529,9
2024	108,9	767,4
2025	108,7	933,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2020	87,95	93,75
2021	121,43	72,34
2022	103,30	117,33
2023	111,74	119,14
2024	112,31	144,81
2025	99,75	121,61

116 Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms by commune

Trang trại - *Farm*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**339**
Phường Bắc Cam Ranh	14
Phường Cam Linh	10
Xã Nam Cam Ranh	1
Xã Bắc Ninh Hòa	1
Phường Ninh Hòa	7
Phường Đông Ninh Hòa	10
Phường Hòa Thắng	2
Xã Tây Ninh Hòa	1
Xã Diên Lạc	1
Xã Diên Điền	2
Xã Diên Lâm	9
Xã Diên Thọ	7
Xã Suối Hiệp	6
Xã Cam Lâm	56
Xã Cam Hiệp	4
Xã Cam An	24
Xã Bắc Khánh Vĩnh	6
Xã Trung Khánh Vĩnh	7
Xã Tây Khánh Vĩnh	5
Xã Khánh Sơn	14
Xã Tây Khánh Sơn	7
Xã Đông Khánh Sơn	19
Phường Đô Vinh	2

116 (Tiếp theo) **Số trang trại phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of farms by commune

Trang trại - *Farm*

	2025
Xã Phước Hậu	4
Xã Cà Ná	2
Xã Phước Dinh	21
Xã Ninh Hải	21
Xã Vĩnh Hải	33
Xã Thuận Bắc	2
Xã Ninh Sơn	8
Xã Lâm Sơn	1
Xã Anh Dũng	1
Xã Mỹ Sơn	8
Xã Bác Ái Đông	8
Xã Bác Ái	14
Xã Bác Ái Tây	1

117 Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**339**	**48**	**188**	**40**	**63**
Phường Bắc Cam Ranh	14	-	7	7	-
Phường Cam Linh	10	-	-	10	-
Xã Nam Cam Ranh	1	-	-	1	-
Xã Bắc Ninh Hòa	1	-	1	-	-
Phường Ninh Hòa	7	6	1	-	-
Phường Đông Ninh Hòa	10	-	-	-	10
Phường Hòa Thắng	2	-	-	2	-
Xã Tây Ninh Hòa	1	-	1	-	-
Xã Diên Lạc	1	-	1	-	-
Xã Diên Điền	2	-	2	-	-
Xã Diên Lâm	9	-	9	-	-
Xã Diên Thọ	7	-	7	-	-
Xã Suối Hiệp	6	-	6	-	-
Xã Cam Lâm	56	-	56	-	-
Xã Cam Hiệp	4	-	4	-	-
Xã Cam An	24	-	24	-	-
Xã Bắc Khánh Vĩnh	6	-	6	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	7	-	7	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	5	1	4	-	-

117 (Tiếp theo) **Số trang trại năm 2025 phân theo ngành hoạt động và theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of farms in 2025 by kind of activity and by commune

Trang trại - *Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*	Trang trại khác *Others*
Xã Khánh Sơn	14	14	-	-	-
Xã Tây Khánh Sơn	7	7	-	-	-
Xã Đông Khánh Sơn	19	19	-	-	-
Phường Đô Vinh	2	-	2	-	-
Xã Phước Hậu	4	-	4	-	-
Xã Cà Ná	2	-	-	1	1
Xã Phước Dinh	21	1	1	19	-
Xã Ninh Hải	21	-	2	-	19
Xã Vĩnh Hải	33	-	-	-	33
Xã Thuận Bắc	2	-	2	-	-
Xã Ninh Sơn	8	-	8	-	-
Xã Lâm Sơn	1	-	1	-	-
Xã Anh Dũng	1	-	1	-	-
Xã Mỹ Sơn	8	-	8	-	-
Xã Bác Ái Đông	8	-	8	-	-
Xã Bác Ái	14	-	14	-	-
Xã Bác Ái Tây	1	-	1	-	-

118 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Area of annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Area of perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
	Ha						
2020	168.921	131.220	81.417	25.661	37.701	12.625	24.873
2021	188.500	152.826	105.980	21.393	35.674	11.776	23.742
2022	185.498	149.586	104.958	19.652	35.912	11.514	24.253
2023	188.706	152.814	108.910	18.592	35.892	11.350	24.390
2024	186.550	151.019	106.757	18.997	35.531	11.038	24.329
2025	183.938	149.295	105.941	18.226	34.643	10.439	24.045
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*						
2020	85,19	80,70	76,12	96,77	105,61	100,04	108,97
2021	111,59	116,46	130,17	83,37	94,63	93,28	95,45
2022	98,41	97,88	99,04	91,86	100,67	97,77	102,15
2023	101,73	102,16	103,77	94,61	99,95	98,58	100,56
2024	98,86	98,83	98,02	102,18	98,99	97,25	99,75
2025	98,60	98,86	99,24	95,94	97,50	94,58	98,83

119 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Trong đó - *Of which*			Trong đó - *Of which*		
	Tổng số *Total*	Lúa *Rice*	Ngô *Maize*	Tổng số *Total*	Lúa *Rice*	Ngô *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2020	81.417	65.945	15.472	452.300	392.940	59.360
2021	105.980	89.378	16.602	609.842	546.781	63.061
2022	104.958	88.704	16.254	603.376	537.301	66.075
2023	108.910	92.037	16.873	627.443	555.529	71.914
2024	106.757	90.334	16.423	630.607	560.343	70.264
2025	105.941	89.616	16.325	603.108	533.605	69.503
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2020	76,12	73,28	91,14	77,63	75,26	98,03
2021	130,17	135,53	107,30	134,83	139,15	106,24
2022	99,04	99,25	97,90	98,94	98,27	104,78
2023	103,77	103,76	103,81	103,99	103,39	108,84
2024	98,02	98,15	97,33	100,50	100,87	97,71
2025	99,24	99,21	99,40	95,64	95,23	98,92

120 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cereals by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105.941**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	390
Phường Tây Nha Trang	314
Phường Nam Nha Trang	19
Phường Bắc Cam Ranh	251
Phường Cam Ranh	60
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	1.361
Xã Nam Cam Ranh	1.162
Xã Bắc Ninh Hòa	6.976
Phường Ninh Hòa	2.813
Xã Tân Định	2.864
Phường Đông Ninh Hòa	117
Phường Hòa Thắng	1.463
Xã Nam Ninh Hòa	1.858
Xã Tây Ninh Hòa	923
Xã Hòa Trí	4.496
Xã Đại Lãnh	140
Xã Tu Bông	1.997
Xã Vạn Thắng	1.769
Xã Vạn Ninh	3.437
Xã Vạn Hưng	1.120

120 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	641
Xã Diên Lạc	1.048
Xã Diên Điền	2.249
Xã Diên Lâm	787
Xã Diên Thọ	942
Xã Suối Hiệp	2.079
Xã Cam Lâm	1.765
Xã Suối Dầu	305
Xã Cam Hiệp	139
Xã Cam An	700
Xã Bắc Khánh Vĩnh	533
Xã Trung Khánh Vĩnh	416
Xã Tây Khánh Vĩnh	554
Xã Nam Khánh Vĩnh	681
Xã Khánh Vĩnh	133
Xã Khánh Sơn	234
Xã Tây Khánh Sơn	319
Xã Đông Khánh Sơn	544
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	68
Phường Đông Hải	24
Phường Ninh Chử	95
Phường Bảo An	1.225

120 (Tiếp theo) **Diện tích cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Planted area of cereals by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	2.545
Xã Ninh Phước	4.288
Xã Phước Hữu	6.402
Xã Phước Hậu	5.834
Xã Thuận Nam	1.512
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	1.608
Xã Phước Dinh	522
Xã Ninh Hải	2.778
Xã Xuân Hải	5.251
Xã Vĩnh Hải	26
Xã Thuận Bắc	5.144
Xã Công Hải	2.328
Xã Ninh Sơn	1.931
Xã Lâm Sơn	6.502
Xã Anh Dũng	1.028
Xã Mỹ Sơn	3.144
Xã Bác Ái Đông	1.718
Xã Bác Ái	2.098
Xã Bác Ái Tây	2.271

121 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**603.108**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	2.643
Phường Tây Nha Trang	2.162
Phường Nam Nha Trang	121
Phường Bắc Cam Ranh	1.182
Phường Cam Ranh	84
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	6.910
Xã Nam Cam Ranh	2.660
Xã Bắc Ninh Hòa	39.668
Phường Ninh Hòa	15.495
Xã Tân Định	17.903
Phường Đông Ninh Hòa	373
Phường Hòa Thắng	9.184
Xã Nam Ninh Hòa	10.947
Xã Tây Ninh Hòa	4.414
Xã Hòa Trí	25.532
Xã Đại Lãnh	842
Xã Tu Bông	11.966
Xã Vạn Thắng	10.563
Xã Vạn Ninh	19.471
Xã Vạn Hưng	6.632

121 (Tiếp theo) **Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	3.947
Xã Diên Lạc	6.432
Xã Diên Điền	14.394
Xã Diên Lâm	4.738
Xã Diên Thọ	5.909
Xã Suối Hiệp	13.374
Xã Cam Lâm	10.969
Xã Suối Dầu	1.813
Xã Cam Hiệp	762
Xã Cam An	2.937
Xã Bắc Khánh Vĩnh	1.686
Xã Trung Khánh Vĩnh	1.243
Xã Tây Khánh Vĩnh	1.019
Xã Nam Khánh Vĩnh	1.079
Xã Khánh Vĩnh	315
Xã Khánh Sơn	649
Xã Tây Khánh Sơn	885
Xã Đông Khánh Sơn	1.497
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	392
Phường Đông Hải	128
Phường Ninh Chử	598
Phường Bảo An	6.652

121 (Tiếp theo) **Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	14.144
Xã Ninh Phước	26.435
Xã Phước Hữu	38.557
Xã Phước Hậu	37.355
Xã Thuận Nam	9.472
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	9.736
Xã Phước Dinh	3.413
Xã Ninh Hải	17.465
Xã Xuân Hải	34.523
Xã Vĩnh Hải	173
Xã Thuận Bắc	28.945
Xã Công Hải	11.796
Xã Ninh Sơn	11.098
Xã Lâm Sơn	40.945
Xã Anh Dũng	6.233
Xã Mỹ Sơn	18.718
Xã Bác Ái Đông	6.746
Xã Bác Ái	9.016
Xã Bác Ái Tây	8.168

122 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cereals per capita by commune

Kg/người - *Kg/person*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**317,7**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	23,8
Phường Tây Nha Trang	20,7
Phường Nam Nha Trang	1,0
Phường Bắc Cam Ranh	31,9
Phường Cam Ranh	3,5
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	265,6
Xã Nam Cam Ranh	126,2
Xã Bắc Ninh Hòa	1.533,0
Phường Ninh Hòa	308,7
Xã Tân Định	510,6
Phường Đông Ninh Hòa	9,6
Phường Hòa Thắng	399,0
Xã Nam Ninh Hòa	400,5
Xã Tây Ninh Hòa	306,3
Xã Hòa Trí	1.181,9
Xã Đại Lãnh	42,3
Xã Tu Bông	486,5
Xã Vạn Thắng	380,4
Xã Vạn Ninh	428,1
Xã Vạn Hưng	403,9

122 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg/người - *Kg/person*

	2025
Xã Diên Khánh	97,1
Xã Diên Lạc	288,2
Xã Diên Điền	402,2
Xã Diên Lâm	347,4
Xã Diên Thọ	385,2
Xã Suối Hiệp	604,1
Xã Cam Lâm	134,5
Xã Suối Dầu	153,8
Xã Cam Hiệp	186,4
Xã Cam An	180,5
Xã Bắc Khánh Vĩnh	192,5
Xã Trung Khánh Vĩnh	168,8
Xã Tây Khánh Vĩnh	148,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	112,1
Xã Khánh Vĩnh	30,4
Xã Khánh Sơn	61,0
Xã Tây Khánh Sơn	124,8
Xã Đông Khánh Sơn	148,2
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	6,8
Phường Đông Hải	2,6
Phường Ninh Chử	16,9
Phường Bảo An	169,2

122 (Tiếp theo) **Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cereals per capita by commune

Kg/người - *Kg/person*

	2025
Phường Đô Vinh	537,1
Xã Ninh Phước	481,9
Xã Phước Hữu	1.431,7
Xã Phước Hậu	1.050,7
Xã Thuận Nam	503,9
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	1.396,4
Xã Phước Dinh	124,9
Xã Ninh Hải	671,5
Xã Xuân Hải	1.071,0
Xã Vĩnh Hải	5,8
Xã Thuận Bắc	1.269,2
Xã Công Hải	900,1
Xã Ninh Sơn	428,5
Xã Lâm Sơn	2.177,1
Xã Anh Dũng	774,7
Xã Mỹ Sơn	1.510,0
Xã Bác Ái Đông	764,5
Xã Bác Ái	830,2
Xã Bác Ái Tây	802,9

123 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Paddy area

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa Đông Xuân *Spring paddy*	Lúa Hè Thu *Autumn paddy*	Lúa Mùa *Winter paddy*
	Ha			
2020	65.945	31.712	17.799	16.434
2021	89.378	37.321	32.570	19.487
2022	88.704	37.784	33.594	17.326
2023	92.037	36.699	34.448	20.890
2024	90.334	36.685	31.437	22.212
2025	89.616	36.118	32.623	20.875
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2020	73,28	85,36	54,14	82,34
2021	135,53	117,69	182,99	118,58
2022	99,25	101,24	103,14	88,91
2023	103,76	97,13	102,54	120,57
2024	98,15	99,96	91,26	106,33
2025	99,21	98,45	103,77	93,98

124 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Paddy yield

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa Đông Xuân *Spring paddy*	Lúa Hè Thu *Autumn paddy*	Lúa Mùa *Winter paddy*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2020	59,59	65,66	61,05	46,29
2021	61,18	68,75	60,30	48,13
2022	60,57	65,36	60,43	50,40
2023	60,36	65,14	61,67	49,81
2024	62,03	68,00	62,73	51,17
2025	59,54	66,43	62,65	42,78
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2020	102,70	101,00	105,51	102,24
2021	102,67	104,72	98,77	103,99
2022	99,01	95,07	100,22	104,70
2023	99,65	99,66	102,04	98,83
2024	102,77	104,40	101,73	102,73
2025	95,99	97,68	99,86	83,60

125 Sản lượng lúa cả năm
Paddy production

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Lúa Đông Xuân *Spring paddy*	Lúa Hè Thu *Autumn paddy*	Lúa Mùa *Winter paddy*
	Tấn - *Ton*			
2020	392.940	208.213	108.655	76.072
2021	546.781	256.593	196.386	93.802
2022	537.301	246.965	203.012	87.324
2023	555.529	239.054	212.426	104.049
2024	560.343	249.477	197.209	113.657
2025	533.605	239.933	204.371	89.301
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*			
2020	75,26	86,22	57,12	84,18
2021	139,15	123,24	180,74	123,31
2022	98,27	96,25	103,37	93,09
2023	103,39	96,80	104,64	119,15
2024	100,87	104,36	92,84	109,23
2025	95,23	96,17	103,63	78,57

126 Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Paddy area by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89.616**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	390
Phường Tây Nha Trang	312
Phường Nam Nha Trang	19
Phường Bắc Cam Ranh	206
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	1.274
Xã Nam Cam Ranh	233
Xã Bắc Ninh Hòa	6.876
Phường Ninh Hòa	2.801
Xã Tân Định	2.848
Phường Đông Ninh Hòa	90
Phường Hòa Thắng	1.456
Xã Nam Ninh Hòa	1.780
Xã Tây Ninh Hòa	695
Xã Hòa Trí	4.468
Xã Đại Lãnh	140
Xã Tu Bông	1.882
Xã Vạn Thắng	1.749
Xã Vạn Ninh	3.437
Xã Vạn Hưng	1.093

126 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Paddy area by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	639
Xã Diên Lạc	1.034
Xã Diên Điền	2.237
Xã Diên Lâm	737
Xã Diên Thọ	899
Xã Suối Hiệp	2.050
Xã Cam Lâm	1.718
Xã Suối Dầu	295
Xã Cam Hiệp	112
Xã Cam An	351
Xã Bắc Khánh Vĩnh	384
Xã Trung Khánh Vĩnh	283
Xã Tây Khánh Vĩnh	148,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	112,1
Xã Khánh Vĩnh	30,4
Xã Khánh Sơn	61,0
Xã Tây Khánh Sơn	124,8
Xã Đông Khánh Sơn	148,2
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	6,8
Phường Đông Hải	2,6
Phường Ninh Chử	16,9
Phường Bảo An	169,2

126 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Paddy area by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	537,1
Xã Ninh Phước	481,9
Xã Phước Hữu	1.431,7
Xã Phước Hậu	1.050,7
Xã Thuận Nam	503,9
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	1.396,4
Xã Phước Dinh	124,9
Xã Ninh Hải	671,5
Xã Xuân Hải	1.071,0
Xã Vĩnh Hải	5,8
Xã Thuận Bắc	1.269,2
Xã Công Hải	900,1
Xã Ninh Sơn	428,5
Xã Lâm Sơn	2.177,1
Xã Anh Dũng	774,7
Xã Mỹ Sơn	1.510,0
Xã Bác Ái Đông	764,5
Xã Bác Ái	830,2
Xã Bác Ái Tây	802,9

127 Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Paddy yield by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**59,54**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	67,90
Phường Tây Nha Trang	69,31
Phường Nam Nha Trang	66,10
Phường Bắc Cam Ranh	54,36
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	53,27
Xã Nam Cam Ranh	62,92
Xã Bắc Ninh Hòa	57,35
Phường Ninh Hòa	55,20
Xã Tân Định	62,70
Phường Đông Ninh Hòa	34,40
Phường Hòa Thắng	62,96
Xã Nam Ninh Hòa	60,47
Xã Tây Ninh Hòa	55,82
Xã Hòa Trí	56,98
Xã Đại Lãnh	60,14
Xã Tu Bông	62,27
Xã Vạn Thắng	60,14
Xã Vạn Ninh	56,65
Xã Vạn Hưng	60,14

127 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Paddy yield by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Xã Diên Khánh	61,73
Xã Diên Lạc	61,79
Xã Diên Điền	64,16
Xã Diên Lâm	62,02
Xã Diên Thọ	64,22
Xã Suối Hiệp	64,76
Xã Cam Lâm	63,17
Xã Suối Dầu	60,69
Xã Cam Hiệp	62,01
Xã Cam An	60,69
Xã Bắc Khánh Vĩnh	37,82
Xã Trung Khánh Vĩnh	36,55
Xã Tây Khánh Vĩnh	148,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	112,1
Xã Khánh Vĩnh	30,4
Xã Khánh Sơn	61,0
Xã Tây Khánh Sơn	124,8
Xã Đông Khánh Sơn	148,2
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	6,8
Phường Đông Hải	2,6
Phường Ninh Chử	16,9
Phường Bảo An	169,2

127 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Paddy yield by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Phường Đô Vinh	537,1
Xã Ninh Phước	481,9
Xã Phước Hữu	1.431,7
Xã Phước Hậu	1.050,7
Xã Thuận Nam	503,9
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	1.396,4
Xã Phước Dinh	124,9
Xã Ninh Hải	671,5
Xã Xuân Hải	1.071,0
Xã Vĩnh Hải	5,8
Xã Thuận Bắc	1.269,2
Xã Công Hải	900,1
Xã Ninh Sơn	428,5
Xã Lâm Sơn	2.177,1
Xã Anh Dũng	774,7
Xã Mỹ Sơn	1.510,0
Xã Bác Ái Đông	764,5
Xã Bác Ái	830,2
Xã Bác Ái Tây	802,9

128 Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Paddy production by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**533.605**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	2.643
Phường Tây Nha Trang	2.160
Phường Nam Nha Trang	121
Phường Bắc Cam Ranh	1.120
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	6.787
Xã Nam Cam Ranh	1.470
Xã Bắc Ninh Hòa	39.432
Phường Ninh Hòa	15.466
Xã Tân Định	17.865
Phường Đông Ninh Hòa	310
Phường Hòa Thắng	9.168
Xã Nam Ninh Hòa	10.763
Xã Tây Ninh Hòa	3.879
Xã Hòa Trí	25.467
Xã Đại Lãnh	842
Xã Tu Bông	11.717
Xã Vạn Thắng	10.520
Xã Vạn Ninh	19.471
Xã Vạn Hưng	6.574

128 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Paddy production by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	3.941
Xã Diên Lạc	6.386
Xã Diên Điền	14.356
Xã Diên Lâm	4.573
Xã Diên Thọ	5.768
Xã Suối Hiệp	13.279
Xã Cam Lâm	10.859
Xã Suối Dầu	1.790
Xã Cam Hiệp	700
Xã Cam An	2.128
Xã Bắc Khánh Vĩnh	1.451
Xã Trung Khánh Vĩnh	1.034
Xã Tây Khánh Vĩnh	385
Xã Nam Khánh Vĩnh	203
Xã Khánh Vĩnh	200
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	22
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	248
Phường Đông Hải	124
Phường Ninh Chử	598
Phường Bảo An	6.640

128 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa cả năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Paddy production by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	13.851
Xã Ninh Phước	25.656
Xã Phước Hữu	37.650
Xã Phước Hậu	23.811
Xã Thuận Nam	9.218
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	9.378
Xã Phước Dinh	3.337
Xã Ninh Hải	16.475
Xã Xuân Hải	33.573
Xã Vĩnh Hải	38
Xã Thuận Bắc	26.652
Xã Công Hải	10.024
Xã Ninh Sơn	8.412
Xã Lâm Sơn	33.998
Xã Anh Dũng	1.375
Xã Mỹ Sơn	6.523
Xã Bác Ái Đông	3.321
Xã Bác Ái	7.812
Xã Bác Ái Tây	2.041

129 Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of Spring paddy by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36.118**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	202
Phường Tây Nha Trang	163
Phường Nam Nha Trang	14
Phường Bắc Cam Ranh	93
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	484
Xã Nam Cam Ranh	105
Xã Bắc Ninh Hòa	2.843
Phường Ninh Hòa	1.047
Xã Tân Định	1.315
Phường Đông Ninh Hòa	-
Phường Hòa Thắng	733
Xã Nam Ninh Hòa	908
Xã Tây Ninh Hòa	280
Xã Hòa Trí	1.774
Xã Đại Lãnh	84
Xã Tu Bông	861
Xã Vạn Thắng	758
Xã Vạn Ninh	1.483
Xã Vạn Hưng	498

129 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of Spring paddy by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	320
Xã Diên Lạc	517
Xã Diên Điền	1.233
Xã Diên Lâm	367
Xã Diên Thọ	460
Xã Suối Hiệp	1.028
Xã Cam Lâm	888
Xã Suối Dầu	149
Xã Cam Hiệp	56
Xã Cam An	163
Xã Bắc Khánh Vĩnh	182
Xã Trung Khánh Vĩnh	139
Xã Tây Khánh Vĩnh	39
Xã Nam Khánh Vĩnh	28
Xã Khánh Vĩnh	27
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	2
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	14
Phường Đông Hải	7
Phường Ninh Chử	40
Phường Bảo An	92

129 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of Spring paddy by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	1.101
Xã Ninh Phước	1.545
Xã Phước Hữu	1.967
Xã Phước Hậu	1.282
Xã Thuận Nam	859
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	697
Xã Phước Dinh	233
Xã Ninh Hải	1.013
Xã Xuân Hải	1.716
Xã Vĩnh Hải	6
Xã Thuận Bắc	1.735
Xã Công Hải	583
Xã Ninh Sơn	531
Xã Lâm Sơn	1.851
Xã Anh Dũng	170
Xã Mỹ Sơn	405
Xã Bác Ái Đông	370
Xã Bác Ái	547
Xã Bác Ái Tây	111

130 Năng suất gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of Spring paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**66,43**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	69,02
Phường Tây Nha Trang	71,70
Phường Nam Nha Trang	65,55
Phường Bắc Cam Ranh	60,00
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	59,59
Xã Nam Cam Ranh	63,00
Xã Bắc Ninh Hòa	67,40
Phường Ninh Hòa	68,30
Xã Tân Định	69,20
Phường Đông Ninh Hòa	-
Phường Hòa Thắng	62,67
Xã Nam Ninh Hòa	60,90
Xã Tây Ninh Hòa	67,55
Xã Hòa Trí	66,00
Xã Đại Lãnh	61,12
Xã Tu Bông	68,14
Xã Vạn Thắng	69,35
Xã Vạn Ninh	69,00
Xã Vạn Hưng	73,84

130 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of Spring paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Xã Diên Khánh	62,19
Xã Diên Lạc	64,33
Xã Diên Điền	67,00
Xã Diên Lâm	60,49
Xã Diên Thọ	65,11
Xã Suối Hiệp	68,77
Xã Cam Lâm	63,20
Xã Suối Dầu	61,77
Xã Cam Hiệp	64,00
Xã Cam An	63,20
Xã Bắc Khánh Vĩnh	34,22
Xã Trung Khánh Vĩnh	37,00
Xã Tây Khánh Vĩnh	24,93
Xã Nam Khánh Vĩnh	18,86
Xã Khánh Vĩnh	34,62
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	18,11
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	60,19
Phường Đông Hải	60,15
Phường Ninh Chử	63,80
Phường Bảo An	60,17

130 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of Spring paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Phường Đô Vinh	61,89
Xã Ninh Phước	66,83
Xã Phước Hữu	68,33
Xã Phước Hậu	69,86
Xã Thuận Nam	65,55
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	61,72
Xã Phước Dinh	65,29
Xã Ninh Hải	69,80
Xã Xuân Hải	70,31
Xã Vĩnh Hải	63,00
Xã Thuận Bắc	71,54
Xã Công Hải	62,73
Xã Ninh Sơn	68,93
Xã Lâm Sơn	70,21
Xã Anh Dũng	69,97
Xã Mỹ Sơn	70,49
Xã Bác Ái Đông	53,28
Xã Bác Ái	53,30
Xã Bác Ái Tây	51,13

131 Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of Spring paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239.933**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	1.393
Phường Tây Nha Trang	1.166
Phường Nam Nha Trang	88
Phường Bắc Cam Ranh	559
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	2.884
Xã Nam Cam Ranh	663
Xã Bắc Ninh Hòa	19.162
Phường Ninh Hòa	7.154
Xã Tân Định	9.102
Phường Đông Ninh Hòa	-
Phường Hòa Thắng	4.594
Xã Nam Ninh Hòa	5.527
Xã Tây Ninh Hòa	1.891
Xã Hòa Trí	11.712
Xã Đại Lãnh	513
Xã Tu Bông	5.865
Xã Vạn Thắng	5.257
Xã Vạn Ninh	10.233
Xã Vạn Hưng	3.677

131 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of Spring paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	1.987
Xã Diên Lạc	3.323
Xã Diên Điền	8.264
Xã Diên Lâm	2.222
Xã Diên Thọ	2.993
Xã Suối Hiệp	7.073
Xã Cam Lâm	5.615
Xã Suối Dầu	919
Xã Cam Hiệp	361
Xã Cam An	1.028
Xã Bắc Khánh Vĩnh	623
Xã Trung Khánh Vĩnh	514
Xã Tây Khánh Vĩnh	97
Xã Nam Khánh Vĩnh	54
Xã Khánh Vĩnh	92
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	4
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	84
Phường Đông Hải	41
Phường Ninh Chử	255
Phường Bảo An	554

131 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Đông Xuân phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of Spring paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	6.817
Xã Ninh Phước	10.326
Xã Phước Hữu	13.441
Xã Phước Hậu	8.956
Xã Thuận Nam	5.627
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	4.303
Xã Phước Dinh	1.518
Xã Ninh Hải	7.071
Xã Xuân Hải	12.069
Xã Vĩnh Hải	38
Xã Thuận Bắc	12.412
Xã Công Hải	3.657
Xã Ninh Sơn	3.660
Xã Lâm Sơn	12.996
Xã Anh Dũng	1.189
Xã Mỹ Sơn	2.855
Xã Bác Ái Đông	1.971
Xã Bác Ái	2.916
Xã Bác Ái Tây	568

132 Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of Autumn paddy by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.623**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	188
Phường Tây Nha Trang	149
Phường Nam Nha Trang	5
Phường Bắc Cam Ranh	42
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	450
Xã Nam Cam Ranh	103
Xã Bắc Ninh Hòa	2.843
Phường Ninh Hòa	1.047
Xã Tân Định	1.199
Phường Đông Ninh Hòa	-
Phường Hòa Thắng	723
Xã Nam Ninh Hòa	725
Xã Tây Ninh Hòa	165
Xã Hòa Trí	1.774
Xã Đại Lãnh	56
Xã Tu Bông	926
Xã Vạn Thắng	771
Xã Vạn Ninh	1.030
Xã Vạn Hưng	302

132 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of Autumn paddy by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	319
Xã Diên Lạc	517
Xã Diên Điền	1.004
Xã Diên Lâm	370
Xã Diên Thọ	439
Xã Suối Hiệp	1.022
Xã Cam Lâm	788
Xã Suối Dầu	146
Xã Cam Hiệp	56
Xã Cam An	159
Xã Bắc Khánh Vĩnh	148
Xã Trung Khánh Vĩnh	114
Xã Tây Khánh Vĩnh	28
Xã Nam Khánh Vĩnh	7
Xã Khánh Vĩnh	20
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	14
Phường Đông Hải	7
Phường Ninh Chử	40
Phường Bảo An	408

132 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of Autumn paddy by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	897
Xã Ninh Phước	1.441
Xã Phước Hữu	1.943
Xã Phước Hậu	1.212
Xã Thuận Nam	614
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	605
Xã Phước Dinh	217
Xã Ninh Hải	629
Xã Xuân Hải	1.716
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	1.055
Xã Công Hải	555
Xã Ninh Sơn	411
Xã Lâm Sơn	1.940
Xã Anh Dũng	35
Xã Mỹ Sơn	260
Xã Bác Ái Đông	285
Xã Bác Ái	560
Xã Bác Ái Tây	144

133 Năng suất gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of Autumn paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**62,65**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	66,69
Phường Tây Nha Trang	66,70
Phường Nam Nha Trang	67,61
Phường Bắc Cam Ranh	63,80
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	63,80
Xã Nam Cam Ranh	64,42
Xã Bắc Ninh Hòa	60,79
Phường Ninh Hòa	60,79
Xã Tân Định	63,30
Phường Đông Ninh Hòa	-
Phường Hòa Thắng	63,26
Xã Nam Ninh Hòa	64,90
Xã Tây Ninh Hòa	66,85
Xã Hòa Trí	60,79
Xã Đại Lãnh	58,68
Xã Tu Bông	59,41
Xã Vạn Thắng	57,70
Xã Vạn Ninh	58,38
Xã Vạn Hưng	62,35

133 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of Autumn paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Xã Diên Khánh	61,26
Xã Diên Lạc	59,25
Xã Diên Điền	60,68
Xã Diên Lâm	63,54
Xã Diên Thọ	63,29
Xã Suối Hiệp	60,73
Xã Cam Lâm	64,35
Xã Suối Dầu	59,59
Xã Cam Hiệp	60,02
Xã Cam An	60,01
Xã Bắc Khánh Vĩnh	42,21
Xã Trung Khánh Vĩnh	35,93
Xã Tây Khánh Vĩnh	39,82
Xã Nam Khánh Vĩnh	36,05
Xã Khánh Vĩnh	37,15
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	59,22
Phường Đông Hải	55,44
Phường Ninh Chử	61,55
Phường Bảo An	60,91

133 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of Autumn paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Phường Đô Vinh	58,83
Xã Ninh Phước	65,99
Xã Phước Hữu	64,39
Xã Phước Hậu	65,45
Xã Thuận Nam	58,49
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	67,66
Xã Phước Dinh	68,34
Xã Ninh Hải	66,55
Xã Xuân Hải	69,99
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	65,57
Xã Công Hải	66,13
Xã Ninh Sơn	69,44
Xã Lâm Sơn	69,19
Xã Anh Dũng	53,16
Xã Mỹ Sơn	68,66
Xã Bác Ái Đông	42,85
Xã Bác Ái	46,85
Xã Bác Ái Tây	45,85

134 Sản lượng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of Autumn paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**204.371**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	1.250
Phường Tây Nha Trang	994
Phường Nam Nha Trang	33
Phường Bắc Cam Ranh	267
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	2.872
Xã Nam Cam Ranh	664
Xã Bắc Ninh Hòa	17.283
Phường Ninh Hòa	6.368
Xã Tân Định	7.591
Phường Đông Ninh Hòa	-
Phường Hòa Thắng	4.574
Xã Nam Ninh Hòa	4.705
Xã Tây Ninh Hòa	1.103
Xã Hòa Trí	10.787
Xã Đại Lãnh	329
Xã Tu Bông	5.501
Xã Vạn Thắng	4.449
Xã Vạn Ninh	6.013
Xã Vạn Hưng	1.883

134 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of Autumn paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	1.954
Xã Diên Lạc	3.063
Xã Diên Điền	6.092
Xã Diên Lâm	2.351
Xã Diên Thọ	2.775
Xã Suối Hiệp	6.206
Xã Cam Lâm	5.074
Xã Suối Dầu	871
Xã Cam Hiệp	339
Xã Cam An	954
Xã Bắc Khánh Vĩnh	624
Xã Trung Khánh Vĩnh	408
Xã Tây Khánh Vĩnh	111
Xã Nam Khánh Vĩnh	23
Xã Khánh Vĩnh	72
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	83
Phường Đông Hải	38
Phường Ninh Chử	246
Phường Bảo An	2.485

134 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Hè Thu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of Autumn paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	5.277
Xã Ninh Phước	9.511
Xã Phước Hữu	12.510
Xã Phước Hậu	7.933
Xã Thuận Nam	3.591
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	4.093
Xã Phước Dinh	1.484
Xã Ninh Hải	4.186
Xã Xuân Hải	12.010
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	6.918
Xã Công Hải	3.670
Xã Ninh Sơn	2.854
Xã Lâm Sơn	13.423
Xã Anh Dũng	186
Xã Mỹ Sơn	1.785
Xã Bác Ái Đông	1.221
Xã Bác Ái	2.624
Xã Bác Ái Tây	660

135 Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of Winter paddy by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.875**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	-
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	-
Phường Bắc Cam Ranh	71
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	340
Xã Nam Cam Ranh	25
Xã Bắc Ninh Hòa	1.190
Phường Ninh Hòa	707
Xã Tân Định	334
Phường Đông Ninh Hòa	90
Phường Hòa Thắng	-
Xã Nam Ninh Hòa	147
Xã Tây Ninh Hòa	250
Xã Hòa Trí	920
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	95
Xã Vạn Thắng	220
Xã Vạn Ninh	924
Xã Vạn Hưng	293

135 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of Winter paddy by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	-
Xã Diên Lạc	-
Xã Diên Điền	-
Xã Diên Lâm	-
Xã Diên Thọ	-
Xã Suối Hiệp	-
Xã Cam Lâm	42
Xã Suối Dầu	-
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	29
Xã Bắc Khánh Vĩnh	54
Xã Trung Khánh Vĩnh	30
Xã Tây Khánh Vĩnh	86
Xã Nam Khánh Vĩnh	92
Xã Khánh Vĩnh	13
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	10
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	17
Phường Đông Hải	9
Phường Ninh Chử	15
Phường Bảo An	723

135 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of Winter paddy by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	501
Xã Ninh Phước	1.182
Xã Phước Hữu	2.352
Xã Phước Hậu	1.212
Xã Thuận Nam	-
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	251
Xã Phước Dinh	60
Xã Ninh Hải	989
Xã Xuân Hải	1.678
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	1.817
Xã Công Hải	775
Xã Ninh Sơn	534
Xã Lâm Sơn	1.534
Xã Anh Dũng	-
Xã Mỹ Sơn	413
Xã Bác Ái Đông	38
Xã Bác Ái	631
Xã Bác Ái Tây	182

136 Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of Winter paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42,78**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	-
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	-
Phường Bắc Cam Ranh	41,39
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	30,33
Xã Nam Cam Ranh	56,50
Xã Bắc Ninh Hòa	25,10
Phường Ninh Hòa	27,51
Xã Tân Định	35,04
Phường Đông Ninh Hòa	34,40
Phường Hòa Thắng	-
Xã Nam Ninh Hòa	36,06
Xã Tây Ninh Hòa	35,39
Xã Hòa Trí	32,24
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	36,95
Xã Vạn Thắng	36,98
Xã Vạn Ninh	34,91
Xã Vạn Hưng	34,59

136 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of Winter paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Xã Diên Khánh	-
Xã Diên Lạc	-
Xã Diên Điền	-
Xã Diên Lâm	-
Xã Diên Thọ	-
Xã Suối Hiệp	-
Xã Cam Lâm	40,48
Xã Suối Dầu	-
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	50,38
Xã Bắc Khánh Vĩnh	37,97
Xã Trung Khánh Vĩnh	36,79
Xã Tây Khánh Vĩnh	20,58
Xã Nam Khánh Vĩnh	13,67
Xã Khánh Vĩnh	29,05
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	18,20
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	47,57
Phường Đông Hải	50,99
Phường Ninh Chử	64,76
Phường Bảo An	49,83

136 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of Winter paddy by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Phường Đô Vinh	35,07
Xã Ninh Phước	49,24
Xã Phước Hữu	49,74
Xã Phước Hậu	57,12
Xã Thuận Nam	-
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	39,13
Xã Phước Dinh	55,82
Xã Ninh Hải	52,76
Xã Xuân Hải	56,58
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	40,30
Xã Công Hải	34,80
Xã Ninh Sơn	35,54
Xã Lâm Sơn	49,41
Xã Anh Dũng	-
Xã Mỹ Sơn	45,59
Xã Bác Ái Đông	34,15
Xã Bác Ái	36,02
Xã Bác Ái Tây	44,67

137 Sản lượng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of Winter paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89.301**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	-
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	-
Phường Bắc Cam Ranh	294
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	1.031
Xã Nam Cam Ranh	143
Xã Bắc Ninh Hòa	2.987
Phường Ninh Hòa	1.944
Xã Tân Định	1.172
Phường Đông Ninh Hòa	310
Phường Hòa Thắng	-
Xã Nam Ninh Hòa	531
Xã Tây Ninh Hòa	885
Xã Hòa Trí	2.968
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	351
Xã Vạn Thắng	814
Xã Vạn Ninh	3.225
Xã Vạn Hưng	1.014

137 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of Winter paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	-
Xã Diên Lạc	-
Xã Diên Điền	-
Xã Diên Lâm	-
Xã Diên Thọ	-
Xã Suối Hiệp	-
Xã Cam Lâm	170
Xã Suối Dầu	-
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	146
Xã Bắc Khánh Vĩnh	204
Xã Trung Khánh Vĩnh	112
Xã Tây Khánh Vĩnh	177
Xã Nam Khánh Vĩnh	126
Xã Khánh Vĩnh	36
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	18
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	81
Phường Đông Hải	45
Phường Ninh Chử	97
Phường Bảo An	3.601

137 (Tiếp theo) **Sản lượng lúa Mùa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of Winter paddy by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	1.757
Xã Ninh Phước	5.819
Xã Phước Hữu	11.699
Xã Phước Hậu	6.922
Xã Thuận Nam	-
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	982
Xã Phước Dinh	335
Xã Ninh Hải	5.218
Xã Xuân Hải	9.494
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	7.322
Xã Công Hải	2.697
Xã Ninh Sơn	1.898
Xã Lâm Sơn	7.579
Xã Anh Dũng	-
Xã Mỹ Sơn	1.883
Xã Bác Ái Đông	129
Xã Bác Ái	2.272
Xã Bác Ái Tây	813

138 Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of maize by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.325**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	-
Phường Tây Nha Trang	2
Phường Nam Nha Trang	-
Phường Bắc Cam Ranh	45
Phường Cam Ranh	60
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	87
Xã Nam Cam Ranh	929
Xã Bắc Ninh Hòa	100
Phường Ninh Hòa	12
Xã Tân Định	16
Phường Đông Ninh Hòa	27
Phường Hòa Thắng	7
Xã Nam Ninh Hòa	78
Xã Tây Ninh Hòa	228
Xã Hòa Trí	28
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	115
Xã Vạn Thắng	20
Xã Vạn Ninh	-
Xã Vạn Hưng	27

138 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of maize by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	2
Xã Diên Lạc	14
Xã Diên Điền	12
Xã Diên Lâm	50
Xã Diên Thọ	43
Xã Suối Hiệp	29
Xã Cam Lâm	47
Xã Suối Dầu	10
Xã Cam Hiệp	27
Xã Cam An	349
Xã Bắc Khánh Vĩnh	149
Xã Trung Khánh Vĩnh	133
Xã Tây Khánh Vĩnh	401
Xã Nam Khánh Vĩnh	554
Xã Khánh Vĩnh	73
Xã Khánh Sơn	234
Xã Tây Khánh Sơn	319
Xã Đông Khánh Sơn	532
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	23
Phường Đông Hải	1
Phường Ninh Chử	-
Phường Bảo An	2

138 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of maize by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	46
Xã Ninh Phước	120
Xã Phước Hữu	140
Xã Phước Hậu	2.128
Xã Thuận Nam	39
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	55
Xã Phước Dinh	12
Xã Ninh Hải	147
Xã Xuân Hải	141
Xã Vĩnh Hải	20
Xã Thuận Bắc	537
Xã Công Hải	415
Xã Ninh Sơn	455
Xã Lâm Sơn	1.177
Xã Anh Dũng	823
Xã Mỹ Sơn	2.066
Xã Bác Ái Đông	1.025
Xã Bác Ái	360
Xã Bác Ái Tây	1.834

139 Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**42,57**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	-
Phường Tây Nha Trang	14,56
Phường Nam Nha Trang	-
Phường Bắc Cam Ranh	14,02
Phường Cam Ranh	14,02
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	14,02
Xã Nam Cam Ranh	12,81
Xã Bắc Ninh Hòa	23,51
Phường Ninh Hòa	23,51
Xã Tân Định	23,51
Phường Đông Ninh Hòa	23,51
Phường Hòa Thắng	23,51
Xã Nam Ninh Hòa	23,51
Xã Tây Ninh Hòa	23,51
Xã Hòa Trí	23,51
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	21,67
Xã Vạn Thắng	21,67
Xã Vạn Ninh	-
Xã Vạn Hưng	21,67

139 (Tiếp theo) Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Xã Diên Khánh	32,70
Xã Diên Lạc	32,71
Xã Diên Điền	32,70
Xã Diên Lâm	32,71
Xã Diên Thọ	32,71
Xã Suối Hiệp	32,71
Xã Cam Lâm	23,16
Xã Suối Dầu	23,16
Xã Cam Hiệp	23,16
Xã Cam An	23,16
Xã Bắc Khánh Vĩnh	15,80
Xã Trung Khánh Vĩnh	15,80
Xã Tây Khánh Vĩnh	15,80
Xã Nam Khánh Vĩnh	15,80
Xã Khánh Vĩnh	15,80
Xã Khánh Sơn	27,73
Xã Tây Khánh Sơn	27,73
Xã Đông Khánh Sơn	27,73
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	63,54
Phường Đông Hải	63,57
Phường Ninh Chử	-
Phường Bảo An	63,53

139 (Tiếp theo) **Năng suất gieo trồng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Yield of maize by commune

Tạ/ha - *Quintal/ha*

	2025
Phường Đô Vinh	63,54
Xã Ninh Phước	64,85
Xã Phước Hữu	64,85
Xã Phước Hậu	63,64
Xã Thuận Nam	64,85
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	64,85
Xã Phước Dinh	64,86
Xã Ninh Hải	67,35
Xã Xuân Hải	67,35
Xã Vĩnh Hải	67,36
Xã Thuận Bắc	42,70
Xã Công Hải	42,70
Xã Ninh Sơn	59,03
Xã Lâm Sơn	59,03
Xã Anh Dũng	59,03
Xã Mỹ Sơn	59,03
Xã Bác Ái Đông	33,41
Xã Bác Ái	33,41
Xã Bác Ái Tây	33,41

140 Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**69.503**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	-
Phường Tây Nha Trang	2
Phường Nam Nha Trang	-
Phường Bắc Cam Ranh	62
Phường Cam Ranh	84
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	123
Xã Nam Cam Ranh	1.190
Xã Bắc Ninh Hòa	236
Phường Ninh Hòa	29
Xã Tân Định	38
Phường Đông Ninh Hòa	63
Phường Hòa Thắng	16
Xã Nam Ninh Hòa	184
Xã Tây Ninh Hòa	535
Xã Hòa Trí	65
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	249
Xã Vạn Thắng	43
Xã Vạn Ninh	-
Xã Vạn Hưng	58

140 (Tiếp theo) Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	6
Xã Diên Lạc	46
Xã Diên Điền	38
Xã Diên Lâm	165
Xã Diên Thọ	141
Xã Suối Hiệp	95
Xã Cam Lâm	110
Xã Suối Dầu	23
Xã Cam Hiệp	62
Xã Cam An	809
Xã Bắc Khánh Vĩnh	235
Xã Trung Khánh Vĩnh	209
Xã Tây Khánh Vĩnh	634
Xã Nam Khánh Vĩnh	876
Xã Khánh Vĩnh	115
Xã Khánh Sơn	649
Xã Tây Khánh Sơn	885
Xã Đông Khánh Sơn	1.475
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	144
Phường Đông Hải	4
Phường Ninh Chử	-
Phường Bảo An	12

140 (Tiếp theo) **Sản lượng ngô phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of maize by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	293
Xã Ninh Phước	779
Xã Phước Hữu	907
Xã Phước Hậu	13.544
Xã Thuận Nam	254
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	358
Xã Phước Dinh	76
Xã Ninh Hải	990
Xã Xuân Hải	950
Xã Vĩnh Hải	135
Xã Thuận Bắc	2.293
Xã Công Hải	1.772
Xã Ninh Sơn	2.686
Xã Lâm Sơn	6.947
Xã Anh Dũng	4.858
Xã Mỹ Sơn	12.195
Xã Bác Ái Đông	3.425
Xã Bác Ái	1.204
Xã Bác Ái Tây	6.127

141 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Area and production of some annual crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích - *Area (Ha)*						
Khoai lang - *Sweet potatoes*	309	337	351	340	313	350
Sắn - *Cassava*	8.653	7.129	6.955	6.918	7.302	7.506
Rau các loại - *Vegetables*	11.777	12.429	12.300	12.078	12.019	11.518
Đậu các loại - *Beans*	4.661	4.486	4.090	4.144	3.866	4.059
Mía - *Sugar-cane*	15.137	12.520	10.950	10.235	10.138	9.292
Thuốc lá - *Tobacco*	212	306	299	284	258	238
Lạc - *Peanut*	1.396	1.240	1.220	1.044	1.122	1.031
Vừng - *Sesame*	204	166	205	94	157	146
Cói - *Rush*	5	2	2	1	1	1
Đậu tương - *Soyabean*	54	32	23	17	20	12
Nha đam - *Aloe vera*	497	480	424	460	508	684
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***						
Khoai lang - *Sweet potatoes*	3.023	3.675	3.764	3.705	3.896	3.940
Sắn - *Cassava*	156.242	123.873	123.512	122.187	130.564	134.324
Rau các loại - *Vegetables*	131.474	135.948	133.057	137.528	142.067	131.916
Đậu các loại - *Beans*	4.011	3.902	3.570	3.638	3.331	3.344
Mía - *Sugar-cane*	546.414	628.758	576.776	571.232	562.187	506.529
Thuốc lá - *Tobacco*	415	648	631	560	538	508
Lạc - *Peanut*	2.447	2.262	2.106	2.131	2.780	2.550
Vừng - *Sesame*	84	66	88	37	73	72
Cói - *Rush*	32	9	6	4	2	2
Đậu tương - *Soyabean*	84	54	40	29	33	21
Nha đam - *Aloe vera*	72.753	70.441	61.862	62.670	71.774	74.116

142 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of annual crops by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**149.295**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	522
Phường Tây Nha Trang	358
Phường Nam Nha Trang	57
Phường Bắc Cam Ranh	702
Phường Cam Ranh	119
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	1.701
Xã Nam Cam Ranh	1.814
Xã Bắc Ninh Hòa	8.175
Phường Ninh Hòa	2.983
Xã Tân Định	4.203
Phường Đông Ninh Hòa	568
Phường Hòa Thắng	1.550
Xã Nam Ninh Hòa	2.430
Xã Tây Ninh Hòa	4.174
Xã Hòa Trí	5.420
Xã Đại Lãnh	140
Xã Tu Bông	1.997
Xã Vạn Thắng	1.959
Xã Vạn Ninh	3.437
Xã Vạn Hưng	1.875

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of annual crops by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	696
Xã Diên Lạc	1.088
Xã Diên Điền	2.555
Xã Diên Lâm	1.555
Xã Diên Thọ	1.167
Xã Suối Hiệp	2.172
Xã Cam Lâm	2.110
Xã Suối Dầu	333
Xã Cam Hiệp	388
Xã Cam An	1.419
Xã Bắc Khánh Vĩnh	915
Xã Trung Khánh Vĩnh	1.317
Xã Tây Khánh Vĩnh	1.275
Xã Nam Khánh Vĩnh	1.227
Xã Khánh Vĩnh	526
Xã Khánh Sơn	290
Xã Tây Khánh Sơn	353
Xã Đông Khánh Sơn	610
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	198
Phường Đông Hải	293
Phường Ninh Chử	150
Phường Bảo An	1.332

142 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of annual crops by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	3.418
Xã Ninh Phước	6.274
Xã Phước Hữu	7.518
Xã Phước Hậu	7.634
Xã Thuận Nam	2.759
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	1.778
Xã Phước Dinh	1.502
Xã Ninh Hải	3.353
Xã Xuân Hải	5.725
Xã Vĩnh Hải	956
Xã Thuận Bắc	6.151
Xã Công Hải	2.975
Xã Ninh Sơn	5.199
Xã Lâm Sơn	8.874
Xã Anh Dũng	3.295
Xã Mỹ Sơn	5.914
Xã Bác Ái Đông	2.691
Xã Bác Ái	3.658
Xã Bác Ái Tây	3.468

143 Diện tích gieo trồng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of sweet potatoes by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**349,6**
Phường Bắc Nha Trang	0,2
Phường Tây Nha Trang	0,5
Phường Bắc Cam Ranh	3,7
Phường Cam Ranh	0,1
Phường Ba Ngòi	12,8
Xã Bắc Ninh Hòa	10,8
Xã Tân Định	1,0
Phường Đông Ninh Hòa	7,5
Xã Hòa Trí	0,5
Xã Vạn Thắng	15,0
Xã Vạn Hưng	22,1
Xã Diên Lâm	7,2
Xã Cam Lâm	4,6
Xã Cam An	4,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	0,6
Xã Tây Khánh Vĩnh	0,3
Xã Khánh Vĩnh	0,1
Phường Phan Rang	1,2
Xã Ninh Phước	10,0
Xã Phước Hữu	3,0
Xã Phước Dinh	0,2
Xã Ninh Hải	9,0
Xã Xuân Hải	12,0
Xã Thuận Bắc	17,0
Xã Công Hải	11,0
Xã Ninh Sơn	39,0
Xã Lâm Sơn	150,5
Xã Mỹ Sơn	1,0
Xã Bác Ái	4,0

144 Sản lượng khoai lang phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of sweet potatoes by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.940,2**
Phường Bắc Nha Trang	0,6
Phường Tây Nha Trang	1,5
Phường Bắc Cam Ranh	16,0
Phường Cam Ranh	0,4
Phường Ba Ngòi	55,4
Xã Bắc Ninh Hòa	42,7
Xã Tân Định	4,0
Phường Đông Ninh Hòa	29,7
Xã Hòa Trí	2,0
Xã Vạn Thắng	74,5
Xã Vạn Hưng	109,7
Xã Diên Lâm	43,5
Xã Cam Lâm	19,8
Xã Cam An	20,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	3,4
Xã Tây Khánh Vĩnh	1,7
Xã Khánh Vĩnh	0,6
Phường Phan Rang	13,0
Xã Ninh Phước	131,5
Xã Phước Hữu	45,4
Xã Phước Dinh	3,0
Xã Ninh Hải	129,1
Xã Xuân Hải	172,1
Xã Thuận Bắc	235,5
Xã Công Hải	152,4
Xã Ninh Sơn	527,3
Xã Lâm Sơn	2.043,8
Xã Mỹ Sơn	13,3
Xã Bác Ái	48,0

145 Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of cassava by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.506,3**
Phường Bắc Cam Ranh	64,8
Phường Cam Ranh	27,0
Phường Ba Ngòi	40,8
Xã Nam Cam Ranh	185,1
Xã Bắc Ninh Hòa	1,0
Xã Tân Định	250,0
Xã Nam Ninh Hòa	77,0
Xã Tây Ninh Hòa	1.131,0
Xã Hòa Trí	4,0
Xã Vạn Thắng	25,0
Xã Vạn Hưng	80,0
Xã Diên Lâm	2,5
Xã Suối Hiệp	1,0
Xã Cam Lâm	45,0
Xã Cam Hiệp	125,0
Xã Cam An	183,6
Xã Bắc Khánh Vĩnh	32,1
Xã Trung Khánh Vĩnh	59,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	115,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	258,5
Xã Khánh Vĩnh	15,0
Xã Đông Khánh Sơn	3,0

145 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of cassava by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	6,0
Xã Phước Hữu	1,2
Xã Phước Hậu	16,5
Xã Phước Dinh	1,3
Xã Ninh Hải	4,0
Xã Thuận Bắc	115,0
Xã Công Hải	65,0
Xã Ninh Sơn	1.397,0
Xã Lâm Sơn	261,0
Xã Anh Dũng	1.255,0
Xã Mỹ Sơn	230,4
Xã Bác Ái Đông	482,2
Xã Bác Ái	684,9
Xã Bác Ái Tây	261,0

146 Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cassava by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**134.323,9**
Phường Bắc Cam Ranh	1.088,5
Phường Cam Ranh	453,5
Phường Ba Ngòi	685,3
Xã Nam Cam Ranh	3.109,3
Xã Bắc Ninh Hòa	25,2
Xã Tân Định	4.356,1
Xã Nam Ninh Hòa	1.512,7
Xã Tây Ninh Hòa	19.707,1
Xã Hòa Trí	69,7
Xã Vạn Thắng	359,0
Xã Vạn Hưng	1.148,7
Xã Diên Lâm	45,0
Xã Suối Hiệp	18,0
Xã Cam Lâm	737,1
Xã Cam Hiệp	2.025,4
Xã Cam An	2.984,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	423,3
Xã Trung Khánh Vĩnh	778,1
Xã Tây Khánh Vĩnh	1.521,8
Xã Nam Khánh Vĩnh	3.408,9
Xã Khánh Vĩnh	197,8
Xã Đông Khánh Sơn	34,0
Phường Đô Vinh	114,4

146 (Tiếp theo) **Sản lượng sắn phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of cassava by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Phước Hữu	7,9
Xã Phước Hậu	108,9
Xã Phước Dinh	8,6
Xã Ninh Hải	70,8
Xã Thuận Bắc	1.582,6
Xã Công Hải	837,8
Xã Ninh Sơn	26.626,7
Xã Lâm Sơn	4.974,7
Xã Anh Dũng	23.920,3
Xã Mỹ Sơn	4.391,4
Xã Bác Ái Đông	9.113,6
Xã Bác Ái	12.944,6
Xã Bác Ái Tây	4.932,9

147 Diện tích gieo trồng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of sugar-cane by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.292,1**
Phường Bắc Cam Ranh	31,5
Phường Ba Ngòi	16,5
Xã Nam Cam Ranh	90,0
Xã Bắc Ninh Hòa	570,0
Xã Tân Định	950,0
Xã Nam Ninh Hòa	272,0
Xã Tây Ninh Hòa	2.007,0
Xã Hòa Trí	808,0
Xã Vạn Hưng	185,0
Xã Diên Lâm	603,0
Xã Diên Thọ	119,0
Xã Cam Lâm	13,0
Xã Suối Dầu	2,0
Xã Cam Hiệp	104,3
Xã Cam An	291,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	157,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	273,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	364,0
Xã Khánh Vĩnh	206,0
Xã Khánh Sơn	32,0
Xã Đông Khánh Sơn	33,0

147 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of sugar-cane by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	10,0
Xã Phước Hữu	7,2
Xã Cà Ná	1,0
Xã Công Hải	2,0
Xã Ninh Sơn	1.220,0
Xã Lâm Sơn	345,8
Xã Anh Dũng	90,0
Xã Mỹ Sơn	400,0
Xã Bác Ái Đông	5,0
Xã Bác Ái	64,6
Xã Bác Ái Tây	18,5

148 Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of sugar-cane by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**506.529,0**
Phường Bắc Cam Ranh	1.499,9
Phường Ba Ngòi	785,6
Xã Nam Cam Ranh	4.285,3
Xã Bắc Ninh Hòa	31.532,3
Xã Tân Định	52.553,8
Xã Nam Ninh Hòa	15.047,0
Xã Tây Ninh Hòa	111.424,0
Xã Hòa Trí	44.698,4
Xã Vạn Hưng	8.505,5
Xã Diên Lâm	32.333,0
Xã Diên Thọ	6.380,8
Xã Cam Lâm	536,4
Xã Suối Dầu	82,5
Xã Cam Hiệp	4.303,6
Xã Cam An	12.036,1
Xã Bắc Khánh Vĩnh	6.454,1
Xã Trung Khánh Vĩnh	11.222,7
Xã Tây Khánh Vĩnh	14.963,6
Xã Khánh Vĩnh	8.468,4
Xã Khánh Sơn	1.508,8
Xã Đông Khánh Sơn	1.556,0

148 (Tiếp theo) **Sản lượng mía phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of sugar-cane by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	530,0
Xã Phước Hữu	362,5
Xã Cà Ná	2,0
Xã Công Hải	86,3
Xã Ninh Sơn	77.537,3
Xã Lâm Sơn	21.977,4
Xã Anh Dũng	5.720,0
Xã Mỹ Sơn	25.422,0
Xã Bác Ái Đông	267,5
Xã Bác Ái	3.456,4
Xã Bác Ái Tây	989,8

149 Diện tích gieo trồng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of peanut by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.031,2**
Phường Bắc Cam Ranh	16,3
Phường Cam Ranh	3,1
Xã Nam Cam Ranh	0,4
Xã Bắc Ninh Hòa	102,1
Phường Đông Ninh Hòa	142,0
Xã Nam Ninh Hòa	11,5
Xã Vạn Thắng	34,0
Xã Vạn Hưng	123,0
Xã Diên Điền	0,5
Xã Diên Lâm	2,5
Xã Cam Lâm	20,9
Xã Suối Dầu	1,6
Xã Cam An	23,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	1,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	1,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	1,7
Xã Khánh Vĩnh	0,6
Phường Đông Hải	4,9
Phường Đô Vinh	0,6
Xã Ninh Phước	50,0
Xã Phước Hữu	2,2

149 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of peanut by commune

Ha

	2025
Xã Phước Hậu	31,0
Xã Cà Ná	3,0
Xã Phước Dinh	49,0
Xã Ninh Hải	3,0
Xã Vĩnh Hải	2,0
Xã Thuận Bắc	35,0
Xã Công Hải	6,0
Xã Ninh Sơn	50,0
Xã Lâm Sơn	275,5
Xã Mỹ Sơn	31,9
Xã Bác Ái Đông	1,0

150 Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of peanut by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.550,2**
Phường Bắc Cam Ranh	30,2
Phường Cam Ranh	5,7
Xã Nam Cam Ranh	0,7
Xã Bắc Ninh Hòa	237,2
Phường Đông Ninh Hòa	329,9
Xã Nam Ninh Hòa	26,7
Xã Vạn Thắng	85,0
Xã Vạn Hưng	307,5
Xã Diên Điền	0,8
Xã Diên Lâm	4,2
Xã Cam Lâm	53,4
Xã Suối Dầu	4,1
Xã Cam An	59,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	2,6
Xã Trung Khánh Vĩnh	1,5
Xã Tây Khánh Vĩnh	2,6
Xã Khánh Vĩnh	0,9
Phường Đông Hải	13,6
Phường Đô Vinh	1,5
Xã Ninh Phước	104,8
Xã Phước Hữu	4,6

150 (Tiếp theo) **Sản lượng lạc phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of peanut by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Phước Hậu	64,9
Xã Cà Ná	4,0
Xã Phước Dinh	102,7
Xã Ninh Hải	6,5
Xã Vĩnh Hải	4,3
Xã Thuận Bắc	79,6
Xã Công Hải	13,6
Xã Ninh Sơn	140,1
Xã Lâm Sơn	766,1
Xã Mỹ Sơn	89,4
Xã Bác Ái Đông	2,2

151 Diện tích gieo trồng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of vegetables by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.518,2**
Phường Nha Trang	0,1
Phường Bắc Nha Trang	126,1
Phường Tây Nha Trang	42,4
Phường Nam Nha Trang	37,8
Phường Bắc Cam Ranh	252,9
Phường Cam Ranh	28,5
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	210,5
Xã Nam Cam Ranh	40,6
Xã Bắc Ninh Hòa	384,5
Phường Ninh Hòa	99,8
Xã Tân Định	99,3
Phường Đông Ninh Hòa	260,4
Phường Hòa Thắng	64,7
Xã Nam Ninh Hòa	89,4
Xã Tây Ninh Hòa	37,1
Xã Hòa Trí	50,1
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	-
Xã Vạn Thắng	92,7
Xã Vạn Ninh	-
Xã Vạn Hưng	321,0

151 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of vegetables by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	50,3
Xã Diên Lạc	34,8
Xã Diên Điền	239,6
Xã Diên Lâm	87,5
Xã Diên Thọ	71,7
Xã Suối Hiệp	76,3
Xã Cam Lâm	108,0
Xã Suối Dầu	7,8
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	103,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	83,8
Xã Trung Khánh Vĩnh	97,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	48,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	37,8
Xã Khánh Vĩnh	84,0
Xã Khánh Sơn	18,8
Xã Tây Khánh Sơn	14,7
Xã Đông Khánh Sơn	19,5
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	88,5
Phường Đông Hải	142,9
Phường Ninh Chử	24,0
Phường Bảo An	42,1

151 (Tiếp theo) **Diện tích gieo trồng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of vegetables by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	149,8
Xã Ninh Phước	1.456,1
Xã Phước Hữu	576,3
Xã Phước Hậu	1.016,4
Xã Thuận Nam	273,1
Xã Cà Ná	5,0
Xã Phước Hà	18,2
Xã Phước Dinh	715,5
Xã Ninh Hải	244,5
Xã Xuân Hải	130,1
Xã Vĩnh Hải	641,0
Xã Thuận Bắc	297,0
Xã Công Hải	164,0
Xã Ninh Sơn	204,2
Xã Lâm Sơn	883,4
Xã Anh Dũng	5,7
Xã Mỹ Sơn	431,5
Xã Bác Ái Đông	94,2
Xã Bác Ái	236,2
Xã Bác Ái Tây	256,8

152 Sản lượng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of vegetables by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**131.915,5**
Phường Nha Trang	0,4
Phường Bắc Nha Trang	1.293,3
Phường Tây Nha Trang	415,0
Phường Nam Nha Trang	388,0
Phường Bắc Cam Ranh	3.223,0
Phường Cam Ranh	472,7
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	1.417,8
Xã Nam Cam Ranh	526,4
Xã Bắc Ninh Hòa	3.395,9
Phường Ninh Hòa	1.022,3
Xã Tân Định	1.271,4
Phường Đông Ninh Hòa	1.975,5
Phường Hòa Thắng	674,4
Xã Nam Ninh Hòa	1.131,6
Xã Tây Ninh Hòa	482,9
Xã Hòa Trí	541,5
Xã Đại Lãnh	-
Xã Tu Bông	-
Xã Vạn Thắng	1.677,8
Xã Vạn Ninh	-
Xã Vạn Hưng	3.515,3

152 (Tiếp theo) **Sản lượng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of vegetables by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	687,9
Xã Diên Lạc	502,6
Xã Diên Điền	3.245,3
Xã Diên Lâm	1.249,1
Xã Diên Thọ	1.053,2
Xã Suối Hiệp	1.044,2
Xã Cam Lâm	1.381,0
Xã Suối Dầu	116,8
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	1.309,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	707,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	746,7
Xã Tây Khánh Vĩnh	454,1
Xã Nam Khánh Vĩnh	383,6
Xã Khánh Vĩnh	819,6
Xã Khánh Sơn	55,6
Xã Tây Khánh Sơn	42,2
Xã Đông Khánh Sơn	56,8
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	1.119,5
Phường Đông Hải	3.019,9
Phường Ninh Chử	313,1
Phường Bảo An	481,6

152 (Tiếp theo) **Sản lượng rau phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of vegetables by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	1.523,9
Xã Ninh Phước	15.542,5
Xã Phước Hữu	6.877,2
Xã Phước Hậu	9.609,2
Xã Thuận Nam	4.015,9
Xã Cà Ná	6,0
Xã Phước Hà	143,0
Xã Phước Dinh	9.906,6
Xã Ninh Hải	2.924,3
Xã Xuân Hải	1.382,9
Xã Vĩnh Hải	9.011,2
Xã Thuận Bắc	2.981,1
Xã Công Hải	1.588,5
Xã Ninh Sơn	2.333,7
Xã Lâm Sơn	10.242,6
Xã Anh Dũng	65,1
Xã Mỹ Sơn	4.502,9
Xã Bác Ái Đông	1.111,6
Xã Bác Ái	2.541,4
Xã Bác Ái Tây	3.391,7

153 Diện tích gieo trồng đậu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of beans by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.059,2**
Phường Bắc Cam Ranh	16,6
Phường Ba Ngòi	0,3
Xã Nam Cam Ranh	255,3
Xã Bắc Ninh Hòa	12,0
Phường Ninh Hòa	0,2
Xã Tân Định	5,6
Phường Hòa Thắng	1,8
Xã Nam Ninh Hòa	4,5
Xã Tây Ninh Hòa	19,5
Xã Hòa Trí	5,6
Xã Vạn Thắng	14,2
Xã Vạn Hưng	4,0
Xã Diên Điền	0,5
Xã Diên Lâm	14,9
Xã Diên Thọ	6,2
Xã Suối Hiệp	4,4
Xã Cam Lâm	10,8
Xã Suối Dầu	1,0
Xã Cam Hiệp	0,4
Xã Cam An	15,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	54,8
Xã Trung Khánh Vĩnh	50,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	147,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	241,2

153 (Tiếp theo) Diện tích gieo trồng đậu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of beans by commune

Ha

	2025
Xã Khánh Vĩnh	40,0
Xã Khánh Sơn	5,4
Xã Tây Khánh Sơn	19,7
Xã Đông Khánh Sơn	10,9
Phường Bảo An	0,2
Phường Đô Vinh	1,0
Xã Ninh Phước	25,9
Xã Phước Hữu	137,9
Xã Phước Hậu	163,8
Xã Thuận Nam	16,6
Xã Cà Ná	7,0
Xã Phước Hà	121,3
Xã Phước Dinh	4,0
Xã Ninh Hải	52,0
Xã Xuân Hải	64,0
Xã Thuận Bắc	239,0
Xã Công Hải	236,0
Xã Ninh Sơn	53,0
Xã Lâm Sơn	161,4
Xã Anh Dũng	698,0
Xã Mỹ Sơn	24,1
Xã Bác Ái Đông	293,8
Xã Bác Ái	256,0
Xã Bác Ái Tây	542,2

154 Sản lượng đậu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of beans by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.344,2**
Phường Bắc Cam Ranh	27,1
Phường Ba Ngòi	0,5
Xã Nam Cam Ranh	366,0
Xã Bắc Ninh Hòa	15,5
Phường Ninh Hòa	0,3
Xã Tân Định	6,6
Phường Hòa Thắng	1,9
Xã Nam Ninh Hòa	5,3
Xã Tây Ninh Hòa	26,8
Xã Hòa Trí	7,9
Xã Vạn Thắng	18,2
Xã Vạn Hưng	5,1
Xã Diên Điền	1,3
Xã Diên Lâm	36,9
Xã Diên Thọ	14,8
Xã Suối Hiệp	9,9
Xã Cam Lâm	11,5
Xã Suối Dầu	1,1
Xã Cam Hiệp	0,4
Xã Cam An	16,1
Xã Bắc Khánh Vĩnh	45,9
Xã Trung Khánh Vĩnh	41,4
Xã Tây Khánh Vĩnh	121,5
Xã Nam Khánh Vĩnh	216,9

154 (Tiếp theo) **Sản lượng đậu phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of beans by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Khánh Vĩnh	32,7
Xã Khánh Sơn	4,4
Xã Tây Khánh Sơn	17,2
Xã Đông Khánh Sơn	9,1
Phường Bảo An	0,2
Phường Đô Vinh	0,9
Xã Ninh Phước	25,8
Xã Phước Hữu	130,1
Xã Phước Hậu	168,2
Xã Thuận Nam	17,3
Xã Cà Ná	8,0
Xã Phước Hà	121,2
Xã Phước Dinh	4,2
Xã Ninh Hải	9,1
Xã Xuân Hải	46,9
Xã Thuận Bắc	188,3
Xã Công Hải	190,0
Xã Ninh Sơn	33,4
Xã Lâm Sơn	115,1
Xã Anh Dũng	395,4
Xã Mỹ Sơn	13,5
Xã Bác Ái Đông	222,6
Xã Bác Ái	183,2
Xã Bác Ái Tây	408,5

155 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

Area, area with product and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích hiện có - *Area (Ha)*						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Nho - *Grape*	1.191	1.118	1.053	966	686	680
Xoài - *Mango*	9.044	8.720	8.890	8.964	8.974	9.354
Cam - *Orange*	167	180	174	175	168	169
Quýt, Bưởi - *Manderin, Pomelo*	2.148	1.958	1.997	1.917	1.806	1.722
Táo - *Vietnamese green apple*	1.068	1.083	1.114	1.172	1.327	1.270
Nhãn - *Longan*	37	37	36	27	25	11
Chôm chôm - *Rambutan*	190	178	166	153	136	129
Dứa - *Pine-apple*	469	417	388	332	297	276
Chuối - *Banana*	5.265	4.682	4.673	4.568	4.363	3.673
Sầu riêng - *Durian*	1.974	2.159	2.487	2.880	3.376	3.698
Cây CN lâu năm *Industrial perenial crops*						
Điều - *Cashew*	8.939	8.203	8.082	8.134	7.876	7.506
Hồ tiêu - *Pepper*	37	37	35	30	29	31
Cao su - *Rubber*	472	462	425	292	289	239
Cà phê - *Coffee*	495	397	349	296	208	184
Dừa - *Coconut*	2.081	2.107	2.061	2.110	2.170	2.093
Trôm - *Sterculia foetida*	602	569	562	489	473	387

155 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) Area, area with product and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Diện tích cho sản phẩm ***Area with product (Ha)***						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Nho - *Grape*	1.130	1.083	1.001	931	636	618
Xoài - *Mango*	7.389	7.236	7.503	7.647	7.727	7.916
Cam - *Orange*	117	107	106	109	115	121
Quýt, Bưởi - *Manderin, Pomelo*	720	952	1.082	1.077	1.093	1.151
Táo - *Vietnamese green apple*	1.023	1.035	1.018	1.095	1.236	1.092
Nhãn - *Longan*	32	24	23	15	13	9
Chôm chôm - *Rambutan*	141	141	164	152	132	125
Dứa - *Pine-apple*	374	324	325	275	224	209
Chuối - *Banana*	4.677	4.171	4.163	4.143	4.031	3.368
Sầu riêng - *Durian*	715	848	1.111	1.659	1.898	2.120
Cây CN lâu năm *Industrial perenial crops*						
Điều - *Cashew*	7.156	6.714	6.594	6.749	6.673	6.429
Hồ tiêu - *Pepper*	27	29	32	30	29	29
Cao su - *Rubber*	120	91	78	68	74	86
Cà phê - *Coffee*	490	393	348	295	207	183
Dừa - *Coconut*	1.733	1.732	1.674	1.667	1.732	1.664
Trôm - *Sterculia foetida*	365	342	343	319	313	312

155 (Tiếp theo) Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

(Cont.) Area, area with product and production of some perennial crops

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***						
Cây ăn quả - *Fruit crops*						
Nho - *Grape*	26.966	26.466	25.706	23.994	18.546	16.926
Xoài - *Mango*	42.775	47.799	49.000	50.416	51.701	55.990
Cam - *Orange*	683	731	750	685	758	798
Quýt, Bưởi - *Manderin, Pomelo*	2.792	4.296	4.874	5.049	5.872	6.276
Táo - *Vietnamese green apple*	37.150	37.952	38.322	44.141	52.178	38.333
Nhãn - *Longan*	122	112	124	73	70	49
Chôm chôm - *Rambutan*	974	1.001	1.087	1.058	932	857
Dứa - *Pine-apple*	1.198	1.061	1.023	888	703	819
Chuối - *Banana*	45.660	44.244	44.921	44.512	43.933	36.970
Sầu riêng - *Durian*	5.525	7.170	9.774	16.163	19.701	22.140
Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*						
Điều - *Cashew*	4.310	4.556	4.250	4.116	4.057	3.921
Hồ tiêu - *Pepper*	40	47	50	46	40	26
Cao su - *Rubber*	86	83	58	50	54	63
Cà phê - *Coffee*	910	745	648	559	397	348
Dừa - *Coconut*	9.959	10.290	10.609	11.481	12.475	12.836
Trôm - *Sterculia foetida*	186	191	196	179	162	143

156 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of perennial industrial crops by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.642,8**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	869,1
Phường Tây Nha Trang	13,0
Phường Nam Nha Trang	119,1
Phường Bắc Cam Ranh	484,9
Phường Cam Ranh	20,6
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	691,5
Xã Nam Cam Ranh	739,4
Xã Bắc Ninh Hòa	352,3
Phường Ninh Hòa	185,8
Xã Tân Định	440,6
Phường Đông Ninh Hòa	94,5
Phường Hòa Thắng	173,9
Xã Nam Ninh Hòa	908,0
Xã Tây Ninh Hòa	209,0
Xã Hòa Trí	195,2
Xã Đại Lãnh	142,0
Xã Tu Bông	297,3
Xã Vạn Thắng	102,8
Xã Vạn Ninh	211,7
Xã Vạn Hưng	403,6

156 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	84,2
Xã Diên Lạc	120,8
Xã Diên Điền	785,1
Xã Diên Lâm	497,4
Xã Diên Thọ	663,7
Xã Suối Hiệp	558,0
Xã Cam Lâm	4.058,2
Xã Suối Dầu	1.223,3
Xã Cam Hiệp	329,5
Xã Cam An	662,4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	367,1
Xã Trung Khánh Vĩnh	333,4
Xã Tây Khánh Vĩnh	444,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	941,5
Xã Khánh Vĩnh	472,1
Xã Khánh Sơn	1.456,8
Xã Tây Khánh Sơn	1.703,3
Xã Đông Khánh Sơn	778,4
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	26,0
Phường Đông Hải	27,2
Phường Ninh Chử	102,0
Phường Bảo An	104,4

156 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of perennial industrial crops by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	173,1
Xã Ninh Phước	508,8
Xã Phước Hữu	243,9
Xã Phước Hậu	603,0
Xã Thuận Nam	168,8
Xã Cà Ná	44,4
Xã Phước Hà	551,7
Xã Phước Dinh	339,3
Xã Ninh Hải	190,0
Xã Xuân Hải	236,0
Xã Vĩnh Hải	407,0
Xã Thuận Bắc	938,0
Xã Công Hải	1.251,1
Xã Ninh Sơn	279,2
Xã Lâm Sơn	1.806,2
Xã Anh Dũng	436,0
Xã Mỹ Sơn	432,7
Xã Bác Ái Đông	668,4
Xã Bác Ái	684,0
Xã Bác Ái Tây	2.287,2

157 Diện tích hiện có của cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Planted area of cashew by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.506,4**
Phường Bắc Nha Trang	246,2
Phường Nam Nha Trang	14,4
Phường Bắc Cam Ranh	31,0
Phường Cam Ranh	1,0
Phường Ba Ngòi	187,7
Xã Nam Cam Ranh	401,1
Xã Bắc Ninh Hòa	5,5
Xã Tân Định	6,0
Phường Đông Ninh Hòa	33,0
Phường Hòa Thắng	37,0
Xã Nam Ninh Hòa	99,0
Xã Tây Ninh Hòa	2,0
Xã Đại Lãnh	1,5
Xã Vạn Hưng	166,5
Xã Diên Điền	180,0
Xã Diên Thọ	73,5
Xã Suối Hiệp	6,5
Xã Cam Lâm	173,4
Xã Suối Dầu	105,0
Xã Cam Hiệp	37,8
Xã Cam An	173,8
Xã Bắc Khánh Vĩnh	11,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	10,2

157 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Planted area of cashew by commune

Ha

	2025
Xã Tây Khánh Vĩnh	66,6
Xã Nam Khánh Vĩnh	460,7
Xã Khánh Vĩnh	20,8
Xã Khánh Sơn	1,7
Xã Tây Khánh Sơn	8,1
Xã Đông Khánh Sơn	2,9
Xã Phước Hữu	43,2
Xã Phước Hậu	82,0
Xã Thuận Nam	7,3
Xã Cà Ná	7,0
Xã Phước Hà	297,6
Xã Phước Dinh	56,2
Xã Ninh Hải	60,0
Xã Vĩnh Hải	176,0
Xã Thuận Bắc	549,0
Xã Công Hải	645,0
Xã Ninh Sơn	118,5
Xã Lâm Sơn	805,5
Xã Anh Dũng	332,0
Xã Mỹ Sơn	51,4
Xã Bác Ái Đông	369,1
Xã Bác Ái	309,4
Xã Bác Ái Tây	1.032,6

158 Diện tích cho sản phẩm của cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Gathering area of cashew by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.428,9**
Phường Bắc Nha Trang	246,2
Phường Nam Nha Trang	14,4
Phường Bắc Cam Ranh	31,0
Phường Cam Ranh	1,0
Phường Ba Ngòi	187,7
Xã Nam Cam Ranh	401,1
Xã Bắc Ninh Hòa	5,5
Xã Tân Định	6,0
Phường Đông Ninh Hòa	33,0
Phường Hòa Thắng	37,0
Xã Nam Ninh Hòa	99,0
Xã Tây Ninh Hòa	2,0
Xã Đại Lãnh	1,5
Xã Vạn Hưng	166,5
Xã Diên Điền	178,0
Xã Diên Thọ	73,0
Xã Suối Hiệp	6,5
Xã Cam Lâm	173,4
Xã Suối Dầu	105,0
Xã Cam Hiệp	37,8
Xã Cam An	173,8
Xã Bắc Khánh Vĩnh	11,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	8,7

158 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm của cây điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Gathering area of cashew by commune

Ha

	2025
Xã Tây Khánh Vĩnh	57,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	345,0
Xã Khánh Vĩnh	10,8
Xã Khánh Sơn	1,7
Xã Tây Khánh Sơn	2,8
Xã Đông Khánh Sơn	2,9
Xã Phước Hữu	38,2
Xã Phước Hậu	81,0
Xã Thuận Nam	7,3
Xã Cà Ná	7,0
Xã Phước Hà	247,6
Xã Phước Dinh	56,2
Xã Ninh Hải	33,0
Xã Vĩnh Hải	176,0
Xã Thuận Bắc	442,0
Xã Công Hải	539,0
Xã Ninh Sơn	53,0
Xã Lâm Sơn	632,1
Xã Anh Dũng	332,0
Xã Mỹ Sơn	33,8
Xã Bác Ái Đông	241,8
Xã Bác Ái	207,8
Xã Bác Ái Tây	881,1

159 Sản lượng hạt điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of cashew by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.920,6**
Phường Bắc Nha Trang	185,6
Phường Nam Nha Trang	10,9
Phường Bắc Cam Ranh	12,0
Phường Cam Ranh	0,4
Phường Ba Ngòi	72,8
Xã Nam Cam Ranh	155,6
Xã Bắc Ninh Hòa	5,3
Xã Tân Định	5,8
Phường Đông Ninh Hòa	31,9
Phường Hòa Thắng	35,8
Xã Nam Ninh Hòa	95,7
Xã Tây Ninh Hòa	1,9
Xã Đại Lãnh	1,9
Xã Vạn Hưng	212,7
Xã Diên Điền	263,7
Xã Diên Thọ	108,1
Xã Suối Hiệp	9,6
Xã Cam Lâm	182,9
Xã Suối Dầu	110,8
Xã Cam Hiệp	39,9
Xã Cam An	183,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	4,1
Xã Trung Khánh Vĩnh	3,0

159 (Tiếp theo) Sản lượng hạt điều phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of cashew by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Tây Khánh Vĩnh	19,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	120,6
Xã Khánh Vĩnh	3,8
Xã Khánh Sơn	3,4
Xã Tây Khánh Sơn	5,7
Xã Đông Khánh Sơn	5,9
Xã Phước Hữu	12,7
Xã Phước Hậu	26,9
Xã Thuận Nam	2,4
Xã Cà Ná	2,3
Xã Phước Hà	82,1
Xã Phước Dinh	18,6
Xã Ninh Hải	17,5
Xã Vĩnh Hải	93,5
Xã Thuận Bắc	230,1
Xã Công Hải	280,6
Xã Ninh Sơn	28,8
Xã Lâm Sơn	343,2
Xã Anh Dũng	180,2
Xã Mỹ Sơn	18,4
Xã Bác Ái Đông	125,6
Xã Bác Ái	108,0
Xã Bác Ái Tây	456,7

160 Diện tích hiện có của cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of pepper by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**30,5**
Xã Trung Khánh Vĩnh	3,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	2,0
Xã Khánh Sơn	7,5
Xã Tây Khánh Sơn	3,3
Xã Đông Khánh Sơn	1,2
Xã Lâm Sơn	1,5
Xã Bác Ái Tây	12,0

161 Diện tích cho sản phẩm của cây hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of pepper by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28,5**
Xã Trung Khánh Vĩnh	3,0
Xã Khánh Sơn	7,5
Xã Tây Khánh Sơn	3,3
Xã Đông Khánh Sơn	1,2
Xã Lâm Sơn	1,5
Xã Bác Ái Tây	12,0

162 Sản lượng hồ tiêu phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of pepper by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25,8**
Xã Trung Khánh Vĩnh	2,2
Xã Khánh Sơn	10,6
Xã Tây Khánh Sơn	4,7
Xã Đông Khánh Sơn	1,7
Xã Lâm Sơn	0,5
Xã Bác Ái Tây	6,1

163 Diện tích hiện có của cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of coffee by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**184,1**
Xã Nam Khánh Vĩnh	0,1
Xã Khánh Vĩnh	1,0
Xã Khánh Sơn	44,3
Xã Tây Khánh Sơn	82,8
Xã Đông Khánh Sơn	23,9
Xã Lâm Sơn	0,8
Xã Bác Ái Tây	31,2

164 Diện tích cho sản phẩm của cây cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of coffee by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**183,0**
Xã Khánh Vĩnh	1,0
Xã Khánh Sơn	44,3
Xã Tây Khánh Sơn	82,8
Xã Đông Khánh Sơn	23,9
Xã Lâm Sơn	0,8
Xã Bác Ái Tây	30,2

165 Sản lượng cà phê phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of coffee by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**347,6**
Xã Khánh Vĩnh	1,0
Xã Khánh Sơn	81,7
Xã Tây Khánh Sơn	152,6
Xã Đông Khánh Sơn	44,1
Xã Lâm Sơn	1,7
Xã Bác Ái Tây	66,5

166 Diện tích hiện có của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of coconut by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.093,2**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	42,0
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	38,9
Phường Bắc Cam Ranh	121,0
Phường Cam Ranh	5,3
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	29,0
Xã Nam Cam Ranh	199,8
Xã Bắc Ninh Hòa	88,5
Phường Ninh Hòa	74,8
Xã Tân Định	133,2
Phường Đông Ninh Hòa	31,0
Phường Hòa Thắng	50,2
Xã Nam Ninh Hòa	166,0
Xã Tây Ninh Hòa	32,0
Xã Hòa Trí	31,6
Xã Đại Lãnh	85,5
Xã Tu Bông	2,0
Xã Vạn Thắng	21,9
Xã Vạn Ninh	42,4
Xã Vạn Hưng	112,5

166 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area of coconut by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	5,0
Xã Diên Lạc	20,7
Xã Diên Điền	21,3
Xã Diên Lâm	33,6
Xã Diên Thọ	19,6
Xã Suối Hiệp	51,3
Xã Cam Lâm	28,6
Xã Suối Dầu	5,0
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	17,4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	16,5
Xã Trung Khánh Vĩnh	10,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	3,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	1,2
Xã Khánh Vĩnh	14,3
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	1,0
Phường Đông Hải	6,0
Phường Ninh Chử	1,0
Phường Bảo An	24,8

166 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of coconut by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	33,0
Xã Ninh Phước	23,8
Xã Phước Hữu	29,2
Xã Phước Hậu	15,5
Xã Thuận Nam	6,9
Xã Cà Ná	12,4
Xã Phước Hà	17,6
Xã Phước Dinh	32,8
Xã Ninh Hải	13,0
Xã Xuân Hải	21,0
Xã Vĩnh Hải	10,0
Xã Thuận Bắc	25,0
Xã Công Hải	21,0
Xã Ninh Sơn	36,9
Xã Lâm Sơn	65,3
Xã Anh Dũng	3,0
Xã Mỹ Sơn	45,9
Xã Bác Ái Đông	36,0
Xã Bác Ái	46,9
Xã Bác Ái Tây	10,1

167 Diện tích cho sản phẩm của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of coconut by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.663,6**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	42,0
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	38,9
Phường Bắc Cam Ranh	121,0
Phường Cam Ranh	5,3
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	28,0
Xã Nam Cam Ranh	199,8
Xã Bắc Ninh Hòa	76,0
Phường Ninh Hòa	70,3
Xã Tân Định	100,7
Phường Đông Ninh Hòa	20,5
Phường Hòa Thắng	45,7
Xã Nam Ninh Hòa	58,0
Xã Tây Ninh Hòa	27,0
Xã Hòa Trí	31,6
Xã Đại Lãnh	58,5
Xã Tu Bông	2,0
Xã Vạn Thắng	19,9
Xã Vạn Ninh	29,4
Xã Vạn Hưng	108,5

167 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Area with product of coconut by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	5,0
Xã Diên Lạc	17,3
Xã Diên Điền	21,3
Xã Diên Lâm	24,6
Xã Diên Thọ	18,5
Xã Suối Hiệp	35,3
Xã Cam Lâm	28,6
Xã Suối Dầu	5,0
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	17,4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	7,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	4,7
Xã Tây Khánh Vĩnh	1,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	1,0
Xã Khánh Vĩnh	9,0
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	1,0
Phường Đông Hải	5,8
Phường Ninh Chử	1,0
Phường Bảo An	21,7

167 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm của cây dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of coconut by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	24,0
Xã Ninh Phước	23,4
Xã Phước Hữu	29,2
Xã Phước Hậu	15,5
Xã Thuận Nam	1,2
Xã Cà Ná	10,5
Xã Phước Hà	16,3
Xã Phước Dinh	19,1
Xã Ninh Hải	8,0
Xã Xuân Hải	15,0
Xã Vĩnh Hải	6,0
Xã Thuận Bắc	15,0
Xã Công Hải	12,0
Xã Ninh Sơn	29,9
Xã Lâm Sơn	55,7
Xã Anh Dũng	3,0
Xã Mỹ Sơn	27,0
Xã Bác Ái Đông	17,6
Xã Bác Ái	21,0
Xã Bác Ái Tây	5,9

168 Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of coconut by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.836,2**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	183,9
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	170,3
Phường Bắc Cam Ranh	218,4
Phường Cam Ranh	9,6
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	50,5
Xã Nam Cam Ranh	530,1
Xã Bắc Ninh Hòa	226,0
Phường Ninh Hòa	209,0
Xã Tân Định	299,4
Phường Đông Ninh Hòa	61,0
Phường Hòa Thắng	135,9
Xã Nam Ninh Hòa	172,5
Xã Tây Ninh Hòa	80,3
Xã Hòa Trí	94,0
Xã Đại Lãnh	233,1
Xã Tu Bông	8,0
Xã Vạn Thắng	79,3
Xã Vạn Ninh	117,2
Xã Vạn Hưng	432,4

168 (Tiếp theo) **Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of coconut by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	65,0
Xã Diên Lạc	224,8
Xã Diên Điền	276,8
Xã Diên Lâm	319,7
Xã Diên Thọ	240,4
Xã Suối Hiệp	458,7
Xã Cam Lâm	197,9
Xã Suối Dầu	34,6
Xã Cam Hiệp	-
Xã Cam An	120,4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	17,4
Xã Trung Khánh Vĩnh	11,7
Xã Tây Khánh Vĩnh	2,5
Xã Nam Khánh Vĩnh	2,5
Xã Khánh Vĩnh	22,4
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	18,0
Phường Đông Hải	104,5
Phường Ninh Chử	18,6
Phường Bảo An	391,7

168 (Tiếp theo) **Sản lượng dừa phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of coconut by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	432,6
Xã Ninh Phước	414,8
Xã Phước Hữu	517,6
Xã Phước Hậu	274,7
Xã Thuận Nam	21,3
Xã Cà Ná	186,1
Xã Phước Hà	288,9
Xã Phước Dinh	338,5
Xã Ninh Hải	148,5
Xã Xuân Hải	278,4
Xã Vĩnh Hải	111,3
Xã Thuận Bắc	319,0
Xã Công Hải	255,2
Xã Ninh Sơn	684,3
Xã Lâm Sơn	1.275,6
Xã Anh Dũng	68,6
Xã Mỹ Sơn	617,0
Xã Bác Ái Đông	302,7
Xã Bác Ái	361,1
Xã Bác Ái Tây	101,5

169 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of fruit crops by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24.045,2**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	580,9
Phường Tây Nha Trang	5,5
Phường Nam Nha Trang	65,8
Phường Bắc Cam Ranh	331,4
Phường Cam Ranh	14,3
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	459,4
Xã Nam Cam Ranh	143,8
Xã Bắc Ninh Hòa	250,3
Phường Ninh Hòa	103,9
Xã Tân Định	265,8
Phường Đông Ninh Hòa	30,5
Phường Hòa Thắng	83,2
Xã Nam Ninh Hòa	437,5
Xã Tây Ninh Hòa	173,0
Xã Hòa Trí	163,6
Xã Đại Lãnh	55,0
Xã Tu Bông	295,3
Xã Vạn Thắng	76,9
Xã Vạn Ninh	169,3
Xã Vạn Hưng	124,6

169 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	76,8
Xã Diên Lạc	99,0
Xã Diên Điền	581,7
Xã Diên Lâm	462,7
Xã Diên Thọ	570,6
Xã Suối Hiệp	495,2
Xã Cam Lâm	3.851,1
Xã Suối Dầu	1.110,4
Xã Cam Hiệp	291,7
Xã Cam An	471,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	338,9
Xã Trung Khánh Vĩnh	303,8
Xã Tây Khánh Vĩnh	375,3
Xã Nam Khánh Vĩnh	477,2
Xã Khánh Vĩnh	434,7
Xã Khánh Sơn	1.403,3
Xã Tây Khánh Sơn	1.609,1
Xã Đông Khánh Sơn	750,4
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	25,0
Phường Đông Hải	20,8
Phường Ninh Chử	101,0
Phường Bảo An	75,8

169 (Tiếp theo) Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of fruit crops by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	136,8
Xã Ninh Phước	517,9
Xã Phước Hữu	169,1
Xã Phước Hậu	556,6
Xã Thuận Nam	144,5
Xã Cà Ná	25,0
Xã Phước Hà	164,2
Xã Phước Dinh	214,3
Xã Ninh Hải	100,0
Xã Xuân Hải	210,0
Xã Vĩnh Hải	221,0
Xã Thuận Bắc	324,0
Xã Công Hải	329,0
Xã Ninh Sơn	104,5
Xã Lâm Sơn	857,4
Xã Anh Dũng	95,0
Xã Mỹ Sơn	300,9
Xã Bác Ái Đông	254,9
Xã Bác Ái	324,1
Xã Bác Ái Tây	1.240,3

170 Diện tích hiện có của cây nho phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of grape by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**680,2**
Phường Phan Rang	9,5
Phường Đông Hải	5,8
Phường Ninh Chử	44,0
Phường Bảo An	27,2
Phường Đô Vinh	24,3
Xã Ninh Phước	155,1
Xã Phước Hữu	1,9
Xã Phước Hậu	9,8
Xã Thuận Nam	1,7
Xã Cà Ná	1,5
Xã Phước Dinh	34,7
Xã Ninh Hải	1,0
Xã Xuân Hải	148,0
Xã Vĩnh Hải	192,0
Xã Anh Dũng	3,0
Xã Mỹ Sơn	20,7

171 Diện tích cho sản phẩm của cây nho phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of grape by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**617,8**
Phường Phan Rang	9,5
Phường Đông Hải	5,8
Phường Ninh Chử	35,0
Phường Bảo An	19,1
Phường Đô Vinh	18,9
Xã Ninh Phước	155,1
Xã Phước Hữu	1,9
Xã Phước Hậu	9,8
Xã Thuận Nam	1,4
Xã Cà Ná	1,5
Xã Phước Dinh	34,3
Xã Ninh Hải	1,0
Xã Xuân Hải	123,0
Xã Vĩnh Hải	184,0
Xã Anh Dũng	2,0
Xã Mỹ Sơn	15,5

172 Sản lượng nho phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of grape by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.925,8**
Phường Phan Rang	268,1
Phường Đông Hải	164,3
Phường Ninh Chử	989,5
Phường Bảo An	539,6
Phường Đô Vinh	532,3
Xã Ninh Phước	4.027,1
Xã Phước Hữu	48,5
Xã Phước Hậu	250,7
Xã Thuận Nam	35,7
Xã Cà Ná	38,2
Xã Phước Dinh	874,7
Xã Ninh Hải	28,3
Xã Xuân Hải	3.477,3
Xã Vĩnh Hải	5.201,9
Xã Anh Dũng	51,4
Xã Mỹ Sơn	398,2

173 Diện tích hiện có của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of mango by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.353,5**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	486,2
Phường Tây Nha Trang	0,5
Phường Nam Nha Trang	34,6
Phường Bắc Cam Ranh	182,0
Phường Cam Ranh	11,3
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	433,8
Xã Nam Cam Ranh	106,7
Xã Bắc Ninh Hòa	170,1
Phường Ninh Hòa	37,7
Xã Tân Định	88,0
Phường Đông Ninh Hòa	18,0
Phường Hòa Thắng	25,8
Xã Nam Ninh Hòa	204,5
Xã Tây Ninh Hòa	106,0
Xã Hòa Trí	130,7
Xã Đại Lãnh	15,0
Xã Tu Bông	107,1
Xã Vạn Thắng	47,5
Xã Vạn Ninh	111,0
Xã Vạn Hưng	55,0

173 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of mango by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	29,0
Xã Diên Lạc	25,5
Xã Diên Điền	283,5
Xã Diên Lâm	85,0
Xã Diên Thọ	178,0
Xã Suối Hiệp	219,0
Xã Cam Lâm	3.768,6
Xã Suối Dầu	983,0
Xã Cam Hiệp	234,6
Xã Cam An	311,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	39,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	60,5
Xã Tây Khánh Vĩnh	11,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	12,0
Xã Khánh Vĩnh	27,5
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	2,5
Phường Đông Hải	1,6
Phường Ninh Chử	4,0
Phường Bảo An	1,0

173 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of mango by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	13,3
Xã Ninh Phước	20,0
Xã Phước Hữu	24,3
Xã Phước Hậu	33,9
Xã Thuận Nam	4,3
Xã Cà Ná	9,0
Xã Phước Hà	25,4
Xã Phước Dinh	32,7
Xã Ninh Hải	14,0
Xã Xuân Hải	6,0
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	35,0
Xã Công Hải	27,0
Xã Ninh Sơn	33,8
Xã Lâm Sơn	126,2
Xã Anh Dũng	24,3
Xã Mỹ Sơn	58,1
Xã Bác Ái Đông	70,0
Xã Bác Ái	129,5
Xã Bác Ái Tây	18,7

174 Diện tích cho sản phẩm của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of mango by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.915,5**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	238,6
Phường Tây Nha Trang	0,5
Phường Nam Nha Trang	23,8
Phường Bắc Cam Ranh	179,0
Phường Cam Ranh	10,3
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	358,8
Xã Nam Cam Ranh	99,7
Xã Bắc Ninh Hòa	158,7
Phường Ninh Hòa	32,2
Xã Tân Định	85,2
Phường Đông Ninh Hòa	17,0
Phường Hòa Thắng	24,2
Xã Nam Ninh Hòa	180,2
Xã Tây Ninh Hòa	61,0
Xã Hòa Trí	130,7
Xã Đại Lãnh	14,0
Xã Tu Bông	94,1
Xã Vạn Thắng	45,5
Xã Vạn Ninh	109,5
Xã Vạn Hưng	50,5

174 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area with product of mango by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	17,0
Xã Diên Lạc	17,0
Xã Diên Điền	246,5
Xã Diên Lâm	48,0
Xã Diên Thọ	164,5
Xã Suối Hiệp	167,0
Xã Cam Lâm	3.774,6
Xã Suối Dầu	569,0
Xã Cam Hiệp	159,6
Xã Cam An	204,8
Xã Bắc Khánh Vĩnh	17,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	41,9
Xã Tây Khánh Vĩnh	11,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	9,7
Xã Khánh Vĩnh	14,9
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	2,5
Phường Đông Hải	1,6
Phường Ninh Chử	2,0
Phường Bảo An	0,5

174 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm của cây xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area with product of mango by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	12,5
Xã Ninh Phước	20,0
Xã Phước Hữu	24,3
Xã Phước Hậu	31,3
Xã Thuận Nam	4,2
Xã Cà Ná	9,0
Xã Phước Hà	25,4
Xã Phước Dinh	32,7
Xã Ninh Hải	12,0
Xã Xuân Hải	3,0
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	22,0
Xã Công Hải	22,0
Xã Ninh Sơn	22,0
Xã Lâm Sơn	111,2
Xã Anh Dũng	24,3
Xã Mỹ Sơn	32,0
Xã Bác Ái Đông	43,4
Xã Bác Ái	70,0
Xã Bác Ái Tây	11,6

175 Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of mango by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**55.990,1**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	1.108,6
Phường Tây Nha Trang	2,3
Phường Nam Nha Trang	110,6
Phường Bắc Cam Ranh	688,0
Phường Cam Ranh	39,6
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	1.379,1
Xã Nam Cam Ranh	383,2
Xã Bắc Ninh Hòa	657,1
Phường Ninh Hòa	133,3
Xã Tân Định	352,8
Phường Đông Ninh Hòa	70,4
Phường Hòa Thắng	100,2
Xã Nam Ninh Hòa	746,1
Xã Tây Ninh Hòa	252,6
Xã Hòa Trí	541,2
Xã Đại Lãnh	59,1
Xã Tu Bông	397,5
Xã Vạn Thắng	192,2
Xã Vạn Ninh	462,5
Xã Vạn Hưng	213,3

175 (Tiếp theo) **Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of mango by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	123,1
Xã Diên Lạc	123,1
Xã Diên Điền	1.784,4
Xã Diên Lâm	347,5
Xã Diên Thọ	1.190,8
Xã Suối Hiệp	1.208,9
Xã Cam Lâm	29.547,2
Xã Suối Dầu	4.451,4
Xã Cam Hiệp	1.248,6
Xã Cam An	1.602,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	23,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	56,6
Xã Tây Khánh Vĩnh	14,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	13,1
Xã Khánh Vĩnh	20,1
Xã Khánh Sơn	-
Xã Tây Khánh Sơn	-
Xã Đông Khánh Sơn	-
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	27,0
Phường Đông Hải	17,3
Phường Ninh Chử	23,1
Phường Bảo An	5,4

175 (Tiếp theo) **Sản lượng xoài phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of mango by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	135,5
Xã Ninh Phước	212,2
Xã Phước Hữu	257,8
Xã Phước Hậu	332,1
Xã Thuận Nam	44,6
Xã Cà Ná	95,5
Xã Phước Hà	269,5
Xã Phước Dinh	347,0
Xã Ninh Hải	138,7
Xã Xuân Hải	34,7
Xã Vĩnh Hải	-
Xã Thuận Bắc	262,5
Xã Công Hải	262,5
Xã Ninh Sơn	286,2
Xã Lâm Sơn	1.446,5
Xã Anh Dũng	316,1
Xã Mỹ Sơn	416,0
Xã Bác Ái Đông	491,5
Xã Bác Ái	792,5
Xã Bác Ái Tây	131,3

176 Diện tích hiện có của cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of orange by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**168,7**
Phường Nam Nha Trang	2,5
Phường Ba Ngòi	0,2
Xã Bắc Ninh Hòa	0,1
Xã Nam Ninh Hòa	3,5
Xã Diên Điền	1,0
Xã Diên Lâm	11,5
Xã Diên Thọ	7,5
Xã Suối Hiệp	8,0
Xã Bắc Khánh Vĩnh	25,9
Xã Trung Khánh Vĩnh	4,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	1,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	9,0
Xã Khánh Vĩnh	24,1
Xã Khánh Sơn	1,3
Xã Tây Khánh Sơn	0,5
Xã Đông Khánh Sơn	0,5
Phường Ninh Chử	2,0
Xã Phước Hậu	0,8
Xã Phước Hà	0,5
Xã Ninh Hải	4,0
Xã Xuân Hải	2,0
Xã Thuận Bắc	18,0
Xã Công Hải	27,2
Xã Ninh Sơn	1,1
Xã Lâm Sơn	4,6
Xã Anh Dũng	1,0
Xã Mỹ Sơn	0,4
Xã Bác Ái	0,1
Xã Bác Ái Tây	6,4

177 Diện tích cho sản phẩm của cây cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of orange by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**121,3**
Phường Nam Nha Trang	1,5
Phường Ba Ngòi	0,1
Xã Bắc Ninh Hòa	0,1
Xã Nam Ninh Hòa	3,5
Xã Diên Điền	1,0
Xã Diên Lâm	9,5
Xã Diên Thọ	7,5
Xã Suối Hiệp	7,0
Xã Bắc Khánh Vĩnh	12,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	2,5
Xã Tây Khánh Vĩnh	1,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	7,1
Xã Khánh Vĩnh	15,2
Xã Khánh Sơn	1,3
Xã Tây Khánh Sơn	0,5
Xã Đông Khánh Sơn	0,5
Phường Ninh Chử	2,0
Xã Phước Hậu	0,8
Xã Phước Hà	0,5
Xã Ninh Hải	2,0
Xã Thuận Bắc	12,0
Xã Công Hải	21,2
Xã Ninh Sơn	1,1
Xã Lâm Sơn	4,6
Xã Mỹ Sơn	0,4
Xã Bác Ái	0,1
Xã Bác Ái Tây	5,6

178 Sản lượng cam phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of orange by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**798,0**
Phường Nam Nha Trang	3,0
Phường Ba Ngòi	0,6
Xã Bắc Ninh Hòa	0,2
Xã Nam Ninh Hòa	6,1
Xã Diên Điền	4,1
Xã Diên Lâm	38,9
Xã Diên Thọ	30,7
Xã Suối Hiệp	28,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	60,5
Xã Trung Khánh Vĩnh	11,9
Xã Tây Khánh Vĩnh	4,8
Xã Nam Khánh Vĩnh	33,8
Xã Khánh Vĩnh	72,4
Xã Khánh Sơn	2,3
Xã Tây Khánh Sơn	0,9
Xã Đông Khánh Sơn	0,9
Phường Ninh Chử	21,0
Xã Phước Hậu	6,7
Xã Phước Hà	4,2
Xã Ninh Hải	21,0
Xã Thuận Bắc	115,0
Xã Công Hải	199,8
Xã Ninh Sơn	12,5
Xã Lâm Sơn	51,6
Xã Mỹ Sơn	4,5
Xã Bác Ái	1,1
Xã Bác Ái Tây	60,8

179 Diện tích hiện có của cây quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of manderin, pomelo by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.722,3**
Phường Nam Nha Trang	5,5
Phường Bắc Cam Ranh	1,7
Phường Ba Ngòi	0,7
Xã Nam Cam Ranh	1,8
Xã Bắc Ninh Hòa	10,9
Phường Ninh Hòa	11,0
Xã Tân Định	57,6
Phường Hòa Thắng	6,9
Xã Nam Ninh Hòa	56,7
Xã Tây Ninh Hòa	15,0
Xã Hòa Trí	6,2
Xã Tu Bông	2,0
Xã Vạn Thắng	3,0
Xã Vạn Ninh	4,2
Xã Vạn Hưng	7,0
Xã Diên Khánh	11,0
Xã Diên Lạc	7,0
Xã Diên Điền	14,2
Xã Diên Lâm	124,8
Xã Diên Thọ	171,0
Xã Suối Hiệp	50,0
Xã Suối Dầu	10,6
Xã Cam An	5,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	135,6
Xã Trung Khánh Vĩnh	123,3
Xã Tây Khánh Vĩnh	142,5

179 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of manderin, pomelo by commune

Ha

	2025
Xã Nam Khánh Vĩnh	100,4
Xã Khánh Vĩnh	133,2
Xã Khánh Sơn	23,7
Xã Tây Khánh Sơn	29,4
Xã Đông Khánh Sơn	31,1
Phường Đông Hải	0,2
Phường Ninh Chử	1,0
Phường Bảo An	0,2
Phường Đô Vinh	10,2
Xã Ninh Phước	2,6
Xã Phước Hữu	3,7
Xã Phước Hậu	2,4
Xã Thuận Nam	0,4
Xã Phước Hà	22,1
Xã Phước Dinh	2,3
Xã Xuân Hải	2,0
Xã Vĩnh Hải	1,0
Xã Thuận Bắc	4,0
Xã Công Hải	11,0
Xã Ninh Sơn	5,3
Xã Lâm Sơn	62,6
Xã Anh Dũng	3,5
Xã Mỹ Sơn	15,6
Xã Bác Ái Đông	22,6
Xã Bác Ái	33,8
Xã Bác Ái Tây	212,1

180 Diện tích cho sản phẩm của cây quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area with product of manderin, pomelo by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.150,7**
Phường Nam Nha Trang	4,0
Phường Bắc Cam Ranh	1,3
Phường Ba Ngòi	0,7
Xã Nam Cam Ranh	0,8
Xã Bắc Ninh Hòa	10,0
Phường Ninh Hòa	11,0
Xã Tân Định	17,0
Phường Hòa Thắng	5,7
Xã Nam Ninh Hòa	56,7
Xã Tây Ninh Hòa	15,0
Xã Hòa Trí	6,2
Xã Tu Bông	1,4
Xã Vạn Thắng	3,0
Xã Vạn Ninh	4,0
Xã Vạn Hưng	5,0
Xã Diên Khánh	10,5
Xã Diên Lạc	6,0
Xã Diên Điền	11,3
Xã Diên Lâm	91,7
Xã Diên Thọ	137,0
Xã Suối Hiệp	45,0
Xã Suối Dầu	6,8
Xã Cam An	0,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	80,8
Xã Trung Khánh Vĩnh	69,3
Xã Tây Khánh Vĩnh	54,0

180 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm của cây quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of manderin, pomelo by commune

Ha

	2025
Xã Nam Khánh Vĩnh	49,3
Xã Khánh Vĩnh	56,5
Xã Khánh Sơn	23,7
Xã Tây Khánh Sơn	29,4
Xã Đông Khánh Sơn	31,1
Phường Đông Hải	0,2
Phường Ninh Chử	1,0
Phường Bảo An	0,2
Phường Đô Vinh	6,5
Xã Ninh Phước	2,6
Xã Phước Hữu	3,7
Xã Phước Hậu	2,4
Xã Thuận Nam	0,2
Xã Phước Hà	17,9
Xã Phước Dinh	2,3
Xã Xuân Hải	1,0
Xã Thuận Bắc	4,0
Xã Công Hải	7,0
Xã Ninh Sơn	0,8
Xã Lâm Sơn	39,9
Xã Anh Dũng	0,5
Xã Mỹ Sơn	14,6
Xã Bác Ái Đông	7,1
Xã Bác Ái	11,1
Xã Bác Ái Tây	182,8

181 Sản lượng quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of manderin, pomelo by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.276,1**
Phường Nam Nha Trang	10,4
Phường Bắc Cam Ranh	5,5
Phường Ba Ngòi	3,0
Xã Nam Cam Ranh	3,4
Xã Bắc Ninh Hòa	37,1
Phường Ninh Hòa	40,8
Xã Tân Định	63,1
Phường Hòa Thắng	21,1
Xã Nam Ninh Hòa	210,3
Xã Tây Ninh Hòa	55,6
Xã Hòa Trí	23,0
Xã Tu Bông	5,3
Xã Vạn Thắng	11,3
Xã Vạn Ninh	15,1
Xã Vạn Hưng	18,9
Xã Diên Khánh	48,1
Xã Diên Lạc	27,5
Xã Diên Điền	57,9
Xã Diên Lâm	432,7
Xã Diên Thọ	627,1
Xã Suối Hiệp	220,8
Xã Suối Dầu	24,0
Xã Cam An	2,5
Xã Bắc Khánh Vĩnh	380,8
Xã Trung Khánh Vĩnh	326,9
Xã Tây Khánh Vĩnh	254,9

181 (Tiếp theo) Sản lượng quýt, bưởi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of manderin, pomelo by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Nam Khánh Vĩnh	231,9
Xã Khánh Vĩnh	266,0
Xã Khánh Sơn	77,8
Xã Tây Khánh Sơn	105,4
Xã Đông Khánh Sơn	113,3
Phường Đông Hải	1,1
Phường Ninh Chử	8,4
Phường Bảo An	1,1
Phường Đô Vinh	36,2
Xã Ninh Phước	28,5
Xã Phước Hữu	40,6
Xã Phước Hậu	26,3
Xã Thuận Nam	2,2
Xã Phước Hà	196,3
Xã Phước Dinh	25,2
Xã Xuân Hải	8,4
Xã Thuận Bắc	31,3
Xã Công Hải	54,8
Xã Ninh Sơn	6,0
Xã Lâm Sơn	350,6
Xã Anh Dũng	1,7
Xã Mỹ Sơn	128,7
Xã Bác Ái Đông	48,9
Xã Bác Ái	88,5
Xã Bác Ái Tây	1.469,8

182 Diện tích hiện có của cây táo xanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of Vietnamese green apple by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.270,0**
Phường Bắc Cam Ranh	61,0
Xã Suối Hiệp	0,3
Xã Cam Lâm	4,0
Phường Phan Rang	8,4
Phường Đông Hải	1,9
Phường Ninh Chử	28,0
Phường Bảo An	38,0
Phường Đô Vinh	36,1
Xã Ninh Phước	326,9
Xã Phước Hữu	42,2
Xã Phước Hậu	384,2
Xã Thuận Nam	123,5
Xã Phước Hà	33,3
Xã Phước Dinh	80,1
Xã Ninh Hải	4,0
Xã Xuân Hải	13,0
Xã Vĩnh Hải	12,0
Xã Thuận Bắc	5,0
Xã Ninh Sơn	0,9
Xã Lâm Sơn	0,4
Xã Anh Dũng	5,0
Xã Mỹ Sơn	61,8

183 Diện tích cho sản phẩm của cây táo xanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area with product of Vietnamese green apple by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.092,2**
Phường Bắc Cam Ranh	61,0
Xã Suối Hiệp	0,3
Xã Cam Lâm	0,0
Phường Phan Rang	8,4
Phường Đông Hải	1,7
Phường Ninh Chử	26,0
Phường Bảo An	31,0
Phường Đô Vinh	32,9
Xã Ninh Phước	204,1
Xã Phước Hữu	42,2
Xã Phước Hậu	384,2
Xã Thuận Nam	107,6
Xã Phước Hà	33,3
Xã Phước Dinh	78,6
Xã Ninh Hải	4,0
Xã Xuân Hải	3,0
Xã Vĩnh Hải	12,0
Xã Thuận Bắc	5,0
Xã Ninh Sơn	0,9
Xã Lâm Sơn	0,4
Xã Anh Dũng	4,0
Xã Mỹ Sơn	51,6

184 Sản lượng táo xanh phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of Vietnamese green apple by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38.332,5**
Phường Bắc Cam Ranh	394,3
Xã Suối Hiệp	1,5
Phường Phan Rang	327,3
Phường Đông Hải	66,2
Phường Ninh Chử	993,4
Phường Bảo An	1.209,8
Phường Đô Vinh	1.281,9
Xã Ninh Phước	7.505,0
Xã Phước Hữu	1.541,3
Xã Phước Hậu	14.084,5
Xã Thuận Nam	3.980,7
Xã Phước Hà	1.216,3
Xã Phước Dinh	2.870,8
Xã Ninh Hải	152,8
Xã Xuân Hải	114,6
Xã Vĩnh Hải	458,5
Xã Thuận Bắc	39,1
Xã Ninh Sơn	33,2
Xã Lâm Sơn	13,3
Xã Anh Dũng	147,4
Xã Mỹ Sơn	1.900,6

185 Diện tích hiện có của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of banana by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.673,3**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	76,2
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	23,2
Phường Bắc Cam Ranh	10,6
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	12,3
Xã Nam Cam Ranh	17,1
Xã Bắc Ninh Hòa	29,1
Phường Ninh Hòa	25,8
Xã Tân Định	91,3
Phường Đông Ninh Hòa	2,0
Phường Hòa Thắng	29,9
Xã Nam Ninh Hòa	82,7
Xã Tây Ninh Hòa	13,5
Xã Hòa Trí	0,4
Xã Đại Lãnh	31,0
Xã Tu Bông	119,9
Xã Vạn Thắng	15,0
Xã Vạn Ninh	27,3
Xã Vạn Hưng	55,0

185 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	20,7
Xã Diên Lạc	43,5
Xã Diên Điền	162,4
Xã Diên Lâm	94,3
Xã Diên Thọ	116,9
Xã Suối Hiệp	105,2
Xã Cam Lâm	48,5
Xã Suối Dầu	89,5
Xã Cam Hiệp	38,6
Xã Cam An	76,4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	51,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	32,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	74,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	179,0
Xã Khánh Vĩnh	69,0
Xã Khánh Sơn	29,9
Xã Tây Khánh Sơn	283,0
Xã Đông Khánh Sơn	92,1
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	1,8
Phường Đông Hải	1,3
Phường Ninh Chử	3,0
Phường Bảo An	2,7

185 (Tiếp theo) Diện tích hiện có của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Area of banana by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	16,1
Xã Ninh Phước	7,8
Xã Phước Hữu	33,7
Xã Phước Hậu	23,5
Xã Thuận Nam	1,7
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	5,8
Xã Phước Dinh	1,3
Xã Ninh Hải	13,0
Xã Xuân Hải	8,0
Xã Vĩnh Hải	2,0
Xã Thuận Bắc	94,0
Xã Công Hải	101,0
Xã Ninh Sơn	13,9
Xã Lâm Sơn	79,2
Xã Anh Dũng	8,5
Xã Mỹ Sơn	39,1
Xã Bác Ái Đông	70,2
Xã Bác Ái	92,6
Xã Bác Ái Tây	784,8

186 Diện tích cho sản phẩm của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of banana by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.368,1**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	76,2
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	23,2
Phường Bắc Cam Ranh	10,6
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	11,1
Xã Nam Cam Ranh	16,8
Xã Bắc Ninh Hòa	24,4
Phường Ninh Hòa	23,7
Xã Tân Định	90,8
Phường Đông Ninh Hòa	1,0
Phường Hòa Thắng	29,9
Xã Nam Ninh Hòa	69,1
Xã Tây Ninh Hòa	13,5
Xã Hòa Trí	0,4
Xã Đại Lãnh	29,0
Xã Tu Bông	115,1
Xã Vạn Thắng	14,8
Xã Vạn Ninh	26,8
Xã Vạn Hưng	38,0

186 (Tiếp theo) **Diện tích cho sản phẩm của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area with product of banana by commune

Ha

	2025
Xã Diên Khánh	16,7
Xã Diên Lạc	43,5
Xã Diên Điền	162,4
Xã Diên Lâm	73,7
Xã Diên Thọ	111,5
Xã Suối Hiệp	80,2
Xã Cam Lâm	48,5
Xã Suối Dầu	89,5
Xã Cam Hiệp	38,6
Xã Cam An	76,4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	23,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	11,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	52,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	136,0
Xã Khánh Vĩnh	55,0
Xã Khánh Sơn	29,9
Xã Tây Khánh Sơn	283,0
Xã Đông Khánh Sơn	92,1
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	1,8
Phường Đông Hải	0,7
Phường Ninh Chử	3,0
Phường Bảo An	0,7

186 (Tiếp theo) Diện tích cho sản phẩm của cây chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Area with product of banana by commune

Ha

	2025
Phường Đô Vinh	8,4
Xã Ninh Phước	7,8
Xã Phước Hữu	33,7
Xã Phước Hậu	22,5
Xã Thuận Nam	1,2
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	5,6
Xã Phước Dinh	1,1
Xã Ninh Hải	12,0
Xã Xuân Hải	7,0
Xã Vĩnh Hải	2,0
Xã Thuận Bắc	89,0
Xã Công Hải	95,0
Xã Ninh Sơn	13,9
Xã Lâm Sơn	73,3
Xã Anh Dũng	8,5
Xã Mỹ Sơn	33,9
Xã Bác Ái Đông	60,1
Xã Bác Ái	86,0
Xã Bác Ái Tây	763,5

187 Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36.970,2**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	395,1
Phường Tây Nha Trang	-
Phường Nam Nha Trang	120,3
Phường Bắc Cam Ranh	56,7
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	-
Phường Ba Ngòi	59,4
Xã Nam Cam Ranh	89,9
Xã Bắc Ninh Hòa	114,7
Phường Ninh Hòa	111,4
Xã Tân Định	427,0
Phường Đông Ninh Hòa	4,7
Phường Hòa Thắng	140,6
Xã Nam Ninh Hòa	324,9
Xã Tây Ninh Hòa	63,5
Xã Hòa Trí	1,9
Xã Đại Lãnh	141,1
Xã Tu Bông	560,0
Xã Vạn Thắng	72,0
Xã Vạn Ninh	130,4
Xã Vạn Hưng	184,9

187 (Tiếp theo) **Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	212,2
Xã Diên Lạc	552,7
Xã Diên Điền	2.063,4
Xã Diên Lâm	936,4
Xã Diên Thọ	1.416,7
Xã Suối Hiệp	1.019,0
Xã Cam Lâm	568,6
Xã Suối Dầu	1.049,3
Xã Cam Hiệp	452,5
Xã Cam An	895,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	266,4
Xã Trung Khánh Vĩnh	127,4
Xã Tây Khánh Vĩnh	602,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	1.575,5
Xã Khánh Vĩnh	637,1
Xã Khánh Sơn	169,4
Xã Tây Khánh Sơn	1.603,1
Xã Đông Khánh Sơn	521,7
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	25,1
Phường Đông Hải	9,7
Phường Ninh Chử	39,2
Phường Bảo An	9,7

187 (Tiếp theo) Sản lượng chuối phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of banana by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	116,2
Xã Ninh Phước	105,6
Xã Phước Hữu	456,2
Xã Phước Hậu	304,6
Xã Thuận Nam	16,2
Xã Cà Ná	-
Xã Phước Hà	75,8
Xã Phước Dinh	14,9
Xã Ninh Hải	157,0
Xã Xuân Hải	91,6
Xã Vĩnh Hải	26,2
Xã Thuận Bắc	1.405,3
Xã Công Hải	1.500,1
Xã Ninh Sơn	221,3
Xã Lâm Sơn	1.166,9
Xã Anh Dũng	135,3
Xã Mỹ Sơn	539,7
Xã Bác Ái Đông	908,3
Xã Bác Ái	1.298,6
Xã Bác Ái Tây	10.678,7

188 Diện tích hiện có của cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of durian by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.698,3**
Phường Bắc Nha Trang	2,0
Xã Nam Ninh Hòa	18,5
Xã Tu Bông	5,3
Xã Diên Điền	0,5
Xã Diên Lâm	8,4
Xã Diên Thọ	4,5
Xã Suối Hiệp	3,5
Xã Suối Dầu	1,0
Xã Cam Hiệp	16,5
Xã Cam An	37,5
Xã Bắc Khánh Vĩnh	14,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	21,5
Xã Tây Khánh Vĩnh	48,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	31,4
Xã Khánh Vĩnh	44,4
Xã Khánh Sơn	1.315,3
Xã Tây Khánh Sơn	1.285,8
Xã Đông Khánh Sơn	598,6
Xã Ninh Sơn	1,4
Xã Lâm Sơn	87,2
Xã Mỹ Sơn	7,4
Xã Bác Ái Đông	1,2
Xã Bác Ái	9,1
Xã Bác Ái Tây	133,7

189 Diện tích cho sản phẩm của cây sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area with product of durian by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.119,9**
Xã Nam Ninh Hòa	5,0
Xã Tu Bông	5,0
Xã Diên Lâm	4,5
Xã Diên Thọ	2,5
Xã Suối Hiệp	2,7
Xã Bắc Khánh Vĩnh	6,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	9,5
Xã Tây Khánh Vĩnh	7,6
Xã Nam Khánh Vĩnh	14,0
Xã Khánh Vĩnh	19,8
Xã Khánh Sơn	1.010,7
Xã Tây Khánh Sơn	554,5
Xã Đông Khánh Sơn	363,5
Xã Lâm Sơn	58,4
Xã Bác Ái Đông	0,1
Xã Bác Ái Tây	56,1

190 Sản lượng sầu riêng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of durian by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**22.139,8**
Xã Nam Ninh Hòa	17,6
Xã Tu Bông	16,8
Xã Diên Lâm	27,1
Xã Diên Thọ	15,0
Xã Suối Hiệp	16,2
Xã Bắc Khánh Vĩnh	23,6
Xã Trung Khánh Vĩnh	37,4
Xã Tây Khánh Vĩnh	29,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	55,1
Xã Khánh Vĩnh	77,9
Xã Khánh Sơn	10.894,5
Xã Tây Khánh Sơn	5.977,1
Xã Đông Khánh Sơn	3.918,2
Xã Lâm Sơn	520,5
Xã Bác Ái Đông	0,9
Xã Bác Ái Tây	512,0

191 Chăn nuôi
Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số lượng tại thời điểm 31/12 hàng năm (Con)						
Livestock population as of annual 31st Dec. (Head)						
Trâu - *Buffalo*	8.152	7.836	7.672	7.711	7.345	6.593
Bò - *Cattle*	197.623	194.646	182.750	189.623	185.328	164.570
Lợn - *Pig*	301.715	352.118	402.763	439.361	343.698	237.080
Dê - *Goat*	136.233	141.225	140.488	135.173	134.557	117.413
Cừu - *Sheep*	109.290	105.215	103.903	97.866	99.061	89.150
Gia cầm (Nghìn con) *Poultry (Thous. heads)*	7.024	5.635,8	5.829,7	5.500,8	5.467,6	4.697,5
Trong đó - *Of which:*						
Gà - *Chicken*	3.539	3.969,0	4.138,0	3.840,8	3.857,9	3.352,6
Vịt, ngan - *Duck, siamese duck*	1.509	1.470,5	1.499,0	1.486,1	1.446,5	1.188,8
Sản lượng (Tấn) - *Production (Ton)*						
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Live weght of buffaloes*	361	356,9	376,6	370,7	353,8	317,4
Thịt bò hơi xuất chuồng *Live weght of cattle*	8.960	9.217,1	9.406,5	9.100,1	8.448,3	8.458,2
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Live weight of pig*	39.750	40.635,6	52.928,5	59.415,5	69.719,4	58.409,5
Thịt dê hơi xuất chuồng *Living weight of goat*	2.153	2.100,1	2.351,3	2.887,0	2.953,6	2.785,7
Thịt cừu hơi xuất chuồng *Living weight of sheep*	2.192	2.185,1	2.035,6	1.793,8	1.747,4	1.834,0
Thịt gia cầm hơi xuất chuồng *Live weight of livestock*	14.134	15.170,3	19.247,2	20.310,3	20.157,9	19.404,6
Trong đó - *Of which:*						
Thịt gà hơi - *Chicken*	8.703	8.991,6	12.623,8	13.936,9	13.403,7	13.034,4
Vịt, ngan hơi - *Duck, siamese duck*	4.957	5.629,3	5.987,6	5.706,8	6.085,1	5.994,5

191 (Tiếp theo) **Chăn nuôi**
(Cont.) Livestock

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	141.300	140.974	146.738	149.737	150.202	154.028
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litres)*	18,49	21,26	15,46	10,05	10,92	4,54
Mật ong (Tấn) *Honey (Ton)*	0,37	0,31	0,28	0,26	0,24	0,25
Kén tằm (Tấn) *Silkworm cocoon (Ton)*	17,42	15,40	15,40	8,88	12,48	2,00
Yến sào (Tấn) *Bird nest (Ton)*	5,49	5,72	5,56	7,75	18,96	19,36

192 Số lượng trâu tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of buffaloes as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.593**
Phường Tây Nha Trang	6
Phường Ba Ngòi	46
Xã Nam Cam Ranh	52
Phường Ninh Hòa	94
Xã Tân Định	21
Phường Đông Ninh Hòa	15
Phường Hòa Thắng	280
Xã Nam Ninh Hòa	224
Xã Hòa Trí	6
Xã Đại Lãnh	63
Xã Tu Bông	431
Xã Vạn Thắng	920
Xã Vạn Ninh	153
Xã Vạn Hưng	115
Xã Diên Khánh	35
Xã Diên Lạc	35
Xã Diên Điền	103
Xã Diên Lâm	35
Xã Diên Thọ	10
Xã Suối Hiệp	25
Xã Cam Lâm	31
Xã Cam An	4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	72
Xã Trung Khánh Vĩnh	210

192 (Tiếp theo) Số lượng trâu tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of buffaloes as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
Xã Tây Khánh Vĩnh	11
Xã Nam Khánh Vĩnh	3
Xã Khánh Vĩnh	4
Xã Khánh Sơn	9
Xã Tây Khánh Sơn	4
Xã Đông Khánh Sơn	11
Phường Đông Hải	2
Phường Ninh Chử	12
Phường Bảo An	87
Phường Đô Vinh	10
Xã Ninh Phước	120
Xã Phước Hữu	711
Xã Phước Hậu	137
Xã Thuận Nam	8
Xã Ninh Hải	4
Xã Xuân Hải	61
Xã Thuận Bắc	321
Xã Công Hải	840
Xã Lâm Sơn	112
Xã Anh Dũng	14
Xã Mỹ Sơn	53
Xã Bác Ái Đông	635
Xã Bác Ái	427
Xã Bác Ái Tây	11

193 Số lượng bò tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of cattles as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**164.570**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	408
Phường Tây Nha Trang	242
Phường Nam Nha Trang	63
Phường Bắc Cam Ranh	1.276
Phường Cam Ranh	301
Phường Cam Linh	161
Phường Ba Ngòi	1.721
Xã Nam Cam Ranh	5.640
Xã Bắc Ninh Hòa	3.753
Phường Ninh Hòa	1.769
Xã Tân Định	3.747
Phường Đông Ninh Hòa	1.933
Phường Hòa Thắng	665
Xã Nam Ninh Hòa	1.319
Xã Tây Ninh Hòa	2.256
Xã Hòa Trí	3.103
Xã Đại Lãnh	583
Xã Tu Bông	1.711
Xã Vạn Thắng	1.445
Xã Vạn Ninh	2.994
Xã Vạn Hưng	2.431

193 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of cattles as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
Xã Diên Khánh	55
Xã Diên Lạc	73
Xã Diên Điền	460
Xã Diên Lâm	612
Xã Diên Thọ	402
Xã Suối Hiệp	767
Xã Cam Lâm	1.984
Xã Suối Dầu	348
Xã Cam Hiệp	592
Xã Cam An	941
Xã Bắc Khánh Vĩnh	1.214
Xã Trung Khánh Vĩnh	2.181
Xã Tây Khánh Vĩnh	2.486
Xã Nam Khánh Vĩnh	2.052
Xã Khánh Vĩnh	1.636
Xã Khánh Sơn	923
Xã Tây Khánh Sơn	831
Xã Đông Khánh Sơn	1.399
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	176
Phường Đông Hải	143
Phường Ninh Chử	497
Phường Bảo An	1.177

193 (Tiếp theo) Số lượng bò tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of cattles as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
Phường Đô Vinh	2.075
Xã Ninh Phước	3.810
Xã Phước Hữu	3.935
Xã Phước Hậu	6.851
Xã Thuận Nam	6.676
Xã Cà Ná	1.846
Xã Phước Hà	5.223
Xã Phước Dinh	4.349
Xã Ninh Hải	4.452
Xã Xuân Hải	4.344
Xã Vĩnh Hải	2.728
Xã Thuận Bắc	6.313
Xã Công Hải	6.841
Xã Ninh Sơn	2.001
Xã Lâm Sơn	4.082
Xã Anh Dũng	6.123
Xã Mỹ Sơn	15.761
Xã Bác Ái Đông	6.261
Xã Bác Ái	7.953
Xã Bác Ái Tây	4.476

194 Số lượng lợn tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pigs as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**237.080**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	230
Phường Tây Nha Trang	119
Phường Nam Nha Trang	4.491
Phường Bắc Cam Ranh	2.310
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	30
Phường Ba Ngòi	9.175
Xã Nam Cam Ranh	2.137
Xã Bắc Ninh Hòa	55
Phường Ninh Hòa	141
Xã Tân Định	235
Phường Đông Ninh Hòa	243
Phường Hòa Thắng	10
Xã Nam Ninh Hòa	2.305
Xã Tây Ninh Hòa	8.683
Xã Hòa Trí	951
Xã Đại Lãnh	561
Xã Tu Bông	1.049
Xã Vạn Thắng	459
Xã Vạn Ninh	834
Xã Vạn Hưng	1.371

194 (Tiếp theo) Số lượng lợn tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pigs as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
Xã Diên Khánh	-
Xã Diên Lạc	40
Xã Diên Điền	5.426
Xã Diên Lâm	13.502
Xã Diên Thọ	11.381
Xã Suối Hiệp	119
Xã Cam Lâm	13.002
Xã Suối Dầu	2.709
Xã Cam Hiệp	1.278
Xã Cam An	14.836
Xã Bắc Khánh Vĩnh	4.720
Xã Trung Khánh Vĩnh	10.231
Xã Tây Khánh Vĩnh	7.672
Xã Nam Khánh Vĩnh	594
Xã Khánh Vĩnh	523
Xã Khánh Sơn	1.020
Xã Tây Khánh Sơn	619
Xã Đông Khánh Sơn	1.123
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	38
Phường Đông Hải	238
Phường Ninh Chử	475
Phường Bảo An	1.215

194 (Tiếp theo) **Số lượng lợn tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of pigs as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
Phường Đô Vinh	1.987
Xã Ninh Phước	428
Xã Phước Hữu	1.012
Xã Phước Hậu	990
Xã Thuận Nam	15.945
Xã Cà Ná	516
Xã Phước Hà	11.180
Xã Phước Dinh	15
Xã Ninh Hải	1.906
Xã Xuân Hải	1.344
Xã Vĩnh Hải	1.941
Xã Thuận Bắc	6.304
Xã Công Hải	4.824
Xã Ninh Sơn	3.571
Xã Lâm Sơn	7.745
Xã Anh Dũng	966
Xã Mỹ Sơn	5.422
Xã Bác Ái Đông	11.420
Xã Bác Ái	30.125
Xã Bác Ái Tây	3.289

195 Số lượng dê tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of goats as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**117.413**
Phường Bắc Nha Trang	360
Phường Bắc Cam Ranh	86
Phường Cam Ranh	76
Phường Cam Linh	119
Phường Ba Ngòi	399
Xã Nam Cam Ranh	6.039
Phường Đông Ninh Hòa	191
Xã Nam Ninh Hòa	62
Xã Tu Bông	886
Xã Diên Lạc	2
Xã Diên Điền	194
Xã Diên Lâm	119
Xã Diên Thọ	32
Xã Cam Lâm	95
Xã Cam Hiệp	45
Xã Cam An	1.203
Xã Bắc Khánh Vĩnh	44
Xã Trung Khánh Vĩnh	161
Xã Tây Khánh Vĩnh	158
Xã Nam Khánh Vĩnh	82
Xã Khánh Vĩnh	51
Phường Phan Rang	64
Phường Đông Hải	204

195 (Tiếp theo) **Số lượng dê tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of goats as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
Phường Ninh Chử	1.466
Phường Bảo An	2.080
Phường Đô Vinh	6.423
Xã Ninh Phước	10.671
Xã Phước Hữu	2.840
Xã Phước Hậu	14.857
Xã Thuận Nam	14.617
Xã Cà Ná	5.085
Xã Phước Hà	660
Xã Phước Dinh	10.302
Xã Ninh Hải	3.900
Xã Xuân Hải	4.631
Xã Vĩnh Hải	10.942
Xã Thuận Bắc	4.627
Xã Công Hải	4.253
Xã Ninh Sơn	488
Xã Lâm Sơn	404
Xã Anh Dũng	1.243
Xã Mỹ Sơn	3.764
Xã Bác Ái Đông	1.236
Xã Bác Ái	1.748
Xã Bác Ái Tây	504

196 Số lượng cừu tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of sheeps as of annual 31st Dec. by commune

Con - *Head*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**89.150**
Xã Nam Cam Ranh	1.051
Xã Cam An	180
Phường Đông Hải	16
Phường Ninh Chử	236
Phường Bảo An	182
Phường Đô Vinh	4.333
Xã Ninh Phước	5.719
Xã Phước Hữu	1.266
Xã Phước Hậu	5.914
Xã Thuận Nam	31.472
Xã Cà Ná	1.087
Xã Phước Hà	2.773
Xã Phước Dinh	4.863
Xã Ninh Hải	1.402
Xã Xuân Hải	6.699
Xã Vĩnh Hải	4.051
Xã Thuận Bắc	2.050
Xã Công Hải	1.209
Xã Lâm Sơn	605
Xã Anh Dũng	491
Xã Mỹ Sơn	11.067
Xã Bác Ái Đông	312
Xã Bác Ái	2.139
Xã Bác Ái Tây	33

197 Số lượng gia cầm tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of poultry as of annual 31st Dec. by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.697,5**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	18,0
Phường Tây Nha Trang	10,9
Phường Nam Nha Trang	25,3
Phường Bắc Cam Ranh	54,9
Phường Cam Ranh	20,7
Phường Cam Linh	0,6
Phường Ba Ngòi	23,1
Xã Nam Cam Ranh	45,0
Xã Bắc Ninh Hòa	183,3
Phường Ninh Hòa	66,5
Xã Tân Định	101,3
Phường Đông Ninh Hòa	99,3
Phường Hòa Thắng	22,8
Xã Nam Ninh Hòa	75,4
Xã Tây Ninh Hòa	210,4
Xã Hòa Trí	72,1
Xã Đại Lãnh	41,4
Xã Tu Bông	42,0
Xã Vạn Thắng	72,4
Xã Vạn Ninh	71,6
Xã Vạn Hưng	64,7

197 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of poultry as of annual 31st Dec. by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2025
Xã Diên Khánh	14,6
Xã Diên Lạc	33,0
Xã Diên Điền	69,9
Xã Diên Lâm	66,8
Xã Diên Thọ	112,9
Xã Suối Hiệp	51,4
Xã Cam Lâm	404,4
Xã Suối Dầu	120,2
Xã Cam Hiệp	139,6
Xã Cam An	429,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	175,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	42,9
Xã Tây Khánh Vĩnh	2,5
Xã Nam Khánh Vĩnh	4,2
Xã Khánh Vĩnh	13,1
Xã Khánh Sơn	8,3
Xã Tây Khánh Sơn	2,5
Xã Đông Khánh Sơn	23,7
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	5,3
Phường Đông Hải	21,4
Phường Ninh Chử	31,3
Phường Bảo An	53,7

197 (Tiếp theo) Số lượng gia cầm tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of poultry as of annual 31st Dec. by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2025
Phường Đô Vinh	98,1
Xã Ninh Phước	104,5
Xã Phước Hữu	58,8
Xã Phước Hậu	136,8
Xã Thuận Nam	33,8
Xã Cà Ná	4,1
Xã Phước Hà	37,9
Xã Phước Dinh	19,6
Xã Ninh Hải	113,0
Xã Xuân Hải	162,0
Xã Vĩnh Hải	33,4
Xã Thuận Bắc	120,8
Xã Công Hải	83,6
Xã Ninh Sơn	108,4
Xã Lâm Sơn	83,9
Xã Anh Dũng	21,6
Xã Mỹ Sơn	166,1
Xã Bác Ái Đông	36,3
Xã Bác Ái	51,9
Xã Bác Ái Tây	74,5

198 Số lượng gà tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of chickens as of annual 31st Dec. by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.352,6**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	16,5
Phường Tây Nha Trang	10,7
Phường Nam Nha Trang	25,1
Phường Bắc Cam Ranh	40,2
Phường Cam Ranh	20,5
Phường Cam Linh	0,4
Phường Ba Ngòi	19,0
Xã Nam Cam Ranh	41,2
Xã Bắc Ninh Hòa	103,5
Phường Ninh Hòa	24,5
Xã Tân Định	63,6
Phường Đông Ninh Hòa	37,0
Phường Hòa Thắng	8,3
Xã Nam Ninh Hòa	31,9
Xã Tây Ninh Hòa	200,6
Xã Hòa Trí	26,1
Xã Đại Lãnh	25,2
Xã Tu Bông	18,8
Xã Vạn Thắng	62,9
Xã Vạn Ninh	39,6
Xã Vạn Hưng	30,8

198 (Tiếp theo) Số lượng gà tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of chickens as of annual 31st Dec. by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2025
Xã Diên Khánh	10,8
Xã Diên Lạc	20,8
Xã Diên Điền	42,6
Xã Diên Lâm	60,1
Xã Diên Thọ	106,2
Xã Suối Hiệp	36,8
Xã Cam Lâm	381,1
Xã Suối Dầu	114,9
Xã Cam Hiệp	128,8
Xã Cam An	417,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	150,0
Xã Trung Khánh Vĩnh	30,7
Xã Tây Khánh Vĩnh	1,8
Xã Nam Khánh Vĩnh	3,0
Xã Khánh Vĩnh	9,1
Xã Khánh Sơn	8,2
Xã Tây Khánh Sơn	1,8
Xã Đông Khánh Sơn	22,7
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	4,6
Phường Đông Hải	11,7
Phường Ninh Chử	18,5
Phường Bảo An	35,7

198 (Tiếp theo) **Số lượng gà tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of chickens as of annual 31st Dec. by commune

Nghìn con - *Thous. heads*

	2025
Phường Đô Vinh	60,3
Xã Ninh Phước	57,5
Xã Phước Hữu	27,2
Xã Phước Hậu	79,4
Xã Thuận Nam	17,2
Xã Cà Ná	2,3
Xã Phước Hà	21,5
Xã Phước Dinh	9,9
Xã Ninh Hải	48,7
Xã Xuân Hải	84,2
Xã Vĩnh Hải	22,3
Xã Thuận Bắc	78,9
Xã Công Hải	62,4
Xã Ninh Sơn	66,9
Xã Lâm Sơn	39,7
Xã Anh Dũng	13,6
Xã Mỹ Sơn	99,1
Xã Bác Ái Đông	23,0
Xã Bác Ái	27,7
Xã Bác Ái Tây	47,2

199 Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of buffalo by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**317,4**
Phường Tây Nha Trang	0,5
Phường Ba Ngòi	1,8
Xã Nam Cam Ranh	3,8
Phường Ninh Hòa	3,1
Xã Tân Định	0,5
Phường Đông Ninh Hòa	0,3
Phường Hòa Thắng	20,5
Xã Nam Ninh Hòa	20,2
Xã Đại Lãnh	1,9
Xã Tu Bông	24,9
Xã Vạn Thắng	37,5
Xã Vạn Ninh	14,2
Xã Vạn Hưng	0,9
Xã Diên Khánh	2,2
Xã Diên Lạc	0,5
Xã Diên Điền	5,7
Xã Diên Lâm	0,2
Xã Diên Thọ	0,2
Xã Suối Hiệp	0,5
Xã Cam Lâm	3,9
Xã Cam An	0,3

199 (Tiếp theo) Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of buffalo by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Bắc Khánh Vĩnh	5,6
Xã Trung Khánh Vĩnh	16,6
Xã Tây Khánh Vĩnh	0,3
Xã Khánh Sơn	0,5
Xã Đông Khánh Sơn	0,7
Phường Ninh Chử	0,5
Phường Bảo An	2,7
Xã Phước Hữu	57,9
Xã Phước Hậu	6,8
Xã Thuận Nam	0,5
Xã Xuân Hải	0,9
Xã Thuận Bắc	16,0
Xã Công Hải	26,6
Xã Lâm Sơn	7,8
Xã Anh Dũng	0,2
Xã Mỹ Sơn	0,5
Xã Bác Ái Đông	21,2
Xã Bác Ái	8,5

200 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of cattle by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.458,2**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	19,4
Phường Tây Nha Trang	12,5
Phường Nam Nha Trang	3,2
Phường Bắc Cam Ranh	65,5
Phường Cam Ranh	15,4
Phường Cam Linh	8,3
Phường Ba Ngòi	88,5
Xã Nam Cam Ranh	289,9
Xã Bắc Ninh Hòa	167,1
Phường Ninh Hòa	90,9
Xã Tân Định	166,9
Phường Đông Ninh Hòa	99,4
Phường Hòa Thắng	24,0
Xã Nam Ninh Hòa	67,7
Xã Tây Ninh Hòa	64,5
Xã Hòa Trí	133,8
Xã Đại Lãnh	29,9
Xã Tu Bông	87,9
Xã Vạn Thắng	74,3
Xã Vạn Ninh	153,8
Xã Vạn Hưng	124,9

200 (Tiếp theo) Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of cattle by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	2,8
Xã Diên Lạc	3,8
Xã Diên Điền	23,6
Xã Diên Lâm	31,5
Xã Diên Thọ	41,2
Xã Suối Hiệp	39,4
Xã Cam Lâm	102,0
Xã Suối Dầu	17,8
Xã Cam Hiệp	30,5
Xã Cam An	48,3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	62,4
Xã Trung Khánh Vĩnh	96,6
Xã Tây Khánh Vĩnh	262,9
Xã Nam Khánh Vĩnh	105,5
Xã Khánh Vĩnh	84,1
Xã Khánh Sơn	47,5
Xã Tây Khánh Sơn	42,8
Xã Đông Khánh Sơn	71,9
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	9,1
Phường Đông Hải	7,3
Phường Ninh Chử	25,5
Phường Bảo An	60,6

200 (Tiếp theo) Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of cattle by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	106,7
Xã Ninh Phước	195,8
Xã Phước Hữu	202,2
Xã Phước Hậu	352,0
Xã Thuận Nam	343,5
Xã Cà Ná	94,8
Xã Phước Hà	268,5
Xã Phước Dinh	223,5
Xã Ninh Hải	228,9
Xã Xuân Hải	223,3
Xã Vĩnh Hải	140,2
Xã Thuận Bắc	324,5
Xã Công Hải	351,6
Xã Ninh Sơn	102,8
Xã Lâm Sơn	209,9
Xã Anh Dũng	314,6
Xã Mỹ Sơn	810,0
Xã Bác Ái Đông	321,7
Xã Bác Ái	408,7
Xã Bác Ái Tây	230,1

201 Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**58.409,5**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	43,3
Phường Tây Nha Trang	19,4
Phường Nam Nha Trang	809,3
Phường Bắc Cam Ranh	432,0
Phường Cam Ranh	-
Phường Cam Linh	7,1
Phường Ba Ngòi	1.804,5
Xã Nam Cam Ranh	456,0
Xã Bắc Ninh Hòa	9,0
Phường Ninh Hòa	31,5
Xã Tân Định	30,5
Phường Đông Ninh Hòa	51,0
Phường Hòa Thắng	1,9
Xã Nam Ninh Hòa	406,1
Xã Tây Ninh Hòa	2.029,1
Xã Hòa Trí	277,9
Xã Đại Lãnh	117,6
Xã Tu Bông	182,7
Xã Vạn Thắng	97,6
Xã Vạn Ninh	178,6
Xã Vạn Hưng	236,9

201 (Tiếp theo) **Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Live weight of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	-
Xã Diên Lạc	10,8
Xã Diên Điền	1.038,6
Xã Diên Lâm	2.924,1
Xã Diên Thọ	2.728,1
Xã Suối Hiệp	26,1
Xã Cam Lâm	2.479,6
Xã Suối Dầu	2.505,8
Xã Cam Hiệp	286,9
Xã Cam An	557,9
Xã Bắc Khánh Vĩnh	1.767,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	4.581,9
Xã Tây Khánh Vĩnh	1.731,4
Xã Nam Khánh Vĩnh	104,4
Xã Khánh Vĩnh	114,2
Xã Khánh Sơn	174,8
Xã Tây Khánh Sơn	102,0
Xã Đông Khánh Sơn	221,2
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	6,7
Phường Đông Hải	101,6
Phường Ninh Chử	77,5
Phường Bảo An	253,7

201 (Tiếp theo) Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of pig by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	280,7
Xã Ninh Phước	62,2
Xã Phước Hữu	186,0
Xã Phước Hậu	164,2
Xã Thuận Nam	2.979,6
Xã Cà Ná	88,1
Xã Phước Hà	2.102,0
Xã Phước Dinh	2,8
Xã Ninh Hải	407,6
Xã Xuân Hải	207,4
Xã Vĩnh Hải	412,8
Xã Thuận Bắc	1.315,3
Xã Công Hải	884,1
Xã Ninh Sơn	7.139,6
Xã Lâm Sơn	3.033,8
Xã Anh Dũng	148,3
Xã Mỹ Sơn	1.107,7
Xã Bác Ái Đông	2.211,9
Xã Bác Ái	5.991,1
Xã Bác Ái Tây	667,3

202 Sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of goat, sheep by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.619,7**
Phường Bắc Nha Trang	10,1
Phường Bắc Cam Ranh	1,8
Phường Cam Ranh	1,9
Phường Cam Linh	3,2
Phường Ba Ngòi	12,3
Xã Nam Cam Ranh	154,2
Phường Đông Ninh Hòa	3,7
Xã Nam Ninh Hòa	1,1
Xã Tu Bông	30,3
Xã Diên Điền	4,6
Xã Diên Lâm	3,0
Xã Diên Thọ	0,9
Xã Cam Lâm	2,6
Xã Cam Hiệp	1,1
Xã Cam An	23,8
Xã Bắc Khánh Vĩnh	0,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	4,7
Xã Tây Khánh Vĩnh	5,1
Xã Nam Khánh Vĩnh	2,6
Xã Khánh Vĩnh	1,3
Phường Phan Rang	1,0
Phường Đông Hải	3,7

202 (Tiếp theo) Sản lượng thịt dê, cừu hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of goat, sheep by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Ninh Chử	41,2
Phường Bảo An	37,8
Phường Đô Vinh	348,6
Xã Ninh Phước	411,5
Xã Phước Hữu	86,8
Xã Phước Hậu	308,2
Xã Thuận Nam	790,2
Xã Cà Ná	197,1
Xã Phước Hà	19,5
Xã Phước Dinh	243,5
Xã Ninh Hải	141,3
Xã Xuân Hải	415,9
Xã Vĩnh Hải	435,4
Xã Thuận Bắc	119,0
Xã Công Hải	169,5
Xã Ninh Sơn	6,9
Xã Lâm Sơn	21,6
Xã Anh Dũng	38,7
Xã Mỹ Sơn	378,1
Xã Bác Ái Đông	38,1
Xã Bác Ái	86,6
Xã Bác Ái Tây	10,5

203 Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.404,6**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	77,6
Phường Tây Nha Trang	42,1
Phường Nam Nha Trang	99,2
Phường Bắc Cam Ranh	254,5
Phường Cam Ranh	66,2
Phường Cam Linh	1,8
Phường Ba Ngòi	92,6
Xã Nam Cam Ranh	202,7
Xã Bắc Ninh Hòa	624,9
Phường Ninh Hòa	589,7
Xã Tân Định	444,5
Phường Đông Ninh Hòa	464,8
Phường Hòa Thắng	104,6
Xã Nam Ninh Hòa	350,1
Xã Tây Ninh Hòa	787,0
Xã Hòa Trí	344,5
Xã Đại Lãnh	157,6
Xã Tu Bông	186,5
Xã Vạn Thắng	299,3
Xã Vạn Ninh	353,4
Xã Vạn Hưng	281,2

203 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	70,4
Xã Diên Lạc	131,5
Xã Diên Điền	274,7
Xã Diên Lâm	225,1
Xã Diên Thọ	432,3
Xã Suối Hiệp	229,3
Xã Cam Lâm	1.931,4
Xã Suối Dầu	91,1
Xã Cam Hiệp	581,9
Xã Cam An	2.147,6
Xã Bắc Khánh Vĩnh	795,2
Xã Trung Khánh Vĩnh	205,0
Xã Tây Khánh Vĩnh	10,1
Xã Nam Khánh Vĩnh	19,0
Xã Khánh Vĩnh	54,4
Xã Khánh Sơn	33,0
Xã Tây Khánh Sơn	10,6
Xã Đông Khánh Sơn	85,0
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	8,2
Phường Đông Hải	81,3
Phường Ninh Chử	100,9
Phường Bảo An	139,9

203 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of poultry by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	474,7
Xã Ninh Phước	413,7
Xã Phước Hữu	227,1
Xã Phước Hậu	603,6
Xã Thuận Nam	135,9
Xã Cà Ná	16,9
Xã Phước Hà	156,9
Xã Phước Dinh	77,3
Xã Ninh Hải	414,7
Xã Xuân Hải	416,2
Xã Vĩnh Hải	84,9
Xã Thuận Bắc	358,6
Xã Công Hải	173,2
Xã Ninh Sơn	500,2
Xã Lâm Sơn	341,9
Xã Anh Dũng	83,1
Xã Mỹ Sơn	708,9
Xã Bác Ái Đông	165,7
Xã Bác Ái	243,8
Xã Bác Ái Tây	324,6

204 Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Live weight of chicken by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.034,4**
Phường Nha Trang	-
Phường Bắc Nha Trang	74,2
Phường Tây Nha Trang	41,2
Phường Nam Nha Trang	98,0
Phường Bắc Cam Ranh	182,6
Phường Cam Ranh	65,4
Phường Cam Linh	1,2
Phường Ba Ngòi	75,8
Xã Nam Cam Ranh	184,8
Xã Bắc Ninh Hòa	444,0
Phường Ninh Hòa	98,8
Xã Tân Định	259,6
Phường Đông Ninh Hòa	141,1
Phường Hòa Thắng	32,6
Xã Nam Ninh Hòa	102,6
Xã Tây Ninh Hòa	738,3
Xã Hòa Trí	116,2
Xã Đại Lãnh	112,2
Xã Tu Bông	71,8
Xã Vạn Thắng	280,2
Xã Vạn Ninh	186,3
Xã Vạn Hưng	113,4

204 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of chicken by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Diên Khánh	51,2
Xã Diên Lạc	84,2
Xã Diên Điền	164,1
Xã Diên Lâm	188,9
Xã Diên Thọ	354,9
Xã Suối Hiệp	150,4
Xã Cam Lâm	1.796,9
Xã Suối Dầu	64,4
Xã Cam Hiệp	526,1
Xã Cam An	2.078,5
Xã Bắc Khánh Vĩnh	652,7
Xã Trung Khánh Vĩnh	141,2
Xã Tây Khánh Vĩnh	6,0
Xã Nam Khánh Vĩnh	13,3
Xã Khánh Vĩnh	37,5
Xã Khánh Sơn	32,7
Xã Tây Khánh Sơn	7,3
Xã Đông Khánh Sơn	80,2
Đặc khu Trường Sa	-
Phường Phan Rang	5,4
Phường Đông Hải	43,4
Phường Ninh Chử	37,2
Phường Bảo An	68,5

204 (Tiếp theo) Sản lượng thịt gà hơi xuất chuồng phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Live weight of chicken by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Phường Đô Vinh	294,9
Xã Ninh Phước	187,5
Xã Phước Hữu	115,9
Xã Phước Hậu	309,7
Xã Thuận Nam	69,6
Xã Cà Ná	7,8
Xã Phước Hà	75,0
Xã Phước Dinh	39,2
Xã Ninh Hải	138,1
Xã Xuân Hải	297,6
Xã Vĩnh Hải	29,6
Xã Thuận Bắc	158,1
Xã Công Hải	69,3
Xã Ninh Sơn	279,5
Xã Lâm Sơn	156,8
Xã Anh Dũng	43,8
Xã Mỹ Sơn	345,8
Xã Bác Ái Đông	99,1
Xã Bác Ái	123,2
Xã Bác Ái Tây	188,6

205 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
		Ha		**%**
2020	399.248	322.558	76.690	45,69
2021	404.506	323.080	81.426	46,29
2022	404.755	323.802	80.953	46,22
2023	406.195	324.241	81.954	46,37
2024	409.241	327.191	82.050	46,95
2025	410.750	328.318	82.432	47,19

206 Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**410.750**	**328.318**	**82.432**
Phường Nha Trang	534	488	46
Phường Bắc Nha Trang	2.310	49	2.261
Phường Tây Nha Trang	95	-	95
Phường Nam Nha Trang	683	-	683
Phường Bắc Cam Ranh	2.700	2.026	674
Phường Cam Ranh	424	-	424
Phường Cam Linh	-	-	-
Phường Ba Ngòi	1.781	947	834
Xã Nam Cam Ranh	2.122	-	2.122
Xã Bắc Ninh Hòa	12.442	11.208	1.234
Phường Ninh Hòa	656	148	508
Xã Tân Định	658	-	658
Phường Đông Ninh Hòa	5.705	3.224	2.481
Phường Hòa Thắng	3.832	3.178	654
Xã Nam Ninh Hòa	9.213	6.741	2.472
Xã Tây Ninh Hòa	18.662	15.967	2.695
Xã Hòa Trí	3.519	3.040	479
Xã Đại Lãnh	9.807	7.447	2.360
Xã Tu Bông	4.420	4.029	391
Xã Vạn Thắng	4.278	3.969	309
Xã Vạn Ninh	7.920	7.185	735
Xã Vạn Hưng	2.372	1.169	1.203

206 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Xã Diên Khánh	170	-	170
Xã Diên Lạc	112	-	112
Xã Diên Điền	1.783	614	1.169
Xã Diên Lâm	4.889	3.185	1.704
Xã Diên Thọ	3.136	1.412	1.724
Xã Suối Hiệp	1.960	926	1.034
Xã Cam Lâm	3.237	128	3.109
Xã Suối Dầu	10.571	6.079	4.492
Xã Cam Hiệp	8.197	5.132	3.065
Xã Cam An	5.927	3.507	2.420
Xã Bắc Khánh Vĩnh	10.445	7.335	3.110
Xã Trung Khánh Vĩnh	28.351	25.259	3.092
Xã Tây Khánh Vĩnh	21.909	18.041	3.868
Xã Nam Khánh Vĩnh	14.650	9.977	4.673
Xã Khánh Vĩnh	14.943	12.449	2.494
Xã Khánh Sơn	6.508	3.401	3.107
Xã Tây Khánh Sơn	8.014	6.537	1.477
Xã Đông Khánh Sơn	7.611	3.909	3.702
Đặc khu Trường Sa	39	-	39
Phường Phan Rang	-	-	-
Phường Đông Hải	-	-	-
Phường Ninh Chử	213	213	-

206 (Tiếp theo) **Diện tích có rừng đến 31/12/2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Area of forest as of 31st December 2025 by commune

Ha

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which*	
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*
Phường Bảo An	21	-	21
Phường Đô Vinh	2	-	2
Xã Ninh Phước	39	-	39
Xã Phước Hữu	7.938	7.258	680
Xã Phước Hậu	1.068	1.042	26
Xã Thuận Nam	2.173	1.573	600
Xã Cà Ná	3.153	3.005	148
Xã Phước Hà	15.795	15.430	365
Xã Phước Dinh	4.090	2.919	1.171
Xã Ninh Hải	3.522	3.248	274
Xã Xuân Hải	20	-	20
Xã Vĩnh Hải	11.026	10.902	124
Xã Thuận Bắc	4.990	3.600	1.390
Xã Công Hải	6.484	5.003	1.481
Xã Ninh Sơn	2.427	2.089	338
Xã Lâm Sơn	8.145	6.115	2.030
Xã Anh Dũng	25.723	24.750	973
Xã Mỹ Sơn	9.288	8.544	744
Xã Bác Ái Đông	11.292	9.881	1.411
Xã Bác Ái	9.866	8.603	1.263
Xã Bác Ái Tây	36.890	35.437	1.453

207 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of newly concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2020	5.058	4.199	809	50
2021	3.259	2.833	404	22
2022	3.576	2.638	538	400
2023	2.761	2.276	415	70
2024	2.701	1.721	730	250
2025	2.418	1.694	635	89
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2020	88,44	83,54	116,73	-
2021	64,43	67,46	49,96	44,00
2022	109,75	93,13	133,23	1.818,18
2023	77,20	86,27	77,12	17,50
2024	97,83	75,62	175,87	357,14
2025	89,53	98,45	86,97	-

208 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of newly concentrated planted forest by type of ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế - *By type of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
		Ha		
2020	5.058	1.504	3.554	-
2021	3.259	632	2.627	-
2022	3.576	1.028	2.548	-
2023	2.761	597	2.164	-
2024	2.701	1.331	1.370	-
2025	2.418	1.016	1.402	-
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2020	88,44	127,03	78,54	-
2021	64,43	41,99	73,92	-
2022	109,75	162,77	97,01	-
2023	77,20	58,03	84,93	-
2024	97,83	223,08	63,31	-
2025	89,53	76,36	102,32	-

209 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Area of newly concentrated planted forest by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.418**
Phường Bắc Nha Trang	147
Phường Bắc Cam Ranh	6
Phường Ba Ngòi	181
Xã Nam Cam Ranh	23
Phường Ninh Hòa	86
Xã Tân Định	34
Xã Nam Ninh Hòa	74
Xã Tây Ninh Hòa	33
Xã Hòa Trí	1
Xã Diên Lâm	153
Xã Diên Thọ	43
Xã Cam Hiệp	1
Xã Cam An	18
Xã Bắc Khánh Vĩnh	526
Xã Trung Khánh Vĩnh	132
Xã Tây Khánh Vĩnh	141
Xã Nam Khánh Vĩnh	174
Xã Khánh Vĩnh	77
Xã Khánh Sơn	21
Xã Cà Ná	10
Xã Ninh Sơn	6
Xã Lâm Sơn	41
Xã Anh Dũng	21
Xã Mỹ Sơn	8
Xã Bác Ái Đông	152
Xã Bác Ái	100
Xã Bác Ái Tây	209

210 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Production of wood and non-timber products by type of forest product

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1. Gỗ khai thác							
Gỗ tròn *Round wood*	M^3	95.183	76.007	91.546	110.883	113.305	134.089
Củi - *Firewood*	Ste	40.793	37.783	71.227	66.703	60.954	53.555
2. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán ***Non-timber products and other forest products***							
Luồng, vầu *Flow, cane*	1000 cây *Thous. trees*	4	314	157	155	150	-
Tre/Lồ ô - *Bamboo*	"	4.228	4.343	249	1.348	315	2.537
Trúc - *Truc*	"	7.238	7.869	3	3	2	183
Song mây - *Rattan*	Tấn - *Ton*	154	129	2	2	2	2
Nhựa thông - *Resin*	"	-	-	-	-	-	-
Măng tươi *Fresh asparagus*	"	2.261	2.333	2.089	1.559	2.361	2.715

211 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Water surface area of aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.766**	**4.700**	**5.119**	**5.139**	**4.849**	**3.101**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*	1.328	984	959	1.039	845	629
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*	3.438	3.716	4.160	4.100	4.004	2.472
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Cá - *Fish*	739	734	654	531	522	421
Tôm - *Shrimp*	2.652	2.899	3.312	3.315	3.315	1.698
Thủy sản khác *Other aquatic products*	1.375	1.067	1.153	1.293	1.012	982

212 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Water surface area of aquaculture by commune

Ha

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.101**
Phường Bắc Nha Trang	14
Phường Nam Nha Trang	19
Phường Bắc Cam Ranh	39
Phường Cam Ranh	21
Phường Cam Linh	36
Phường Ba Ngòi	101
Xã Nam Cam Ranh	165
Xã Bắc Ninh Hòa	50
Phường Đông Ninh Hòa	127
Phường Hòa Thắng	721
Xã Nam Ninh Hòa	371
Xã Đại Lãnh	121
Xã Tu Bông	88
Xã Vạn Thắng	24
Xã Vạn Ninh	10
Xã Vạn Hưng	56
Xã Diên Điền	7
Xã Diên Lâm	3
Xã Diên Thọ	6
Xã Suối Hiệp	1
Xã Cam Lâm	208

212 (Tiếp theo) **Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Water surface area of aquaculture by commune

Ha

	2025
Xã Bắc Khánh Vĩnh	2
Xã Trung Khánh Vĩnh	4
Xã Tây Khánh Vĩnh	3
Xã Nam Khánh Vĩnh	0,4
Xã Khánh Vĩnh	4
Xã Khánh Sơn	4
Xã Tây Khánh Sơn	3
Xã Đông Khánh Sơn	3
Phường Đông Hải	4
Phường Ninh Chử	62
Xã Cà Ná	10
Xã Phước Dinh	226
Xã Ninh Hải	163
Xã Xuân Hải	368
Xã Vĩnh Hải	10
Xã Ninh Sơn	13
Xã Lâm Sơn	24
Xã Anh Dũng	1
Xã Mỹ Sơn	1
Xã Bác Ái Đông	6
Xã Bác Ái	1
Xã Bác Ái Tây	1

213 Diện tích thu hoạch thủy sản
Harvested area of aquaculture

Ha

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.071**	**4.485**	**5.119**	**5.119**	**4.871**	**4.187**
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Nuôi trồng thủy sản biển *Marine aquaculture*	1.690	983	926	974	752	810
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Inland aquaculture*	3.381	3.502	4.193	4.145	4.119	3.377
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Cá - *Fish*	698	538	576	516	545	373
Tôm - *Shrimp*	2.575	2.994	3.418	3.360	3.210	2.582
Thủy sản khác *Other aquatic products*	1.798	953	1.125	1.243	1.116	1.232

214 Sản lượng thủy sản
Production of fisheries

Tấn - *Ton*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**240.389**	**244.742**	**255.375**	**264.798**	**269.712**	**271.998**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By type of catching, aquaculture***						
Khai thác - *Catching*	**214.403**	**219.710**	**227.854**	**234.763**	**236.118**	**236.243**
Cá - *Fish*	199.641	206.198	212.986	220.534	221.851	223.211
Tôm - *Shrimp*	1.792	1.586	1.561	2.061	2.654	2.931
Thủy sản khác *Other aquatic products*	12.970	11.926	13.307	12.168	11.613	10.101
Nuôi trồng - *Aquaculture*	**25.986**	**25.032**	**27.521**	**30.035**	**33.594**	**35.755**
Cá - *Fish*	8.933	8.816	9.743	9.982	10.930	9.825
Tôm - *Shrimp*	10.540	10.072	9.671	9.950	11.583	12.136
Thủy sản khác *Other aquatic products*	6.513	6.144	8.107	10.103	11.081	13.794
Phân theo loại thủy sản ***By type of aquatic product***						
Cá - *Fish*	208.574	215.014	222.729	230.516	232.781	233.036
Tôm - *Shrimp*	12.332	11.658	11.232	12.011	14.237	15.067
Thủy sản khác *Other aquatic products*	19.483	18.070	21.414	22.271	22.694	23.895

215 Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fishery by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**271.998**
Phường Nha Trang	13.225
Phường Bắc Nha Trang	21.880
Phường Nam Nha Trang	28.103
Phường Bắc Cam Ranh	1.248
Phường Cam Ranh	1.917
Phường Cam Linh	7.867
Phường Ba Ngòi	1.771
Xã Nam Cam Ranh	3.520
Xã Bắc Ninh Hòa	142
Phường Đông Ninh Hòa	14.049
Phường Hòa Thắng	2.161
Xã Nam Ninh Hòa	4.331
Xã Đại Lãnh	27.297
Xã Tu Bông	5.098
Xã Vạn Thắng	5.467
Xã Vạn Ninh	3.827
Xã Vạn Hưng	5.095
Xã Diên Điền	46
Xã Diên Lâm	7
Xã Diên Thọ	37
Xã Suối Hiệp	3
Xã Cam Lâm	2.063
Xã Bắc Khánh Vĩnh	9

215 (Tiếp theo) **Sản lượng thuỷ sản phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fishery by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Trung Khánh Vĩnh	17
Xã Tây Khánh Vĩnh	12
Xã Nam Khánh Vĩnh	2
Xã Khánh Vĩnh	19
Xã Khánh Sơn	4
Xã Tây Khánh Sơn	1
Xã Đông Khánh Sơn	4
Phường Đông Hải	20.394
Phường Ninh Chử	14.235
Xã Cà Ná	46.132
Xã Phước Dinh	14.219
Xã Ninh Hải	5.120
Xã Xuân Hải	3.138
Xã Vĩnh Hải	19.018
Xã Công Hải	122
Xã Ninh Sơn	45
Xã Lâm Sơn	83
Xã Anh Dũng	5
Xã Mỹ Sơn	4
Xã Bác Ái Đông	28
Xã Bác Ái	13
Xã Bác Ái Tây	220

216 Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of fisheries caught by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**236.243**
Phường Nha Trang	12.563
Phường Bắc Nha Trang	21.601
Phường Nam Nha Trang	28.084
Phường Bắc Cam Ranh	849
Phường Cam Ranh	1.020
Phường Cam Linh	6.897
Phường Ba Ngòi	1.552
Xã Nam Cam Ranh	1.342
Phường Đông Ninh Hòa	13.476
Phường Hòa Thắng	437
Xã Nam Ninh Hòa	3.729
Xã Đại Lãnh	18.096
Xã Tu Bông	3.902
Xã Vạn Thắng	5.070
Xã Vạn Ninh	3.818
Xã Vạn Hưng	4.158
Xã Cam Lâm	1.079
Phường Đông Hải	20.323
Phường Ninh Chử	12.950

216 (Tiếp theo) **Sản lượng thuỷ sản khai thác phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Production of fisheries caught by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Cà Ná	45.905
Xã Phước Dinh	8.446
Xã Ninh Hải	2.687
Xã Vĩnh Hải	18.157
Xã Công Hải	69
Xã Ninh Sơn	4
Xã Lâm Sơn	5
Xã Anh Dũng	1
Xã Mỹ Sơn	1
Xã Bác Ái Đông	5
Xã Bác Ái	8
Xã Bác Ái Tây	9

217 Sản lượng cá biển khai thác phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of caught sea fish by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**223.036**
Phường Nha Trang	12.562
Phường Bắc Nha Trang	21.225
Phường Nam Nha Trang	27.753
Phường Bắc Cam Ranh	812
Phường Cam Ranh	643
Phường Cam Linh	5.769
Phường Ba Ngòi	1.373
Xã Nam Cam Ranh	689
Phường Đông Ninh Hòa	13.341
Phường Hòa Thắng	306
Xã Nam Ninh Hòa	3.359
Xã Đại Lãnh	16.886
Xã Tu Bông	3.639
Xã Vạn Thắng	3.683
Xã Vạn Ninh	2.577
Xã Vạn Hưng	3.482
Xã Cam Lâm	886
Phường Đông Hải	17.965
Phường Ninh Chử	11.300
Xã Cà Ná	45.813
Xã Phước Dinh	8.416
Xã Ninh Hải	2.601
Xã Vĩnh Hải	17.887
Xã Công Hải	69

218 Sản lượng cá nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of aquaculture fish by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.825**
Phường Nha Trang	513
Phường Bắc Nha Trang	166
Phường Bắc Cam Ranh	173
Phường Cam Ranh	255
Phường Cam Linh	108
Phường Ba Ngòi	46
Xã Nam Cam Ranh	351
Phường Đông Ninh Hòa	41
Xã Nam Ninh Hòa	79
Xã Đại Lãnh	6.208
Xã Vạn Ninh	9
Xã Vạn Hưng	56
Xã Diên Điền	46
Xã Diên Lâm	7
Xã Diên Thọ	37
Xã Suối Hiệp	3
Xã Cam Lâm	463
Xã Bắc Khánh Vĩnh	9
Xã Trung Khánh Vĩnh	17
Xã Tây Khánh Vĩnh	12
Xã Nam Khánh Vĩnh	2
Xã Khánh Vĩnh	19

218 (Tiếp theo) Sản lượng cá nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Production of aquaculture fish by commune

Tấn - *Ton*

	2025
Xã Khánh Sơn	4
Xã Tây Khánh Sơn	1
Xã Đông Khánh Sơn	4
Xã Cà Ná	67
Xã Phước Dinh	26
Xã Ninh Hải	95
Xã Xuân Hải	194
Xã Vĩnh Hải	448
Xã Công Hải	3
Xã Ninh Sơn	41
Xã Lâm Sơn	78
Xã Anh Dũng	3
Xã Mỹ Sơn	2
Xã Bác Ái Đông	23
Xã Bác Ái	5
Xã Bác Ái Tây	211

219 Sản lượng tôm nuôi phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Production of aquaculture shrimp by commune

Tấn - *Ton*

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**12.136**
Phường Nha Trang	149
Phường Bắc Nha Trang	1
Phường Nam Nha Trang	19
Phường Bắc Cam Ranh	161
Phường Cam Ranh	555
Phường Cam Linh	720
Phường Ba Ngòi	52
Xã Nam Cam Ranh	1.481
Xã Bắc Ninh Hòa	88
Phường Đông Ninh Hòa	100
Phường Hòa Thắng	1.297
Xã Nam Ninh Hòa	494
Xã Đại Lãnh	1.767
Xã Tu Bông	516
Xã Vạn Thắng	193
Xã Vạn Hưng	715
Xã Cam Lâm	455
Phường Đông Hải	71
Phường Ninh Chử	24
Xã Cà Ná	160
Xã Phước Dinh	2.010
Xã Ninh Hải	82
Xã Xuân Hải	729
Xã Vĩnh Hải	246
Xã Công Hải	51

220 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu và theo phạm vi khai thác

Number of fishing vessels with motor by length and by scope of fishing

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.744**	**7.573**	**7.207**	**7.036**	**6.599**	**6.521**
Phân theo chiều dài tàu ***By length***						
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	280	304	343	303	292	629
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	5.653	4.992	4.713	4.585	4.153	3.984
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 12 meter to under 15 meter*	1.041	1.324	1.142	1.113	1.052	842
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	747	930	986	1.012	1.073	1.022
Từ 24 m trở lên - *Over 24 meter*	23	23	23	23	29	44
Phân theo phạm vi khai thác ***By scope of fishing***						
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	6.163	5.874	5.461	5.328	4.835	5.455
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	1.581	1.699	1.746	1.708	1.764	1.066

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
221	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh *Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity*	593
222	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales at current prices by commodity group*	594
223	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity*	596
224	Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm *Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December*	597
225	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by type of ownership*	598
226	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist arrivals*	599
227	Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng *Export of goods and services by export form and commodity group*	600
228	Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu *Mainly export commodities*	602
229	Trị giá xuất khẩu hàng hóa năm 2025 phân theo mặt hàng chủ yếu, nước và vùng lãnh thổ *Value of good exported in 2025 by kind of main good, country and territory*	603

Biểu *Table*		Trang *Page*
230	Trị giá hàng hóa nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng *Import of goods by import form and commodity group*	604
231	Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu *Mainly import commodities*	606
232	Trị giá nhập khẩu hàng hóa năm 2025 phân theo mặt hàng chủ yếu, nước và vùng lãnh thổ *Value of good imported in 2025 by kind of main good, country and territory*	607

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là,

làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services are total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.

Turnover from retail sales of goods comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm individual business establishments.

Turnover from accommodation services consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for accommodation business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, accommodation on mobile vehicles, etc.).

Turnover from catering services is the total amount of money earned or will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food prepared by the establishment itself and food purchased from outside for resale without further processing or additional services by the establishment (goods purchased for resale).

Turnover from travelling is the money generated by travel establishments from implementing travelling business activities including package and non-package tours for domestic and international tourists by travel establishments; providing tourism information, advising, planning and guidingtourist including acting as travel agents.

Other service turnover includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned or will

be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.

Market is the place planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in each area. Markets are classified into three types: ***Type 1*** (with over 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, city or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** (with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern infrastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services); ***Type 3*** (under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).

Supermarket is a modern type of general or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.

Commercial center is modern, multi-functional business, including a combination of stores, service establishments; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient services to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.

TOURISM

Domestic tourists are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within the territory of Viet Nam.

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2025

1. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng

Trong năm 2025, hàng loạt sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức quy mô, tạo điểm nhấn cho bức tranh du lịch địa phương. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch chủ động đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt chú trọng các chương trình vui chơi, giải trí phục vụ nhu cầu ngày càng cao của du khách; nhiều sản phẩm, show diễn mới được ra mắt như show "Tinh hoa bách nghệ" tại VinWonders Nha Trang, "Chum show - Nụ hôn của nghệ thuật" tại Nhà hát Đó và "Ánh sáng huyền thoại" tại Làng nghề Nha Trang xưa, góp phần làm phong phú trải nghiệm du lịch về đêm. Song song đó, các doanh nghiệp lữ hành cũng tích cực xây dựng và khai thác các tour du lịch khám phá văn hóa Chăm, tour du lịch văn hóa - cộng đồng, tạo thêm lựa chọn mới mẻ cho du khách đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2025 ước được 198.365,4 tỷ đồng, tăng 16,79% so năm 2024, trong đó: Bán lẻ hàng hóa 126.049,9 tỷ đồng, tăng 19,1% và doanh thu dịch vụ 72.315,5 tỷ đồng, tăng 12,98%, cụ thể:

Bán lẻ hàng hóa ước được 126.049,9 tỷ đồng, tăng 19,1% so năm 2024, trong đó: Lương thực, thực phẩm 51.043,8 tỷ đồng, tăng 7,13% cho thấy sức mua ổn định và tiếp tục khẳng định vai trò trụ cột trong tiêu dùng của người dân; hàng may mặc, giày dép 4.566,5 tỷ đồng, tăng 5,07%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 9.124,2 tỷ đồng, tăng 9,21% với các mặt hàng như quạt, máy lạnh, tủ lạnh, máy lọc không khí ghi nhận mức tiêu thụ tích cực; vật phẩm văn hóa, giáo dục 829,6 tỷ đồng, tăng 26,95%; gỗ và vật liệu xây dựng 8.312,5 tỷ đồng, tăng 30,47%; ô tô các loại 9.930,7 tỷ đồng, gấp 2,63 lần, là nhóm ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong toàn bộ cơ cấu bán lẻ hàng hóa; xăng, dầu các loại 17.909,1 tỷ đồng, tăng 19,2%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 2.568 tỷ đồng, tăng 9,3%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 7.529,8 tỷ đồng, tăng 63,44%; sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác 2.462,5 tỷ đồng, tăng 25,44%; hàng hóa khác 8.486,3 tỷ đồng, tăng 21,48%...

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 42.753,6 tỷ đồng, tăng 13,33% so năm 2024, trong đó: Doanh thu dịch vụ lưu trú 9.913,9 tỷ đồng, tăng 13,26%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 32.839,7 tỷ đồng, tăng 13,35% chủ yếu do lượng khách du lịch trong nước và quốc tế tăng.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 4.891,3 tỷ đồng, tăng 5,59% so năm 2024, do khách du lịch thường xuyên đưa vào lịch trình đến các điểm tham quan, vui chơi giải trí nổi tiếng như VinWonders Nha Trang, Bảo tàng Hải dương học, Làng nghề Trường Sơn; các di tích, danh thắng nổi tiếng như Tháp Bà Ponagar, chùa Long Sơn, Nhà thờ Chánh tòa Nha Trang; các làng nghề truyền thống như dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp, gốm Bàu Trúc…

Doanh thu dịch vụ khác ước được 24.670,6 tỷ đồng, tăng 13,95% so năm 2024, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 8.905 tỷ đồng, tăng 18,07% do thị trường bất động sản khởi sắc trở lại với hàng loạt dự án nhà ở, đô thị mới và nhà ở xã hội được khởi động đã tạo động lực cho tăng trưởng; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.568,3 tỷ đồng, tăng 66,31%; giáo dục và đào tạo 972,5 tỷ đồng, tăng 56,01%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 1.462,6 tỷ đồng, tăng 28,97%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 8.010,5 tỷ đồng, tăng 31,19%...

2. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Năm 2025, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu toàn tỉnh ước được 3.943,5 triệu USD tăng 8,78% so năm 2024, cụ thể: Xuất khẩu tăng 14,11%; nhập khẩu tăng 0,9%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Năm 2025, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 2.465,4 triệu USD, bằng 104,91% KH và tăng 14,11% so năm 2024: Khu vực trong nước được 1.522,7 triệu USD, tăng 13,65% (trong đó, kinh tế tư nhân 1.451,4 triệu USD, tăng 13,73%; kinh tế nhà nước được 70,4 triệu USD, tăng 13,27%; kinh tế tập thể 0,9 triệu USD, giảm 42,03%) và chiếm 61,76% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 942,7 triệu USD, tăng 14,87% và chiếm 38,24%.

Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, hàng thủy sản và tàu biển tiếp tục là 02 mặt hàng xuất khẩu lớn nhất của tỉnh với trị giá xuất khẩu trên 500

triệu USD, cụ thể: Hàng thủy sản 824,5 triệu USD, chiếm 33,44% và giảm 1,97% so năm 2024; hàng công nghiệp nặng và khoáng sản 748 triệu USD, chiếm 30,34% và tăng 17,18%. Có 4 mặt hàng có giá trị xuất khẩu từ 100 đến dưới 500 triệu USD là: 239,5 triệu USD cà phê, tăng 84,52%; 190,1 triệu USD hàng dệt may, tăng 37,56%; 175,9 triệu USD gỗ, tăng 13,8%; 167,5 triệu USD hàng hóa khác, giảm 5,52%. Có 4 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến dưới 100 triệu USD như: 42,9 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 46,99%; 35,5 triệu USD vải các loại, tăng 27,54%; 18,8 triệu USD hạt điều, giảm 3,23%; 18,7 triệu sản phẩm từ gỗ, giảm 28,27%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 3,4 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, giảm 4,35%; 2,1 triệu USD đá quý, kim loại quý và sản phẩm, tăng 16,01%...

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh trong năm 2025 như: Nhật Bản 269,7 triệu USD; Mỹ 244,6 triệu USD; Hy Lạp 161,6 triệu USD; Xin-ga-po 156,3 triệu USD; Đức 119,1 triệu USD; Hàn Quốc 62,2 triệu USD; Đài Loan 47,9 triệu USD; Nga 45,7 triệu USD; Anh 43,1 triệu USD.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Năm 2025, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 1.478,1 triệu USD, bằng 95,98% KH và tăng 0,9% so năm 2024, trong đó khu vực kinh tế trong nước được 603,3 triệu USD, tăng 10,02% và chiếm 40,82% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 874,7 triệu USD, giảm 4,55% và chiếm 59,18%.

Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu năm 2025 như: 224,6 triệu USD hàng hóa khác, giảm 5,68% so năm 2024; 260,6 triệu USD hàng thủy sản, giảm 10,28%; 26 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 8,81%; 304,6 triệu USD than đá, giảm 7,26%; 98,8 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 7,15%; 12,8 triệu USD chất dẻo (plasitc) nguyên liệu, giảm 14,05%; 136,4 triệu USD sắt thép các loại, tăng 7,51%; 474,5 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng, tăng 4,21%; 51 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 83,82%; 11,5 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 20,44%; 41,5 triệu USD vải các loại, tăng 81,82%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu năm 2025, Hàn Quốc vẫn là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 533,3 triệu USD, chiếm 36,08% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; In-đô-nê-xi-a 225,1 triệu USD, chiếm 15,23%; Trung Quốc 166,1 triệu USD, chiếm 11,24%; Xin-ga-po 52 triệu USD, chiếm 3,52%; Đài Loan 41,1 triệu USD, chiếm 2,78%; Nhật Bản 23,7 triệu USD, chiếm 1,61%; Mỹ 33 triệu USD, chiếm 2,24%.

Cán cân thương mại hàng hóa năm 2025, xuất siêu được 987,3 triệu USD, bằng 40,05% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 919,3 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu được 68 triệu USD.

3. Du lịch

Năm 2025, du lịch Khánh Hòa tiếp tục khởi sắc với nhiều hoạt động sôi động, thu hút đông đảo du khách trong và ngoài nước. Trên địa bàn tỉnh, hàng loạt sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức quy mô, tạo điểm nhấn cho bức tranh du lịch địa phương. Song song đó, các doanh nghiệp du lịch chủ động đa dạng hóa sản phẩm, đặc biệt chú trọng các chương trình vui chơi, giải trí phục vụ nhu cầu ngày càng cao của du khách. Nhiều sản phẩm, show diễn mới được ra mắt như show "Tinh hoa bách nghệ" tại VinWonders Nha Trang, "Chum show - Nụ hôn của nghệ thuật" tại Nhà hát Đó và "Ánh sáng huyền thoại" tại Làng nghề Nha Trang xưa, góp phần làm phong phú trải nghiệm du lịch về đêm. Sau hợp nhất, không gian phát triển du lịch của tỉnh được mở rộng về phía Nam, mở ra nhiều dư địa tăng trưởng. Bên cạnh thế mạnh truyền thống về du lịch biển, đảo, ngành du lịch Khánh Hòa có thêm điều kiện thuận lợi để phát triển các sản phẩm du lịch văn hóa, du lịch cộng đồng và du lịch nông nghiệp, hướng tới phát triển bền vững.

Các chỉ tiêu du lịch trong năm 2025 đều tăng khá so năm 2024, cụ thể: Doanh thu du lịch ước được 67.044,1 tỷ đồng, bằng 100,91% kế hoạch và tăng 17,27% so năm 2024; số lượt khách lưu trú được 16.378 nghìn lượt khách, bằng 103,97% và tăng 14,38%; với 41.123,4 nghìn ngày khách, bằng 104,24% và tăng 14,38% (trong đó khách quốc tế 5.540 nghìn lượt khách, bằng 102,69% và tăng 13,4%; với 19.209 nghìn ngày khách bằng 102,54% và tăng 14,49%).

TRADE AND TOURISM IN 2025

1. Retail sales of goods and services

In 2025, a series of large-scale cultural, sports and tourism events were organized, creating highlights for the local tourism landscape. Alongside this, tourism enterprises proactively diversified their products, placing particular emphasis on entertainment and recreational programs to serve the increasingly high demand of visitors; many new products and shows were launched, such as the "Quintessence of Traditional Crafts" show at VinWonders Nha Trang, "Chum Show - The Kiss of Art" at Do Theater, and "Legendary Light' at Old Nha Trang Village, contributing to enriching the nighttime tourism experience. At the same time, travel enterprises also actively developed and operated tours exploring Cham culture as well as cultural-community tourism tours, offering visitors fresh new choices, which contributed to the estimated retail sales of goods and services in 2025 reaching 198,365.4 billion VND, (+16.79% YoY): retail sales of goods reached 126,049.9 billion VND, (+19.1% YoY), and service revenue reached 72,315.5 billion VND, (+12.98% YoY), specifically:

Retail sales of goods were estimated at 126,049.9 billion VND (+19.1% YoY), of which: food and foodstuff reached 51,043.8 billion VND (+7.13%), reflecting stable purchasing power and continuing to affirm its role as a pillar of consumer spending; garments and footwear reached 4,566.5 billion VND, (+5.07%); household appliances, tools and equipment reached 9,124.2 billion VND (+9.21%), with items such as fans, air conditioners, refrigerators and air purifiers recording positive consumption; cultural and educational items reached 829.6 billion VND (+26.95%); timber and construction materials reached 8,312.5 billion VND, (+30.47%); automobiles of all types reached 9,930.7 billion VND, up 2.63-fold, making it the group with the highest growth rate within the overall retail sales structure; petrol and oil of all types reached 17,909.1 billion VND (+19.2%); other fuels (excluding petrol and oil) reached 2,568 billion VND (+9.3%); gemstonnes, precious metals and related products reached 7,529.8 billion VND (+63.44%); repair of automobiles, motorcycles and other motor vehicles reached 2,462.5 billion VND (+25.44%); other goods reached 8,486.3 billion VND, (+21.48%), etc.

Turnover from accommodation and food service activities was estimated at 42,753.6 billion VND (+13.33% YoY), of which: turnover from accommodation

services reached 9,913.9 billion VND (+13.26%); turnover from food service activities reached 32,839.7 billion VND (+13.35%), mainly due to the rise in both domestic and international tourist arrivals.

Turnover from travelling services was estimated at 4,891.3 billion VND, (+5.59% YoY), as tourists frequently included in their itineraries well-known attractions and entertainment sites such as VinWonders Nha Trang, the Oceanography Museum, and Truong Son Craft Village; famous relics and scenic spots such as Ponagar Tower, Long Son Pagoda, and Nha Trang Cathedral; and traditional craft villages such as My Nghiep brocade weaving and Bau Truc pottery, etc.

Turnover from other services was estimated at 24,670.6 billion VND, (+13.95% YoY), of which: real estate business services reached 8,905 billion VND, (+18.07%), as the real estate market rebounded with a wave of new housing, urban development and social housing projects providing momentum for growth; administrative and support services reached 1,568.3 billion VND, (+66.31%); education and training reached 972.5 billion VND, (+56.01%); health and social work activities reached 1,462.6 billion VND, (+28.97%); arts, entertainment and recreation reached 8,010.5 billion VND, (+31.19%), etc.

2. Export and import of goods

In 2025, the total export and import turnover of the whole province was estimated at 3,943.5 million USD, (+8.78% YoY), specifically: exports increased by 14.11%; imports increased by 0.9%.

a. Export of goods

In 2025, the export turnover of goods was estimated at 2,465.4 million USD, equal to 104.91% of the plan and up 14.11% over 2024: the domestic sector reached 1,522.7 million USD, up 13.65% (of which, the private sector reached 1,451.4 million USD, up 13.73%; the state sector reached 70.4 million USD, up 13.27%; the collective sector reached 0.9 million USD, down 42.03%), accounting for 61.76% of the province's total export turnover; the FDI sector reached 942.7 million USD, up 14.87%, accounting for 38.24%.

Regarding the proportion of commodity groups, seafood and ships continued to be the province's two largest export items, with export values exceeding 500 million USD, specifically: seafood reached 824.5 million USD,

accounting for 33.44% (-1.97% YoY); heavy industrial goods and minerals reached 748 million USD, accounting for 30.34% (+17.18%). There were 4 items with export values ranging from 100 to under 500 million USD: coffee at 239.5 million USD (+84.52%); textiles and garments at 190.1 million USD (+37.56%); wood at 175.9 million USD (+13.8%); other goods at 167.5 million USD (-5.52%). There were 4 items with export values ranging from 10 to under 100 million USD: machinery, equipment and spare parts at 42.9 million USD, (+46.99%); fabrics of all types at 35.5 million USD (+27.54%); cashew nuts at 18.8 million USD (-3.23%); wood products at 18.7 million USD (-28.27%). Some remaining items had values ranging from 1 to 10 million USD, such as: rattan, bamboo, sedge and carpet products at 3.4 million USD (-4.35%); gemstonnes, precious metals and related products at 2.1 million USD (+ 16.01%).

Some of the province's major export markets in 2025 included: Japan at 269.7 million USD; the United States at 244.6 million USD; Greece at 161.6 million USD; Singapore at 156.3 million USD; Germany at 119.1 million USD; South Korea at 62.2 million USD; Taiwan (Province of China) at 47.9 million USD; Russia at 45.7 million USD; and the United Kingdom at 43.1 million USD.

b. Import of goods

In 2025, the import turnover of goods was estimated at 1,478.1 million USD, equal to 95.98% of the plan and up 0.9% over 2024, of which the domestic economic sector reached 603.3 million USD (+10.02%), accounting for 40.82% of the province's total import turnover; the FDI sector reached 874.7 million USD (-4.55%), accounting for 59.18%.

The import values of some key commodities in 2025 were as follows: other goods reached 224.6 million USD (-68% YoY); seafood reached 260.6 million USD (-10.28%); animal feed and materials reached 26 million USD, (-8.81%); coal reached 304.6 million USD, (-7.26%); tobacco raw materials and supplies reached 98.8 million USD (-7.15%); plastic materials reached 12.8 million USD (-14.05%); iron and steel of all types reached 136.4 million USD (+7.51%); machinery, equipment, tools and spare parts reached 474.5 million USD, (+4.21%); raw materials and supplies for textiles, garments, leather and footwear reached 51 million USD (+83.82%); pharmaceutical raw materials and supplies reached 11.5 million USD (+20.44%); fabrics of all types reached 41.5 million USD (+81.82%).

Regarding import markets in 2025, South Korea remained the province's largest import market, with a turnover of 533.3 million USD, accounting for 36.08% of the province's total import turnover; Indonesia reached 225.1 million USD, accounting for 15.23%; China reached 166.1 million USD, accounting for 11.24%; Singapore reached 52 million USD, accounting for 3.52%; Taiwan reached 41.1 million USD, accounting for 2.78%; Japan reached 23.7 million USD, accounting for 1.61%; and the United States reached 33 million USD, accounting for 2.24%.

In 2025, the trade balance of goods recorded a surplus of 987.3 million USD, equal to 40.05% of the total export turnover of goods. Of which, the domestic economic sector recorded a trade surplus of 919.3 million USD; the FDI sector recorded a trade surplus of 68 million USD.

3. Tourism

In 2025, tourism in Khanh Hoa continued to flourish with a wide range of dynamic activities, drawing large numbers of domestic and international visitors. Across the province, a series of large-scale cultural, sports and tourism events were organized, creating highlights for the local tourism landscape. At the same time, tourism enterprises proactively diversified their products, placing particular emphasis on entertainment and recreational programs to serve the increasingly high demand of visitors. Many new products and shows were launched, such as the "Quintessence of Traditional Crafts" show at VinWonders Nha Trang, "Chum Show - The Kiss of Art" at Do Theater, and "Legendary Light" at Old Nha Trang Village, contributing to enriching the nighttime tourism experience. Following the merger, the province's tourism development space has expanded southward, opening up substantial room for growth. In addition to its traditional strengths in sea and island tourism, Khanh Hoa's tourism sector now has more favorable conditions to develop cultural tourism, community-based tourism and agricultural tourism products, aiming toward sustainable development.

Tourism indicators in 2025 all recorded fairly strong growth over 2024, specifically: turnover from tourism was estimated at 67,044.1 billion VND, equal to 100.91% of the plan , (+17.27% YoY); the number of overnight visitor arrivals reached 16,378 thousand arrivals, equal to 103.97% of the plan, (+14.38%), with 41,123.4 thousand visitor-days, equal to 104.24% and up 14.38% (of which international visitors numbered 5,540 thousand arrivals, equal to 102.69% and up 13.4%, with 19,209 thousand visitor-days, equal to 102.54% and up 14.49%).

221 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh doanh

Retail sales of goods and services at current prices by kind of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ *Retail sales*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation and catering services*	Du lịch, lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other services*
		Tỷ đồng - *Bill. VND*			
2015	78.344,5	55.408,1	12.291,5	199,3	10.445,6
2016	84.695,7	57.183,3	14.756,5	495,5	12.260,4
2017	96.282,4	62.603,7	17.709,6	2.074,6	13.894,5
2018	109.611,0	67.082,2	21.935,5	3.785,5	16.807,8
2019	120.588,9	74.721,8	24.477,0	4.927,8	16.462,3
2020	97.897,7	73.667,4	15.164,0	2.034,7	7.031,6
2021	84.908,6	63.598,7	9.807,8	167,7	11.334,4
2022	128.026,3	87.819,8	22.806,5	1.384,2	16.015,8
2023	151.989,2	98.504,9	32.289,1	3.270,5	17.924,7
2024	169.845,3	105.837,5	37.724,3	4.632,2	21.651,3
2025	198.365,4	126.049,9	42.753,6	4.891,3	24.670,6
		Cơ cấu - *Structure* (%)			
2015	100,00	70,72	15,69	0,26	13,33
2016	100,00	67,52	17,42	0,58	14,48
2017	100,00	65,02	18,39	2,16	14,43
2018	100,00	61,20	20,01	3,45	15,34
2019	100,00	61,96	20,30	4,09	13,65
2020	100,00	75,25	15,49	2,08	7,18
2021	100,00	74,90	11,55	0,20	13,35
2022	100,00	68,60	17,81	1,08	12,51
2023	100,00	64,81	21,25	2,15	11,79
2024	100,00	62,31	22,21	2,73	12,75
2025	100,00	63,54	21,55	2,47	12,44

222 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**73.667,4**	**63.598,7**	**87.819,8**	**98.504,9**	**105.837,5**	**126.049,9**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	28.131,8	26.827,5	36.576,4	41.185,0	47.645,0	51.043,8
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	4.876,6	2.097,6	3.387,8	3.716,9	4.346,0	4.566,5
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	8.490,6	7.089,9	6.050,6	7.146,2	8.355,1	9.124,2
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1.403,7	395,8	528,6	626,6	653,5	829,6
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	4.507,5	4.846,7	5.471,4	6.792,6	6.371,4	8.312,5
Ô tô các loại - *Cars all of kinds*	2.134,9	1.382,5	5.594,1	6.089,3	3.771,5	9.930,7
Phương tiện đi lại *Means of transport*	4.244,3	2.549,4	3.097,0	2.982,2	3.764,9	3.286,9
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	8.197,9	8.763,5	15.387,6	15.591,0	15.024,8	17.909,1
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	1.647,3	2.086,3	1.991,1	2.344,1	2.349,4	2.568,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - *Precious stones and precious metals*	3.448,8	2.242,1	3.878,0	4.675,1	4.607,0	7.529,8
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	819,1	834,1	863,2	1.087,8	1.963,1	2.462,5
Hàng hóa khác - *Other goods*	5.764,9	4.483,3	4.994,0	6.268,1	6.985,8	8.486,3

222 (Tiếp theo) **Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng**

(Cont.) Retail sales at current prices by commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	38,19	42,18	41,65	41,81	45,02	40,50
Hàng may mặc, giày dép *Garment, footwear*	6,62	3,30	3,86	3,77	4,11	3,62
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	11,53	11,15	6,89	7,25	7,89	7,24
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,90	0,62	0,60	0,64	0,62	0,66
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	6,12	7,62	6,23	6,90	6,02	6,59
Ô tô các loại - *Cars all of kinds*	2,90	2,17	6,37	6,18	3,56	7,88
Phương tiện đi lại *Means of transport*	5,76	4,01	3,53	3,03	3,56	2,61
Xăng dầu các loại *Petroleum oil, refined*	11,13	13,78	17,52	15,83	14,20	14,21
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding petroleum oil, refined)*	2,24	3,28	2,27	2,38	2,22	2,04
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm - *Precious stones and precious metals*	4,68	3,53	4,41	4,75	4,35	5,97
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	1,11	1,31	0,98	1,10	1,85	1,95
Hàng hóa khác - *Other goods*	7,82	7,05	5,69	6,36	6,60	6,73

223 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering services at current prices by type of ownership and by kind of economic activity

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Tỷ đồng - *Bill. VND*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**15.164,0**	**9.807,8**	**22.806,5**	**32.289,1**	**37.724,3**	**42.753,6**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	92,6	27,8	66,7	87,9	88,4	95,1
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	14.405,5	9.551,3	22.213,4	31.293,1	36.374,9	41.256,5
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	5.199,4	2.821,1	6.530,4	12.484,4	15.340,8	16.463,3
Cá thể - *Household*	9.206,1	6.730,2	15.683,0	18.808,7	21.034,1	24.793,2
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	665,9	228,7	526,4	908,1	1.261,0	1.402,0
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	3.088,8	921,7	4.397,2	7.170,8	8.753,6	9.913,9
Dịch vụ ăn uống - *Catering services*	12.075,2	8.886,1	18.409,3	25.118,3	28.970,7	32.839,7
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	0,61	0,28	0,29	0,27	0,23	0,22
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	95,00	97,39	97,40	96,92	96,43	96,50
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	34,29	28,77	28,63	38,67	40,67	38,51
Cá thể - *Household*	60,71	68,62	68,77	58,25	55,76	57,99
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	4,39	2,33	2,31	2,81	3,34	3,28
Phân theo ngành kinh tế ***By kind of economic activity***						
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation services*	20,37	9,40	19,28	22,21	23,20	23,19
Dịch vụ ăn uống - *Catering services*	79,63	90,60	80,72	77,79	76,80	76,81

224 Số lượng chợ, siêu thị, trung tâm thương mại có đến 31/12 hằng năm

Number of markets, supermarkets, commercial centers as of annual 31st December

Đơn vị - *Unit*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Chợ - *Maket*	**228**	**230**	**230**	**230**	**227**	**215**
Hạng 1 - *Class 1*	4	4	4	5	5	5
Hạng 2 - *Class 2*	19	18	18	17	18	17
Hạng 3 - *Class 3*	205	208	208	208	204	193
Siêu thị - *Supermarket*	**18**	**19**	**19**	**17**	**18**	**15**
Trung tâm thương mại *Commercial center*	**12**	**12**	**12**	**12**	**12**	**12**

225 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by type of ownership

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Tỷ đồng - *Bill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.034,7**	**167,7**	**1.384,2**	**3.270,5**	**4.632,2**	**4.891,3**
Nhà nước - *State*	75,6	94,4	95,3	117,7	130,0	125,0
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	539,5	73,0	1.219,3	2.815,2	4.052,2	3.916,3
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	539,5	73,0	1.219,3	2.815,2	4.052,2	3.916,3
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	1.419,6	0,3	69,6	337,6	450,0	850,0
			Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	3,71	56,27	6,88	3,60	2,81	2,55
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	26,51	43,57	88,09	86,08	87,48	80,10
Tập thể - *Collective*	-	-	-	-	-	-
Tư nhân - *Private*	26,51	43,57	88,09	86,08	87,48	80,10
Cá thể - *Household*	-	-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	69,78	0,16	5,03	10,32	9,71	17,35

226 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist arrivals

Lượt người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Tourists served by accommodation establishments***	**2.243.478**	**1.259.787**	**4.678.179**	**6.640.398**	**7.490.664**	**8.483.759**
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Tourists staying overnight*	1.310.576	817.164	3.147.032	4.719.426	5.461.326	6.314.050
Khách trong ngày *Tourists in day*	932.902	442.623	1.531.147	1.920.972	2.029.338	2.169.709
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Tourists served by travel agencies***	**233.292**	**72.118**	**761.547**	**969.313**	**1.113.835**	**1.175.967**

227 Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

Export of goods and services by export form and commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*					
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**1.349.638**	**1.307.622**	**1.657.826**	**1.754.534**	**2.160.604**	**2.465.391**
Trị giá XK dịch vụ *Services exported*	**6.706**	**5.432**	**5.812**	**-**	**-**	**-**
Trị giá XK hàng hóa *Goods exported*	**1.342.932**	**1.302.190**	**1.652.014**	**1.754.534**	**2.160.604**	**2.465.391**
Chia ra - *Of which:*						
Trực tiếp - *Direct*	1.342.932	1.302.190	1.652.014	1.754.534	2.160.604	2.465.391
Ủy thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-	-
XK hàng hóa phân theo nhóm hàng *Goods exported by commodity group*						
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - *Mineral and heavy industrial products*	556.377	335.311	432.188	482.047	638.267	747.950
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp - *Handicrafts and light industrial produtcs*	118.476	155.855	206.346	221.729	298.243	393.530
Hàng nông sản *Agriculture products*	91.622	102.057	105.116	106.928	151.605	259.604
Hàng lâm sản *Forestry products*	61.104	50.308	144.118	182.742	184.209	194.579
Hàng thuỷ sản *Fishery products*	504.778	639.325	742.012	729.034	841.022	824.478
Hàng khác - *Others*	10.575	19.334	22.234	32.054	47.258	45.250

227 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn phân theo hình thức xuất khẩu và theo nhóm hàng

(Cont.) Export of goods and services by export form and commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*					
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**90,15**	**96,89**	**126,78**	**105,83**	**123,14**	**114,11**
Trị giá XK dịch vụ ***Services exported***	**95,00**	**81,00**	**107,00**	**-**	**-**	**-**
Trị giá XK hàng hóa ***Goods exported***	**90,13**	**96,97**	**126,86**	**106,21**	**123,14**	**114,11**
Chia ra - *Of which:*						
Trực tiếp - *Direct*	90,13	96,97	126,86	106,21	123,14	114,11
Ủy thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-	-
XK hàng hóa phân theo nhóm hàng - *Goods exported by commodity group*						
Hàng công nghiệp nặng và khoáng sản - *Mineral and heavy industrial products*	101,18	60,27	128,89	111,54	132,41	117,18
Hàng CN nhẹ và tiểu thủ công nghiệp - *Handicrafts and light industrial produtcs*	90,00	131,55	132,40	107,46	134,51	131,95
Hàng nông sản *Agriculture products*	75,64	111,39	103,00	101,72	141,78	171,24
Hàng lâm sản - *Forestry products*	91,07	82,33	286,47	126,80	100,80	105,63
Hàng thuỷ sản - *Fishery products*	82,95	126,65	116,06	98,25	115,36	98,03
Hàng khác - *Others*	90,00	182,83	115,00	144,17	147,43	95,75

Ghi chú: Từ năm 2024, số liệu được biên soạn theo tỉnh Khánh Hòa mới.
Note: From 2024, statistics was compiled as per the new Khanh Hoa Province.

228 Một số mặt hàng xuất khẩu chủ yếu
Mainly export commodities

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Ton*	60.362	60.090	53.505	47.937	34.597	46.611
Gỗ *Wood*	Nghìn USD *Thous. USD*	20.883	44.184	131.432	178.800	154.561	175.894
Sản phẩm gỗ *Wooden products*	"	35.495	35.074	32.208	20.478	26.049	18.686
Yến sào - *Salangane's nest*	Kg	1.020	377	4	84	132	541
Cát *Sand*	Nghìn tấn *Thous. tons*	-	316	-	-	-	-
Muối - *Salt*	Tấn - *Ton*	42	42	42	126	105	126
Hải sản các loại *Aquatic products*	"	74.665	97.613	102.761	102.643	124.513	121.687
Quần áo và hàng may sẵn *Garment products*	Nghìn USD *Thous. USD*	72.145	72.368	96.864	72.703	138.213	168.830
Giỏ, rổ, ghế đan mây *Cane-basket, cane-chair*	"	4.726	6.124	4.321	3.942	3.599	3.442
Tàu biển từ 56.000 tấn trở lên *Boat building from 56.000 tons and over*	Chiếc *Unit*	4	-	2	2	8	7
Tàu biển dưới 56.000 tấn *Boat building under 56.000 tons*	"	16	10	11	10	8	19

Ghi chú: Từ năm 2024, số liệu được biên soạn theo tỉnh Khánh Hòa mới.
Note: From 2024, statistics was compiled as per the new Khanh Hoa Province.

229 Trị giá xuất khẩu hàng hóa năm 2025 phân theo mặt hàng chủ yếu, nước và vùng lãnh thổ

Value of good exported in 2025 by kind of main good, country and territory

Nghìn USD - *Thous. USD*

	Tổng số *Total*	Trong đó: Một số mặt hàng chủ yếu *Of which: By kind of main goods*					
		Hải sản *Aquatic product*	Mây và SP mây *Rattan and bamboo product*	Sản phẩm may *Sewing product*	Gỗ và SP từ gỗ *Wood and wood product*	Tàu biển trên 37.000 tấn *Boat building over 37.000 tons*	Nông sản *Agriculture product*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.465.391**	**824.478**	**3.442**	**141.750**	**18.686**	**727.799**	**259.604**
Trong đó - *Of which:*							
Anh - *United Kingdom*	43.144	21.178	378	15.495	1.860	-	2.012
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	62.199	35.364	-	1.077	-	-	4.613
Đài Loan (Trung Quốc) *Taiwan (China)*	47.939	47.056	-	275	-	-	217
Đức - *Germany*	119.070	9.826	163	14.231	1.985	-	92.498
Hồng Kông (Trung Quốc) *Hong Kong (China)*	14.764	12.260	-	922	-	-	-
Hy Lạp - *Greece*	161.637	873	-	-	27	160.737	-
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	8.745	272	-	259	-	-	5.802
Mỹ - *United States*	244.555	174.618	1.214	50.788	6.288	-	9.678
Nga - *Russian*	45.702	28.020	-	1.038	-	-	16.644
Nhật Bản - *Japan*	269.739	114.604	265	7.728	40	-	6.908
Pháp - *France*	10.409	4.758	173	807	782	-	1.564
Thụy Sỹ - *Switzerland*	11.334	1.319	30	9.628	357	-	-
Xin-ga-po - *Singapore*	156.306	19.326	-	4.934	172	101.910	-

230 Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng
Import of goods by import form and commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Nghìn đô la Mỹ - *Thous. USD*					
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**766.733**	**1.075.917**	**1.592.513**	**1.315.634**	**1.464.801**	**1.478.053**
Trong đó: Khu vực kinh tế trong nước *Of which: Local sector*	429.080	448.691	503.542	555.622	548.367	603.336
Phân theo hình thức nhập khẩu ***By import form***						
Trực tiếp - *Direct*	766.733	1.075.917	1.592.513	1.315.634	1.464.801	1.478.053
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***						
Tư liệu sản xuất *Means of production*	754.332	1.062.135	1.562.763	1.292.498	1.432.809	1.441.708
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng - *Machinery, instrument, accessory*	261.621	517.681	886.280	478.922	455.328	474.508
Nguyên, nhiên, vật liệu *Fuels, raw materials*	492.711	544.454	676.483	813.576	977.481	967.200
Hàng tiêu dùng *Consumer goods*	12.401	13.782	29.750	23.136	31.992	36.345
Lương thực - *Food*	395	539	830	629	705	974
Thực phẩm - *Foodstuffs*	9.172	9.653	14.950	12.932	18.154	19.820
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	-	70	8.371	3.846	5.886	6.565
Hàng khác - *Others*	2.834	3.520	5.599	5.729	7.247	8.986

230 (Tiếp theo) Trị giá hàng hoá nhập khẩu trên địa bàn phân theo hình thức nhập khẩu và theo nhóm hàng

(Cont.) Import of goods by import form and commodity group

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG TRỊ GIÁ - *TOTAL*	**90,08**	**140,32**	**148,01**	**82,61**	**111,34**	**100,90**
Trong đó: Khu vực kinh tế trong nước *Of which: Local sector*	96,69	104,57	112,22	110,34	98,69	110,02
Phân theo hình thức nhập khẩu ***By import form***						
Trực tiếp - *Direct*	90,08	140,32	148,01	82,61	111,34	100,90
Uỷ thác - *Mandatary*	-	-	-	-	-	-
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***						
Tư liệu sản xuất - *Means of production*	90,17	140,80	147,13	82,71	110,86	100,62
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng *Machinery, instrument, accessory*	92,46	197,87	171,20	54,04	95,07	104,21
Nguyên, nhiên, vật liệu *Fuels, raw materials*	88,99	110,50	124,25	120,27	120,15	98,95
Hàng tiêu dùng - *Consumer goods*	85,14	111,13	215,87	77,77	138,27	113,60
Lương thực - *Food*	69,91	136,43	154,10	75,83	111,96	138,10
Thực phẩm - *Foodstuffs*	86,00	105,25	154,87	86,50	140,38	109,17
Hàng y tế - *Pharmaceutical and medical products*	-	-	11.993,3	45,94	153,04	111,53
Hàng khác - *Others*	84,97	124,21	159,07	102,31	126,50	124,01

Ghi chú: Từ năm 2024, số liệu được biên soạn theo tỉnh Khánh Hòa mới.
Note: From 2024, statistics was compiled as per the new Khanh Hoa Province.

231 Một số mặt hàng nhập khẩu chủ yếu
Mainly import commodities

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Nguyên liệu hải sản *Raw seafood*	Tấn *Ton*	74.645	104.315	94.929	110.673	110.024	99.342
Thức ăn gia súc và nguyên liệu - *Animal feeds and materials*	Nghìn USD *Thous. USD*	16.475	21.275	22.906	32.250	31.812	26.034
Nguyên vật liệu sản xuất thuốc lá - *Material for production of cigarettes*	"	48.270	56.960	70.323	100.428	106.440	98.833
Nguyên vật liệu SX dây khóa kéo - *Material for production of zippers*	"	335	298	382	239	311	655
Máy móc, thiết bị *Machinery, equipment*	"	261.621	517.681	886.280	478.922	455.328	474.508
Sợi, tơ - *Cotton silver*	Tấn - *Ton*	163	2.013	1.366	134	2.165	5.858
Than đá - *Coal*	"	…	…	…	1.453.158	2.618.197	2.867.062
Sắt thép các loại *Iron, steel*	"	112.453	78.372	132.175	167.976	165.400	182.546
Dược phẩm *Pharmaceuticals*	Nghìn USD *Thous. USD*	-	-	8.371	3.846	5.886	6.565

Ghi chú: Từ năm 2024, số liệu được biên soạn theo tỉnh Khánh Hòa mới.
Note: From 2024, statistics was compiled as per the new Khanh Hoa Province.

232 Trị giá nhập khẩu hàng hóa năm 2025 phân theo mặt hàng chủ yếu, nước và vùng lãnh thổ

Value of good imported in 2025 by kind of main good, country and territory

Nghìn USD - *Thous. USD*

	Tổng số *Total*	Trong đó: Một số mặt hàng chủ yếu *Of which: By kind of main goods*		
		Nguyên liệu phục vụ sản xuất *Material for production*	Máy móc thiết bị *Machinery*	Hàng tiêu dùng *Consumer goods*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.478.053**	**967.200**	**474.508**	**36.345**
Trong đó - *Of which:*				
Hàn Quốc - *Korea, Rep.*	533.254	176.474	355.500	1.280
Đài Loan (TQ) *Taiwan (China)*	41.077	40.399	502	176
Đức - *Germany*	13.882	3.035	10.847	-
In-đô-nê-xi-a - *Indonesia*	225.143	224.654	-	489
Mỹ - *United States*	33.035	25.199	62	7.773
Nhật Bản - *Japan*	23.743	15.612	6.373	1.757
Phi-líp-pin - *Philippine*	30.932	30.932	-	-
Trung Quốc - *China*	166.120	140.822	18.578	6.720
Xin-ga-po - *Singapore*	51.985	50.702	74	1.203

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
233	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	621
234	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month*	622
235	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month*	624
236	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month*	626
237	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024*	628
238	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024*	630
239	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020*	632
240	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)*	634
241	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year*	635
242	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	636

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho

từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước (bao gồm chỉ số của khu vực thành thị, nông thôn, chỉ số chung của từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các vùng kinh tế và cả nước).

Chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá theo thời gian của mặt hàng vàng và đô la Mỹ trên thị trường.

Giá vàng và đô la Mỹ được thu thập hàng ngày tại các điểm bán lẻ, giá bình quân được tính bằng bình quân giá các ngày trong tháng.

Chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ được tính theo công thức sau:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Trong đó:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Chỉ số giá vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t) so với tháng trước tháng báo cáo (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng báo cáo (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Giá bình quân vàng hoặc đô la Mỹ tháng trước tháng báo cáo (t-1).

Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: Năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price mentions the expense paid by consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities or services are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.

Consumer Price Index (CPI) is a relative indicator (measured by %) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);

p_i^t, p_i^0: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$: Weight in the constant base period (0);

V_i^0: Consumer expenditure in the constant base period (0);

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical

average for every province/city directly under the central government and the whole country (including index of the urban and the rural areas, composite index of each province, provinces/centrally-run cities and the whole country).

Gold price index and USD price index are relative indicators (measured by %) reflecting the tendency and change in the price level of gold and USD by time series in market.

Gold and USD prices are daily recorded at retail shops, average gold and USD price is computed as the average of prices of days in a month.

Formula for computing gold and USD price is as follows:

$$i_{p_i}^{t \to t-1} = \frac{\overline{P}_i^t}{\overline{P}_i^{t-1}} \times 100$$

Where:

$i_{p_i}^{t \to t-1}$: Gold or USD price index in the reference month (t) compared to the previous month (t-1);

$\overline{P}_i^t$: Average gold or USD price in the reference month (t);

$\overline{P}_i^{t-1}$: Average gold or USD price in the previous month (t-1).

Gold price index and USD price index are computed monthly by the following comparative bases: Base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/city directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2025

Bình quân năm 2025, Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 2,75% so với bình quân năm 2024, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 2,94%; khu vực nông thôn tăng 2,56%. Cụ thể mức tăng/giảm ở từng nhóm hàng hóa và dịch vụ như sau:

- Chỉ số giá nhóm Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,89%, nhóm này có mức tăng cao hơn mức bình quân chung, trong đó thực phẩm tăng 5,00%. Điều này chịu ảnh hưởng từ chi phí đầu vào và biến động nguồn cung do những đợt mưa bão vào các tháng cuối năm và tình hình dịch bệnh (dịch tả lợn Châu Phi, cúm gia cầm) xảy ra trong một thời gian dài làm sản lượng giảm đáng kể. Nhóm dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng 3,75%, phản ánh xu hướng chi tiêu phục hồi trong bối cảnh hoạt động du lịch - dịch vụ sôi động trở lại.

- Chỉ số giá nhóm đồ uống và thuốc lá tháng tăng 2,71%, chủ yếu nho du cầu tiêu dùng ở các mặt hàng như nước giải khát có ga, nước uống tăng lực đóng chai, rượu bia các loại... tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán, các kỳ nghỉ lễ và mùa hè nắng nóng kéo dài.

- Chỉ số giá nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,15% ở mặt hàng vải các loại, dịch vụ may mặc, quần áo may sẵn, mũ nón, giày dép, vải các loại,... tăng từ 0,90% - 3,90% do nhu cầu tăng.

- Chỉ số giá nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng 3,72%. Mức tăng này chủ yếu đến từ các mặt hàng và dịch vụ như điện sinh hoạt, nhà ở thuê, vật liệu bảo dưỡng và dịch vụ sửa chữa nhà ở, với biên độ dao động từ 1,98% đến 7,02%. Riêng mặt hàng nước sinh hoạt giảm 1,36% do trong năm lượng mưa nhiều và thời tiết mát dịu nên sản lượng tiêu thụ giảm; giá gas giảm 1,66% theo giá gas thế giới; dầu hỏa giảm 6,53% theo các đợt điều chỉnh giá xăng dầu của Liên Bộ Công Thương - Tài chính.

- Chỉ số giá nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,18% so với năm trước. Các sản phẩm mới được tung ra và dịp cuối năm đã thúc đẩy nhu cầu

mua sắm tăng lên, trong đó một số mặt hàng có sức mua cao như: Máy điều hòa nhiệt độ tăng 1,98%; máy hút bụi tăng 1,24%; các vật dụng đồ điện tăng dao động từ 0,20% - 2,35% do giá nhập tăng theo tỷ giá USD. Bên cạnh đó, các mặt hàng như đồ dùng nấu ăn, bàn ghế, đồ dùng nhựa, cao su, kim loại, thủy tinh… cũng tăng giá từ 0,30% đến 2,26%, phản ánh xu hướng mua sắm, trang bị thêm vật dụng phục vụ sinh hoạt gia đình trong giai đoạn này.

- Chỉ số giá nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 12,26%. Đây là nhóm có mức tăng cao nhất, tác động đáng kể vào chỉ số chung. Nguyên nhân chủ yếu do giá dịch vụ y tế điều chỉnh tăng 16,44%. Mức điều chỉnh này được thực hiện theo Thông tư số 21/2024/TT-BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/10/2024 và Nghị quyết số 157/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước. Việc áp dụng biểu giá mới đã tác động rõ nét đến mặt bằng giá nhóm này trong 12 tháng qua.

- Chỉ số giá nhóm giao thông giảm 3,39%, chủ yếu do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm trong nhiều thời điểm; trong đó, giá xăng giảm 8,55%; dầu diezel giảm 5,7% đã tác động đến chỉ số giá nhiên liệu giảm 8,19%.

- Chỉ số giá nhóm thông tin và truyền thông tăng nhẹ 0,01%, chủ yếu giá máy tính và phụ kiện tăng do giá nhập linh kiện tăng.

- Chỉ số giá nhóm giáo dục giảm 1,7%, trong đó chỉ số giá dịch vụ giáo dục giảm 1,91%.

- Chỉ số giá nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,72%, ở các mặt hàng như hoa tươi và cây vật cảnh, vật phẩm văn hóa, du lịch trọn gói, khách sạn,... do nhu cầu tăng cao trong các dịp Lễ, tết.

- Chỉ số giá nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 5,81%. Trong đó, các dịch vụ phục vụ cá nhân, hiếu hỉ, đồ dùng cá nhân… tăng từ 2,64% đến 5,61%; giá đồ trang sức tăng 47,67% do tác động từ giá vàng. Bên cạnh đó, việc điều chỉnh mức phí một số loại hình bảo hiểm theo quy định hiện hành cũng là yếu tố góp phần đưa chỉ số giá của nhóm này tăng.

Bình quân năm 2025, chỉ số giá vàng tăng 47,48% và chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,53% so bình quân năm 2024.

Giá bán lẻ bình quân năm 2025 của một số hàng hóa và dịch vụ trên địa bàn tỉnh: Gạo tẻ 21.422 đồng/kg; gạo nếp 29.455 đồng/kg; thịt bò bắp 248.458 đồng/kg; thịt lợn nạc thăn 126.284 đồng/kg; cá thu 266.065 đồng/kg; dầu ăn 58.063 đồng/lít; đường kính 26.722 đồng/kg; gas 34.637 đồng/kg; vàng 99% 13.350 nghìn đồng/chỉ; đô la Mỹ 26.623 đồng/USD...

PRICE INDEXES IN 2025

The average consumer price index (CPI) in 2025 witnessed a YoY increase of 2.75%, of which the CPI in the urban areas and the rural areas saw a rise of 2.94% and 2.56%, respecively. An increase/decrease in each group of goods and services were as follows:

- Price index of the food and foodstuff group experienced an expansion of 3.89%, a higher than an increase in the overall CPI, with food (+5.00%). The rise was impacted by input costs and supply disruption due to storms in the last months of the year and prolonged pandemics (African swine fever, avian influenza) causing the significant reduction in production. The group of eating out service possessed a soar of 3.75%, showing a recovery in spending tendency in the context of the resurgence of tourism and service activities.

- The price index of beverage and tobacco group witnessed a monthly jump of 2.71%, mainly due to increasing demands for consumer items such as carbonated soft drinks, bottled energy drinks, alcohol of all kinds, beer off all kinds during the Lunar New Year, holidays, and the prolonged hot summer.

- The price index of garments, hats, and footwear group saw a climb of 2.15%, garment, tailoring services, ready-made clothes, hats, footwear and fabrics of all kinds increased in the range of 0.90% to 3.90% due to rising demand.

- The price index of housing, electricity, water, fuel, and construction materials group experienced an expansion of 3.72%, mainly focusing on an increase in the items such as household electricity, house rental, maintenance materials and house repair services with a fluctuation in the range of 1.98% to 7.02%. The tap water declined by 1.36% due to high rainfall and mild weather during the year, resulting in low consumption; domestic prices of gas fell by 1.66% in line with the world prices of gas; and kerosene prices shrunk by 6.53% in accordance with the price adjustments of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance.

- The price index of household equipments and goods group possessed a YoY increase of 1.18%. New products launched at the end of the year boosted the demand for shopping, of which some items had high purchasing power such as: air conditioners (+ 1.98%); vacuum cleaners (+1.24%); and electrical appliances rose in the range of 0.20% to 2.35% due to an increasing import costs linked to US dollar exchange rate. Besides, items such as cookware, furniture, plastic products, rubber products, metal, and glassware also saw a rise in price in the range of 0.30% to 2.26%, reflecting trend in purchasing and equipping household goods serving to household activities during this period.

- The price index of medicines and health care services group recorded a spike of 12.26%, being the highest growth rate, making significant impacts on the overall index. The main reason was a surge of 16.44% in the prices of health care services. The adjustment was implemented in accordance with the Circular N°. 21/2024/TT-BYT issued by the Ministry of Health on October 17th, 2024, and the Resolution N°. 157/NQ-HĐND dated December 12th, 2024, of the Khanh Hoa Provincial People's Council on regulation of the price of medical examination and treatment services for the state-owned medical facilities. The application of the new price list had influenced the group's price level over the past 12 months.

- The price index of transport group witnessed a fall of 3.39%, mainly due to downward adjustments to fuel prices at various points in time; of which, a drop of 8.55% and a shrink of 5.7% in gasoline prices and diesel prices, respectively contributed to a reduction of 8.19% in fuel price index.

- The price index of the information and communication group possessed a moderate increase of 0.01%, mainly due to rise in the prices of computers and accessories resulting from an expansion in the import costs of its component.

- The price index of education group saw a reduction of 1.7%, of which the price index of education services (-1.91%).

- The price index of the culture, entertainment, and tourism group experienced a soar of 0.72% in some items such as fresh flowers and

ornamental plants, cultural artifacts, package tours, hotels, etc... due to high demands during holidays and festivals.

- The price index of other goods and services experienced a jump of 5.81%. Of which, personal services, funeral and wedding services, and personal items increased in the range of 2.64% to 5.61%; jewelry prices surged by 47.67% due to the impact of gold prices. Besides, the adjustments to some types of insurance rates in line with current regulations also contributed to an increase in price index of the group.

The average price index of gold in 2025 experienced a YoY spike of 47.48% and the average price index of US dollar witnessed a YoY upturn of 3.53%.

Average retail prices in 2025 of some goods and services in the province were as follows: Regular white rice with 21,422 VND/kg; glutinous rice at 29,455 VND/kg; muscle beef at 248,458 VND/kg; lean pork at 126,284 VND/kg; mackerel at 266,065 VND/kg; cooking oil at 58,063 VND/liter; refined sugar at 26,722 VND/kg; gas at 34,637 VND/kg; 99% gold at 13,350 VND/mace; US dollar at 26,623 VND/USD, etc.

233 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Tháng trước = 100 *Previous month = 100*					
Tháng 1 - *Jan.*	99,44	100,13	100,55	100,40	101,10
Tháng 2 - *Feb.*	101,82	100,78	100,41	101,21	100,76
Tháng 3 - *Mar.*	99,60	100,43	97,82	99,39	99,34
Tháng 4 - *Apr.*	99,90	99,93	99,78	99,57	99,86
Tháng 5 - *May*	100,13	100,66	99,90	100,15	100,10
Tháng 6 - *Jun.*	100,20	100,75	100,67	100,31	100,69
Tháng 7 - *Jul.*	100,66	100,32	100,67	100,45	100,38
Tháng 8 - *Aug.*	100,54	99,73	101,15	99,75	100,32
Tháng 9 - *Sep.*	99,39	100,05	100,53	100,01	100,19
Tháng 10 - *Oct.*	99,73	102,19	100,55	100,01	100,16
Tháng 11 - *Nov.*	100,61	100,88	100,43	100,16	100,92
Tháng 12 - *Dec.*	99,98	100,08	100,05	100,20	100,80
Bình quân tháng - *Monthly average index*	100,16	100,49	100,21	100,13	100,38
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước *December of report year compared with December of previous year*	101,99	106,06	102,52	101,61	104,70
Năm trước = 100 - *Previous year = 100*	102,42	103,54	103,63	103,20	102,75
Năm 2020 = 100 - *Year 2020 = 100*	103,14	109,39	112,15	113,96	119,31

234 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,10**	**100,76**	**99,34**	**99,86**	**100,10**	**100,69**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,59	101,42	98,50	99,53	99,92	100,58
Lương thực - *Food*	100,38	99,35	99,35	98,90	98,93	100,29
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,19	100,98	98,64	99,39	100,06	100,50
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,89	102,96	97,94	100,00	100,00	100,81
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,39	100,26	100,05	100,03	100,10	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,55	100,15	100,13	100,01	100,11	100,21
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	99,55	100,49	100,37	100,71	100,76	101,43
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,19	100,24	99,92	99,98	100,09	100,20
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,76	100,03	100,12	100,00	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,68	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,12	100,84	97,89	98,79	99,44	101,92
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,12	100,06	100,19	99,78	99,98	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,79	100,42	100,16	100,18	100,39	100,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,00**	**104,45**	**105,00**	**110,84**	**110,43**	**99,01**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,15**	**99,57**	**100,71**	**100,95**	**101,60**	**99,77**

234 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,38**	**100,32**	**100,19**	**100,16**	**100,92**	**100,80**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,83	100,62	100,15	100,62	102,13	102,25
Lương thực - *Food*	100,76	100,36	99,64	99,87	101,01	102,03
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,85	100,88	100,21	100,66	103,31	103,32
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,83	100,24	100,19	100,81	100,44	100,50
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,05	100,21	100,00	100,02	100,12	100,33
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,11	100,25	100,26	100,12	100,15	100,13
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	100,38	100,27	100,17	99,52	99,83	99,78
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,09	100,15	100,06	100,19	100,01	100,24
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,09	100,00	100,00	100,03	100,01	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,46	99,86	100,73	98,85	101,14	98,91
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
Giáo dục - *Education*	100,02	100,13	100,25	101,90	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,20	102,12	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,29	100,17	100,03	99,95	100,09	100,24
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,24	100,13	100,14	100,22	100,20	100,31
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,98**	**100,83**	**107,28**	**114,39**	**103,65**	**102,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,26**	**100,06**	**100,80**	**100,86**	**99,26**	**100,25**

235 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,07**	**100,77**	**99,34**	**99,84**	**100,10**	**100,73**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,72	101,68	98,55	99,35	99,89	100,65
Lương thực - *Food*	100,87	98,81	98,95	99,33	99,15	100,02
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,18	101,49	98,49	98,96	99,93	100,55
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	101,22	102,75	98,55	100,00	100,00	100,99
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,31	100,64	100,13	100,09	100,00	100,00
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,38	100,28	100,26	100,04	100,20	100,25
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	99,58	99,99	100,06	100,74	100,71	101,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,07	100,38	99,84	99,99	100,10	100,30
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	109,95	100,06	100,27	100,01	100,00	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	113,59	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,22	101,22	97,57	98,88	99,42	101,96
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,14	100,05	100,29	99,64	99,97	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,20	100,21	100,23	100,21	100,44	100,02
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,00**	**104,45**	**105,00**	**110,84**	**110,43**	**99,01**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,15**	**99,57**	**100,71**	**100,95**	**101,60**	**99,77**

235 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2025 so với tháng trước

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,43**	**100,30**	**100,21**	**100,19**	**100,83**	**100,79**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,94	100,64	100,33	100,75	102,03	102,54
Lương thực - *Food*	101,39	100,20	99,91	99,97	100,98	102,06
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,85	100,91	100,50	100,78	103,41	103,98
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,95	100,33	100,15	100,90	100,38	100,70
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,08	100,24	100,00	100,00	100,07	100,40
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,12	100,26	100,24	100,16	100,21	100,05
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	100,34	100,20	100,04	99,62	99,86	99,62
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,14	100,14	100,04	100,11	100,00	100,01
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,20	100,00	100,00	100,02	100,02	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,56	99,81	100,58	98,82	101,10	98,95
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	99,98	100,00
Giáo dục - *Education*	100,03	100,01	100,26	101,39	100,01	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,26	101,52	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,33	100,12	100,04	99,99	100,17	100,13
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,32	100,15	100,14	100,18	100,28	100,33
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,98**	**100,83**	**107,28**	**114,39**	**103,65**	**102,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,26**	**100,06**	**100,80**	**100,86**	**99,26**	**100,25**

236 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,13**	**100,74**	**99,35**	**99,87**	**100,10**	**100,65**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,47	101,17	98,44	99,70	99,96	100,50
Lương thực - *Food*	100,03	99,74	99,65	98,59	98,77	100,48
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,20	100,53	98,78	99,78	100,16	100,46
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,49	103,20	97,21	100,01	100,00	100,60
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,78	100,00	100,00	99,99	100,17	100,01
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,73	100,00	100,00	99,98	100,01	100,17
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	99,51	101,19	100,79	100,68	100,83	101,48
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,31	100,08	100,01	99,97	100,08	100,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	111,45	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	115,60	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,03	100,50	98,18	98,72	99,46	101,88
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,09	100,08	100,11	99,90	99,98	100,08
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,24	100,71	100,07	100,15	100,34	100,03

236 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2025 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural areas in 2025 compared to previous month

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,43**	**100,35**	**100,17**	**100,13**	**101,01**	**100,81**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,94	100,61	99,98	100,50	102,21	102,01
Lương thực - *Food*	101,39	100,48	99,44	99,79	101,03	102,02
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,85	100,85	99,96	100,55	103,24	102,82
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,95	100,13	100,25	100,70	100,51	100,27
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,08	100,19	100,00	100,03	100,15	100,28
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,12	100,25	100,28	100,08	100,09	100,20
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	100,34	100,37	100,35	99,39	99,79	99,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,14	100,16	100,08	100,26	100,02	100,44
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,20	100,00	100,00	100,03	100,00	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	99,56	99,90	100,86	98,88	101,17	98,87
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,02	100,07
Giáo dục - *Education*	100,03	100,28	100,24	102,50	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,12	102,88	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,33	100,25	100,02	99,89	100,00	100,37
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,32	100,11	100,14	100,28	100,12	100,29

237 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,10**	**101,86**	**101,19**	**101,04**	**101,15**	**101,84**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,59	103,04	101,49	101,01	100,93	101,51
Lương thực - *Food*	100,38	99,73	99,08	98,00	96,95	97,23
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,19	103,19	101,79	101,17	101,23	101,74
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,89	103,87	101,73	101,74	101,74	102,57
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,39	101,65	101,71	101,74	101,84	101,84
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,55	100,70	100,83	100,85	100,95	101,17
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	99,55	100,04	100,41	101,13	101,90	103,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,19	100,43	100,35	100,33	100,42	100,63
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	110,76	110,79	110,93	110,93	110,93	110,95
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,68	114,68	114,68	114,68	114,68	114,68
Giao thông - *Transport*	101,12	101,97	99,82	98,61	98,06	99,95
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,03
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,12	100,18	100,37	100,15	100,13	100,21
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,79	101,22	101,38	101,56	101,96	101,99
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**101,00**	**105,50**	**110,77**	**122,77**	**135,58**	**134,24**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,15**	**99,72**	**100,43**	**101,39**	**103,01**	**102,77**

237 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với tháng 12 năm 2024**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to December 2024

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,23**	**102,56**	**102,75**	**102,92**	**103,87**	**104,70**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,36	103,00	103,15	103,79	106,00	108,39
Lương thực - *Food*	97,97	98,33	97,97	97,84	98,83	100,84
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,60	103,50	103,72	104,40	107,86	111,44
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	103,41	103,66	103,86	104,70	105,16	105,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,90	102,11	102,11	102,13	102,24	102,58
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,27	101,53	101,79	101,91	102,06	102,20
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	103,75	104,04	104,22	103,72	103,54	103,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,72	100,87	100,93	101,12	101,13	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	111,05	111,05	111,05	111,08	111,08	111,14
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,68	114,68	114,68	114,68	114,68	114,68
Giao thông - *Transport*	99,40	99,26	99,98	98,83	99,96	98,86
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
Giáo dục - *Education*	100,05	100,18	100,43	102,34	102,35	102,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,00	100,00	100,20	102,33	102,33	102,33
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,50	100,67	100,71	100,65	100,75	100,99
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,23	102,37	102,51	102,74	102,94	103,26
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**135,55**	**136,68**	**146,63**	**167,73**	**173,85**	**178,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**103,04**	**103,10**	**103,92**	**104,82**	**104,04**	**104,31**

238 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,32**	**101,86**	**101,80**	**102,10**	**102,04**	**102,43**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	103,43	103,38	103,14	103,30	102,64	102,37
Lương thực - *Food*	98,11	96,90	96,98	98,68	97,74	97,96
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,93	104,60	104,74	104,57	103,62	102,70
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	102,47	103,33	102,31	102,53	102,48	103,28
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,86	102,52	102,57	102,60	102,70	102,61
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	102,19	102,02	102,11	101,91	102,05	102,09
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	102,29	102,48	102,75	103,01	103,22	104,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,58	101,06	100,99	100,86	100,98	101,19
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	113,84	113,87	114,01	114,02	114,02	110,97
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	118,96	118,95	118,96	118,96	118,96	114,68
Giao thông - *Transport*	98,45	95,32	94,25	91,15	92,49	96,80
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,02	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	90,95	90,95	90,95	100,40	100,40	100,42
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	90,09	90,09	90,09	100,65	100,65	100,65
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	101,52	100,36	100,74	100,55	100,53	100,33
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	109,65	106,92	108,59	108,86	109,05	108,86
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**123,94**	**127,13**	**128,15**	**135,26**	**142,34**	**149,64**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**103,63**	**102,70**	**101,41**	**102,03**	**102,78**	**102,51**

238 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to the same period of 2024

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,37**	**102,95**	**103,14**	**103,29**	**104,08**	**104,70**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,93	103,62	103,63	103,98	106,07	108,39
Lương thực - *Food*	98,75	99,27	98,59	98,06	98,91	100,84
Thực phẩm - *Foodstuff*	103,10	104,16	104,20	104,47	107,80	111,44
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	104,04	104,09	104,28	105,12	105,48	105,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,66	102,83	102,83	102,80	102,92	102,58
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,99	102,16	102,30	102,33	102,42	102,20
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	104,82	105,14	104,84	104,68	103,92	103,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,16	101,25	101,22	101,33	101,20	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	111,07	111,07	111,07	111,10	111,10	111,14
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	114,68	114,68	114,68	114,68	114,68	114,68
Giao thông - *Transport*	94,68	97,07	101,00	99,30	100,56	98,86
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,04
Giáo dục - *Education*	100,43	100,80	98,49	102,34	102,35	102,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	100,65	100,65	98,03	102,33	102,33	102,33
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	100,59	100,73	100,78	100,71	100,77	100,99
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,00	103,03	102,98	102,95	103,07	103,26
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**150,44**	**148,58**	**156,20**	**169,32**	**172,14**	**178,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**102,64**	**103,49**	**106,19**	**106,79**	**104,04**	**104,31**

239 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

%

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar.*	Tháng 4 *Apr.*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**115,21**	**116,08**	**115,31**	**115,15**	**115,26**	**116,06**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	112,33	113,93	112,22	111,69	111,60	112,25
Lương thực - *Food*	132,39	131,53	130,68	129,24	127,87	128,23
Thực phẩm - *Foodstuff*	109,93	111,01	109,50	108,84	108,90	109,45
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	110,71	113,99	111,64	111,64	111,64	112,55
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	114,45	114,74	114,80	114,84	114,95	114,96
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	110,06	110,22	110,37	110,38	110,50	110,73
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	124,32	124,93	125,39	126,29	127,25	129,07
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	108,44	108,70	108,61	108,60	108,69	108,91
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	120,14	120,18	120,33	120,33	120,33	120,35
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	125,18	125,18	125,18	125,18	125,18	125,18
Giao thông - *Transport*	120,82	121,84	119,27	117,83	117,17	119,42
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	99,40	99,40	99,40	99,40	99,40	99,40
Giáo dục - *Education*	111,70	111,70	111,70	111,70	111,70	111,73
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	112,42	112,42	112,42	112,42	112,42	112,42
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	109,17	109,24	109,45	109,20	109,18	109,27
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	125,78	126,31	126,52	126,74	127,24	127,28
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**171,99**	**179,64**	**188,62**	**209,06**	**230,86**	**228,58**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**110,54**	**110,06**	**110,85**	**111,91**	**113,70**	**113,43**

239 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2025 so với kỳ gốc 2020**

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2025 compared to base year 2020

%

	Tháng 7 *Jul.*	Tháng 8 *Aug.*	Tháng 9 *Sep.*	Tháng 10 *Oct.*	Tháng 11 *Nov.*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**116,50**	**116,87**	**117,09**	**117,28**	**118,36**	**119,31**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	113,18	113,89	114,05	114,76	117,20	119,84
Lương thực - *Food*	129,21	129,68	129,21	129,04	130,34	132,99
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,38	111,35	111,58	112,31	116,03	119,88
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	113,48	113,75	113,97	114,90	115,40	115,98
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	115,02	115,25	115,25	115,28	115,41	115,79
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	110,84	111,12	111,41	111,54	111,71	111,85
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	129,56	129,92	130,14	129,53	129,30	129,01
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	109,02	109,18	109,24	109,45	109,46	109,72
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	120,46	120,46	120,45	120,49	120,49	120,55
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	125,18	125,18	125,18	125,18	125,18	125,18
Giao thông - *Transport*	118,77	118,60	119,46	118,09	119,43	118,13
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	99,40	99,40	99,40	99,40	99,40	99,44
Giáo dục - *Education*	111,75	111,90	112,18	114,31	114,32	114,32
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	112,42	112,42	112,65	115,04	115,04	115,04
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	109,58	109,77	109,81	109,75	109,85	110,11
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	127,58	127,75	127,92	128,21	128,46	128,86
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**230,81**	**232,73**	**249,68**	**285,61**	**296,03**	**304,63**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**113,72**	**113,79**	**114,70**	**115,69**	**114,83**	**115,12**

240 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,42**	**103,54**	**103,63**	**103,20**	**102,75**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,61	100,55	103,76	103,40	103,89
Lương thực - *Food*	107,12	95,89	112,75	114,11	98,39
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,65	99,85	103,01	102,62	105,00
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	101,63	103,52	102,28	101,47	103,75
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,02	104,37	102,72	101,43	102,71
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,68	103,40	102,10	102,14	102,15
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	102,03	104,39	108,58	106,60	103,72
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	100,89	102,68	102,28	101,67	101,18
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,09	100,41	101,50	105,11	112,26
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,85	106,59	116,44
Giao thông - *Transport*	112,94	113,55	96,57	99,51	96,61
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	99,90	99,66	99,81	100,01	100,01
Giáo dục - *Education*	101,28	113,71	103,04	96,37	98,30
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	101,45	115,21	103,02	95,75	98,09
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	99,37	101,86	103,76	103,55	100,72
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,58	103,50	104,84	108,16	105,81
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**110,32**	**109,18**	**103,36**	**125,42**	**147,48**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,56**	**102,50**	**99,64**	**106,46**	**103,53**

241 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 12 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index of December compared to the same period of previous year

%

	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,99**	**106,06**	**102,52**	**101,61**	**104,70**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	98,66	103,76	103,55	102,04	108,39
Lương thực - *Food*	97,46	100,94	127,28	98,65	100,84
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,04	103,66	101,07	102,82	111,44
Ăn uống ngoài gia đình - *Eating out*	100,24	104,92	101,12	101,74	105,69
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,99	104,38	101,31	101,54	102,58
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,44	103,87	101,58	102,18	102,20
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng - *Housing, electricity, water, fuels and construction materials*	103,47	105,78	109,55	103,76	103,31
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and supplies*	101,23	103,59	101,34	101,64	101,37
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,17	100,53	104,77	102,78	111,14
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	105,24	103,72	114,68
Giao thông - *Transport*	119,06	99,65	102,02	97,76	98,86
Thông tin và truyền thông *Information and comunication*	99,86	99,61	99,92	100,02	100,04
Giáo dục - *Education*	98,67	167,84	73,14	90,95	102,34
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *Of which: Education services*	98,41	178,12	70,05	90,09	102,33
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainment and tourism*	99,98	102,89	104,53	102,06	100,99
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,80	105,12	105,81	109,27	103,26
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**103,61**	**105,81**	**112,41**	**126,11**	**178,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,51**	**103,91**	**100,72**	**104,20**	**104,31**

242 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - *VND*

	Đơn vị tính *Unit*	2021	2022	2023	2024	2025
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	17.887	17.967	19.521	21.833	21.422
Gạo nếp - *Sweet rice*	"	28.342	28.233	29.177	29.752	29.455
Sắn - *Cassava*	"	12.502	13.078	13.711	14.216	15.332
Thịt lợn nạc thăn - *Pork*	"	132.961	113.281	109.959	113.711	126.284
Thịt bò bắp - *Beef*	"	244.832	246.826	246.869	244.344	248.458
Thịt gà (gà ta) - *Chicken*	"	54.764	58.075	65.634	66.246	69.463
Cá thu - *Mackerel*	"	242.349	243.708	252.708	263.340	266.065
Cá cơm khô - *Dried*	"	132.628	132.703	133.184	133.100	143.314
Đậu phụ - *Soya curd*	"	21.163	22.828	26.768	27.136	34.969
Rau muống - *Bindweed*	"	14.395	15.165	15.829	16.107	21.209
Bắp cải - *Cabbage*	"	15.483	17.375	15.896	16.391	22.307
Cà chua - *Tomato*	"	18.850	23.887	22.163	25.674	36.731
Bí xanh - *Waky pumpkin*	"	16.084	15.563	16.116	17.139	22.506
Chuối - *Banana*	"	16.823	17.127	17.225	18.026	19.038
Dưa hấu - *Watermelon*	"	12.427	13.341	14.520	14.517	15.011
Muối - *Salt*	"	3.040	3.510	4.331	4.354	4.970
Dầu ăn - *Oil*	Lít - *Litre*	45.346	58.537	59.254	57.941	58.063
Mì chính - *Glutamate*	Kg	69.444	71.311	73.344	74.876	75.531
Đường kính - *Sugar*	"	19.735	22.450	23.761	24.890	26.722
Sữa bột - *Powdered milk*	"	400.047	415.725	457.774	468.513	470.524
Rượu Vodka Hà Nội Vodka *HaNoi wine*	Lít *Litre*	118.322	118.605	120.542	120.542	129.976

242 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**

(Cont.) Average retail price of some goods and services in locality

Đồng - *VND*

	Đơn vị tính *Unit*	2021	2022	2023	2024	2025
Thuốc lá điếu White horse *White horse cigarette*	Bao *Box*	30.581	32.167	32.782	33.583	34.980
Sơ mi nam dài tay Khatoco *Khatoco shirt for men*	Chiếc *Piece*	308.897	316.297	324.464	340.587	354.186
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	"	197.023	203.681	207.003	211.648	224.052
Quần âu nam *Trousers for men*	"	314.204	327.282	334.928	337.685	354.120
Bột giặt - *Soap powder*	Kg	39.233	40.622	42.228	43.074	45.201
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	14.602	23.358	21.005	20.201	19.220
Gas - *Gas*	Kg	33.717	37.389	34.149	36.511	34.637
Xăng E5 - *Petroleum*	Lít - *Litre*	19.643	25.347	22.426	21.743	19.986
Xi măng - *Cement*	Kg	1.706	1.799	1.844	1.821	1.836
Thép - *Steel*	"	18.895	20.163	18.317	17.014	16.813
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	2.019	2.103	2.168	2.340	2.454
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M^3	6.586	7.288	7.644	7.643	7.458
Vàng 99% *Gold in 99%*	Nghìn đồng/chỉ *Thous. VND/tael*	5.472	6.008	6.201	7.746	13.350
Đô la Mỹ - *Dollar*	USD	23.409	23.993	23.905	25.449	26.623

VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG
TRANSPORT AND TELECOMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
243	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting service*	647
244	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry*	649
245	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by type of ownership and by transport industry*	650
246	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by type of ownership and by transport industry*	651
247	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by type of ownership and by transport industry*	652
248	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	653
249	Số thuê bao truy nhập internet băng rộng *Number of broadband internet subscribers*	654

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ VIỄN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng

hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

VIỄN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng điện thoại di động so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng điện thoại di động (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng điện thoại di động}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ người sử dụng internet là tỷ lệ phần trăm giữa số người sử dụng internet so với tổng dân số của kỳ báo cáo.

$$\text{Tỷ lệ người sử dụng internet (\%)} = \frac{\text{Số người sử dụng internet}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND TELECOMMUNICATIONS

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:

(1) *Turnover of passenger transportation* is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by road, railway, warterway and airway transports;

(2) *Turnover of cargo transportation* is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods by road, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried is the total passengers carried by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers carried.

Number of passengers carried in terms of passenger-kilometers is the passengers carried through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.

Freight transported is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of

goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.

Freight transported in terms of ton-kilometers is volume of freight transported through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight transported with the actual transported distance.

TELECOMMUNICATIONS

Number of telephone subscribers is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.

Number of broadband Internet access subscribers consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.

The mobile phone usage rate is the percentage of people using mobile phones in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Mobile phone usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of mobile phone users}}{\text{Total population}} \times 100$$

The internet usage rate is the percentage of people using the internet in relation to the total population during the reporting period.

$$\text{Internet usage rate (\%)} = \frac{\text{Number of internet users}}{\text{Total population}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2025

Năm 2025, với sự phát triển của ngành du lịch cùng với điều kiện giao thông thuận lợi, hoạt động vận tải trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì tăng trưởng, đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân, du khách và vận chuyển hàng hóa phục vụ sản xuất, tiêu dùng trong nước.

1. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Năm 2025, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát ước được 14.823,3 tỷ đồng, tăng 10,65% so năm 2024, trong đó: Vận tải đường bộ 8.814,5 tỷ đồng, tăng 13,06%; vận tải đường biển 495,5 tỷ đồng, giảm 22,29% do 01 đơn vị vận tải hàng hóa đường biển lớn của tỉnh có doanh thu giảm mạnh. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải năm 2025: Vận tải hành khách được 2.986,1 tỷ đồng, tăng 14,86% so năm 2024; vận tải hàng hóa được 6.323,9 tỷ đồng, tăng 8,4%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 4.945,2 tỷ đồng, tăng 9,78%; bưu chính, chuyển phát 568,1 tỷ đồng, tăng 23,82%.

2. Vận tải hành khách

Năm 2025, vận tải hành khách ước được 58.650,7 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,21% so năm 2024 (đường bộ được 54.360,1 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 13,49%; đường biển được 4.290,6 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 9,71%); luân chuyển được 3.429.532,7 nghìn lượt khách.km, tăng 13,84% (đường bộ 3.393.070,7 nghìn lượt khách.km tăng 13,9%; đường biển 36.462 nghìn lượt khách.km, tăng 8,2%).

3. Vận tải hàng hóa

Năm 2025, vận tải hàng hóa ước được 65.617,8 nghìn tấn, tăng 9,04% so năm 2024 (đường bộ được 65.135,2 nghìn tấn, tăng 9,82%; đường biển được 482,6 nghìn tấn, giảm 44,59%); luân chuyển hàng hóa 6.000.391,7 nghìn tấn.km, giảm 2,23% (đường bộ 5.239.475,4 nghìn tấn.km, tăng 9,57%; đường biển 760.916,3 nghìn tấn.km, giảm 43,86%).

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2025

In 2025, along with the development of the tourism and favorable transport conditions, transport activities in Khanh Hoa continued to maintain growth, meeting the travel needs of residents and tourists as well as the demand for transporting goods for domestic production and consumption.

1. Turnover from transport, warehousing and support activities for transportation, postal and courier activities

In 2025, turnover from transport, warehousing and support activities for transportation, and postal and courier activities preliminarily reached 14,823.3 billion VND, a year-on-year (YoY) increase of 10.65%, of which: road transport reached 8,814.5 billion VND, up 13.06%; maritime transport reached 495.5 billion VND, down 22.29%, due to a sharp decline in turnover of a major maritime cargo transport enterprise in the province. Of the total turnover from transport, warehousing and support activities for transportation in 2025, passenger carried reached 2,986.1 billion VND, up 14.86% YoY; freight transported recorded 6,323.9 billion VND, up 8.4% YoY; warehousing and support activities for transportation reached 4,945.2 billion VND, up 9.78% YoY; postal and courier activities reached 568.1 billion VND, up 23.82% YoY.

2. Passenger carried

In 2025, passenger carried was estimated at 58,650.7 thousand turns of passengers, a YoY increase of 13.21% (passenger carried by road reached 54,360.1 thousand turns, +13.49%; passenger carried by maritime transport reached 4,290.6 thousand turns, +9.71%); passenger carried (passenger-kilometers) reached 3,429,532.7 thousand passenger-kilometer, a YoY increase of 13.84% (road passenger carried reached 3,393,070.7 thousand passenger-kilometer, +13.9%; maritime passenger carried reached 36,462 thousand passenger-kilometer, +8.2%).

3. Freight transported

In 2025, freight transported was estimated at 65,617.8 thousand tons, a YoY increase of 9.04% (freight transported by road reached 65,135.2 thousand tons, +9.82%; freight transported by maritime transport reached 482.6 thousand tons, -44.59%); freight transported (ton-kilometers) reached 6,000,391.7 thousand ton-kilometer, -2.23% (road freight transported reached 5,239,475.4 thousand ton-kilometer, +9.57%; maritime freight transported reached 760,916.3 thousand ton-kilometer, -43.86%).

243 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation suporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Triệu đồng - *Mill. VND*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.673.410**	**5.790.443**	**9.016.415**	**11.301.539**	**13.396.961**	**14.823.244**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***						
Vận tải hành khách *Passenger transport*	884.144	579.068	1.641.164	2.274.305	2.599.681	2.986.095
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	3.193.029	3.029.986	4.366.158	5.271.909	5.833.919	6.323.887
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - *Storage and transport support services*	2.544.906	2.133.644	2.952.218	3.690.076	4.504.529	4.945.137
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	51.331	47.745	56.875	65.249	458.832	568.125
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	3.863.827	3.349.082	5.666.043	7.166.986	7.795.977	8.814.516
Đường thuỷ *Inland waterway*	213.346	259.972	341.279	379.228	637.623	495.466
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải - *Storage and transport support services*	2.544.906	2.133.644	2.952.218	3.690.076	4.504.529	4.945.137
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	51.331	47.745	56.875	65.249	458.832	568.125

243 (Tiếp theo) **Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải**
(Cont.) Turnover of transport, storage and transportation suporting services

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***						
Vận tải hành khách *Passenger transport*	13,25	10,00	18,20	20,12	19,40	20,15
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	47,85	52,33	48,43	46,65	43,55	42,66
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	38,13	36,85	32,74	32,65	33,62	33,36
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	0,77	0,82	0,63	0,58	3,43	3,83
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	57,90	57,84	62,84	63,42	58,19	59,47
Đường thuỷ - *Inland waterway*	3,20	4,49	3,79	3,35	4,76	3,34
Dịch vụ kho bãi và hỗ trợ vận tải *Storage and transport support services*	38,13	36,85	32,74	32,65	33,62	33,36
Bưu chính, chuyển phát *Postal and delivery services*	0,77	0,82	0,63	0,58	3,43	3,83

244 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers carried by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Nghìn người - *Thous. person*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**19.752**	**13.751**	**37.418**	**48.350**	**51.808**	**58.651**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	243	47	140	303	277	286
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	19.509	13.704	37.278	48.047	51.531	58.365
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	19.153	13.528	36.159	45.541	47.897	54.360
Đường thuỷ - *Inland waterway*	599	223	1.259	2.809	3.911	4.291
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**36,61**	**69,62**	**272,11**	**129,21**	**107,15**	**113,21**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	32,58	19,41	297,45	216,06	91,51	103,25
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	36,66	70,24	272,02	128,89	107,25	113,26
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	37,18	70,63	267,29	125,94	105,18	113,49
Đường thuỷ - *Inland waterway*	24,48	37,22	564,78	223,12	139,23	109,71

245 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Passengers carried in terms of passenger-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Nghìn người.km - *Thous. person.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.110.552**	**762.846**	**2.091.274**	**2.791.619**	**3.012.599**	**3.429.533**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	2.197	420	5.488	12.617	13.963	14.450
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	1.108.355	762.426	2.085.786	2.779.002	2.998.636	3.415.083
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	1.105.889	761.011	2.079.813	2.767.640	2.978.901	3.393.071
Đường thuỷ - *Inland waterway*	4.663	1.835	11.461	23.979	33.698	36.462
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32,04**	**68,69**	**274,14**	**133,49**	**107,92**	**113,84**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	33,31	19,13	1305,95	229,92	110,67	103,49
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	32,04	68,79	273,57	133,24	107,90	113,89
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	32,09	68,81	273,30	133,07	107,63	113,90
Đường thuỷ - *Inland waterway*	22,70	39,35	624,70	209,21	140,53	108,20

246 Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Freight transported by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
			Nghìn tấn - *Thous. ton*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**37.527**	**34.250**	**47.328**	**55.791**	**60.180**	**65.618**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	314	290	1.014	1.691	1.783	1.840
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	37.213	33.960	46.314	54.100	58.397	63.778
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	37.085	33.716	46.784	55.366	59.309	65.135
Đường thuỷ - *Inland waterway*	442	534	544	425	871	483
			Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**74,41**	**91,27**	**138,19**	**117,88**	**107,87**	**109,04**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	73,04	92,51	349,48	166,78	105,41	103,20
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	74,42	91,26	136,38	116,81	107,94	109,21
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	74,17	90,91	138,76	118,34	107,12	109,82
Đường thuỷ - *Inland waterway*	101,21	120,84	101,85	78,23	204,70	55,41

247 Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Freight transported in terms of ton-kilometres by type of ownership and by transport industry

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
	Nghìn tấn.km - *Thous. ton.km*					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.716.799**	**3.694.514**	**4.651.241**	**5.165.133**	**6.137.175**	**6.000.392**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	52.629	48.849	72.089	119.925	129.257	133.472
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	3.664.170	3.645.665	4.579.152	5.045.208	6.007.918	5.866.920
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	2.963.275	2.783.660	3.733.672	4.467.770	4.781.838	5.239.476
Đường thuỷ - *Inland waterway*	753.524	910.854	917.569	697.363	1.355.337	760.916
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**81,29**	**99,40**	**125,90**	**111,05**	**118,82**	**97,77**
Phân theo loại hình kinh tế ***By type of ownership***						
Nhà nước - *State*	72,06	92,82	147,58	166,36	107,78	103,26
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	81,44	99,49	125,61	110,18	119,08	97,65
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	-	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***						
Đường bộ - *Road*	77,40	93,94	134,13	119,66	107,03	109,57
Đường thuỷ - *Inland waterway*	101,32	120,88	100,74	76,00	194,35	56,14

248 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile*	Cố định *Fixed*
	Thuê bao - *Subscriber*		
2015	353.426	195.954	157.472
2016	1.701.567	1.547.982	153.585
2017	1.624.233	1.477.160	147.073
2018	1.741.668	1.597.497	144.171
2019	1.580.171	1.444.253	135.918
2020	1.687.444	1.560.052	127.392
2021	1.744.572	1.624.294	120.278
2022	1.710.880	1.596.444	114.436
2023	1.757.618	1.645.934	111.684
2024	1.909.396	1.772.225	137.171
2025	1.921.470	1.784.260	137.210
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2016	481,45	789,97	97,53
2017	95,46	95,42	95,76
2018	107,23	108,15	98,03
2019	90,73	90,41	94,28
2020	106,79	108,02	93,73
2021	103,39	104,12	94,42
2022	98,07	98,29	95,14
2023	102,73	103,10	97,60
2024	108,64	107,67	122,82
2025	100,63	100,68	100,03

249 Số thuê bao truy nhập internet băng rộng
Number of broadband internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobile internet*	Cố định *Fixed internet*
	Thuê bao - *Subscriber*		
2015	265.960	149.215	116.745
2016	368.425	188.224	180.201
2017	485.109	230.352	254.757
2018	563.484	272.992	290.492
2019	1.249.016	944.474	304.542
2020	1.619.584	1.276.898	342.686
2021	1.682.475	1.318.946	363.529
2022	1.790.817	1.404.197	386.620
2023	1.582.892	1.167.687	415.205
2024	2.062.097	1.591.048	471.049
2025	2.174.635	1.677.902	496.733
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*		
2016	138,53	126,14	154,35
2017	131,67	122,38	141,37
2018	116,16	118,51	114,03
2019	221,66	345,97	104,84
2020	129,67	135,20	112,53
2021	103,88	103,29	106,08
2022	106,44	106,46	106,35
2023	88,39	83,16	107,39
2024	130,27	136,26	113,45
2025	105,46	105,46	105,45

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
250	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education*	667
251	Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-schools by commune*	668
252	Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school classes/groups of children by commune*	671
253	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of pre-school education*	674
254	Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school teachers by commune*	676
255	Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pre-school pupils by commune*	679
256	Số trường học phổ thông *Number of schools of general education*	682
257	Số lớp học phổ thông *Number of classes of general education*	684
258	Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune*	685
259	Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune*	688
260	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	691
261	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	693

Biểu *Table*		Trang *Page*
262	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education*	694
263	Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune*	695
264	Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune*	698
265	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade*	701
266	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính *Enrolment rate in schools by grade and by sex*	702
267	Số trường, số giáo viên trung cấp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	703
268	Số học sinh trung cấp *Number of pupils of professional secondary education*	704
269	Số trường và số giáo viên cao đẳng *Number of colleges and number of college teachers*	705
270	Số sinh viên cao đẳng *Number of college students*	706
271	Số trường và số giảng viên đại học *Number of universities and number of university teachers*	707
272	Số sinh viên đại học *Number of university students*	708
273	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	709
274	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	710

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.

- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9.

- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đại học đào tạo, nghiên cứu nhiều ngành được cơ cấu tổ chức theo quy định của Luật Giáo dục đại học.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ").

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp.

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.

Primary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 1 to grade 5.

Lower secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 6 to grade 9.

Upper secondary school is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.

Escalator school is a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more. Escalator school consists of: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school; (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.

Class of general education refers to a class of the general education school, including pupils who study the same or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a homeroom teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.

Teachers of general education school refer to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.

Pupils of general education school are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years.

Rate of graduates of upper secondary education is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.

University is a higher education institution providing multidisciplinary training and research, and organized in accordance with the provisions of the Law on Higher Education.

Lecturers in universities are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university of higher degrees and certificates of pedagogical training, including full time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and over) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staff of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.

University students are those whose name are listed in university and attend courses at university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary school; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the college of the same major.

Public school refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.

Non-public school includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by

social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.

Vocational education means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: Formal training and continuing training.

Vocational education establishments include vocational education centers, technical schools and colleges.

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization").

- Higher education institutions organized by the Higher Education Law comprise: Universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

Spending on scientific, technological research and development means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2025

Hệ thống mạng lưới đã được rà soát, sắp xếp, bổ sung, điều chỉnh đồng bộ từ mầm non, phổ thông đến dạy nghề phù hợp với biến động của tình hình dân cư và kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Mật độ các trường học trên địa bàn tỉnh phân bố hợp lý, đảm bảo sự liên thông giữa các trường phổ thông với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho các em học sinh đi học, đặc biệt là ở các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa, giảm thiểu tình trạng bỏ học. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn tỉnh có 800 trường mầm non, phổ thông, trung cấp và các trung tâm; trong đó có 282 trường mầm non (gồm 216 trường công lập và 66 trường ngoài công lập); 269 trường tiểu học; 182 trường THCS; 56 trường THPT; 11 trường trung cấp và 5 trung tâm.

Quy mô phát triển của các cấp học tiếp tục ổn định. Theo thống kê, toàn tỉnh hiện có 442.070 học sinh mầm non và học sinh phổ thông (gồm 83.786 trẻ em mầm non, 172.950 học sinh tiểu học, 130.525 học sinh THCS, 54.809 học sinh THPT). Ngành Giáo dục luôn chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý (CBQL) giáo dục đạt chuẩn trình độ đào tạo theo quy định của Luật Giáo dục năm 2019. Các chế độ chính sách mới cho đội ngũ giáo viên, CBQL được triển khai và thực hiện đầy đủ, kịp thời. Hầu hết các cơ sở giáo dục đều bố trí tương đối đầy đủ cán bộ, nhân viên trường học như nhân viên y tế, cán bộ thiết bị, thư viện...

Về công tác chỉ đạo dạy - học và tổ chức các kỳ thi, toàn ngành đã hoàn thành các chỉ tiêu, nhiệm vụ năm học 2024-2025 theo đúng kế hoạch và triển khai các nhiệm vụ trong năm học 2024-2025. Đã tổ chức kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2024-2025; kỳ thi tốt nghiệp Trung học phổ thông năm 2025; kỳ thi chọn đội tuyển học sinh giỏi THPT dự thi cấp quốc gia năm học 2025-2026 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Năm học 2024-2025, toàn tỉnh có 65/147 thí sinh đạt giải tại kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, chiếm tỷ lệ 43,91% (trong đó, có 02 học sinh được tham gia kỳ thi chọn đội tuyển Olympic dự thi quốc tế năm 2025); tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2025 đạt 97,75%.

EDUCATION AND TRAINING IN 2025

The educational network was comprehensively reviewed, restructured, expanded and adjusted, covering levels from kindergarten and general education to vocational training to align with demographic and socio-economic shifts and meet the requirements of general education reform. Schools were rationally distributed across the province, ensuring continuity between general education levels and facilitating pupils access particularly in disadvantaged, remote, and isolated communes in order to minimize school dropout rates. As of the reporting date, the province comprised 800 institutions, including kindergartens, general education schools, intermediate schools, and education centers; of which: 282 kindergartens (216 public and 66 non-public), 269 primary schools, 182 lower secondary schools, 56 upper secondary schools, 11 intermediate schools, and 5 centers.

The scale of educational development across all levels continued remaining stablely. Scale of pupils: the number of children of kindergartens and pupils of general education was 442,070 (of which: 83,786 children of kindergartens, 172,950 primary school pupils, 130,525 lower secondary pupils, and 54,809 upper secondary pupils). The education sector consistently prioritized on professional training and improving for teachers and educational administrators to ensure meeting the qualification standards stipulated by the 2019 Law on Education. New policies and benefits for teachers and administrators were fully and promptly implemented. Most educational institutions were adequately staffed with essential personnel, such as health workers, equipment officers, and librarians, etc.

Regarding the direction of teaching and learning and the organization of examinations, the entire sector successfully fulfilled the tasks of the 2024-2025 shool year according to plan on schedule. The 10^{th} grade entrance examination for the 2024-2025 academic year, the 2025 high school graduation examination, and the selection examination for the National Excellent Student Contest for the 2025-2026 school year were safely and rigorously conducted in strict compliance with regulations. In the 2024-2025 academic year, 65 out of 147 students of the province won prizes at the National Excellent Student Contest, representing 43.91% (including two students selected to participate in the competition to choose the Olympic team for the International Contests in 2025); the high school graduation rate for 2025 reached 97.75%.

250 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**292**	**295**	**295**	**290**	**280**	**282**
Công lập - *Public*	226	225	224	222	217	216
Ngoài công lập - *Non-public*	66	70	71	68	63	66
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**3.564**	**3.413**	**3.555**	**3.670**	**3.612**	**3.645**
Công lập - *Public*	1.963	1.965	1.953	1.959	1.935	1.915
Ngoài công lập - *Non-public*	1.601	1.448	1.602	1.711	1.677	1.730
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**3.500**	**3.462**	**3.605**	**3.598**	**3.655**	**3.669**
Công lập - *Public*	1.903	1.951	1.989	1.944	1.966	1.940
Ngoài công lập - *Non-public*	1.597	1.511	1.616	1.654	1.689	1.729
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
Trường học - S*chool*	**100,69**	**101,03**	**100,00**	**98,31**	**96,55**	**100,71**
Công lập - *Public*	99,12	99,56	99,56	99,11	97,75	99,54
Ngoài công lập - *Non-public*	106,45	106,06	101,43	95,77	92,65	104,76
Lớp /nhóm trẻ ***Class/group of children***	**102,00**	**95,76**	**104,16**	**103,23**	**98,42**	**100,91**
Công lập - *Public*	100,41	100,10	99,39	100,31	98,77	98,97
Ngoài công lập - *Non-public*	104,03	90,44	110,64	106,80	98,01	103,16
Phòng học - C*lassroom*	**100,00**	**98,91**	**104,13**	**99,81**	**101,58**	**100,38**
Công lập - *Public*	96,21	102,52	101,95	97,74	101,13	98,68
Ngoài công lập - *Non-public*	104,93	94,61	106,95	102,35	102,12	102,37

251 Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**282**	**216**	**66**
Phường Nha Trang	19	13	6
Phường Bắc Nha Trang	14	9	5
Phường Tây Nha Trang	13	7	6
Phường Nam Nha Trang	16	6	10
Phường Bắc Cam Ranh	5	5	-
Phường Cam Ranh	4	4	-
Phường Cam Linh	4	3	1
Phường Ba Ngòi	2	2	-
Xã Nam Cam Ranh	4	4	-
Xã Bắc Ninh Hòa	3	3	-
Phường Ninh Hòa	9	7	2
Xã Tân Định	3	3	-
Phường Đông Ninh Hòa	5	5	-
Phường Hòa Thắng	3	3	-
Xã Nam Ninh Hòa	4	4	-
Xã Tây Ninh Hòa	2	2	-
Xã Hòa Trí	3	3	-
Xã Đại Lãnh	3	3	-
Xã Tu Bông	3	3	-
Xã Vạn Thắng	3	2	1
Xã Vạn Ninh	9	4	5
Xã Vạn Hưng	2	2	-

251 (Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Diên Khánh	5	4	1
Xã Diên Lạc	3	3	-
Xã Diên Điền	3	3	-
Xã Diên Lâm	3	3	-
Xã Diên Thọ	3	3	-
Xã Suối Hiệp	3	3	-
Xã Cam Lâm	9	9	-
Xã Suối Dầu	1	1	-
Xã Cam Hiệp	1	1	-
Xã Cam An	3	3	-
Xã Bắc Khánh Vĩnh	2	2	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	2	2	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	3	3	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	4	4	-
Xã Khánh Vĩnh	3	3	-
Xã Khánh Sơn	4	4	-
Xã Tây Khánh Sơn	2	2	-
Xã Đông Khánh Sơn	3	3	-
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	14	3	11
Phường Đông Hải	4	3	1
Phường Ninh Chử	6	3	3
Phường Bảo An	7	2	5

251 (Tiếp theo) **Số trường mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of pre-schools by commune

Trường - *School*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Đô Vinh	4	2	2
Xã Ninh Phước	4	4	-
Xã Phước Hữu	2	2	-
Xã Phước Hậu	3	3	-
Xã Thuận Nam	3	3	-
Xã Cà Ná	2	2	-
Xã Phước Hà	2	2	-
Xã Phước Dinh	2	2	-
Xã Ninh Hải	3	3	-
Xã Xuân Hải	6	5	1
Xã Vĩnh Hải	3	3	-
Xã Thuận Bắc	4	3	1
Xã Công Hải	2	2	-
Xã Ninh Sơn	6	2	4
Xã Lâm Sơn	3	2	1
Xã Anh Dũng	2	2	-
Xã Mỹ Sơn	2	2	-
Xã Bác Ái Đông	2	2	-
Xã Bác Ái	3	3	-
Xã Bác Ái Tây	3	3	-

252 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.645**	**1.915**	**1.730**
Phường Nha Trang	239	126	113
Phường Bắc Nha Trang	249	80	169
Phường Tây Nha Trang	190	60	130
Phường Nam Nha Trang	303	52	251
Phường Bắc Cam Ranh	61	44	17
Phường Cam Ranh	55	43	12
Phường Cam Linh	50	20	30
Phường Ba Ngòi	22	18	4
Xã Nam Cam Ranh	29	26	3
Xã Bắc Ninh Hòa	32	28	4
Phường Ninh Hòa	97	58	39
Xã Tân Định	51	28	23
Phường Đông Ninh Hòa	78	41	37
Phường Hòa Thắng	31	27	4
Xã Nam Ninh Hòa	41	35	6
Xã Tây Ninh Hòa	23	18	5
Xã Hòa Trí	31	27	4
Xã Đại Lãnh	29	29	-
Xã Tu Bông	32	29	3
Xã Vạn Thắng	35	24	11
Xã Vạn Ninh	82	44	38
Xã Vạn Hưng	21	17	4

252 (Tiếp theo) **Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Diên Khánh	92	40	52
Xã Diên Lạc	36	19	17
Xã Diên Điền	48	25	23
Xã Diên Lâm	20	17	3
Xã Diên Thọ	27	18	9
Xã Suối Hiệp	36	26	10
Xã Cam Lâm	144	98	46
Xã Suối Dầu	25	14	11
Xã Cam Hiệp	4	3	1
Xã Cam An	26	22	4
Xã Bắc Khánh Vĩnh	19	19	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	20	20	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	18	18	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	26	26	-
Xã Khánh Vĩnh	33	32	1
Xã Khánh Sơn	34	34	-
Xã Tây Khánh Sơn	20	20	-
Xã Đông Khánh Sơn	25	25	-
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	213	25	188
Phường Đông Hải	86	21	65
Phường Ninh Chử	74	27	47

252 (Tiếp theo) Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school classes/groups of children by commune

Lớp - *Class*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Bảo An	79	17	62
Phường Đô Vinh	61	20	41
Xã Ninh Phước	96	36	60
Xã Phước Hữu	36	19	17
Xã Phước Hậu	46	23	23
Xã Thuận Nam	22	22	-
Xã Cà Ná	19	16	3
Xã Phước Hà	10	9	1
Xã Phước Dinh	34	21	13
Xã Ninh Hải	46	31	15
Xã Xuân Hải	53	28	25
Xã Vĩnh Hải	65	32	33
Xã Thuận Bắc	43	36	7
Xã Công Hải	29	29	-
Xã Ninh Sơn	57	19	38
Xã Lâm Sơn	23	18	5
Xã Anh Dũng	13	12	1
Xã Mỹ Sơn	20	18	2
Xã Bác Ái Đông	26	26	-
Xã Bác Ái	28	28	-
Xã Bác Ái Tây	32	32	-

253 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**6.363**	**6.097**	**6.489**	**6.408**	**6.674**	**6.706**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên - *Of which: Qualified teachers and higher degree*	5.584	5.312	5.738	5.701	5.949	6.114
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	3.605	3.546	3.679	3.485	3.623	3.752
Ngoài công lập - *Non-public*	2.758	2.551	2.810	2.923	3.051	2.954
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	9	7	8	7	5	4
Nữ - *Female*	6.354	6.090	6.481	6.401	6.669	6.702
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Children)***	**90.276**	**79.578**	**89.158**	**86.676**	**85.093**	**83.786**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	58.001	55.670	57.851	55.918	55.175	54.730
Ngoài công lập - *Non-public*	32.275	23.908	31.307	30.758	29.918	29.056
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	46.586	41.311	46.118	44.427	43.673	43.020
Nữ - *Female*	43.690	38.267	43.040	42.249	41.420	40.766
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years old)*	14.352	10.610	13.738	13.336	11.766	14.540
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years old)*	75.924	68.968	75.420	73.340	73.327	69.246
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**25,3**	**23,3**	**25,1**	**23,6**	**23,6**	**23,0**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**14,2**	**13,1**	**13,7**	**13,5**	**12,7**	**12,5**

253 (Tiếp theo) Số giáo viên và học sinh mầm non
(Cont.) Number of teachers and pupils of pre-school education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
Số giáo viên - *Number of teachers*	**109,41**	**95,82**	**106,43**	**98,75**	**104,15**	**100,48**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên - *Of which: Qualified teachers and higher degree*	104,69	95,13	108,02	99,36	104,35	102,77
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	108,62	98,36	103,75	94,73	103,96	103,56
Ngoài công lập - *Non-public*	110,45	92,49	110,15	104,02	104,38	96,82
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	128,57	77,78	114,29	87,50	71,43	80,00
Nữ - *Female*	109,38	95,85	106,42	98,77	104,19	100,49
Số học sinh - *Number of pupils*	**100,38**	**88,15**	**112,04**	**97,22**	**98,17**	**98,46**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	101,54	95,98	103,92	96,66	98,67	99,19
Ngoài công lập - *Non-public*	98,38	74,08	130,95	98,25	97,27	97,12
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	100,50	88,68	111,64	96,33	98,30	98,50
Nữ - *Female*	100,26	87,59	112,47	98,16	98,04	98,42
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*						
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) - *Nursery (From 3 months to 3 years old)*	95,25	73,93	129,48	97,07	88,23	123,58
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years old)*	101,42	90,84	109,36	97,24	99,98	94,43
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of children per class***	**98,41**	**92,05**	**107,56**	**94,17**	**99,75**	**97,57**
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of children per teacher***	**91,76**	**92,00**	**105,27**	**98,45**	**94,26**	**97,99**

254 Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.706**	**3.752**	**2.954**
Phường Nha Trang	472	257	215
Phường Bắc Nha Trang	485	159	326
Phường Tây Nha Trang	365	120	245
Phường Nam Nha Trang	591	102	489
Phường Bắc Cam Ranh	113	84	29
Phường Cam Ranh	100	84	16
Phường Cam Linh	97	39	58
Phường Ba Ngòi	40	34	6
Xã Nam Cam Ranh	54	48	6
Xã Bắc Ninh Hòa	59	56	3
Phường Ninh Hòa	189	120	69
Xã Tân Định	84	55	29
Phường Đông Ninh Hòa	122	84	38
Phường Hòa Thắng	60	56	4
Xã Nam Ninh Hòa	78	70	8
Xã Tây Ninh Hòa	45	39	6
Xã Hòa Trí	55	51	4
Xã Đại Lãnh	51	51	-
Xã Tu Bông	59	55	4
Xã Vạn Thắng	70	51	19
Xã Vạn Ninh	161	87	74
Xã Vạn Hưng	40	33	7

254 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Diên Khánh	159	88	71
Xã Diên Lạc	69	39	30
Xã Diên Điền	94	51	43
Xã Diên Lâm	41	37	4
Xã Diên Thọ	53	37	16
Xã Suối Hiệp	71	54	17
Xã Cam Lâm	282	198	84
Xã Suối Dầu	43	28	15
Xã Cam Hiệp	8	6	2
Xã Cam An	51	43	8
Xã Bắc Khánh Vĩnh	39	39	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	39	39	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	36	36	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	52	52	-
Xã Khánh Vĩnh	65	64	1
Xã Khánh Sơn	68	68	-
Xã Tây Khánh Sơn	43	43	-
Xã Đông Khánh Sơn	54	54	-
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	333	46	287
Phường Đông Hải	128	39	89
Phường Ninh Chử	119	51	68

254 (Tiếp theo) Số giáo viên mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school teachers by commune

Người - *Person*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Bảo An	138	31	107
Phường Đô Vinh	92	40	52
Xã Ninh Phước	167	69	98
Xã Phước Hữu	66	38	28
Xã Phước Hậu	74	44	30
Xã Thuận Nam	44	44	-
Xã Cà Ná	37	32	5
Xã Phước Hà	19	17	2
Xã Phước Dinh	64	42	22
Xã Ninh Hải	86	61	25
Xã Xuân Hải	91	45	46
Xã Vĩnh Hải	116	59	57
Xã Thuận Bắc	75	62	13
Xã Công Hải	45	45	-
Xã Ninh Sơn	103	38	65
Xã Lâm Sơn	42	34	8
Xã Anh Dũng	26	23	3
Xã Mỹ Sơn	37	34	3
Xã Bác Ái Đông	42	42	-
Xã Bác Ái	50	50	-
Xã Bác Ái Tây	55	55	-

255 Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**83.786**	**54.730**	**29.056**
Phường Nha Trang	4.838	3.026	1.812
Phường Bắc Nha Trang	5.168	2.074	3.094
Phường Tây Nha Trang	3.855	1.498	2.357
Phường Nam Nha Trang	5.740	1.389	4.351
Phường Bắc Cam Ranh	1.663	1.333	330
Phường Cam Ranh	1.639	1.428	211
Phường Cam Linh	1.249	660	589
Phường Ba Ngòi	665	597	68
Xã Nam Cam Ranh	836	756	80
Xã Bắc Ninh Hòa	909	876	33
Phường Ninh Hòa	2.335	1.710	625
Xã Tân Định	1.144	889	255
Phường Đông Ninh Hòa	1.720	1.242	478
Phường Hòa Thắng	868	831	37
Xã Nam Ninh Hòa	1.150	1.045	105
Xã Tây Ninh Hòa	601	510	91
Xã Hòa Trí	811	778	33
Xã Đại Lãnh	751	751	-
Xã Tu Bông	775	737	38
Xã Vạn Thắng	871	650	221
Xã Vạn Ninh	2.079	1.266	813
Xã Vạn Hưng	576	492	84

255 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Xã Diên Khánh	1.828	1.260	568
Xã Diên Lạc	814	605	209
Xã Diên Điền	1.167	805	362
Xã Diên Lâm	570	537	33
Xã Diên Thọ	682	542	140
Xã Suối Hiệp	936	780	156
Xã Cam Lâm	3.649	2.912	737
Xã Suối Dầu	521	406	115
Xã Cam Hiệp	100	80	20
Xã Cam An	689	637	52
Xã Bắc Khánh Vĩnh	555	555	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	500	500	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	554	554	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	767	767	-
Xã Khánh Vĩnh	822	811	11
Xã Khánh Sơn	1.008	1.008	-
Xã Tây Khánh Sơn	716	716	-
Xã Đông Khánh Sơn	796	796	-
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	3.376	619	2.757
Phường Đông Hải	1.610	607	1.003
Phường Ninh Chử	1.566	833	733

255 (Tiếp theo) Số học sinh mầm non phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pre-school pupils by commune

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year* 2025-2026		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
Phường Bảo An	1.451	415	1.036
Phường Đô Vinh	1.297	537	760
Xã Ninh Phước	2.270	1.207	1.063
Xã Phước Hữu	935	637	298
Xã Phước Hậu	1.086	703	383
Xã Thuận Nam	702	702	-
Xã Cà Ná	629	551	78
Xã Phước Hà	297	281	16
Xã Phước Dinh	857	646	211
Xã Ninh Hải	1.228	977	251
Xã Xuân Hải	1.122	685	437
Xã Vĩnh Hải	1.614	942	672
Xã Thuận Bắc	1.060	940	120
Xã Công Hải	701	701	-
Xã Ninh Sơn	1.528	533	995
Xã Lâm Sơn	611	504	107
Xã Anh Dũng	400	392	8
Xã Mỹ Sơn	522	502	20
Xã Bác Ái Đông	554	554	-
Xã Bác Ái	692	692	-
Xã Bác Ái Tây	761	761	-

256 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Trường - *School*					
Tiểu học - *Primary school*	**315**	**307**	**299**	**285**	**275**	**269**
Công lập - *Public*	315	307	299	285	275	269
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**161**	**161**	**162**	**154**	**149**	**146**
Công lập - *Public*	161	161	162	154	149	146
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**43**	**45**	**46**	**45**	**45**	**44**
Công lập - *Public*	41	43	44	43	43	44
Ngoài công lập - *Non-public*	2	2	2	2	2	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**19**	**20**	**21**	**28**	**33**	**36**
Công lập - *Public*	19	20	21	28	33	36
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**7**	**6**	**5**	**6**	**6**	**6**
Công lập - *Public*	5	6	5	6	6	6
Ngoài công lập - *Non-public*	2	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**3**	**5**	**5**	**5**	**5**	**6**
Công lập - *Public*	-	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - *Non-public*	3	5	5	5	5	6

256 (Tiếp theo) Số trường học phổ thông
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
Tiểu học - *Primary school*	**96,63**	**97,46**	**97,39**	**95,32**	**96,49**	**97,82**
Công lập - *Public*	96,63	97,46	97,39	95,32	96,49	97,82
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**93,06**	**100,00**	**100,62**	**95,06**	**96,75**	**97,99**
Công lập - *Public*	93,06	100,00	100,62	95,06	96,75	97,99
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**89,58**	**104,65**	**102,22**	**97,83**	**100,00**	**97,78**
Công lập - *Public*	93,18	104,88	102,33	97,73	100,00	102,33
Ngoài công lập - *Non-public*	50,00	100,00	100,00	100,00	100,00	-
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**237,50**	**105,26**	**105,00**	**133,33**	**117,86**	**109,09**
Công lập - *Public*	237,50	105,26	105,00	133,33	117,86	109,09
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông ***Lower and Upper secondary school***	**350,00**	**85,71**	**83,33**	**120,00**	**100,00**	**100,00**
Công lập - *Public*	250,00	120,00	83,33	120,00	100,00	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**100,00**	**166,67**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**120,00**
Công lập - *Public*	-	-	-	-	-	-
Ngoài công lập - *Non-public*	100,00	166,67	100,00	100,00	100,00	120,00

257 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Lớp - *Class*					
Tiểu học - *Primary*	**5.457**	**5.627**	**5.603**	**5.530**	**5.353**	**5.319**
Công lập - *Public*	5.405	5.567	5.545	5.480	5.304	5.258
Ngoài công lập - *Non-public*	52	60	58	50	49	61
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**3.088**	**3.010**	**2.992**	**3.045**	**3.010**	**3.142**
Công lập - *Public*	3.052	2.988	2.961	3.016	2.979	3.103
Ngoài công lập - *Non-public*	36	22	31	29	31	39
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**1.361**	**1.366**	**1.374**	**1.389**	**1.367**	**1.369**
Công lập - *Public*	1.264	1.268	1.270	1.284	1.242	1260
Ngoài công lập - *Non-public*	97	98	104	105	125	109
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
Tiểu học - *Primary*	**100,44**	**103,12**	**99,57**	**98,70**	**96,80**	**99,36**
Công lập - *Public*	100,28	103,00	99,60	98,83	96,79	99,13
Ngoài công lập - *Non-public*	120,93	115,38	96,67	86,21	98,00	124,49
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**97,91**	**97,47**	**99,40**	**101,77**	**98,85**	**104,39**
Công lập - *Public*	97,82	97,90	99,10	101,86	98,77	104,16
Ngoài công lập - *Non-public*	105,88	61,11	140,91	93,55	106,90	125,81
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**100,52**	**100,37**	**100,59**	**101,09**	**98,42**	**100,15**
Công lập - *Public*	100,32	100,32	100,16	101,10	96,73	101,45
Ngoài công lập - *Non-public*	103,19	101,03	106,12	100,96	119,05	87,20

258 Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**451**	**269**	**146**	**36**
Phường Nha Trang	21	14	7	-
Phường Bắc Nha Trang	17	11	6	-
Phường Tây Nha Trang	13	7	6	-
Phường Nam Nha Trang	14	8	6	-
Phường Bắc Cam Ranh	7	4	2	1
Phường Cam Ranh	6	3	2	1
Phường Cam Linh	4	3	1	-
Phường Ba Ngòi	4	3	1	-
Xã Nam Cam Ranh	8	2	3	3
Xã Bắc Ninh Hòa	6	3	3	-
Phường Ninh Hòa	10	5	4	1
Xã Tân Định	6	3	3	-
Phường Đông Ninh Hòa	9	4	4	1
Phường Hòa Thắng	6	3	3	-
Xã Nam Ninh Hòa	7	3	3	1
Xã Tây Ninh Hòa	4	1	2	1
Xã Hòa Trí	6	3	3	-
Xã Đại Lãnh	5	2	2	1
Xã Tu Bông	6	3	3	-
Xã Vạn Thắng	4	2	1	1
Xã Vạn Ninh	8	4	4	-

258 (Tiếp theo) **Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*
Xã Vạn Hưng	3	1	1	1
Xã Diên Khánh	8	5	3	-
Xã Diên Lạc	5	3	2	-
Xã Diên Điền	5	3	2	-
Xã Diên Lâm	4	2	1	1
Xã Diên Thọ	4	2	1	1
Xã Suối Hiệp	4	2	1	1
Xã Cam Lâm	20	11	8	1
Xã Suối Dầu	3	2	1	-
Xã Cam Hiệp	1	1	-	-
Xã Cam An	5	3	1	1
Xã Bắc Khánh Vĩnh	2	2	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	3	1	1	1
Xã Tây Khánh Vĩnh	3	3	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	5	3	1	1
Xã Khánh Vĩnh	7	4	3	-
Xã Khánh Sơn	5	3	2	-
Xã Tây Khánh Sơn	3	1	1	1
Xã Đông Khánh Sơn	5	2	2	1
Đặc khu Trường Sa	-	...	...	...
Phường Phan Rang	13	9	3	1
Phường Đông Hải	8	5	1	2

258 (Tiếp theo) Số trường phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of schools of general education in the 2025-2026 school year by commune

Trường - *School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*
Phường Ninh Chử	6	4	2	-
Phường Bảo An	6	5	1	-
Phường Đô Vinh	8	6	2	-
Xã Ninh Phước	16	11	5	-
Xã Phước Hữu	8	6	2	-
Xã Phước Hậu	12	9	2	1
Xã Thuận Nam	8	6	1	1
Xã Cà Ná	4	3	1	-
Xã Phước Hà	3	1	1	1
Xã Phước Dinh	8	6	2	-
Xã Ninh Hải	9	6	2	1
Xã Xuân Hải	11	7	3	1
Xã Vĩnh Hải	8	5	2	1
Xã Thuận Bắc	8	4	3	1
Xã Công Hải	4	2	1	1
Xã Ninh Sơn	8	5	3	-
Xã Lâm Sơn	8	6	2	-
Xã Anh Dũng	5	3	2	-
Xã Mỹ Sơn	6	4	1	1
Xã Bác Ái Đông	5	4	1	-
Xã Bác Ái	5	2	1	2
Xã Bác Ái Tây	8	5	2	1

259 Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.461**	**5.319**	**3.142**
Phường Nha Trang	690	369	321
Phường Bắc Nha Trang	419	248	171
Phường Tây Nha Trang	318	199	119
Phường Nam Nha Trang	404	228	176
Phường Bắc Cam Ranh	169	107	62
Phường Cam Ranh	169	93	76
Phường Cam Linh	88	58	30
Phường Ba Ngòi	89	66	23
Xã Nam Cam Ranh	114	65	49
Xã Bắc Ninh Hòa	99	58	41
Phường Ninh Hòa	212	127	85
Xã Tân Định	120	74	46
Phường Đông Ninh Hòa	154	93	61
Phường Hòa Thắng	82	49	33
Xã Nam Ninh Hòa	102	64	38
Xã Tây Ninh Hòa	41	41	-
Xã Hòa Trí	83	51	32
Xã Đại Lãnh	97	67	30
Xã Tu Bông	85	50	35
Xã Vạn Thắng	104	66	38
Xã Vạn Ninh	194	116	78
Xã Vạn Hưng	69	42	27

259 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
Xã Diên Khánh	168	85	83
Xã Diên Lạc	78	46	32
Xã Diên Điền	116	74	42
Xã Diên Lâm	57	38	19
Xã Diên Thọ	64	34	30
Xã Suối Hiệp	70	51	19
Xã Cam Lâm	371	217	154
Xã Suối Dầu	52	31	21
Xã Cam Hiệp	6	6	-
Xã Cam An	66	45	21
Xã Bắc Khánh Vĩnh	36	36	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	48	33	15
Xã Tây Khánh Vĩnh	58	30	28
Xã Nam Khánh Vĩnh	70	47	23
Xã Khánh Vĩnh	84	48	36
Xã Khánh Sơn	72	48	24
Xã Tây Khánh Sơn	48	32	16
Xã Đông Khánh Sơn	57	37	20
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	308	204	104
Phường Đông Hải	200	103	97
Phường Ninh Chử	106	80	26

259 (Tiếp theo) Số lớp học phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of classes of general education in the 2025-2026 school year by commune

Lớp - *Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
Phường Bảo An	108	86	22
Phường Đô Vinh	140	85	55
Xã Ninh Phước	273	175	98
Xã Phước Hữu	147	100	47
Xã Phước Hậu	172	113	59
Xã Thuận Nam	109	74	35
Xã Cà Ná	81	64	17
Xã Phước Hà	42	28	14
Xã Phước Dinh	133	93	40
Xã Ninh Hải	136	95	41
Xã Xuân Hải	157	103	54
Xã Vĩnh Hải	165	114	51
Xã Thuận Bắc	130	92	38
Xã Công Hải	71	50	21
Xã Ninh Sơn	149	89	60
Xã Lâm Sơn	91	68	23
Xã Anh Dũng	61	42	19
Xã Mỹ Sơn	63	46	17
Xã Bác Ái Đông	51	43	8
Xã Bác Ái	72	51	21
Xã Bác Ái Tây	73	52	21

260 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Người - *Person*					
SỐ GIÁO VIÊN ***NUMBER OF TEACHERS***	**16.561**	**16.603**	**16.628**	**16.245**	**15.477**	**16.958**
Tiểu học - *Primary school*	**7.740**	**7.945**	**7.902**	**7.771**	**7.341**	**8.063**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	7.603	7.782	7.757	7.713	7.304	8.045
Công lập - *Public*	7.675	7.855	7.807	7.696	7.266	7.959
Ngoài công lập - *Non-public*	65	90	95	75	75	104
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**5.817**	**5.626**	**5.637**	**5.485**	**5.193**	**5.924**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	5.587	5.355	5.402	5.270	4.998	5.844
Công lập - *Public*	5.756	5.590	5.601	5.457	5.136	5.870
Ngoài công lập - *Non-public*	61	36	36	28	57	54
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**3.004**	**3.032**	**3.089**	**2.989**	**2.943**	**2.971**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	2.803	2.714	2.764	2.725	2.747	2.970
Công lập - *Public*	2.841	2.826	2.861	2.770	2.727	2.786
Ngoài công lập - *Non-public*	163	206	228	219	216	185

260 (Tiếp theo) **Số giáo viên phổ thông**
(Cont.) Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
SỐ GIÁO VIÊN ***NUMBER OF TEACHERS***	**99,47**	**100,25**	**100,15**	**97,70**	**95,27**	**109,57**
Tiểu học - *Primary school*	**99,92**	**102,65**	**99,46**	**98,34**	**94,47**	**109,84**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	101,67	102,35	99,68	99,43	94,70	110,15
Công lập - *Public*	100,08	102,35	99,39	98,58	94,41	109,54
Ngoài công lập - *Non-public*	84,42	138,46	105,56	78,95	100,00	138,67
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**98,28**	**96,72**	**100,20**	**97,30**	**94,68**	**114,08**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	97,05	95,85	100,88	97,56	94,84	116,93
Công lập - *Public*	98,38	97,12	100,20	97,43	94,12	114,29
Ngoài công lập - *Non-public*	89,71	59,02	100,00	77,78	203,57	94,74
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**100,64**	**100,93**	**101,88**	**96,76**	**98,46**	**100,95**
Trong đó: Số giáo viên đạt trình độ chuẩn được đào tạo trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	96,09	96,82	101,84	98,59	100,81	108,12
Công lập - *Public*	100,32	99,47	101,24	96,82	98,45	102,16
Ngoài công lập - *Non-public*	106,54	126,38	110,68	96,05	98,63	85,65

261 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
	Học sinh - *Pupil*					
SỐ HỌC SINH - *NUMBER OF PUPILS*	**336.765**	**339.988**	**343.451**	**347.342**	**349.412**	**358.284**
Tiểu học - *Primary school*	**165.676**	**174.263**	**175.483**	**172.133**	**171.091**	**172.950**
Công lập - *Public*	164.189	172.660	173.774	170.802	169.780	171.243
Ngoài công lập - *Non-public*	1.487	1.603	1.709	1.331	1.311	1.707
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**116.348**	**110.867**	**112.531**	**118.885**	**121.502**	**130.525**
Công lập - *Public*	115.312	110.299	111.700	118.303	120.714	129.515
Ngoài công lập - *Non-public*	1.036	568	831	582	788	1.010
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**54.741**	**54.858**	**55.437**	**56.324**	**56.819**	**54.809**
Công lập - *Public*	50.970	51.201	51.700	52.095	51.840	50.614
Ngoài công lập - *Non-public*	3.771	3.657	3.737	4.229	4.979	4.195
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100)***					
SỐ HỌC SINH - *NUMBER OF PUPILS*	**101,55**	**100,96**	**101,02**	**101,13**	**100,60**	**102,54**
Tiểu học - *Primary school*	**100,86**	**105,18**	**100,70**	**98,09**	**99,39**	**101,09**
Công lập - *Public*	100,72	105,16	100,65	98,29	99,40	100,86
Ngoài công lập - *Non-public*	119,53	107,80	106,61	77,88	98,50	130,21
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**102,28**	**95,29**	**101,50**	**105,65**	**102,20**	**107,43**
Công lập - *Public*	102,28	95,65	101,27	105,91	102,04	107,29
Ngoài công lập - *Non-public*	101,47	54,83	146,30	70,04	135,40	128,17
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**102,13**	**100,21**	**101,06**	**101,60**	**100,88**	**96,46**
Công lập - *Public*	102,19	100,45	100,97	100,76	99,51	97,64
Ngoài công lập - *Non-public*	101,43	96,98	102,19	113,17	117,73	84,25

262 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of schools of general education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**12.324**	**12.400**	**12.514**	**12.215**	**11.718**	**13.097**
Tiểu học - *Primary school*	**6.412**	**6.577**	**6.626**	**6.276**	**6.167**	**6.805**
Công lập - *Public*	6.342	6.490	6.534	6.206	6.098	6.696
Ngoài công lập - *Non-public*	70	87	92	70	69	109
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**4.019**	**3.953**	**4.000**	**4.085**	**3.716**	**4.344**
Công lập - *Public*	3.995	3.930	3.975	4.066	3.700	4.247
Ngoài công lập - *Non-public*	24	23	25	19	16	97
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**1.893**	**1.870**	**1.888**	**1.854**	**1.835**	**1.948**
Công lập - *Public*	1.798	1.784	1.784	1.756	1.739	1.773
Ngoài công lập - *Non-public*	95	86	104	98	96	175
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupil)***	**169.693**	**170.455**	**171.857**	**172.703**	**173.863**	**178.465**
Tiểu học - *Primary school*	**81.884**	**84.874**	**85.175**	**83.127**	**82.579**	**83.570**
Công lập - *Public*	81.168	84.120	84.274	82.519	81.933	82.721
Ngoài công lập - *Non-public*	716	754	901	608	646	849
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**57.067**	**54.777**	**55.865**	**59.002**	**60.156**	**64.727**
Công lập - *Public*	56.714	54.613	55.545	58.830	59.796	64.284
Ngoài công lập - *Non-public*	353	164	320	172	360	443
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**30.742**	**30.804**	**30.817**	**30.574**	**31.128**	**30.168**
Công lập - *Public*	29.125	29.084	29.018	28.615	28.801	28.162
Ngoài công lập - *Non-public*	1.617	1.720	1.799	1.959	2.327	2.006

263 Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**13.987**	**8.063**	**5.924**
Phường Nha Trang	1.133	580	553
Phường Bắc Nha Trang	719	399	320
Phường Tây Nha Trang	534	309	225
Phường Nam Nha Trang	697	365	332
Phường Bắc Cam Ranh	272	159	113
Phường Cam Ranh	271	134	137
Phường Cam Linh	129	83	46
Phường Ba Ngòi	138	97	41
Xã Nam Cam Ranh	192	92	100
Xã Bắc Ninh Hòa	164	87	77
Phường Ninh Hòa	352	188	164
Xã Tân Định	198	111	87
Phường Đông Ninh Hòa	240	128	112
Phường Hòa Thắng	138	72	66
Xã Nam Ninh Hòa	166	92	74
Xã Tây Ninh Hòa	108	53	55
Xã Hòa Trí	133	70	63
Xã Đại Lãnh	165	103	62
Xã Tu Bông	149	79	70
Xã Vạn Thắng	177	100	77
Xã Vạn Ninh	327	176	151
Xã Vạn Hưng	119	68	51

263 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
Xã Diên Khánh	287	131	156
Xã Diên Lạc	132	70	62
Xã Diên Điền	195	113	82
Xã Diên Lâm	97	59	38
Xã Diên Thọ	108	53	55
Xã Suối Hiệp	118	77	41
Xã Cam Lâm	615	333	282
Xã Suối Dầu	92	48	44
Xã Cam Hiệp	10	10	-
Xã Cam An	110	70	40
Xã Bắc Khánh Vĩnh	56	56	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	77	52	25
Xã Tây Khánh Vĩnh	51	51	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	118	74	44
Xã Khánh Vĩnh	151	77	74
Xã Khánh Sơn	126	80	46
Xã Tây Khánh Sơn	82	52	30
Xã Đông Khánh Sơn	103	58	45
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	495	296	199
Phường Đông Hải	326	150	176
Phường Ninh Chử	165	118	47
Phường Bảo An	172	132	40

263 (Tiếp theo) Số giáo viên phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of teachers of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
Phường Đô Vinh	228	124	104
Xã Ninh Phước	447	261	186
Xã Phước Hữu	242	151	91
Xã Phước Hậu	292	177	115
Xã Thuận Nam	193	124	69
Xã Cà Ná	135	102	33
Xã Phước Hà	74	46	28
Xã Phước Dinh	229	146	83
Xã Ninh Hải	204	129	75
Xã Xuân Hải	258	154	104
Xã Vĩnh Hải	234	150	84
Xã Thuận Bắc	208	134	74
Xã Công Hải	111	74	37
Xã Ninh Sơn	258	139	119
Xã Lâm Sơn	136	96	40
Xã Anh Dũng	102	62	40
Xã Mỹ Sơn	102	67	35
Xã Bác Ái Đông	80	64	16
Xã Bác Ái	122	78	44
Xã Bác Ái Tây	125	80	45

264 Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune

Học sinh - *Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**303.475**	**172.950**	**130.525**
Phường Nha Trang	25.547	12.716	12.831
Phường Bắc Nha Trang	17.303	9.690	7.613
Phường Tây Nha Trang	12.714	7.511	5.203
Phường Nam Nha Trang	17.334	9.478	7.856
Phường Bắc Cam Ranh	6.322	3.641	2.681
Phường Cam Ranh	6.619	3.241	3.378
Phường Cam Linh	3.194	1.897	1.297
Phường Ba Ngòi	2.754	1.900	854
Xã Nam Cam Ranh	3.474	1.940	1.534
Xã Bắc Ninh Hòa	3.538	1.927	1.611
Phường Ninh Hòa	8.032	4.304	3.728
Xã Tân Định	4.262	2.320	1.942
Phường Đông Ninh Hòa	5.776	3.230	2.546
Phường Hòa Thắng	2.906	1.609	1.297
Xã Nam Ninh Hòa	3.611	2.115	1.496
Xã Tây Ninh Hòa	1.204	1.204	-
Xã Hòa Trí	3.007	1.648	1.359
Xã Đại Lãnh	3.040	1.794	1.246
Xã Tu Bông	3.077	1.688	1.389
Xã Vạn Thắng	3.950	2.259	1.691
Xã Vạn Ninh	7.185	3.953	3.232
Xã Vạn Hưng	2.546	1.424	1.122

264 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
Xã Diên Khánh	6.662	3.216	3.446
Xã Diên Lạc	2.918	1.571	1.347
Xã Diên Điền	4.673	2.881	1.792
Xã Diên Lâm	1.741	1.131	610
Xã Diên Thọ	2.340	1.178	1.162
Xã Suối Hiệp	2.475	1.726	749
Xã Cam Lâm	13.644	7.477	6.167
Xã Suối Dầu	1.854	1.018	836
Xã Cam Hiệp	142	142	-
Xã Cam An	2.122	1.383	739
Xã Bắc Khánh Vĩnh	844	844	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	1.310	839	471
Xã Tây Khánh Vĩnh	1.676	747	929
Xã Nam Khánh Vĩnh	1.899	1.067	832
Xã Khánh Vĩnh	2.533	1.159	1.374
Xã Khánh Sơn	2.331	1.334	997
Xã Tây Khánh Sơn	1.433	901	532
Xã Đông Khánh Sơn	1.606	934	672
Đặc khu Trường Sa	-	...	...
Phường Phan Rang	12.122	7.159	4.963
Phường Đông Hải	7.936	3.449	4.487
Phường Ninh Chử	4.012	2.861	1.151
Phường Bảo An	4.057	2.999	1.058

264 (Tiếp theo) Số học sinh phổ thông năm học 2025-2026 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of pupils of general education in the 2025-2026 school year by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*
Phường Đô Vinh	4.827	2.366	2.461
Xã Ninh Phước	9.832	5.573	4.259
Xã Phước Hữu	4.978	2.911	2.067
Xã Phước Hậu	6.054	3.483	2.571
Xã Thuận Nam	3.767	2.348	1.419
Xã Cà Ná	2.970	2.232	738
Xã Phước Hà	1.275	807	468
Xã Phước Dinh	4.470	2.794	1.676
Xã Ninh Hải	4.433	2.817	1.616
Xã Xuân Hải	5.575	3.233	2.342
Xã Vĩnh Hải	5.541	3.380	2.161
Xã Thuận Bắc	3.953	2.398	1.555
Xã Công Hải	2.087	1.289	798
Xã Ninh Sơn	5.199	2.678	2.521
Xã Lâm Sơn	2.623	1.736	887
Xã Anh Dũng	1.553	905	648
Xã Mỹ Sơn	1.792	1.175	617
Xã Bác Ái Đông	1.212	963	249
Xã Bác Ái	1.814	1.196	618
Xã Bác Ái Tây	1.795	1.161	634

265 Số học sinh phổ thông bình quân 1 giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by type of ownership and by grade

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**20**	**20**	**21**	**21**	**23**	**21**
Tiểu học - ***Primary school***	**21**	**22**	**22**	**22**	**23**	**21**
Công lập - *Public*	21	22	22	22	23	22
Ngoài công lập - *Non-public*	23	18	18	18	17	16
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**20**	**20**	**20**	**22**	**23**	**22**
Công lập - *Public*	20	20	20	22	24	22
Ngoài công lập - *Non-public*	17	16	23	21	14	19
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**18**	**18**	**18**	**19**	**19**	**18**
Công lập - *Public*	18	18	18	19	19	18
Ngoài công lập - *Non-public*	23	18	16	19	23	23
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**34**	**34**	**34**	**35**	**36**	**36**
Tiểu học - ***Primary school***	**30**	**31**	**31**	**31**	**32**	**33**
Công lập - *Public*	30	31	31	31	32	33
Ngoài công lập - *Non-public*	29	27	29	27	27	28
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**38**	**37**	**38**	**39**	**40**	**42**
Công lập - *Public*	38	37	38	39	41	42
Ngoài công lập - *Non-public*	29	26	27	20	25	26
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**40**	**40**	**40**	**41**	**42**	**40**
Công lập - *Public*	40	40	41	41	42	40
Ngoài công lập - *Non-public*	39	37	36	40	40	38

266 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và theo giới tính

Enrolment rate of general education by grade and by sex

%

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
Tỷ lệ đi học chung ***General enrolment rate***	**91,95**	**92,05**	**92,57**	**91,28**	**89,02**	**92,32**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	93,48	93,71	92,87	93,03	89,97	91,22
Tiểu học - *Primary school*	100,07	99,82	99,30	98,84	98,14	96,42
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	99,99	99,98	97,40	99,27	97,99	95,85
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	90,98	93,43	95,63	92,80	92,55	94,01
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	93,85	94,99	95,25	93,50	94,03	90,78
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	68,63	68,28	74,27	74,10	73,66	82,91
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	76,07	76,38	75,77	75,80	77,67	81,89
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Net enrolment rate***	**92,16**	**92,79**	**93,17**	**91,49**	**92,21**	**85,98**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	93,89	94,28	93,20	93,32	93,54	85,30
Tiểu học - *Primary school*	96,84	97,55	97,51	96,88	97,59	92,25
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,47	98,31	95,93	97,85	98,25	92,32
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	91,53	94,11	94,77	93,13	94,24	88,38
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	93,81	95,23	94,97	94,53	94,64	87,71
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	83,91	85,05	83,28	94,96	85,30	72,82
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	86,61	86,78	85,71	87,89	88,05	68,64

267 Số trường, số giáo viên trung cấp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
SỐ TRƯỜNG (Trường) ***NUMBER OF SCHOOLS (School)***	**13**	**12**	**12**	**12**	**11**	**11**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	10	10	10	10	9	8
Ngoài công lập - *Non-public*	3	2	2	2	2	3
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1	1	1	1	1	1
Địa phương - *Local*	12	11	11	11	10	10
SỐ GIÁO VIÊN (Người) ***NUMBER OF TEACHERS (Person)***	**290**	**277**	**333**	**337**	**320**	**444**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	152	151	184	185	178	277
Nữ - *Female*	138	126	149	152	142	167
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	234	238	290	277	260	347
Ngoài công lập - *Non-public*	56	39	43	60	60	97
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	61	61	75	75	75	112
Địa phương - *Local*	229	216	258	262	245	332
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	49	48	64	64	56	114
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	236	224	267	271	262	297
Trình độ khác - *Other degrees*	5	5	2	2	2	33

268 Số học sinh trung cấp
Number of pupils of professional secondary education

Học sinh - *Pupil*

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
SỐ HỌC SINH - *NUMBER OF PUPILS*	**5.449**	**5.573**	**5.768**	**5.705**	**6.777**	**5.549**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	3.185	3.200	3.367	3.310	3.935	3.554
Nữ - *Female*	2.264	2.373	2.401	2.395	2.842	1.995
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	5.391	5.199	5.366	5.561	6.420	5.246
Ngoài công lập - *Non-public*	58	374	402	144	357	303
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	79	374	402	671	703	136
Địa phương - *Local*	5.370	5.199	5.366	5.034	6.074	5.413
SỐ HỌC SINH TUYỂN MỚI ***NUMBER OF NEW ENROLMENTS***	**3.344**	**4.213**	**3.944**	**3.573**	**4.073**	**3.029**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	3.300	4.213	3.597	3.429	3.623	2.779
Ngoài công lập - *Non-public*	44	-	347	144	450	250
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	155	914	104	475	229	169
Địa phương - *Local*	3.189	3.299	3.840	3.098	3.844	2.860
SỐ HỌC SINH TỐT NGHIỆP ***NUMBER OF GRADUATES***	**2.850**	**3.662**	**2.967**	**2.132**	**3.001**	**2.360**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.744	3.067	2.967	2.132	3.001	1.963
Ngoài công lập - *Non-public*	106	595	-	-	-	397
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	118	595	56	196	75	140
Địa phương - *Local*	2.732	3.067	2.911	1.936	2.926	2.220

269 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of college teachers

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
SỐ TRƯỜNG (Trường) ***NUMBER OF SCHOOLS (School)***	**6**	**5**	**5**	**5**	**6**	**5**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	6	5	5	5	6	5
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	2	2	2	2	2	2
Địa phương - *Local*	4	3	3	3	4	3
SỐ GIÁO VIÊN (Người) ***NUMBER OF TEACHERS (Person)***	**506**	**367**	**388**	**366**	**415**	**411**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	291	178	198	196	210	203
Nữ - *Female*	215	189	190	170	205	208
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	506	367	388	366	415	411
Ngoài công lập - *Non-public*	-	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	209	126	114	111	109	110
Địa phương - *Local*	297	241	274	255	306	301
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	311	276	283	270	283	279
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	195	91	100	96	114	116
Trình độ khác - *Other degrees*	-	-	5	-	18	16

270 Số sinh viên cao đẳng
Number of college students

Người - *Person*

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
SỐ SINH VIÊN - *NUMBER OF STUDENTS*	**8.078**	**5.965**	**7.066**	**7.246**	**6.422**	**7.546**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	3.403	2.768	3.506	3.275	3.005	4.174
Nữ - *Female*	4.675	3.197	3.560	3.971	3.417	3.372
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	7.055	5.965	7.066	7.246	6.422	7.546
Ngoài công lập - *Non-public*	1.023	-	-	-	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	4.622	3.119	3.381	3.222	3.089	3.904
Địa phương - *Local*	3.456	2.846	3.685	4.024	3.333	3.642
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI ***NUMBER OF NEW ENROLMENTS***	**3.239**	**2.494**	**2.354**	**3.095**	**2.529**	**3.336**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	3.108	2.494	2.354	3.043	2.529	3.336
Ngoài công lập - *Non-public*	131	-	-	52	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1.659	1.084	876	1.130	1.004	1.492
Địa phương - *Local*	1.580	1.410	1.478	1.965	1.525	1.844
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ***NUMBER OF GRADUATES***	**2.373**	**2.593**	**2.214**	**2.170**	**1.815**	**800**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.122	2.593	2.214	2.076	1.815	800
Ngoài công lập - *Non-public*	251	-	-	94	-	-
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	1.253	2.024	1.259	1.067	688	678
Địa phương - *Local*	1.120	569	955	1.103	1.127	122

271 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of university teachers

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
SỐ TRƯỜNG (Trường) ***NUMBER OF SCHOOLS (School)***	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**	**3**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2	2	2	2	2	2
Ngoài công lập - *Non-public*	1	1	1	1	1	1
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	2	2	2	2	2	2
Địa phương - *Local*	1	1	1	1	1	1
SỐ GIẢNG VIÊN (Người) ***NUMBER OF TEACHERS (Person)***	**776**	**782**	**752**	**807**	**729**	**755**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	389	390	370	394	353	367
Nữ - *Female*	387	392	382	413	376	388
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	692	688	676	668	648	652
Ngoài công lập - *Non-public*	84	94	76	139	81	103
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	557	561	537	599	536	557
Địa phương - *Local*	219	221	215	208	193	198
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***						
Trên đại học - *Postgraduate*	704	726	709	719	706	734
Đại học, cao đẳng *University and college graduate*	72	56	43	71	23	21
Trình độ khác - *Other degrees*	-	-	-	17	-	-

272 Số sinh viên đại học
Number of university students

Người - *Person*

	Năm học - *School year*					
	2020-2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025	2025-2026
SỐ SINH VIÊN - *NUMBER OF STUDENTS*	**18.754**	**15.585**	**23.306**	**20.113**	**19.645**	**22.924**
Phân theo giới tính - *By sex*						
Nam - *Male*	7.672	6.437	11.050	9.318	8.679	10.265
Nữ - *Female*	11.082	9.148	12.256	10.795	10.966	12.659
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	17.469	14.976	21.938	18.924	18.134	21.052
Ngoài công lập - *Non-public*	1.285	609	1.368	1.189	1.511	1.872
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	15.396	12.125	19.326	16.368	16.512	18.227
Địa phương - *Local*	3.358	3.460	3.980	3.745	3.133	4.697
SỐ SINH VIÊN TUYỂN MỚI ***NUMBER OF NEW ENROLMENTS***	**4.562**	**5.004**	**4.886**	**6.728**	**6.216**	**5.474**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	4.323	4.789	4.467	6.180	5.515	5.441
Ngoài công lập - *Non-public*	239	215	419	548	701	33
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	3.851	4.024	3.858	5.921	5.169	4.091
Địa phương - *Local*	711	980	1.028	807	1.047	1.383
SỐ SINH VIÊN TỐT NGHIỆP ***NUMBER OF GRADUATES***	**2.589**	**3.090**	**4.479**	**4.428**	**2.868**	**171**
Phân theo loại hình - *By type of training*						
Công lập - *Public*	2.321	3.028	4.341	4.132	2.751	81
Ngoài công lập - *Non-public*	268	62	138	296	117	90
Phân theo cấp quản lý ***By management level***						
Trung ương - *Central*	2.124	2.832	4.017	4.020	2.226	90
Địa phương - *Local*	465	258	462	408	642	81

273 Số tổ chức khoa học và công nghệ
Number of science and technology organizations

Tổ chức - *Organization*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60**	**64**	**52**	**54**	**54**	**61**
Phân theo loại hình tổ chức ***By type of organization***						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	48	51	41	44	44	51
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	3	3	4	4	4	4
Tổ chức dịch vụ KH&CN - *Science and technology service organization*	7	8	7	6	6	6
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	2	2	-	-	-	-
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	-	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ ***By field of science and technology***						
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	1	1	1	1	1	1
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	20	20	15	16	16	15
Khoa học y dược - *Medical science*	8	7	5	5	5	8
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	18	21	17	17	17	21
Khoa học xã hội - *Social science*	10	9	8	8	8	13
Khoa học nhân văn - *Humanities*	3	6	6	7	7	3

274 Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Triệu đồng - *Mill. VND*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TỔNG CHI - *TOTAL*	**22.128**	**20.702**	**28.547**	**44.576**	**40.570**	**20.363**
Phân theo nguồn cấp kinh phí ***By funding source***						
Ngân sách nhà nước - *State budget*	**22.128**	**20.702**	**28.547**	**42.551**	**38.070**	**20.363**
Trung ương - *Central*	-	-	-	7.450	5.900	-
Địa phương - *Local*	22.128	20.702	28.547	35.101	32.170	20.363
Ngoài ngân sách nhà nước ***Non-state budget***	**-**	**-**	**-**	**2.025**	**2.500**	**-**
Trong nước - *Domestic*	-	-	-	2.025	2.500	-
Ngoài nước - *Foreign*	-	-	-	-	-	-
Phân theo lĩnh vực nghiên cứu ***By field of study***						
Khoa học tự nhiên - *Natural science*	650	990	1.000	5.033	6.504	-
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	2.898	5.814	6.457	10.078	1.658	1.155
Khoa học y dược - *Medical science*	1.013	790	3.797	1.663	905	523
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural science*	14.149	11.548	13.030	22.171	20.699	12.539
Khoa học xã hội - *Social science*	2.991	1.560	4.263	3.015	10.432	5.877
Khoa học nhân văn - *Humanities*	427	-	-	2.616	372	269
Phân theo khu vực hoạt động ***By area of activity***						
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ - *Scientific research and technology development organizations*	14.464	9.322	16.863	16.731	16.600	7.285
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	1.550	3.730	2.563	6.485	11.673	6.870
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non-business units*	-	-	-	5.643	2.500	-
Các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ *Scientific and technological service organizations*	4.264	4.784	7.100	11.854	8.689	5.460
Doanh nghiệp - *Enterprises*	1.850	2.866	2.021	3.863	1.108	748

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG
HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
275	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care*	741
276	Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	742
277	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership*	743
278	Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of health establishments in 2025 by commune*	744
279	Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of hospital beds in 2025 by commune*	747
280	Số nhân lực y tế *Number of health staff*	750
281	Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staff in 2025 by type of ownership*	751
282	Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of medical staff in 2025 by commune*	752
283	Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune*	755
284	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã *Percentage of fully vaccinated infant by commune*	758

Biểu *Table*		Trang *Page*
285	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng *Prevalence of malnutrition among under-five children by kind of malnutrition*	761
286	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex*	762
287	Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of international sports medals*	763
288	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	764
289	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu *Monthly average income per capita at current prices by income source*	765
290	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	766
291	Hoạt động tư pháp *Justice*	767
292	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster-induced loss*	768
293	Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường *Some environmental indicators*	769

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: Bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi:* Trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

THỂ THAO

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: Giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: Sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

- Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

- Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t: Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t: Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t: Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l: Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{thu\ nhập}$ được tính theo công thức:

$$I_{thu\ nhập} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75.000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 12 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng

hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường bộ: Là tai nạn xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường bộ vi phạm các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây ra những thiệt hại nhất định đến tính mạng, sức khỏe của con người hoặc tài sản.

- Tai nạn giao thông đường sắt: Là tai nạn xảy ra do phương tiện giao thông đường sắt đâm nhau, trật bánh, đổ tàu; đâm, va vào người, phương tiện giao thông khác và ngược lại hoặc phương tiện giao thông đường sắt đang hoạt động đâm, va vào chướng ngại vật vi phạm trật tự an toàn giao thông đường sắt hoặc gặp phải sự cố bất ngờ không kịp phòng tránh gây thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe của con người hoặc gây thiệt hại về tài sản.

- Tai nạn giao thông đường thuỷ nội địa: Là tai nạn xảy ra do hoạt động của phương tiện trên đường thuỷ nội địa, trong vùng nước cảng, bến thuỷ nội địa do đâm va hoặc sự cố liên quan đến phương tiện, tàu biển, tàu cá gây thiệt hại nhất định về con người, tài sản, cản trở hoạt động giao thông hoặc gây ô nhiễm môi trường.

Cháy là phản ứng hoá học có toả nhiệt, phát ra ánh sáng hoặc gây thiệt hại hoặc có khả năng gây thiệt hại về người, tài sản của cơ quan, tổ chức, cá nhân, ảnh hưởng đến kinh tế, môi trường, an ninh, trật tự.

Nổ là hiện tượng phá vỡ thể tích do áp suất bên trong thể tích đó gây ra.

- Người chết, bị thương do cháy, nổ: Là số người chết, bị tổn thương về thể xác và tinh thần trong vụ cháy, nổ do bị bỏng, bị ngạt, bị nhiễm độc, bị chấn thương do cháy, bị thương do áp lực nổ...

- Thiệt hại về tài sản do cháy, nổ gây ra là thiệt hại về kinh tế được tính thành tiền. Trong vụ cháy, nổ tài sản thiệt hại cần quy đổi ra tiền tệ quốc gia hiện hành.

Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, SPORTS, LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE, NATURAL DISASTER AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions.

Doctors include: Doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.

Prevalence of malnutrition among under-5-year children by level of malnutrition

- *Children of weight-for-age malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of height-for-age malnutrition:* Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition:* Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of fully vaccinated infant is the percentage between the number of infant vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.

Number of people living with HIV/AIDS and died of HIV/AIDS: People living with HIV are those who are detected by health offices were infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die from the AIDS itself. People living with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as HIV/AIDS related deaths.

SPORTS

Number of international sports medals includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

LIVING STANDARD

Human development index - HDI is a composite measure reflecting human development across several dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); and *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: Mean years of schooling and expected years of schooling.

- Mean years of schooling measured as years of schooling for adults aged 25 and older divided by total population aged 25 and older.

- Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t: Expected years of schooling aged from a to t;

E_i^t: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;

P_i^t: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

D_l: Primary education period;

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(real) - \ln(min)}{\ln(max) - \ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Viet Nam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	85.0	20.0
Mean years of schooling	Year	15.0	0.0
Expected years of schooling	Year	18.0	0.0
GNI per capita (PPP)	USD	75,000	100

Monthly average income per capita is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months.

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and in-kind value after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

Poverty line refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) below the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

• *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.

Multi-dimensional poverty households: Multi-dimesional poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, as follows:

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, in which household is considered income poverty if its income is lower than that income.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, education, housing, clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ Indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education level; (2) Children's school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Average housing area per capita; (7) Access to safe drinking water; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Means of information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

A traffic accident: An unexpected event, which is beyond the people's subjective control, occurs when traffic participants are participating in public roads, dedicated roads or in public transportation areas (referred to as transportation network: Road, railway, inland waterway, seaway, airway). Due to

negligene, violations of traffic safety rules, or encountering unforeseen situations or incidents that they cannot prevent in time, certain damages are caused to human life, health, or property.

- Road traffic accident: An accident that occurs when road users violate road traffic order and safety regulations, or encounter unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Railway traffic accident: An accident that occurs due to railway vehicles colliding, derailing, or overturning; colliding with people or other traffic vehicles and vice versa; or operating railway vehicles colliding with obstacles in violation of railway traffic safety and order, or encountering unexpected incidents that they fail to avoid in time, resulting in specific casualties, injuries, or property damage.

- Inland waterway traffic accident: An accident that occurs due to vehicle operations on inland waterways, or within port and inland wharf waters, caused by collisions or incidents involving inland vessels, seagoing ships, or fishing boats, resulting in specific human casualties, property damage, traffic disruption, or environmental pollution.

A fire is an exothermic chemical reaction that emits heat and light, and causes or has the potential to cause harm to human life, health, or property of public or private entities, thereby impacting the economy, environment, security, and public order.

An explosion is a phenomenon involving the rupture of a volume caused by internal pressure.

- Fire and explosion casualties: The number of people killed or injured (both physically and psychologically) as a result of a fire or explosion, arising from burns, asphyxiation, poisoning, fire-related trauma, or blast injuries.

- Property damage caused by fires and explosions refers to economic losses measured in monetary terms. The value of the damaged property must be converted into the current national currency.

Each occurrence of a fire or explosion is recorded as a single incident. A fire that has been temporarily controlled but later reignites remains documented as one incident. Similarly, consecutive explosions are counted as a single explosion incident.

JUSTICE

Number of instituted cases is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of instituted people is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

Number of prosecuted cases is the number of cases that the procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

Number of prosecuted defendants is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

Number of sentenced cases and defendants are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

Instituted person/accused person is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

Defendant is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

The number of people receiving legal aid is an indicator reflecting the development level of the judiciary in serving people. The number of people receiving legal aid is the number of times that the individuals have been provided with free legal services as stipiulated by the law on legal aid.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have

brought up martyrs when they were young; victims of Agent Orange; the ederly; disable people; persons aged between full 16 and under 18 who are victims in criminal case; victims of domestic violence; victims of human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Control of Human Trafficking;

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In the reference time, a person is provided with free legal services in one case, it counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 02 free legal services in one case, it counted as 1 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence and other disasters.

Natural disaster induced loss is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

Waste is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.

Hazardous waste is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.

The rate of hazardous waste collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated.

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and delivered to solid waste remediation facilities or landfills.

The percentage of domestic solid waste collected and treated is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2025

1. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi nhằm ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Đậu mùa khỉ, Sốt rét, Cúm A/H5N1, Sởi, Ho gà... Tăng cường phòng chống; chủ động giám sát, phát hiện sớm và ngăn chặn nguy cơ dịch bệnh xâm nhập qua các cửa khẩu, bùng phát và lây lan trên địa bàn tỉnh; triển khai, giám sát, báo cáo bệnh lên Hệ thống quản lý giám sát bệnh truyền nhiễm.

Năm 2025, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 8.198 ca Sốt xuất huyết, tăng 51,5% so năm trước, trong đó có 02 ca tử vong; 3.037 ca bệnh Tay chân miệng, tăng 31,07%; 92 ca Sốt rét, giảm 53,3%; 3.066 ca Sởi, sốt phát ban nghi sởi, gấp 2,53 lần; đã khám chữa bệnh cho 4.262,6 nghìn lượt người; điều trị nội trú 341,5 nghìn lượt người; phẫu thuật 59.398 lượt người; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân của trẻ em dưới 5 tuổi là 7,04%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể thấp còi của trẻ em dưới 5 tuổi là 10,24%; tỷ lệ suy dinh dưỡng thể gầy còm của trẻ em dưới 5 tuổi là 1,01%.

Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và công tác phòng, chống dịch bệnh đối với các cơ sở có bếp ăn tập thể, cung cấp suất ăn sẵn, kinh doanh dịch vụ ăn uống. Năm 2025, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nhưng đã lập biên bản vi phạm hành chính và xử phạt vi phạm hành chính đối với 06 cơ sở kinh doanh thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống vi phạm quy định về an toàn thực phẩm đối với hành vi không thực hiện chế độ kiểm thực 3 bước; không bảo đảm ngăn ngừa nhiễm chéo giữa thực phẩm chưa qua chế biến và thực phẩm

đã qua chế biến trong bố trí bếp ăn; chứa đựng thực phẩm trên thiết bị, dụng cụ, vật liệu không bảo đảm vệ sinh; tổng số tiền xử phạt là 32 triệu đồng, đồng thời buộc tiêu hủy 35 lon sữa không đạt chất lượng theo tiêu chuẩn đã công bố.

Năm 2025, đã phát hiện thêm 184 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV còn sống đến 31/12/2025 là 1.986 người; số người tử vong do AIDS là 1.655 người; số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân là 1,3 người.

2. Văn hóa, thể thao

Năm 2025, Ngành Văn hóa, Thể thao đã tổ chức nhiều hoạt động tuyên truyền, cổ động trực quan, hoạt động văn hóa, văn nghệ chào mừng các ngày lễ, kỷ niệm lớn của tỉnh và đất nước. Đã tổ chức thành công chương trình Countdown "Chào năm mới 2025" và nhiều hoạt động Mừng Đảng - Mừng Xuân Ất Tỵ năm 2025; Lễ hội Văn hóa - Du lịch biển năm 2025 chủ đề "Nha Trang say Hi"; tổ chức tốt các hoạt động văn hóa, biểu diễn nghệ thuật, các chương trình Nghệ thuật đường phố, các hoạt động lưu diễn tạo không khí vui tươi, sôi động, gắn kết cộng đồng, nhân dân.

Đã thực hiện 432 buổi chiếu phim lưu động không thu phí phục vụ các tầng lớp Nhân dân trên địa bàn tỉnh; tổ chức thành công các đợt phim phục vụ nhiệm vụ chính trị như: Mừng Đảng - Mừng Xuân Ất Tỵ 2025; kỷ niệm 95 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2025); kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025); kỷ niệm 80 năm Ngày truyền thống Lực lượng vũ trang tỉnh Khánh Hòa (14/7/1945 - 14/7/2025); kỷ niệm 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công (19/8/1945 - 19/8/2025) và Quốc khánh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2/9/1945 - 2/9/2025).

Về thể thao thành tích cao, năm 2025, các đội tuyển đã tham gia 71 giải thi đấu thể thao với tổng số huy chương đạt được là 380 huy chương các loại (99 Vàng, 116 Bạc, 165 Đồng); 66 vận động viên cấp kiện tướng; 106 vận động viên cấp I quốc gia. Đặc biệt, các vận động viên thể thao Khánh Hòa đóng góp 12 huy chương trong các kỳ thi đấu quốc tế (7 Vàng, 5 bạc).

3. Đời sống dân cư

Tình hình kinh tế của tỉnh Khánh Hòa tiếp tục giữ nhịp tăng trưởng khá; các chính sách hỗ trợ của tỉnh đối với các trường hợp bị ảnh hưởng, thiệt hại do mưa lũ đang được khẩn trương hoàn thành, đặc biệt là thực hiện khẩn trương Chiến dịch "Quang Trung", hoàn thành sửa chữa, xây dựng mới nhà cho các hộ có nhà bị hư hỏng nặng. Các hoạt động trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ, người nghèo, người có công, trẻ em và các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn được quan tâm thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đúng quy định. Công tác phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân được tăng cường.

Thực hiện chính sách người có công được triển khai đồng bộ với nhiều nội dung trọng tâm; giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính liên quan người có công và thân nhân người có công đảm bảo đúng quy định, thực hiện kịp thời các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công theo các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành, phục vụ lãnh đạo tỉnh dâng hương, viếng nghĩa trang, thăm và tặng quà người có công; tổ chức đưa đại biểu người có công dự tham dự Lễ kỷ niệm, diễu binh, diễu hành 80 năm Cách mạng Tháng Tám thành công và Quốc khánh nước Cộng hòa XHCN Việt Nam tại thủ đô Hà Nội (02/9/1945-02/9/2025). Toàn tỉnh hiện đang quản lý 87.660 hồ sơ người có công với cách mạng, tổng số đối tượng được chi trả trợ cấp hàng tháng là 8.371 đối tượng với tổng số tiền trợ cấp quý IV năm 2025 là 72,8 tỷ đồng.

Các chính sách trợ giúp xã hội được triển khai thực hiện hiệu quả đến các đối tượng được thụ hưởng một cách đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo mức hỗ trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 30/3/2023 của HĐND tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trong quý IV năm 2025, tổng số tiền hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 146 tỷ đồng.

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện đầy đủ và kịp thời, cụ thể: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ

về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Thông qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện hơn. Năm 2025, tỉnh đã cấp 421.773 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách: Hộ nghèo là 14.165 thẻ; hộ cận nghèo theo NQ07 là 29.172 thẻ; hộ cận nghèo theo QĐ705 là 6.008 thẻ; dân tộc thiểu số là 127.644 thẻ; đối tượng thuộc vùng đặc biệt khó khăn là 17.145 thẻ; xã đảo là 38.875 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 188.764 thẻ.

Tình hình đời sống cán bộ, công nhân viên chức, người lao động hưởng lương được quan tâm. Các chế độ, chính sách, việc làm, tiền lương và phúc lợi cho người lao động được đảm bảo. Các chính sách hỗ trợ người lao động thất nghiệp, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm được triển khai đồng bộ nhằm giúp người lao động có cuộc sống ổn định và có khả năng đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp. Năm 2025, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên trên toàn tỉnh ước được 1.047,5 nghìn người, trong đó lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm là 1.015,3 nghìn người; đã giải quyết việc làm cho hơn 15.500 lao động; tổ chức cho lao động đi làm việc ở nước ngoài hơn 1.300 người; tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ năm 2025 ước đạt 24,92%.

Về công tác giáo dục nghề nghiệp, đã triển khai thực hiện Đề án Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045; tiếp tục triển khai thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách pháp luật về giáo dục nghề nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được học tập các cấp trình độ giáo dục nghề nghiệp. Các chính sách hỗ trợ đào tạo giáo dục nghề nghiệp của nhà nước luôn được thực hiện đầy đủ; đã hỗ trợ đào tạo cho 403 lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa, 297 thanh niên hoàn thành nghĩa vụ quân sự, nghĩa vụ công an và 20 lao động người khuyết tật.

4. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2025, lực lượng chức năng đã tăng cường công tác tuần tra, kiểm soát, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm TTATGT đường bộ, đường sắt, đường thủy nhằm nâng cao công tác đảm bảo TTATGT, bảo đảm giao thông thông suốt, đáp ứng nhu cầu đi lại thuận tiện, an toàn cho du khách và Nhân dân trên

địa bàn tỉnh. Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cũng tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về TTATGT và các biện pháp phòng tránh tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt, đường thuỷ nội địa bằng nhiều hình thức sáng tạo và linh động để nâng cao nhận thức, ý thức tự giác chấp hành của người tham gia giao thông, trong đó đặc biệt tuyên truyền vận động Nhân dân thực hiện: "Đã uống rượu, bia không lái xe".

Năm 2025 (từ ngày 15/12/2024 đến ngày 14/12/2025), trên địa bàn tỉnh xảy ra 500 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 282 người, làm bị thương 344 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 15 vụ, làm chết 15 người. So năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ giảm 193 vụ, số người chết giảm 21 người, số người bị thương giảm 231 người; số vụ tai nạn đường sắt tăng 9 vụ, số người chết tăng 9 người.

Trong năm 2025, trên địa bàn tỉnh xảy ra 03 đợt thiên tai do mưa lớn, sạt lở, giông, lốc xoáy; đặc biệt các đợt mưa lớn kéo dài từ ngày 16/11 đến ngày 22/11/2025 làm mực nước sông, suối dâng cao, vượt mức lũ lịch sử gây ngập lụt diện rộng, nhiều khu vực trên địa bàn tỉnh bị cô lập, chia cắt làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của người dân. Các vụ thiên tai trên địa bàn tỉnh làm cho 22 người chết và mất tích; 20 người bị thương; 89 ngôi nhà bị sập hoàn toàn; 290 ngôi nhà bị hư hỏng; 16.817,9 ha lúa và hoa màu bị hư hại; 9.043 con gia súc và 655,6 nghìn con gia cầm bị chết, bị cuốn trôi; nhiều công trình thủy lợi, đê điều, đường giao thông, tuyến cáp quang bị ngập sâu, sạt lở, hư hỏng nặng;… thiệt hại ước tính khoảng 6.058 tỷ đồng (chưa bao gồm thiệt hại về tài sản của người dân).

Ngoài ra, năm 2025, toàn tỉnh đã xảy ra 27 vụ cháy, nổ, giảm 22 vụ so năm trước; làm chết 01 người, giảm 03 người; làm bị thương 05 người, tăng 05 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 8,9 tỷ đồng, giảm 2,3 tỷ đồng. Theo báo cáo từ Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường trên địa bàn tỉnh với số tiền phạt là 863 triệu đồng, tăng 02 vụ và tăng 413 triệu đồng tiền phạt so năm trước.

HEALTH, CULTURE, SPORTS, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2025

1. Health

The health sector strengthened the surveillance of prevention and control of infectious diseases; proactively implemented solutions to respond to dangerous and emerging diseases to prevent, control and avoid overlapping outbreaks such as dengue fever, Adenovirus, hand, foot and mouth disease, monkeypox, malaria, influenza A/H5N1, measles, whooping cough, etc. Prevention and control measures were strengthened; proactive surveillance and early detection were conducted to prevent the risk of diseases entering through border gates, breaking out and spreading in the province; disease surveillance and reporting were implemented through the System of infectious disease surveillance and management.

In 2025, the province recorded 8,198 cases of dengue fever, a year-on-year increase of 51.5% (2 deaths); 3,037 cases of hand, foot and mouth disease, +31.07% YoY; 92 cases of malaria, -53.3% YoY; and 3,066 cases of measles and rash fever with suspected measles, 2.53 times higher than the previous year's figure; medical examination and treatment were provided to 4,262.6 thousand patient visits; 341.5 thousand inpatient cases were treated; and 59,398 surgical procedures were performed. The prevalence of malnutrition (weight-for-age) among under-5 children was 7.04%; the prevalence of malnutrition (height-for-age) among under-5 children was 10.24%; and the prevalence of malnutrition (weight-for-height) among under-5 children was 1.01%.

Much attention was paid to tood safety and hygiene, with regular inspections and supervision of compliance with regulations on food safety and hygiene conditions and disease prevention and control at establishments operating collective kitchens, providing pre-prepared meals, and providing catering services. In 2025, no food poisoning cases were recorded in the province; however, administrative violation records were made and administrative fines were imposed on 6 food businesses and catering service establishments for violations of food safety regulations, including failure to implement the three-step food inspection regime; failure to ensure the prevention of cross-contamination between raw and cooked food in kitchen

arrangements; and storing food on unhygienic equipment, utensils, or materials. The total fines amounted to 32 million VND, and 35 cans of milk that failed to meet the declared quality standards were required to be destroyed.

In 2025, 184 new HIV cases were detected, bringing the total number of people living with HIV as of December 31st, 2025 to 1,986 persons; the number of deaths from AIDS was 1,655 persons; the number of deaths from HIV/AIDS per 100,000 population was 1.3 persons.

2. Culture and sports

In 2025, the Culture and Sports sector organized various communication, visual propaganda, and cultural and artistic activities to celebrate major holidays and anniversaries of the province and the country. The sector successfully organized the "Welcome the New Year 2025" Countdown program and various activities celebrating the Party and the 2025 Lunar New Year (Year of the Snake); the 2025 Sea Culture and Tourism Festival themed "Nha Trang say Hi"; as well as cultural activities, art performances, street art programs, and touring performances, creating a joyful and vibrant atmosphere and fostering community cohesion.

A total of 432 free mobile film screenings were held to serve people across the province; film screening programs were successfully organized to serve political purposes, including celebrations of the Party and the 2025 Lunar New Year (Year of the Snake); the 95th anniversary of the founding of the Communist Party of Viet Nam (February 3rd, 1930 - February 3rd, 2025); the 50th anniversary of the Liberation of the South and National Reunification (April 30th, 1975 - April 30th, 2025); the 80th anniversary of the Traditional Day of the Khanh Hoa Provincial Armed Forces (July 14th, 1945 - July 14th, 2025); the 80th anniversary of the success of the August Revolution (August 19th, 1945 - August 19th, 2025); and the National Day of the Socialist Republic of Viet Nam (September 2nd, 1945 - September 2nd, 2025).

Regarding elite sports, in 2025, the provincial teams participated in 71 sports competitions and won a total of 380 medals (99 gold, 116 silver, and 165 bronze); there were 66 athletes holding the national master title and 106 athletes holding the national first-class athlete title. Notably, Khanh Hoa athletes contributed 12 medals at international competitions (7 gold and 5 silver).

3. Living standards

The province's economy continued to maintain a relatively high growth rate. The implementation of the province's support policies for people affected by and suffering losses from floods and heavy rains was being urgently completed, particularly under the "Quang Trung Campaign" to complete the repair and reconstruction of severely damaged houses. Social assistance activities for social protection beneficiaries, poor people, national devotees, children, and households facing difficult circumstances continued to receive due attention and were implemented fully, promptly, and in accordance with eligibility criteria and regulations. Disease prevention and control and public healthcare activities were also strengthened.

Regarding policies for national devotees, comprehensive implementation was carried out with a focus on key areas; administrative procedures and dossiers relating to national devotees and their relatives were processed in accordance with regulations, while preferential policies and benefits for national devotees were implemented promptly in line with current legal regulations; support was provided for provincial leaders to pay tribute at memorial sites and cemeteries and to visit and present gifts to national devotees; delegates representing national devotees were arranged to attend the ceremony, military parade and march marking the 80th anniversary of the August Revolution and the National Day of the Socialist Republic of Viet Nam in Ha Noi (September 2nd, 1945 - September 2nd, 2025). The province currently manages 87,660 dossiers of national devotees, with a total of 8,371 beneficiaries receiving monthly allowances and total allowance payments in Q4 2025 amounting to 72.8 billion VND.

Social assistance policies have been effectively implemented for beneficiaries in a full, timely and targeted manner, ensuring support levels in accordance with the Government's Decree N^{o}. 20/2021/ND-CP dated March 15th, 2021, prescribing social assistance policies for social protection beneficiaries, and the Provincial People's Council's Resolution N^{o}. 02/NQ-HDND dated March 30th, 2023, prescribing the standard social assistance level for social protection beneficiaries. In Q4 2025, total monthly support for social protection beneficiaries under Decree N^{o}. 20/2021/ND-CP amounted to 146 billion VND.

Policies to support poor and near-poor households (just above the poverty line) have been fully and promptly implemented, specifically including medical support, educational support, preferential credit support, vocational training, employment and production development support, housing support, and legal aid policies. As a result, the material and spiritual well-being of poor people and ethnic minority groups has gradually improved. In 2025, the province issued 421,773 health insurance cards to policy beneficiaries, including 14,165 cards for poor households; 29,172 cards for near-poor households under the Resolution N^{o}. 07; 6,008 cards for near-poor households under the Decision N^{o}. 705; 127,644 cards for ethnic minority people; 17,145 cards for people in areas facing particularly difficult conditions; 38,875 cards for island communes; and 188,764 cards for under-6 children.

The living conditions of salaried officials, public employees and workers received due attention. Employment, wage, social security and welfare policies for workers were ensured. Support policies for unemployed workers, vocational training and job placement were implemented in a coordinated manner to help workers maintain stable livelihoods and meet the needs of businesses. In 2025, the province's labor force aged 15 and over was estimated at 1,047.5 thousand persons, of whom 1,015.3 thousand persons were employed; employment was provided for more than 15,500 workers; more than 1,300 workers were sent to work abroad; and the proportion of workers with formal qualifications or certificates was estimated at 24.92%.

Regarding vocational education, the Project on Development of the Vocational Education Network in Khanh Hoa Province through 2030, vision 2045, was implemented; legal policies and regimes on vocational education continued to be fully implemented to facilitate access to vocational education at different levels. The State's policies supporting vocational education and training were fully implemented; training support was provided to 403 workers employed by small and medium-sized enterprises, 297 young people who had completed military or public security service, and 20 workers with disabilities.

4. Social Order and Safety

In 2025, the relevant authorities intensified patrols, inspections and strict handling of violations of road, railway and inland waterway traffic safety regulations to improve traffic safety, ensure smooth traffic flow, and meet the

travel needs of tourists and people in the province safely and conveniently. In addition, the relevant authorities strengthened the dissemination and communication of traffic safety laws and measures to prevent road, railway and inland waterway traffic accidents through various creative and flexible approaches to raise awareness and voluntary compliance among road users, with particular emphasis on encouraging people to observe the motto: "If you drink, do not drive".

In 2025 (from December 15th, 2024 to December 14th, 2025), there were 500 road traffic accidents in the province, causing 282 deaths and 344 injuries. There were 15 railway traffic accidents, causing 15 deaths. Compared to the previous year, the number of road traffic accidents, deaths, and injuries decreased by 193 cases, 21 persons, and 231 persons, respectively; while the number of railway traffic accidents and deaths increased by 9 cases and 9 persons, respectively.

In 2025, the province experienced three natural disasters caused by heavy rains, landslides, thunderstorms, and tornadoes; in particular, prolonged heavy rains from November 16th to 22nd, 2025 caused river and stream water levels to rise above historical flood levels, resulting in widespread flooding, with many areas across the province being isolated and cut off, severely affecting the lives of local residents. The natural disasters caused 22 people died or missing; 20 people injured; 89 houses completely collapsed; 290 houses damaged; 16,817.9 hectares of rice and other crops damaged; and 9,043 head of livestock and 655.6 thousand poultry dead or swept away; numerous irrigation works, dykes, roads, and optical fiber cable lines were deeply flooded, affected by landslides, or severely damaged; with total losses estimated at approximately 6,058 billion VND (excluding damage to residents' property).

In addition, in 2025, a total of 27 cases of fire and explosion occurred across the province, down by 22 cases compared with the previous year, causing 1 death (-3 deaths), and 5 injuries (+5 injuries), with estimated property losses of 8.9 billion VND (-2.3 billion VND). According to a report by the Department of Agriculture and Environment, the competent authorities detected and handled 3 environmental violations in the province, with total fines amounting to 863 million VND (+2 cases) and (+413 million VND) in fines compared with the previous year.

275 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Number of beds per 10.000 inhabitants (Bed)*	32,3	32,3	32,7	34,6	36,3	37,1
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Number of doctors per 10.000 inhabitants (Person)*	9,4	9,9	10,1	11,2	11,4	12,0
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Percentage of fully vaccinated infant (%)*	96,25	95,00	87,40	67,00	94,80	97,00
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân (Người) *Number of people living with HIV per 100.000 inhabitants (Person)*	86	95	114	119	120	105
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân (Người) *Number of HIV/AIDS-related deaths per 100.000 inhabitants (Person)*	3	2	2	1	4	1
Tỷ lệ xã/phường có bác sỹ (%) *Rate of communes having doctor (%)*	94,90	96,60	98,00	98,00	99,00	100,00
Tỷ lệ xã/phường có hộ sinh hoặc y sỹ sản (%) *Rate of communes having midwife (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ xã/phường đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã (%) *Rate of communes/precincts meeting national health standards (%)*	96,20	96,90	97,70	95,50	99,20	100,00

276 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**265**	**266**	**269**	**267**	**262**	**140**
Bệnh viện - *Hospital*	27	27	27	29	29	29
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	2	2	2	2	2	2
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	2	2	2	2	2	2
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	1	1	1	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	27	29	32	29	33	35
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes/precincts*	199	198	198	198	189	65
Cơ sở y tế khác - *Others*	7	7	7	7	7	7
Giường bệnh (Giường) - ***Patient bed (Bed)***	**6.419**	**6.541**	**6.620**	**6.874**	**7.273**	**7.441**
Bệnh viện - *Hospital*	5.355	5.350	5.448	5.859	6.242	6.456
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	425	425	425	425	425	434
Bệnh viện da liễu - *Leprosarium*	114	150	150	150	160	160
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	30	30	30	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	284	376	357	230	245	190
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes/precincts*	199	198	198	198	189	189
Cơ sở y tế khác - *Others*	12	12	12	12	12	12

277 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2025 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2025 by type of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**140**	**109**	**31**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	29	23	6	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	2	2	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	2	2	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*s	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	35	10	25	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	65	65	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	7	7	-	-
Giường bệnh (Giường) - ***Patient bed (Bed)***	**7.441**	**6.882**	**559**	**-**
Bệnh viện - *Hospital*	6.456	5.897	559	-
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	434	434	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	160	160	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*s	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	190	190	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	189	189	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	12	12	-	-

278 Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, *Medical service unit in communes, precincts*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**140**	**29**	**2**	**35**	**65**
Phường Nha Trang	18	3	-	7	1
Phường Bắc Nha Trang	5	2	1	-	1
Phường Tây Nha Trang	7	2	-	4	1
Phường Nam Nha Trang	4	2	-	1	1
Phường Bắc Cam Ranh	3	-	-	2	1
Phường Cam Ranh	1	-	-	-	1
Phường Cam Linh	4	1	-	2	1
Phường Ba Ngòi	1	-	-	-	1
Xã Nam Cam Ranh	1	-	-	-	1
Xã Bắc Ninh Hòa	1	-	-	-	1
Phường Ninh Hòa	4	1	-	2	1
Xã Tân Định	1	-	-	-	1
Phường Đông Ninh Hòa	2	1	-	-	1
Phường Hòa Thắng	1	-	-	-	1
Xã Nam Ninh Hòa	1	-	-	-	1
Xã Tây Ninh Hòa	2	-	-	1	1
Xã Hòa Trí	1	-	-	-	1
Xã Đại Lãnh	1	-	-	-	1
Xã Tu Bông	2	-	-	1	1
Xã Vạn Thắng	1	-	-	-	1
Xã Vạn Ninh	3	1	-	1	1
Xã Vạn Hưng	1	-	-	-	1

278 (Tiếp theo) **Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, *Medical service unit in communes, precincts*
Xã Diên Khánh	2	1	-	-	1
Xã Diên Lạc	1	-	-	-	1
Xã Diên Điền	2	1	-	-	1
Xã Diên Lâm	1	-	-	-	1
Xã Diên Thọ	3	1	-	1	1
Xã Suối Hiệp	1	-	-	-	1
Xã Cam Lâm	3	1	-	1	1
Xã Suối Dầu	1	-	-	-	1
Xã Cam Hiệp	1	-	-	-	1
Xã Cam An	2	-	-	1	1
Xã Bắc Khánh Vĩnh	2	-	-	1	1
Xã Trung Khánh Vĩnh	1	-	-	-	1
Xã Tây Khánh Vĩnh	1	-	-	-	1
Xã Nam Khánh Vĩnh	2	-	-	1	1
Xã Khánh Vĩnh	2	1	-	-	1
Xã Khánh Sơn	1	-	-	-	1
Xã Tây Khánh Sơn	2	-	-	1	1
Xã Đông Khánh Sơn	2	1	-	-	1
Đặc khu Trường Sa	1	-	-	-	1
Phường Phan Rang	7	2	-	4	1
Phường Đông Hải	1	-	-	-	1
Phường Ninh Chử	4	2	1	-	1

278 (Tiếp theo) Số cơ sở y tế năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Number of health establishments in 2025 by commune

Cơ sở - *Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, *Medical service unit in communes, precincts*
Phường Bảo An	2	-	-	-	1
Phường Đô Vinh	2	-	-	1	1
Xã Ninh Phước	4	2	-	1	1
Xã Phước Hữu	1	-	-	-	1
Xã Phước Hậu	1	-	-	-	1
Xã Thuận Nam	2	1	-	-	1
Xã Cà Ná	1	-	-	-	1
Xã Phước Hà	1	-	-	-	1
Xã Phước Dinh	1	-	-	-	1
Xã Ninh Hải	1	-	-	-	1
Xã Xuân Hải	2	-	-	1	1
Xã Vĩnh Hải	1	-	-	-	1
Xã Thuận Bắc	2	1	-	-	1
Xã Công Hải	1	-	-	-	1
Xã Ninh Sơn	3	1	-	1	1
Xã Lâm Sơn	1	-	-	-	1
Xã Anh Dũng	1	-	-	-	1
Xã Mỹ Sơn	1	-	-	-	1
Xã Bác Ái Đông	2	1	-	-	1
Xã Bác Ái	1	-	-	-	1
Xã Bác Ái Tây	1	-	-	-	1

279 Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, *Medical service unit in communes, precincts*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.441**	**6.456**	**434**	**190**	**189**
Phường Nha Trang	1.778	1.759	-	-	7
Phường Bắc Nha Trang	742	311	325	-	6
Phường Tây Nha Trang	107	100	-	-	7
Phường Nam Nha Trang	324	319	-	-	5
Phường Bắc Cam Ranh	23	-	-	20	3
Phường Cam Ranh	316	313	-	-	3
Phường Cam Linh	3	-	-	-	3
Phường Ba Ngòi	2	-	-	-	2
Xã Nam Cam Ranh	4	-	-	-	4
Xã Bắc Ninh Hòa	3	-	-	-	3
Phường Ninh Hòa	307	303	-	-	4
Xã Tân Định	3	-	-	-	3
Phường Đông Ninh Hòa	225	220	-	-	5
Phường Hòa Thắng	3	-	-	-	3
Xã Nam Ninh Hòa	4	-	-	-	4
Xã Tây Ninh Hòa	22	-	-	20	2
Xã Hòa Trí	3	-	-	-	3
Xã Đại Lãnh	3	-	-	-	3
Xã Tu Bông	23	-	-	20	3
Xã Vạn Thắng	2	-	-	-	2
Xã Vạn Ninh	244	241	-	-	3
Xã Vạn Hưng	2	-	-	-	2

279 (Tiếp theo) **Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, *Medical service unit in communes, precincts*
Xã Diên Khánh	103	100	-	-	3
Xã Diên Lạc	3	-	-	-	3
Xã Diên Điền	223	220	-	-	3
Xã Diên Lâm	2	-	-	-	2
Xã Diên Thọ	173	150	-	20	3
Xã Suối Hiệp	3	-	-	-	3
Xã Cam Lâm	260	231	-	20	9
Xã Suối Dầu	1	-	-	-	1
Xã Cam Hiệp	1	-	-	-	1
Xã Cam An	23	-	-	20	3
Xã Bắc Khánh Vĩnh	17	-	-	15	2
Xã Trung Khánh Vĩnh	2	-	-	-	2
Xã Tây Khánh Vĩnh	3	-	-	-	3
Xã Nam Khánh Vĩnh	19	-	-	15	4
Xã Khánh Vĩnh	83	80	-	-	3
Xã Khánh Sơn	3	-	-	-	3
Xã Tây Khánh Sơn	12	-	-	10	2
Xã Đông Khánh Sơn	73	70	-	-	3
Đặc khu Trường Sa	-	-	-	-	-
Phường Phan Rang	183	150	-	30	3
Phường Đông Hải	3	-	-	-	3
Phường Ninh Chử	1.460	1.349	109	-	2

279 (Tiếp theo) Số giường bệnh năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of hospital beds in 2025 by commune

Giường - *Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospitals*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinics*	Trạm y tế xã, phường, *Medical service unit in communes, precincts*
Phường Bảo An	63	-	-	-	3
Phường Đô Vinh	1	-	-	-	1
Xã Ninh Phước	283	280	-	-	3
Xã Phước Hữu	2	-	-	-	2
Xã Phước Hậu	3	-	-	-	3
Xã Thuận Nam	53	50	-	-	3
Xã Cà Ná	2	-	-	-	2
Xã Phước Hà	2	-	-	-	2
Xã Phước Dinh	2	-	-	-	2
Xã Ninh Hải	3	-	-	-	3
Xã Xuân Hải	3	-	-	-	3
Xã Vĩnh Hải	3	-	-	-	3
Xã Thuận Bắc	52	50	-	-	2
Xã Công Hải	2	-	-	-	2
Xã Ninh Sơn	131	130	-	-	1
Xã Lâm Sơn	2	-	-	-	2
Xã Anh Dũng	2	-	-	-	2
Xã Mỹ Sơn	2	-	-	-	2
Xã Bác Ái Đông	31	30	-	-	1
Xã Bác Ái	3	-	-	-	3
Xã Bác Ái Tây	3	-	-	-	3

280 Số nhân lực y tế
Number of health staff

Người - *Person*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Nhân lực ngành y ***Medical staff***	**7.040**	**7.309**	**7.387**	**7.525**	**7.526**	**8.041**
Bác sĩ - *Doctor*	1.726	1.829	1.867	2.082	2.145	2.271
Y sĩ - *Physician*	1.092	1.120	1.088	1.001	889	895
Điều dưỡng - *Nurse*	2.722	2.854	2.922	2.937	2.904	3.231
Hộ sinh - *Midwife*	729	761	754	717	724	754
Kỹ thuật viên y *Medical technician*	771	745	756	788	864	890
Khác - *Others*	-	-	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược ***Pharmaceutical staff***	**2.035**	**2.340**	**2.415**	**2.486**	**2.683**	**3.512**
Dược sĩ - *Pharmacist*	472	535	542	599	1.080	1.219
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.515	1.776	1.872	1.886	1.582	2.278
Dược tá - *Assistant pharmacist*	46	29	1	1	21	15
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	2	-	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-	-	-

281 Số nhân lực y tế năm 2025 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staff in 2025 by type of ownership

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**8.041**	**6.376**	**1.665**	**-**
Bác sĩ - *Doctor*	2.271	1.502	769	-
Y sĩ - *Physician*	895	773	122	-
Điều dưỡng - *Nurse*	3.231	2.719	512	-
Hộ sinh - *Midwife*	754	678	76	-
Kỹ thuật viên Y - *Medical technician*	890	704	186	-
Khác - *Others*	-	-	-	-
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**3.512**	**555**	**2.957**	**-**
Dược sĩ - *Pharmacist*	1.219	237	982	-
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	2.278	317	1.961	-
Dược tá - *Assistant pharmacist*	15	1	14	-
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	-	-	-	-
Khác - *Others*	-	-	-	-

282 Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.137**	**1.777**	**836**	**3.018**	**740**	**766**	**-**
Phường Nha Trang	2.026	609	72	968	159	218	-
Phường Bắc Nha Trang	476	125	54	198	14	85	-
Phường Tây Nha Trang	180	15	24	77	19	45	-
Phường Nam Nha Trang	345	77	35	157	34	42	-
Phường Bắc Cam Ranh	58	18	10	10	12	8	-
Phường Cam Ranh	196	54	11	93	16	22	-
Phường Cam Linh	11	4	3	2	2	-	-
Phường Ba Ngòi	11	2	2	4	2	1	-
Xã Nam Cam Ranh	30	3	15	5	6	1	-
Xã Bắc Ninh Hòa	20	3	9	3	5	-	-
Phường Ninh Hòa	210	49	10	106	22	23	-
Xã Tân Định	19	2	8	4	5	-	-
Phường Đông Ninh Hòa	156	41	33	54	18	10	-
Phường Hòa Thắng	17	1	9	2	5	-	-
Xã Nam Ninh Hòa	14	3	6	2	3	-	-
Xã Tây Ninh Hòa	20	6	5	7	2	-	-
Xã Hòa Trí	14	1	4	4	5	-	-
Xã Đại Lãnh	23	1	11	5	6	-	-
Xã Tu Bông	15	1	6	3	5	-	-
Xã Vạn Thắng	15	-	5	4	6	-	-
Xã Vạn Ninh	226	32	42	90	34	28	-
Xã Vạn Hưng	9	-	4	2	3	-	-

282 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
Xã Diên Khánh	100	24	6	49	4	17	-
Xã Diên Lạc	12	2	4	3	3	-	-
Xã Diên Điền	177	46	21	69	27	14	-
Xã Diên Lâm	8	1	4	-	3	-	-
Xã Diên Thọ	100	22	7	47	6	18	-
Xã Suối Hiệp	14	2	6	2	4	-	-
Xã Cam Lâm	240	39	69	72	44	16	-
Xã Suối Dầu	4	-	2	1	1	-	-
Xã Cam Hiệp	5	-	3	1	1	-	-
Xã Cam An	12	1	5	4	1	1	-
Xã Bắc Khánh Vĩnh	18	3	5	4	4	2	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	8	1	4	1	2	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	13	1	8	2	2	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	31	2	17	6	4	2	-
Xã Khánh Vĩnh	75	18	10	29	12	6	-
Xã Khánh Sơn	10	2	2	3	3	-	-
Xã Tây Khánh Sơn	10	3	-	4	2	1	-
Xã Đông Khánh Sơn	77	21	11	26	8	11	-
Đặc khu Trường Sa	-	...	...	...	...	...	...
Phường Phan Rang	245	46	16	141	22	20	-
Phường Đông Hải	17	-	9	4	4	-	-
Phường Ninh Chử	1.121	326	75	501	95	124	-

282 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành y năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of medical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Bác sĩ *Doctor*	Y sĩ *Physician*	Điều dưỡng *Nurse*	Hộ sinh *Midwife*	Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	Khác *Others*
Phường Bảo An	54	13	16	20	1	4	-
Phường Đô Vinh	17	5	4	3	4	1	-
Xã Ninh Phước	187	51	23	83	10	20	-
Xã Phước Hữu	18	-	9	3	6	-	-
Xã Phước Hậu	19	1	10	4	4	-	-
Xã Thuận Nam	50	16	9	15	6	4	-
Xã Cà Ná	13	1	4	4	4	-	-
Xã Phước Hà	6	1	2	2	1	-	-
Xã Phước Dinh	5	-	3	1	1	-	-
Xã Ninh Hải	20	1	9	5	5	-	-
Xã Xuân Hải	25	2	10	5	8	-	-
Xã Vĩnh Hải	21	2	10	4	5	-	-
Xã Thuận Bắc	55	15	4	22	9	5	-
Xã Công Hải	7	1	2	2	2	-	-
Xã Ninh Sơn	157	39	32	56	20	10	-
Xã Lâm Sơn	10	1	3	2	4	-	-
Xã Anh Dũng	12	3	6	-	3	-	-
Xã Mỹ Sơn	6	1	2	2	1	-	-
Xã Bác Ái Đông	45	15	8	12	4	6	-
Xã Bác Ái	10	1	3	2	4	-	-
Xã Bác Ái Tây	12	1	5	2	3	1	-

(*) Số nhân lực ngành y trong các cơ sở y tế công lập do địa phương quản lý và bệnh viện ngoài công lập.

(*) *Number of medical staff in locally managed public health facilities and non-public hospitals*

283 Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**710**	**275**	**434**	**1**	**-**	**-**
Phường Nha Trang	148	83	64	1	-	-
Phường Bắc Nha Trang	45	23	22	-	-	-
Phường Tây Nha Trang	21	7	14	-	-	-
Phường Nam Nha Trang	37	18	19	-	-	-
Phường Bắc Cam Ranh	3	-	3	-	-	-
Phường Cam Ranh	19	8	11	-	-	-
Phường Cam Linh	2	-	2	-	-	-
Phường Ba Ngòi	2	1	1	-	-	-
Xã Nam Cam Ranh	3	-	3	-	-	-
Xã Bắc Ninh Hòa	3	1	2	-	-	-
Phường Ninh Hòa	22	5	17	-	-	-
Xã Tân Định	3	1	2	-	-	-
Phường Đông Ninh Hòa	12	2	10	-	-	-
Phường Hòa Thắng	3	-	3	-	-	-
Xã Nam Ninh Hòa	3	-	3	-	-	-
Xã Tây Ninh Hòa	3	-	3	-	-	-
Xã Hòa Trí	3	-	3	-	-	-
Xã Đại Lãnh	4	-	4	-	-	-
Xã Tu Bông	3	-	3	-	-	-
Xã Vạn Thắng	2	-	2	-	-	-
Xã Vạn Ninh	28	6	22	-	-	-
Xã Vạn Hưng	2	-	2	-	-	-

283 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Xã Diên Khánh	11	6	5	-	-	-
Xã Diên Lạc	3	-	3	-	-	-
Xã Diên Điền	18	6	12	-	-	-
Xã Diên Lâm	2	-	2	-	-	-
Xã Diên Thọ	11	3	8	-	-	-
Xã Suối Hiệp	4	1	3	-	-	-
Xã Cam Lâm	19	4	15	-	-	-
Xã Suối Dầu	1	-	1	-	-	-
Xã Cam Hiệp	-	-	-	-	-	-
Xã Cam An	1	-	1	-	-	-
Xã Bắc Khánh Vĩnh	3	1	2	-	-	-
Xã Trung Khánh Vĩnh	2	-	2	-	-	-
Xã Tây Khánh Vĩnh	3	1	2	-	-	-
Xã Nam Khánh Vĩnh	5	1	4	-	-	-
Xã Khánh Vĩnh	13	8	5	-	-	-
Xã Khánh Sơn	3	1	2	-	-	-
Xã Tây Khánh Sơn	2	-	2	-	-	-
Xã Đông Khánh Sơn	11	7	4	-	-	-
Đặc khu Trường Sa	-	...	...	...	...	...
Phường Phan Rang	19	10	9	-	-	-
Phường Đông Hải	3	-	3	-	-	-
Phường Ninh Chử	97	39	58	-	-	-
Phường Bảo An	7	2	5	-	-	-

283 (Tiếp theo) Số nhân lực ngành dược năm 2025 phân theo đơn vị hành chính cấp xã
(Cont.) Number of pharmaceutical staff in 2025 by commune

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Dược sĩ *Pharmacists of high degree*	Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacists of middle degree*	Dược tá *Assistant pharmacist*	Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*	Khác *Others*
Phường Đô Vinh	3	-	3	-	-	-
Xã Ninh Phước	21	13	8	-	-	-
Xã Phước Hữu	3	-	3	-	-	-
Xã Phước Hậu	3	-	3	-	-	-
Xã Thuận Nam	9	3	6	-	-	-
Xã Cà Ná	2	-	2	-	-	-
Xã Phước Hà	2	-	2	-	-	-
Xã Phước Dinh	1	1	-	-	-	-
Xã Ninh Hải	3	-	3	-	-	-
Xã Xuân Hải	3	-	3	-	-	-
Xã Vĩnh Hải	3	-	3	-	-	-
Xã Thuận Bắc	8	3	5	-	-	-
Xã Công Hải	2	-	2	-	-	-
Xã Ninh Sơn	21	4	17	-	-	-
Xã Lâm Sơn	2	-	2	-	-	-
Xã Anh Dũng	2	-	2	-	-	-
Xã Mỹ Sơn	-	-	-	-	-	-
Xã Bác Ái Đông	9	4	5	-	-	-
Xã Bác Ái	3	2	1	-	-	-
Xã Bác Ái Tây	1	-	1	-	-	-

(*) Số nhân lực ngành dược trong các cơ sở y tế công lập do địa phương quản lý và bệnh viện ngoài công lập.
(*) *Number of pharmaceutical staff in locally managed public health facilities and non-public hospitals*

284 Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

Percentage of fully vaccinated infant by commune

%

	2025
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97,00**
Phường Nha Trang	95,40
Phường Bắc Nha Trang	95,90
Phường Tây Nha Trang	96,40
Phường Nam Nha Trang	96,20
Phường Bắc Cam Ranh	99,60
Phường Cam Ranh	93,80
Phường Cam Linh	92,70
Phường Ba Ngòi	91,20
Xã Nam Cam Ranh	96,60
Xã Bắc Ninh Hòa	93,60
Phường Ninh Hòa	98,90
Xã Tân Định	98,96
Phường Đông Ninh Hòa	98,90
Phường Hòa Thắng	98,20
Xã Nam Ninh Hòa	98,30
Xã Tây Ninh Hòa	96,10
Xã Hòa Trí	94,00
Xã Đại Lãnh	92,30
Xã Tu Bông	99,40
Xã Vạn Thắng	98,30
Xã Vạn Ninh	91,00
Xã Vạn Hưng	98,00
Xã Diên Khánh	100,00

284 (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã

(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

%

	2025
Xã Diên Lạc	100,00
Xã Diên Điền	98,70
Xã Diên Lâm	100,00
Xã Diên Thọ	97,80
Xã Suối Hiệp	97,90
Xã Cam Lâm	97,90
Xã Suối Dầu	94,20
Xã Cam Hiệp	100,00
Xã Cam An	96,20
Xã Bắc Khánh Vĩnh	97,20
Xã Trung Khánh Vĩnh	96,40
Xã Tây Khánh Vĩnh	96,50
Xã Nam Khánh Vĩnh	96,80
Xã Khánh Vĩnh	97,90
Xã Khánh Sơn	97,40
Xã Tây Khánh Sơn	97,10
Xã Đông Khánh Sơn	95,40
Đặc khu Trường Sa	...
Phường Phan Rang	97,00
Phường Đông Hải	97,40
Phường Ninh Chử	98,00
Phường Bảo An	98,00
Phường Đô Vinh	92,39

284 (Tiếp theo) **Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo đơn vị hành chính cấp xã**
(Cont.) Percentage of fully vaccinated infant by commune

%

	2025
Xã Ninh Phước	100,00
Xã Phước Hữu	95,96
Xã Phước Hậu	97,14
Xã Thuận Nam	99,68
Xã Cà Ná	100,00
Xã Phước Hà	100,00
Xã Phước Dinh	100,00
Xã Ninh Hải	100,00
Xã Xuân Hải	98,18
Xã Vĩnh Hải	100,00
Xã Thuận Bắc	98,76
Xã Công Hải	97,13
Xã Ninh Sơn	98,40
Xã Lâm Sơn	95,66
Xã Anh Dũng	96,89
Xã Mỹ Sơn	96,59
Xã Bác Ái Đông	98,58
Xã Bác Ái	98,65
Xã Bác Ái Tây	96,92

285 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo loại suy dinh dưỡng

Prevalence of malnutrition among under-five children by kind of malnutrition

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi *Rate of weight-for-age malnutrition*	10,10	9,93	9,70	9,50	9,19	7,04
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi *Rate of height-for-age malnutrition*	16,33	15,80	15,27	14,39	14,10	10,24

286 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính
Number of people living with HIV/AIDS and HIV/AIDS related deaths by sex

Người - *Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AID phát hiện mới trong năm 2025 *Number of new people living with HIV/AIDS in 2025*	184	159	25
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of people living with HIV alive as of 31st December 2025*	1.986	1.505	481
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2025 *Number of AIDS patients alive as of 31st December 2025*	821	528	293
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2025 trên 100.000 dân *Number of people living with HIV as of 31st December 2025 per 100,000 inhabitants*	105	160	50
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS related deaths***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2025 *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025*	25	17	8
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2025 *Number of HIV/AIDS related deaths accumulated as of 31st December 2025*	1.655	1.350	305
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2025 trên 100.000 dân - *Number of HIV/AIDS related deaths in 2025 per 100,000 inhabitants*	1,3	1,8	0,8

287 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of international sports medals

Huy chương - *Medal*

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Huy chương Vàng - *Gold medal*	**-**	**-**	**1**	**1**	**8**	**7**
Thế giới - *World*	-	-	-	-	6	-
Châu Á - *Asia*	-	-	-	-	1	3
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	1	1	1	4
Huy chương Bạc - *Silver medal*	**-**	**-**	**4**	**2**	**2**	**5**
Thế giới - *World*	-	-	-	-	-	1
Châu Á - *Asia*	-	-	-	-	-	4
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	4	2	2	-
Huy chương Đồng - *Bronze medal*	**-**	**-**	**3**	**3**	**2**	**-**
Thế giới - *World*	-	-	-	-	1	-
Châu Á - *Asia*	-	-	-	-	-	-
Đông Nam Á - *ASEAN*	-	-	3	3	1	-

288 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,690	0,702	0,719	0,730	0,733	0,743
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. VND)*	...	...	...	...	4.166,4	5.284,0
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)(*) *Multi-dimensional poverty rate (%)(*)*	4,5	4,2	4,7	4,1	3,0	2,0
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	94,13	95,65	96,05	96,89	97,12	98,59
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population using hygienic water (%)*	95,73	96,87	97,15	97,88	98,43	99,24

(*) Theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2016 - 2021.
According to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2016 - 2021.
Từ năm 2022 theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều của Chính phủ giai đoạn 2022 - 2025.
From 2022, according to the Government's multidimensional poverty standards for the period 2022-2025.

289 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

Nghìn đồng - *Thous. VND*

	2024	2025
CHUNG - *GENERAL*	**4.166,4**	**5.284,0**
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	...	3.241,0
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	...	481,0
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	...	1.155,5
Thu từ nguồn khác - *Others*	...	418,3

290 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
TAI NẠN GIAO THÔNG ***TRAFFIC ACCIDENTS***							
Số vụ tai nạn giao thông ***Number of traffic accidents***	Vụ *Case*	**263**	**221**	**533**	**536**	**699**	**515**
Đường bộ - *Road*	"	255	215	527	521	693	500
Đường sắt - *Railway*	"	8	5	5	13	6	15
Đường thuỷ nội địa - *Inland waterway*	"	-	1	1	2	-	-
Số người chết ***Number of deaths***	Người *Person*	**177**	**137**	**327**	**308**	**309**	**297**
Đường bộ - *Road*	"	169	132	322	295	303	282
Đường sắt - *Railway*	"	8	4	4	13	6	15
Đường thuỷ nội địa - *Inland waterway*	"	-	1	1	-	-	-
Số người bị thương ***Number of injured***	Người *Person*	**173**	**154**	**232**	**337**	**575**	**344**
Đường bộ - *Road*	"	173	154	230	332	575	344
Đường sắt - *Railway*	"	-	-	2	-	-	-
Đường thuỷ nội địa - *Inland waterway*	"	-	-	-	5	-	-
CHÁY, NỔ - *FIRE, EXPLOSION*							
Số vụ cháy, nổ *Number of fire, explosion cases*	Vụ *Case*	73	38	22	37	49	27
Số người chết *Number of deaths*	Người *Person*	-	1	3	3	4	1
Số người bị thương *Number of injured*	Người *Person*	5	2	2	6	0	5
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính *Total damage in cash*	Tỷ đồng *Bill. VND*	52,64	9,33	4,60	20,29	11,21	8,89

291 Hoạt động tư pháp
Justice

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Số vụ án đã khởi tố *Number of instituted cases*	Vụ *Case*	1.419	1.561	1.573	1.709	2.548	2.994
Số bị can đã khởi tố *Number of instituted people*	Người *Person*	2.306	2.652	2.600	2.909	3.122	3.968
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	"	249	261	224	243	270	180
Số vụ án đã truy tố *Number of procecuted cases*	Vụ *Case*	1.158	1.333	1.373	1.336	1.583	1.524
Số bị can đã truy tố *Number of instituted people*	Người *Person*	2.134	2.496	2.667	2.573	3.051	3.208
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	"	234	208	249	204	286	159
Số vụ án đã xét xử sơ thẩm *Number of sentenced cases*	Vụ *Case*	1.804	1.665	1.529	1.677	1.792	1.906
Số bị cáo đã xét xử sơ thẩm *Number of accused persons*	Người *Person*	2.982	2.791	2.939	3.459	3.282	4.458
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	"	407	308	265	82	303	123
Số lượt người đã được trợ giúp pháp lý *Number of people receiving legal aid*	Người *Person*	226	296	404	467	583	629
Trong đó: Nữ *Of which: Female*	"	24	20	129	165	166	116

292 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster-induced loss

	Đơn vị tính *Unit*	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Thiệt hại về người ***Human losses***	Người *Person*	**19**	**5**	**1**	**3**	**5**	**42**
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	"	12	5	-	2	5	22
Số người bị thương *Number of injuries*	"	7	-	1	1	-	20
Thiệt hại về nhà ở ***House damage***	Nhà *House*	**519**	**47**	**50**	**52**	**3**	**379**
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of houses collapsed or washed away*	"	25	2	3	3	3	89
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of houses flooded, hit by landslides, or unroofed*	"	494	45	47	49	-	290
Thiệt hại về nông nghiệp ***Agricultural damage***	Ha	**16.021**	**3.628**	**13.539**	**403**	**1.440**	**16.817**
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy area*	"	14.241	3.201	12.965	291	1.306	10.014
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable area*	"	1.780	427	574	112	134	6.803
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra ***Total disaster damage in cash***	Tỷ đồng *Bill. VND*	**693,0**	**711,3**	**230,6**	**53,6**	**44,6**	**6.058,0**

293 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

%

	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý - *Rate of hazardous waste collected and treated*	96,02	97,51	98,16	99,14	99,20	99,60
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý - *Rate of daily-life solid waste collected and treated*	90,01	90,01	91,01	92,01	91,40	99,60
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*	60,00	60,00	60,00	60,00	80,00	100,00
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards*	16,67	28,57	42,86	57,14	62,50	75,00

NIÊN GIÁM
THỐNG KÊ
Khánh Hòa 2025
STATISTICAL YEARBOOK OF KHANH HOA 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản và nội dung:
Giám đốc - Tổng Biên tập
PHAN NGỌC CHÍNH

Biên tập, sửa bản in:
ĐẶNG THỊ MAI ANH

Trình bày sách: TRẦN KIÊN
Thiết kế bìa: DŨNG THẮNG

Ấn phẩm được xuất bản tại:
NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH
Địa chỉ: 86-98 Thụy Khuê, phường Tây Hồ, TP. Hà Nội
Điện thoại: 0243 826 4565; 0243 847 1485
Website: efph.vn; nxbkinhtetaichinh.vn
Email: info@efph.vn

- In 260 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ In Huyền Linh,
  Địa chỉ: Số 4B Ngõ 145 Phố Vĩnh Hưng, Phường Vĩnh Hưng, TP. Hà Nội, Việt Nam.
  Địa chỉ sản xuất: LN4, đường tỉnh lộ 277, phường Phù Khê, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.
- Số xác nhận ĐKXB: 2673-2026/CXBIPH/2-115/KTTC do CXBIPH cấp ngày 08/7/2026.
- QĐXB số 538/QĐ-NXBKTTC ngày 14/8/2026 của Giám đốc Nhà xuất bản Kinh tế - Tài chính.
- In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2026.
- ISBN: 978-604-79-6063-7